NGUYỄN—THẾ—ANH
THẠC—SĨ SỬ-HỌC
Trưởng-Ban Sử-Học Đại-Học Văn-Khoa Saigon

VIỆT-NAM
THỜI PHÁP ĐÔ-HỘ



TỦ SÁCH SỬ—ĐỊA HỌC

NGUYỄN - THẾ - ANH
THẠC - SĨ SỬ - HỌC
Trưởng-Ban Sử-Học Đại-Học Văn-Khoa Saigon

VIỆT-NAM THỜI PHÁP ĐÔ-HỘ

TỦ SÁCH SỬ - ĐỊA ĐẠI - HỌC
LỬA-THIÊNG XUẤT-BẢN
1970

Lời nói đầu

Chỉ mới vỏn vẹn có 90 năm đã trôi qua, từ khi tiếng súng bắt đầu nổ năm 1858 ở Đà-nẵng, cho đến khi Pháp trao trả quyền tự-trị cho Việt Nam vào năm 1949. Đây là một giai-đoạn lịch-sử ngắn ngủi, nhưng đã để lại rất nhiều tài-liệu, mà chỉ mới có một phần được khai-thác. Đối với giai đoạn này, còn bao nhiêu vấn-đề chưa được giải thích, còn nhiều khía cạnh cần phải đào sâu(1)*. Do đó, quyển sách này chưa thể được coi như là một công-trình khảo-cứu sâu rộng mà mới chỉ là một cái nhìn tổng-hợp về cái «sự-kiện thuộc-địa» mà người viết mong muốn cung-hiến cho độc-giả, đặc biệt là độc-giả sinh-viên ban Việt-sử các trường Đại Học. Các biến-cố chính-trị hay quân-sự đã chỉ được phác-họa sơ qua, với mục-đích là để giúp cho sự nhận-thức đúng-đắn về sự diễn-biến tổng-quát của một giai-đoạn lịch-sử chứa đựng nhiều biến-đổi quan-trọng cho xã hội Việt-Nam.*

---

(1) Để có một ý-niệm, xin tham-khảo : Nguyễn-Thế-Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre le Việt-Nam et l'Occident*. Paris, G.-P. Maisonneuve et Larose, 1967, 310 tr.

Xin độc-giả đừng tìm trong quyển sách này những sự khen chê. Tinh-thần vô-tư của sử-học chỉ cho phép người viết phát-biểu những nhận-xét mà người viết mong là khách-quan, tuy thái-độ khách-quan khó mà đạt được đối với những vấn đề còn gây nhiều tranh-luận.

N.T.A.

Phần thứ nhất

SỰ CHIẾM-CỨ QUÂN-SỰ

Phần Mở Đầu

CÁC NGUYÊN-NHÂN KHIẾN PHÁP CAN-THIỆP VÀO VIỆT-NAM.

Cho đến giữa thế-kỷ XIX, các vị vua nhà Nguyễn đã cố-gắng giảm-thiểu đến mức tối-đa các sự tiếp-xúc giữa nước Việt-Nam và Tây-phương; chính-phủ cố ý hạn-chế các hoạt-động của các nhà truyền-giáo và các thương-gia Tây-phương trên lãnh-thổ Việt-Nam. Vì thế, mức-độ của các sự bang-giao với các quốc-gia Tây phương trong tiền-bán thế-kỷ XIX trở nên thấp kém rõ rệt, so với hai thế-kỷ XVII và XVIII, khi mà các thương điếm của các Đông-Ấn công-ty Hòa-lan, Anh hay Pháp được tự-do hoạt-động tại vài đô-thị Việt-Nam, và các giáo-sĩ Dòng Tên được tiếp đón cả ở Kinh-kỳ Thăng Long hay Huế.

Tuy nhiên, trong giai-đoạn này, các chính-phủ của

các quốc-gia Tây-phương nhiều lần đã ngỏ ý muốn thiết lập bang-giao với Việt-Nam, nhất là chánh-phủ Pháp. Sau khi tình-hình chính-trị ổn-định tại Âu-châu, chính phủ Pháp đã cố-gắng trong khoảng thời-gian từ năm 1817 đến 1831 liên-lạc với vua nhà Nguyễn, với mục-đích khuyến-khích triều-đình Huế giao-thiệp với người Pháp. Vào lúc Tây-phương muốn kiểm-tra thị-trường Viễn Đông, chính-phủ Pháp mong được triều-đình Huế hiến cho người Pháp đặc-quyền buôn-bán tại Việt-Nam. Song triều-đình Huế đều bác bỏ các đề-nghị thông-thương của Pháp :

— Năm 1817, vua Louis XVIII phái thuyền-trưởng A. de Kergariou điều-khiển tàu Cybèle mang quốc-thư tới Việt-Nam, nhưng A. de Kergariou không được vua Gia-Long tiếp.

— Năm 1822, một vị đặc-sứ khác của chính-phủ Pháp lại được phái tới Việt-Nam, Courson de la Ville-Hélio. Lần này, vua Minh-Mạng cũng không cho viên đặc-sứ ấy vào triều-yết.

— Năm 1831, vua Pháp Louis-Philippe cử thuyền trưởng Laplace tới Đà-nẵng với một sứ-mạng tương-tự với sứ-mạng của các vị đặc-sứ mà Pháp đã phái đến Việt Nam trước kia ; cũng như các vị đặc-sứ trước, Laplace không thành công trong việc thiết-lập sự thông-thương, vì triều-đình Huế bác bỏ mọi cuộc điều-đình. Cả đến lãnh-sự-quán mà Pháp được phép đặt ở Huế từ năm 1821

do Jean-Baptiste Chaigneau, rồi Eugène Chaigneau điều khiển, cũng phải đóng cửa vào năm 1829. Sau sự thất-bại của Laplace vào năm 1831, chính-phủ Pháp phải từ bỏ mọi ý-định lập mối bang-giao chính-thức với Việt Nam.

Sau năm 1831, chính-phủ Pháp ít để ý đến Việt-Nam mặc dầu còn hiện-diện tại đây một số cố-đạo thuộc Hội Ngoại-quốc truyền-giáo. Các nhà truyền-đạo này phải lẩn tránh vì triều-đình Huế bắt đầu có một thái-độ nghiêm khắc hơn đối với sự truyền-bá đạo Thiên-chúa. Năm 1833, vua Minh-Mạng ban-hành một đạo-dụ cấm Thiên-chúa giáo và, vào tháng 7 năm đó, cố-đạo Gagelin bị xử tử vì đã không tuân theo lệnh nhà vua. Chính-sách đàn-áp tín đồ Thiên-chúa-giáo trở nên khắc-nghiệt hơn sau vụ nổi loạn của Lê-văn-Khôi ở Gia-định, vì số giáo-dân hưởng ứng cuộc nổi loạn này rất đông-đảo, và một cố-đạo người Pháp, Marchand, bị nghi ngờ là đã nhúng tay không ít vào âm-mưu làm loạn của Lê-văn-Khôi. Một dụ cấm đạo mới được ban-hành ngày 6-1-1836; năm 1837 và 1838, có hai chiến-thuyền Pháp ghé bến Đà-nẵng, nhưng triều đình không cho phép các thuyền-trưởng tiếp-xúc với các nhà truyền-đạo cũng như với giáo-dân.

Trước thái-độ cứng rắn của triều-đình Huế, trong giới sĩ-quan hải-quân Pháp am-hiểu tình-hình Viễn-Đông đã có người phát-biểu ý-kiến can-thiệp bằng vủ-khí ở Việt-Nam: ngay trong năm 1838, một sĩ-quan hải-quân Pháp là Fourichon đã đề-nghị đem một hạm-đội nhỏ tới chiếm hải-cảng Đà-nẵng. Nhưng những đề-nghị này

không phù-hợp với chinh-sách đối-ngoại của nước Pháp khi bấy giờ. Ngoại-trưởng Pháp, Guizot, cho đến năm 1848 theo đuổi mục-đích khôi-phục lại cho nước Pháp địa-vị một cường-quốc tại Âu-châu; muốn đạt được mục đích ấy Guizot cho rằng cần phải liên-minh với Anh quốc. Vì thế, nước Pháp không thể làm mất lòng Anh quốc bằng cách bành-trướng thế-lực tại Á-đông được.

Tuy nhiên, Chiến-tranh Nha-phiến mở rộng thị trường Trung-hoa cho nền thương-mãi Tây-phương, và người Pháp cũng được quyền buôn-bán tại các thương khẩu Trung-hoa kể từ năm 1844 trở đi. Chính-phủ Pháp mới thấy cần có một căn-cứ trong miền Nam-hải để làm điểm dựa cho thuyền bè Pháp trên các đường biển miền Thái-bình-dương. Năm 1844, Guizot phái thượng-tướng Cécille và đặc-sứ de Lagrenée sang Trung-quốc; các phái viên này còn được giao-phó sứ-mạng tối-mật là tìm cho Pháp một căn-cứ ở Á-đông sẽ hiến cho nước Pháp những lợi-ích chiến-thuật và thương-mãi y như căn-cứ Tân-gia-ba của Anh hay Macao của Bồ-đào-nha. Nhưng, vì không muốn gây rắc-rối với Anh-quốc, Guizot chỉ-thị cho Cécille là không được động tới Việt-Nam. Do đó, lực-lượng hải-quân điều-khiển bởi Cécille đã chiếm đảo Basilan, một đảo nhỏ nằm giữa Bornéo và Phi-luật tân. Song Tây-ban-nha phản-kháng, nêu cớ Basilan thuộc Phi-luật-tân, và đòi Pháp phải rút quân ra khỏi đảo này. Được các nhà truyền-đạo cho biết rằng Pháp sẽ có một căn-cứ hải-quân và sự truyền-giáo sẽ được tự-do tại Việt-Nam, nếu chính-phủ Pháp chịu giúp vào

việc khôi-phục lại nhà Lê. Cécille đề-nghị can-thiệp tại Việt-Nam. Nhưng đề-nghị này không được Guizot nghe theo, vì Ngoại-trưởng Pháp không muốn làm mất lòng Anh-quốc vì bất cứ một cớ nào.

Chính-sách ngoại-giao của Guizot làm sĩ-quan Pháp phục-vụ tại Viễn-đông và các nhà truyền-đạo bất mãn nhiều, vì họ cho rằng chính-phủ Pháp không để ý đến họ và không đếm xỉa đến quyền-lợi của Pháp-kiều tại Viễn-đông. Giáo-sĩ Douai đã so sánh hành-động của nước Pháp với « một con chó chỉ đứng xa mà sủa chứ không dám cắn ». Dư-luận quần-chúng Pháp, sôi động vì sự ngược đãi giáo-dân bởi vua Minh-Mạng, ủng-hộ ngày một nhiều các đòi hỏi của các nhà truyền-đạo. Kể từ khoảng 1840 trở đi, có một sự tuyên-truyền ra mặt đòi hỏi chính-phủ Pháp phải can-thiệp về mặt quân-sự tại Việt-Nam để giúp cho sự truyền-bá đạo Thiên-chúa ; Hội Ngoại-quốc truyền-giáo góp phần vào công cuộc tuyên truyền này bằng cách cho phổ-biến các tin tức do các cố đạo từ Việt-Nam gửi về Pháp (1).

Nhưng vua Thiệu-Trị mới nối ngôi vua Minh-Mạng có một thái-độ ôn-hòa hơn đối với các nhà truyền-đạo Tây - phương. Nhà vua cho thả vài vị cố - đạo bị bắt, như giám - mục Lefèbvre, được thượng - tướng Cécille

(1) Lettres reçues des Missions Etrangères, *Annales de l'Association de la Propagande de la Foi.*

phái tàu tới Đà-nẵng xin tha. Nhà vua lại còn tỏ ý-định sẽ cho thương-thuyền qua Âu-châu buôn-bán, làm các nhà truyền-đạo tưởng rằng chỉ trong một thời-gian ngắn nữa nhà vua sẽ bãi bỏ lệnh cấm đạo. Vì thế, giám-mục Lefèbvre lén lút trở lại Việt-Nam, coi thường luật-lệ hiện-hành; bị bắt lần thứ hai, Lefèbvre bị lên án tử hình. Thừa cơ-hội này, thượng-tướng Cécille phái hai chiến-thuyền tới Đà-nẵng không những để đòi chánh phủ Việt-Nam trả tự-do cho giám-mục Lefèbvre, mà còn buộc chính-phủ Việt-Nam phải hiến cho các giáo sĩ quyền truyền-giáo rộng-rãi. Những yêu-sách quá đáng này làm vua Thiệu-Trị tức giận; nhà vua ra lệnh cho bao vây hai chiến-thuyền Pháp. Nhưng, sau một giờ giao-chiến, các chiến-thuyền Việt-Nam bị bắn chìm. Thái-độ khiêu-khích của các giáo-sĩ và các sĩ-quan hải quân Pháp đã làm mất tất cả mọi cơ-hội hòa-giải giữa Việt-Nam và Pháp: vua Thiệu-Trị ra lệnh xử-tử ngay tại chỗ những người Âu bắt được trên lãnh-thổ Việt Nam (1).

Sự thị-uy của chiến-thuyền Pháp tại Đà-nẵng cho thấy rõ nguy-cơ đương đe-dọa nước Việt-Nam. Các quan trong triều vua Tự-Đức mới kế-vị vua Thiệu-Trị không phải là không ý-thức được mối đe-dọa ấy; trong các

(1) G. TABOULET, Un engagement naval sur les côtes du Việt-nam : le combat de Tourane (15 avril 1847). *Revue Maritime*, 1957, trang 208-226.

bản sớ tấu dâng lên nhà vua, nhiều người đã đề cập đến sự bành-trướng thế-lực của người Âu tại Viễn-đông [1]. Nhưng triều-đình đã không có một biện-pháp đối-phó nào, ngoài sự cấm đoán đạo Thiên-chúa ngặt-nghèo hơn trước. Nhân vụ An-phong-công Hồng-Bảo mưu nghịch, tìm sự ủng-hộ của các giáo-sĩ Âu-châu để đoạt ngôi báu, vua Tự-Đức nghi ngờ các nhà truyền-giáo nhúng tay vào đời sống chính-trị Việt-Nam và cho công-bố hai đạo dụ cấm đạo mới năm 1848 và 1851. Từ năm 1848 đến năm 1860, tại Bắc Việt-Nam, có đến 10 giáo-sĩ người Âu và khoảng 100 giáo-sĩ người Việt bị xử-tử; tại Nam Việt Nam, vào khoảng 15 giáo-sĩ ngoại-quốc và 20 giáo-sĩ người Việt bị giết. Hàng vạn giáo-dân bị tàn-sát hay bị lưu-đày.

Trong khi đó, sự thay đổi chính-thể tại Pháp đã đưa tới sự thiết-lập nền Đệ-nhị Đế-chính (Second Empire) của Napoléon III, với sự ủng-hộ của các đảng-phái bảo thủ, nhất là phái công-giáo. Ảnh-hưởng mạnh-mẽ của phái công-giáo đòi hỏi Napoléon III phải tự coi là người đứng ra bảo-vệ quyền-lợi của đạo Thiên-chúa ở Trung hoa cũng như ở Việt-Nam. Dần dần, chính-sách Á-đông của Napoléon III mang thêm nhiều sắc-thái khác, cho thấy sự phù-hợp giữa các lợi-ích của Giáo-hội Việt-Nam và các tham-vọng thực-dân của nền Đệ-Nhị Đế-chính: Napoléon III cũng muốn tìm tiêu-trường cho các sản-phẩm

(1) J. SILVESTRE, Politique française dans l' Indochine. *Annales de l'Ecole libre des Sciences Politiques*, janv. 1896, trang 55.

của nền kỹ-nghệ Pháp đương phát-triển, và tìm những chiến-thắng để thỏa-mãn lòng tự-ái của dân Pháp; can thiệp bằng vũ-lực tại Việt-Nam sẽ cho phép chính-quyền lấy được lòng quân-đội. Hành-động thiếu khôn-khéo của vua Tự-Đức khi ra lệnh chém vị đại-lý của Giáo-hoàng ở miền Đông Bắc-kỳ, giáo sĩ Diaz, người Tây-ban-nha, vào đúng lúc Pháp, Anh và Tây-ban-nha đều có hạm-đội ở Viễn-đông để chuẩn-bị tấn-công Trung-hoa, sẽ hiến cơ hội thuận-tiện cho Napoléon III.

Tại Pháp, có nhiều nhân-vật ủng-hộ việc xâm-chiếm Việt-Nam :

— Các sĩ-quan hải-quân thuộc lực-lượng Pháp trong miền biển Trung-hoa, muốn có một căn-cứ dùng làm trạm nghỉ cho tàu bè trên đường tới Trung-quốc : thượng-tướng Cécille, Fourichon.

— Các nhà ngoại-giao, đại-lý sự-vụ Pháp ở Trung hoa, như de Courcy và Bourboulon. De Courcy đã thảo một bản báo-cáo, đề-nghị với chính-phủ Pháp phái quân-đội chinh-phạt Cao-Ly và Việt-Nam. Còn Bourboulon thì đã đề-nghị ngay từ năm 1852 chính-phủ Pháp can thiệp tại Việt-Nam; năm 1857, Bourboulon lại tuyên-bố là Pháp phải cùng Tây-ban-nha phái một đội quân viễn chinh tới Việt-Nam và, để bảo-đảm cho tương-lai, phải chiếm-cứ vĩnh-viễn một lãnh-thổ làm căn-cứ.

— Các nhà truyền-giáo có rất nhiều ảnh-hưởng đối với hoàng-hậu Eugénie, như giáo-sĩ Huc, giám-mục Retord, đại-lý Giáo-hoàng tại miền Tây Bắc-kỳ, và giám mục Pellerin, giám-mục địa-phận Huế. Trước năm 1848, giám-mục Retord chỉ muốn chính-phủ Pháp can-thiệp trên phương-diện ngoại-giao mà thôi, bây giờ đi xa hơn, muốn có một sự can-thiệp bằng võ-lực để làm áp-lực đối với triều-đình Huế; ông ta chỉ thỏa-mãn nếu Pháp chiếm một căn-cứ trên lãnh-thổ Việt-Nam.

Năm 1855, vì muốn tham-dự cuộc phân chia thị trường Á-đông, chính-phủ Pháp đặc-phái sứ-giả de Montigny đến các quốc-gia Á-châu để thương-lượng hiệp ước thông-thương. De Montigny được ân-cần tiếp-đãi tại Xiêm-la và, sau đó, lên đường tới Đà-nẵng để khởi đầu các cuộc điều-đình với triều-đình Huế. Ba chiến-thuyền được phái đi cùng với sứ-bộ để ủng-hộ cho sứ-bộ. Nhưng các chiến-thuyền này đã đến trước sứ-bộ, còn bận thương lượng sự ký-kết một hòa-ước với hoàng-gia Cao-mên. Tàu Catinat cập bến Đà-nẵng ngày 17-9-1856: viên thuyền trưởng, trung-tá Le Lieur, vì gặp khó-khăn với các quan địa-phương, đã cho nổ súng bắn phá các pháo-đài trấn phòng cửa biển Đà-nẵng. Khi de Montigny đến Đà-nẵng vào tháng giêng năm 1857, sự việc đáng tiếc đã xảy ra, và các đề-nghị hòa-hảo thông-thương của vị đặc-sứ Pháp không thể nào được chấp-thuận bởi triều-đình Việt-Nam. (1)

(1) Đọc thêm : H. CORDIER, La France et la Cochinchine 1852-1858 : la mission du Catinat à Tourane *T'oung-Pao, 1906, 36 tr.*

Đồng thời với sự thất-bại của sứ-bộ de Montigny, giám-mục Pellerin đã lên đường về Pháp để vận-động cho việc Pháp can-thiệp vào Việt-Nam. Hoạt-động của giới truyền-đạo được hoàng-hậu Eugénie ủng-hộ triệt-để và đã là một trong những nguyên-nhân trực-tiếp khiến Napoléon III cho thành-lập một Ủy-hội nghiên-cứu vấn đề Việt-Nam (*Commission de la Cochinchine*) gồm nhiều nhân-vật thông thạo về các vấn-đề Viễn-đông. Ủy-hội nhóm họp từ tháng 4 năm 1857 và bày tỏ ý-kiến là chính phủ Pháp phải chiếm-cứ ba thương-cảng chính của Việt Nam, nơi đó người Pháp thường hay tới buôn-bán : Đà nẵng, Saigon và Kẻ Chợ; việc chiếm-cứ này sẽ có lợi cho Pháp trên cả ba phương-diện tinh-thần, chính-trị và thương-mãi. Nó phải được thực-hiện bởi một hạm đội hoàn toàn không phụ-thuộc với hạm-đội Pháp khi bấy giờ đương hiện-diện trong miền biển Trung-Hoa.

Napoléon III chấp-thuận các kết-luận của Ủy-ban, nhưng lại ra lệnh cho vị đô-đốc chỉ-huy hạm-đội Pháp ở Viễn-đông phải phái chiến-thuyền tới chiếm Đà-nẵng ngay, mà không được mất thời giờ thương-nghị với triều đình Huế nữa (25-11-1857). Song mệnh-lệnh của Hoàng đế Pháp không được thi-hành ngay, vì liên-quân Anh Pháp đương bận tay vì chiến-tranh Trung-hoa. Phải đợi sau khi hòa-ước Thiên-Tân được ký-kết (tháng 6-1858), vào tháng 8 năm 1858, đô-đốc Rigault de Genouilly mới có thể đưa một hạm-đội gồm 14 chiến-thuyền đến đánh Đà-nẵng. Cùng đi với hạm-đội này có giám-mục Pellerin, với tư-cách cố-vấn chính-trị và quân-sự cho vị tướng

chỉ-huy. Ngày 1-9-1858, quân Pháp tấn-công Đà-nẵng, với sự trợ-lực của một đơn-vị bộ-binh do đại-tá Tây ban-nha Lanzarote chỉ-huy.

THƯ-MỤC SƠ-LƯỢC

CADY John F., *The roots of French imperialism in Eastern Asia*. London, Oxford Univ. Press, 1954, XIV — 322 tr.

CORDIER Henri, La reprise des relations de la France avec l'Annam sous la Restauration. *Mélanges d'Histoire et de Géographie Orientales*. Paris, 1922, q. III, tr. 172-210.

CORDIER Henri, *Le Consulat de France à Huế sous la Restauration. Documents inédits tirés des Archives des Départements des Affaires Etrangères, de la Marine et des Colonies*. Paris, 1884, 134 tr.

CORDIER Henri, La mission Dubois de Jancigny dans l'Extrême-Orient (1841-1846). *Revue d'Histoire des Colonies*, 1916, tr 129-232.

CORDIER Henri, *La politique coloniale de la France au début du Second Empire : Indochine 1852-1858*. Leide, 1911, 264 trang.

FAIVRE J. P., *L'expansion française dans le Pacifique de 1800 à 1842*. Paris, 1953, 550 tr.

FRANCHINI Ph., La genèse de l'affaire de Cochinchine, 1855-1857. *Revue d'Histoire des Colonies,* 1951, tr. 427-459.

JOINVILLE Pierre de, *Le réveil économique de Bordeaux sous la Restauration. L'armateur Balguerie-Stuttenberg et son oeuvre*. Paris, 1914, XXIV-485 trang.

LAUNAY Adrien, *Mgr Retord et le Tonkin catholique*. Lyon, (1923), 320 tr.

TABOULET Georges, Les origines immédiates de l'intervention de la France en Indochine (1857-1858). *Revue d'Histoire des Colonies,* 1954, tr. 279-302.



CHƯƠNG I

SỰ CHIẾM-CỨ BA TỈNH MIỀN ĐÔNG NAM-KỲ BỞI NGƯỜI PHÁP

Vị tướng chỉ-huy cuộc tấn-công Đà-nẵng, Rigault de Genouilly, đã được cử làm tư-lệnh lực-lượng hải-quân Pháp tại Viễn-đông ngày 15-7-1857 vì hai lý-do: ông có nhiều hiểu biết về các vùng biển Nam-Hải và Trung-hoa vì đã phục-vụ lâu năm tại đây, và ông có nhiều liên-hệ thân-hữu với giới truyền-đạo.

Vào đầu năm 1858, Rigault de Genouilly được lệnh tiến quân để chiếm-cứ Đà-nẵng, nhưng huấn-lệnh này không vạch rõ cho người thi-hành nó một kế-hoạch toàn diện nào. Chính-phủ Pháp chỉ có một mục-tiêu rõ-rệt là làm thế nào đòi hỏi triều-đình Huế phải chấp-nhận dành cho các nhà truyền-giáo Pháp độc-quyền giảng đạo trên

lãnh-thổ Việt-Nam. Chính-phủ Pháp cho rằng mục-tiêu này sẽ đạt được sau khi Đà-nẵng bị chiếm, vì tưởng lầm rằng Đà-nẵng là yếu-hầu của Việt-Nam và triều-đình Huế sẽ phải nhượng bộ sau khi Đà-nẵng thất-thủ. Còn sau khi chiếm xong Đà-nẵng, quyền định-đoạt được hoàn toàn giao-phó cho vị đô-đốc tư-lệnh; vị này được toàn-quyền xác-định các mối tương-giao giữa hai chính-phủ Pháp và Việt, như đòi hỏi sự đặc-nhượng một căn-cứ trên vịnh Đà-nẵng (các thương-gia Pháp, từ thế-kỷ XVIII, không ngớt nhấn mạnh lên địa-điểm này để dùng làm một thương-cảng có thể lôi cuốn các thương-thuyền Trung quốc), và sự thiết-lập một tòa lãnh-sự Pháp tại Huế. Chính-sách của Pháp sự thật không vượt quá mục-tiêu chiếm một căn-cứ làm bảo-đảm cho các sự thương lượng, nghĩa là chỉ nghĩ đến một tương-lai rất gần; còn về sau ra sao, thì chính-phủ Pháp dồn tất cả trách-nhiệm cho người thi-hành mệnh-lệnh. Chính vì tính-cách mập mờ của chính-sách ấy mà bộ tư-lệnh quân-đội viễn chinh Pháp đã có những hành-động do dự, trù trừ (1).

I.— CUỘC VIỄN-CHINH NAM-KỲ.

Sau ngày 2-9-1858, các đồn-ải Đà-nẵng đều bị quân Pháp chiếm đóng. Nhưng giáo-dân Việt-Nam lại tỏ

(1) Đọc thêm: TRƯƠNG-BÁ-CẦN, *L'Action diplomatique de la France en vue de consolider son établissement en Cochinchine*. Paris, 1963.
— *Kỷ-niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam-kỳ*. Saigon, Trình Bầy, 1967.

vẻ lạnh-lùng với quân-đội xâm-lăng, chứ không nổi loạn như vài giáo-sĩ đã tuyên-truyền. Thái-độ bất hưởng-ứng của giáo-dân đã phủ-nhận lời tuyên-bố của giám-mục Pellerin, quả-quyết rằng người Pháp chỉ cần đánh bất cứ nơi nào ở Việt-Nam là giáo-dân sẽ đáp lại bằng cách nổi dậy chống lại triều-đình. Rigault de Genouilly thấy không thể dùng Đà-nẵng làm căn-cứ được, vì triều-đình Huế không tỏ vẻ lo sợ, không muốn bắt đầu cuộc thương nghị nào mà lại cho tổ-chức các cuộc kháng-cự. Rigault de Genouilly cũng thấy khó tiến quân tới Huế, vì không am-hiểu tình-hình và địa-thế. Thêm nữa, quân-đội viễn chinh lại bị bệnh dịch-tả và sốt rét sát hại rất nhiều.

Rigault de Genouilly đã phải báo-cáo về Paris như sau : « Chính-phủ đã bị lừa dối về bản-chất của cuộc viễn chinh này ; người ta đã thông-báo cho chính-phủ những tài-nguyên hão-huyền, người ta đã dự-đoán những khuynh hướng của dân-chúng hoàn toàn trái ngược với thực-tế ; người ta báo-cáo rằng uy-quyền giới quan lại đã suy yếu, thì uy-quyền ấy vẫn mạnh và sâu rộng; người ta báo-cáo rằng quân-đội và binh-sĩ vắng mặt, thì quân-đội chính qui lại đông-đảo và dân-quân gồm tất cả những trai tráng khỏe mạnh; người ta đã tán-dương khí-hậu ở đây tốt lành, khí-hậu lại rất độc».

Sau nhiều tháng chiếm đóng Đà-nẵng mà không tiến thêm được, Rigault de Genouilly thấy cần phải đổi chiến lược. Đáng lý ra hạm-đội Pháp phải tiến lên phía Bắc để nhập vào vịnh Bắc-kỳ, vì lý-do chính-thức của sự can

thiệp của Pháp vào Việt-Nam là để bảo-vệ đạo Thiên-chúa, và ở Bắc-kỳ tín-đồ Thiên-chúa-giáo rất đông-đảo. Thêm nữa, tại Bắc-kỳ đương có cuộc nổi loạn của Lê Duy-Phụng, tự xưng là dòng-dõi vua Lê Cảnh-hưng; giáo-dân các tỉnh Bắc-kỳ hưởng-ứng cuộc nổi loạn này rất nhiều. Nhưng, đầu năm 1859, Rigault de Genouilly quyết-định đem quân vào đánh miền Nam.

Nhiều nguyên-nhân đã thúc đẩy Rigault de Genouilly tới quyết-định này:

— miền Hạ Nam-kỳ (Basse Cochinchine) nổi tiếng là một vùng nông-nghiệp phong-phú, cung-cấp thóc gạo cho « Huế và quân-đội An-nam-mit ». Chiếm được miền này, Pháp sẽ làm cạn nguồn tiếp-viện lương-nhu cho triều-đình Huế.

— thương-khẩu Saigon nằm giữa Tân-gia-ba và Hương-cảng, có một vị-trí rất thuận-lợi về mặt thương mãi. Ngay từ đầu thế-kỷ XIX, có những thương-gia người Anh đã để ý đến Saigon và đề-nghị với chính-phủ Anh-quốc chiếm lấy thương-khẩu này (1).

— trong những tháng đầu năm 1859, gió mùa Đông Bắc thổi, chiến-thuyền dong buồm xuống miền cửa sông Cửu-Long sẽ được xuôi gió.

(1) John CRAWFURD, *Journal of an Embassy from the Governor of India to the Courts of Siam and Cochinchina*. London, 1828.

Ngày 18-2-1859, quân Pháp chiếm thành Saigon. Rigault de Genouilly biện-minh cho tính-cách quan-trọng của sự chiếm cứ này khi ông tuyên-bố : « Saigon có triển vọng trở thành trung-tâm của một nền thương-mãi rộng lớn sau khi thương-cảng này được mở ra cho người Âu-châu. Xứ này giàu về mọi sản-phẩm : gạo, đường, thuốc lá, gỗ rừng, mọi thứ đều đầy dẫy. Nhiều con sông thông với nội địa và xứ này sẽ cung-cấp vô số tài-nguyên ít nhất là cho sự xuất-cảng ». Ngày 23-2-1859, Rigault de Genouilly ra lệnh hạ thuế thương-chính xuống 50%, mở rộng thương-cảng Saigon cho thương-thuyền các quốc-gia bạn, và cho phép tự-do xuất-cảng thóc gạo. Tuy nhiên, vị tư-lệnh quân-đội viễn-chinh Pháp đã không đả động chút nào đến mục-tiêu chính-thức của sự can-thiệp của Pháp vào Việt-Nam, là việc bảo-vệ đạo Thiên-chúa và các quyền-lợi của các nhà truyền-giáo. Hình như Rigault de Genouilly hiểu rằng các giới kinh-doanh Pháp chỉ ủng-hộ cuộc viễn-chinh nếu có thể rút tỉa được những lợi-tức kinh-tế và thương-mãi.

Năm 1860, các sự rắc-rối trong việc bang-giao với Trung-quốc khiến hai chính-phủ Anh và Pháp phải quyết-định một cuộc viễn-chinh mới tại Trung-hoa. Tất cả lực-lượng Pháp tại Viễn-đông phải được dùng vào cuộc viễn-chinh này, nên không những quân Pháp phải triệt-thoái khỏi Đà-nẵng mà tại Saigon chỉ còn được để lại có một đội quân nhỏ gồm binh Pháp và Tây-ban-nha. Đội quân này chỉ có thể giữ thế-thủ trước các cuộc tấn công của quân-đội Việt-Nam chỉ-huy bởi Nguyễn-Tri Phương.

Chính-phủ Pháp khi đó muốn rút quân ra khỏi Việt-Nam, nhưng Rigault de Genouilly trở về Paris cố gắng biện-hộ cho sự duy-trì sự hiện-diện của quân Pháp tại Saigon. Bộ-trưởng Hải-quân Pháp, Chasseloup-Laubat, cũng nghĩ rằng Saigon có thể trở thành một căn-cứ hữu ích cho ảnh-hưởng của Pháp ở Viễn-đông. Vì thế, sau khi hòa-ước Bắc-kinh được ký với chính-phủ Trung-hoa ngày 25-10-1860, vị tư-lệnh lực-lượng hải-quân Pháp, đô đốc Charner, được lệnh đem một hạm-đội gồm 70 chiến hạm và 3.500 binh lính tới miền Nam Việt-Nam để củng cố sự chiếm-cứ của Pháp.

Tháng 2 năm 1861, quân Pháp chiếm đồn Kỳ-hòa; Mỹ-tho cũng rơi vào tay quân Pháp vào tháng 4. Trong suốt năm 1861, Charner tiếp-tục mở rộng khu-vực chiếm cứ bởi quân Pháp xung quanh Saigon và Mỹ-tho và bắt đầu thiết-lập một tổ-chức hành-chánh để cai-trị những vùng kiểm-tra bởi quân Pháp. Trong một thông-cáo gửi cho sĩ-quan, Charner tuyên-bố là « quyền cai-trị của quan-lại Việt-Nam đã biến đi, nhường chỗ lại cho quyền cai-trị của nước Pháp ». Ngay từ tháng 6 năm 1861, Charner đã thông-báo cho triều-đình Huế biết các điều kiện nếu được chấp-thuận thì Pháp sẵn-sàng hòa-nghị: tự-do tín-ngưỡng cho giáo-dân Việt-Nam, Việt-Nam phải chuyển-nhượng cho Pháp hai tỉnh Gia-Định và Định-Tường, tự-do đi lại và tự-do buôn-bán cho người Âu-châu trong toàn cõi lãnh-thổ Việt-Nam, thiết-lập các lãnh-sự Âu-châu tại Việt-Nam. Nhưng vua Tự-Đức chỉ chấp-nhận có điều kiện đầu mà thôi và truyền-hịch kêu gọi toàn dân chống

lại quân Pháp trong những địa-hạt đã bị chiếm-cứ; triều đình hứa thưởng phẩm-hàm cho những ai tuyển-mộ được dân-quân để hưởng-ứng lời kêu gọi của nhà vua.

Sự kháng-cự lại quân Pháp được tổ-chức rất mau chóng: có một sự kháng-cự của nông-dân, nhưng hữu-hiệu nhất là sự kháng-cự của các đội quân đồn-điền dưới sự điều-khiển của quan-lại Việt-Nam trung-thành với triều đình. Vì quân Pháp không am-hiểu địa-thế những miền mà họ chiếm cứ nên sự kháng-cự này trở thành lối đánh du-kích. Trung-tâm của chiến-tranh du-kích này là tỉnh Gò-Công.

Các vị lãnh-tụ của phong-trào kháng-chiến này, như Trương-Công-Định, Nguyễn-Hữu-Huân, Phan-Văn-Đạt, Lê-Cao-Dũng, Võ-Di-Nguy, Phủ Cao, v.v..., đã được các sử gia Pháp của thế-kỷ XIX coi là giặc cướp. Song, các sĩ-quan Pháp phải đối-phó với họ lại đã tỏ lòng thán-phục họ, như J. Silvestre đã có nhận-xét sau về Lãnh-binh Trương Công-Định: « Ông ta là một người thông-minh, lanh-lợi, can-đảm và bất-khuất; ông ta được thúc đẩy bởi sự thù ghét người ngoại-quốc cũng như bởi lòng trung-thành với nước An-Nam »[1].

Để chống lại các du-kích-quân này, đô-đốc Charner đã phải ra lệnh giải-tán tất cả các đồn-điền (1-6-1861).

---

(1) Xem: Đặc-khảo về Trương-Công-Định. **Sử Địa**, *số 3, 1966.*

dùng quân lính Việt-Nam trong hàng ngũ quân-đội Pháp (24-3-1861), giảm thuế cho năm 1861, thiết quân-luật trong các vùng Pháp chiếm cứ.

Lối đánh du-kích của quân kháng-chiến Việt làm cho lính Pháp rất khốn-khổ. Một sĩ-quan Pháp đã phải viết là : « Chỉ một vài binh-sĩ của ta bị giết trong các trận phục-kích, nhưng quân ta chết nhiều vì đau ốm bởi vì ta phải đuổi theo quân du-kích trong những vùng đầm lầy đầy dịch-khí, dưới bầu trời nóng như thiêu ».

Biên-hòa, Bà-rịa và Vĩnh-long rơi vào tay quân Pháp trong ba tháng đầu năm 1862, cũng không thay đổi tình-trạng của quân-đội viễn-chinh Pháp. Vào cuối năm 1861, Nguyễn-Trung-Trực đã có thể đốt cháy pháo-hạm Espérance của Pháp. Các đồn Pháp ở Mỹ-tho, Biên-hòa hay Chợ-lớn luôn luôn bị tấn-công. Trong vòng ba năm rưỡi, thiệt-hại của quân Pháp đã lên tới 2.000 người và tình-thế của quân-đội viễn-chinh rất là bất-ổn và tốn kém.

Nhưng, chính vào lúc quân Pháp xem ra yếu thế thì, vào tháng 5 năm 1862, triều-đình Huế chấp-thuận thương-thuyết với người Pháp. Có hai lý-do quan-trọng giải-thích thái-độ ôn-hòa của vua Tự-Đức :

— kinh-thành Huế lâm vào tình-trạng thiếu lương nhu vì thóc gạo Nam-kỳ bị phong-tỏa bởi quân Pháp.

— tình-hình rối-loạn lan rộng ở Bắc-kỳ. Năm 1862, Lê Duy-Phụng cầm đầu giặc loạn đã chiếm lấy các tỉnh miền Đông Bắc-kỳ, Lê Duy-Phụng mong muốn được các giáo-sĩ Tây-ban-nha và cả quân Pháp giúp-đỡ. Nhưng đô-đốc Bonard vừa mới thay thế Charner do dự trong sự can-thiệp vào Bắc-kỳ, vì ngại rằng Tây-ban nha sẽ nhân cơ-hội này mà xâm-chiếm Bắc-kỳ; ông cũng ngại sự chống-đối của dư-luận Pháp, đã không tán thành cho lắm các sự việc xẩy ra ở Nam-kỳ.

Do đó, đã có thể có được cuộc thương-thuyết giữa các sứ-giả của vua Tự-Đức, Phan-Thanh-Giản và Lâm Duy-Hiệp, và đô-đốc Bonard cùng đại-tá Palanca, tư-lệnh quân Tây-ban-nha. Cuộc thương-lượng diễn ra trên tàu Duperré bỏ neo ở bến Saigon, và kéo dài từ ngày 28-5 đến ngày 3-6-1862; nó đưa tới sự ký-kết ngày 5-6-1862 một hòa-ước, thường được gọi là hòa-ước Saigon hay hòa-ước Nhâm-tuất.

II.— HÒA-ƯỚC SAIGON (5-6-1862).

Hòa-ước gồm 12 điều-khoản đề-cập tới những vấn đề sau :

— tự-do theo đạo Thiên-chúa (khoản 2). Nhưng chỉ có nguyên-tắc tự-do tín-ngưỡng được ước-định mà thôi chứ vấn-đề truyền-giáo đã không được nói tới.

— tự do mậu-dịch và thông-thương (khoản 3, 5 và 10). Thuyền bè Pháp, thuyền chiến cũng như thuyền buôn, được quyền tự-do lưu-thông trên sông Cửu-Long ; ngược lại, chính-phủ Việt-Nam không được chuyên-chở vũ-khí, quân-nhu, đạn-dược qua lãnh-thổ chuyển-nhượng cho người Pháp. Các thương-gia Pháp và Tây-ban-nha được quyền tự-do mậu-dịch trong 3 hải-cảng Đà-nẵng, Ba-lạt và Quảng-Yên ; người Việt, ngược lại, được quyền tới buôn-bán trong các hải-cảng Pháp và Tây-ban-nha.

— ngoại-giao (khoản 4 và 6). Hòa-ước không nói tới việc đặt lãnh-sự-quán, mà chỉ đề-cập đến việc mở hội nghị giữa đại-diện của Việt-Nam, Pháp và Tây-ban-nha mỗi khi xét thấy cần. Sự-kiện mới mẻ là các sứ-giả Pháp hay Tây-ban-nha được quyền tới Kinh yết-kiến vua Việt-Nam, điều mà triều-đình Huế từ xưa đến nay vẫn hằng từ-chối. Khoản 4 cho thấy rõ là Pháp không muốn chia xẻ ảnh-hưởng tại Việt-Nam với một quốc-gia nào khác : « Nếu một nước ngoại-quốc nào muốn được chuyển-nhượng một phần lãnh-thổ An-nam, vua An-nam phải phái sứ-giả trình-báo Pháp-hoàng và quyền quyết định sẽ là do Pháp-hoàng ».

— Bồi-thường binh-phí (điều 8). Triều-đình Huế phải trả một chiến-phí bồi-khoản là 4 triệu dollars (2.800.000 lạng bạc), trong thời-hạn mười năm. Cho rằng người Pháp đã khởi-sự chiến-tranh, triều-đình Huế đã không muốn chấp-nhận nguyên-tắc bồi-thường, nhưng vì thấy không thể tránh được nên đã phải nhượng-bộ.

— Chuyền-nhượng đất-đai (khoản 3 và 11). Khoản 3 qui-định rằng : « Ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định và Định-tường cùng đảo Côn-lôn được chuyền-nhượng cho Pháp với tất cả chủ-quyền trên lãnh-thổ ấy ». Pháp bằng lòng trả tỉnh Vĩnh-long lại cho nước Nam, với điều-kiện vua Tự-Đức phải gọi trở về các quan quân triều-đình đã phái tới đây để đánh Pháp.

Hòa-ước 1862 đã có lợi nhiều cho Pháp, nhưng vẫn bị nhiều người chống-đối ([1]). Trước hết, giới truyền-giáo đã tỏ ra bất-mãn vì đã không được tham-dự các cuộc bàn cãi ; họ cho rằng hiệp-ước đã được ký-kết một cách quá vội vã ; họ nghi ngờ việc thi-hành đứng-đắn các điều khoản về tự-do tôn-giáo khi mà quyền-hành của vua Tự-Đức vẫn còn trọn vẹn trên lãnh-thổ Việt-Nam. Sau nữa, một số quân-nhân cũng không bằng lòng với hòa ước, cho rằng lãnh-thổ nhường cho Pháp quá hẹp, không đủ để bảo-đảm ảnh-hưởng của Pháp.

Song chính-phủ Pháp lại rất thỏa-mãn, vì hòa ước đã hiến cho Pháp những kết-quả tốt đẹp quá sự dự-đoán của chính-phủ. Đô-đốc Bonard đã cố gắng vạch rõ cho chính-phủ thấy là hòa-ước hiến cho quân-đội cơ-hội nghỉ ngơi ; tại Nam-kỳ, sự chiếm-cứ của quân

(1) *Xem thêm* : *NGUYỄN XUÂN THỌ*, Quan-điểm của Ba-lê, Madrid và Huế về hòa-ước Saigon 1862. Phản-ứng của nhân-dân Việt-Nam. Các giáo-sĩ. **SỬ ĐỊA** *số 12, 1968, tr 99-121.*

Pháp sự thật đã chỉ giới-hạn trong phạm-vi vài cái thành, còn tất cả miền thôn-quê vẫn nằm trong vòng kiềm-tra của quân kháng-chiến, dù cho Pháp đã mở rộng cuộc chinh-lược vào đầu năm 1862. Quân-đội Pháp trên thực-tế đã không nắm chắc các vùng xâm-lược chút nào. Chính vì thế mà Bonard đã tán-thành ngay các đề-nghị hòa-giải của triều-đình Huế.

Triều-đình Huế thì đã chấp-thuận ký hòa-ước vào lúc thực-lực của quân Pháp đã suy kém vì chiến tranh du-kích của quân dân miền Nam Việt-Nam. Do đó, giới sĩ-phu rất phẫn-nộ và oán-trách triều-đình rất nhiều. Có những khẩu-hiệu được tung ra, như: « Phan Lâm mãi quốc, triều-đình khi dân ». Hòa-ước đã được ký-kết vào lúc mà chính-phủ Pháp cũng như đô đốc Bonard không còn hi-vọng chiến thắng tại Nam-kỳ. Nhưng nguyên-nhân thúc đẩy vua Tự-Đức nghị-hòa với Pháp là vì nội-tình không cho phép tiếp-tục chiến-tranh nữa. Song, ta có thể đặt câu hỏi là, khi chịu nhường cho Pháp 3 tỉnh Đông Nam-kỳ, sứ-giả Việt-Nam đã vượt quá mệnh-lệnh của triều-đình, hay tình-trạng quá khẩn-trương đã bắt buộc phải chấp-nhận điều-kiện chuyển-nhượng đất-đai ấy. Dù sao đi nữa, vua Tự-Đức quyết-định cho thi-hành hòa-ước. Trong thâm-tâm, có lẽ nhà vua tưởng rằng người Pháp sẽ không nghĩ đến chuyện chiếm giữ lâu dài đất-đai đã được chuyển-nhượng cho Pháp, mà chỉ nhằm kiểm-tra các thị-trường mà thôi. Cho thi-hành đứng-đắn hòa-ước, nhà vua muốn tỏ rõ cho người Pháp thấy thiện-chí của chính-phủ Việt-Nam, ngõ

hẳn có thể đi tới sự sửa đổi các điều-khoản của hòa-ước trong tương-lai. Ngày 2-11-1862, nhà vua đã đề-cập tới điều này trong một bức thư gửi đô-đốc Bonard : « Chính phủ Anh đã giao trả tỉnh Quảng-đông cho Trung-quốc, sau khi Trung-quốc đã thanh-toán món bồi-thường chiến phí, và cách cư-xử này đã bảo-đảm cho một nền hòa bình vĩnh-cửu ».

Năm tháng sau khi hòa-ước được ký-kết, triều đình Huế bắt đầu đòi sửa đổi hai điểm :

— Điều-khoản chuyển-nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ cần được tu-chỉnh. Chính-phủ Việt-Nam cho rằng đô-đốc Bonard đã lạm quyền khi đòi phần đất này. Chiến phí bồi-khoản mà chính-phủ Việt-Nam phải trả lên tới 4 triệu ; mất tài-nguyên của 3 tỉnh Biên-hòa, Gia-định và Định-tường, chính-phủ Việt-Nam khó lòng giải-quyết món chi-tiêu khổng-lồ ấy.

— Các điều-kiện lưu-thông trên sông Cửu-Long cũng cần được sửa đổi. Chính-phủ Việt-Nam đòi hỏi thương thuyền Pháp qua lại phải trả thuế, còn chiến thuyền thì cấm ngặt không được lưu-thông trên con sông này.

Nhưng triều-đình Huế đã phải từ bỏ các đòi hỏi này sau khi cuộc khởi-nghĩa của nghĩa-quân mà triều-đình ngấm-ngầm tổ-chức trong 3 tỉnh thuộc Pháp thất-bại, và sau khi giặc Lê-Duy-Phụng hoành-hành dữ-dội trên đất Bắc.

Vào năm 1863, vua Tự-Đức lại nghĩ đến chuyện

chuộc lại ba tỉnh đã mất. Vua phái một sứ-bộ gồm Phan Thanh-Giản, Phạm-Phú-Thứ, Ngụy-Khắc-Đản cùng 53 tùy-viên qua Pháp và Tây-ban-nha để điều-đình.

III.– CÁC SỰ CỐ GẮNG TU-CHÍNH HÒA-ƯỚC SAIGON.

Sứ-bộ Phan-Thanh-Giản tới Toulon vào đầu tháng 9-1863 và đến ngày 5-11-1863, các sứ-giả Việt-Nam mới được Napoléon III cho vào triều-yết.

Lúc bấy giờ, chính-giới Pháp không có để ý đến xứ Nam-kỳ cho lắm. Các vấn-đề quan-trọng chi-phối chính-trường Âu-châu trong những năm 1863-1864 là vấn đề thống-nhất Ý-đại-lợi và nhất là vấn-đề gây nên bởi cuộc viễn-chinh của quân Pháp ở Mễ-tây-cơ. Chính vì cuộc viễn-chinh này mà ngân-sách Pháp bị thâm-thủng: năm 1863, số thiếu hụt trong ngân-sách lên đến 972 triệu quan, trong đó phải chi-tiêu 210 triệu quan cho cuộc viễn chinh Mễ-tây-cơ. Vì thế dư-luận Pháp chống đối mọi cuộc viễn-chinh xa xôi gây nhiều tổn ải. Nhưng cuộc viễn chinh Nam-kỳ đã không gây nhiều khó-khăn lắm về phương-diện ngân-sách: trong hai năm 1862-1863, chính phủ Pháp đã chỉ phải tiêu có 42 triệu quan cho Nam-kỳ mà thôi. Do đó, vấn-đề Nam-kỳ không làm sôi nổi nghị trường.

Xứ Nam-kỳ cũng không phải là mục-tiêu chính của các nhà doanh-thương có uy-thế ở Pháp. Tư-bản của

giới doanh-thương Pháp đều được đầu-tư tại Âu-châu, cho nên giới này chỉ chú-trọng đến những biến-cố có thể đe-dọa hòa-bình Âu-châu mà thôi. Tuy nhiên, giới thương gia của các hải-cảng lớn của Pháp như Bordeaux và Marseille đã bắt đầu kinh-doanh ở Nam-kỳ : các nhà buôn Delfin và Henry ở Bordeaux đã có thương-điếm tại Saigon và, vào đầu năm 1862 họ có đệ-trình Bộ-Trưởng Hải quân một dự-án khai-thác xứ Nam-kỳ.

Vấn-đề Nam-kỳ cũng chỉ chiếm một địa-vị nhỏ bé trong các báo-chí. Nếu hai tờ *l'Union* và *Le Monde,* cơ-quan ngôn-luận của giới Công-giáo Pháp, phản-đối mọi sự giao hoàn những phần đất đã chiếm-cứ được, thì dư-luận công giáo lại nghĩ rằng sự truyền-bá đạo Thiên-chúa tương-đối được tự-do tại Việt-Nam : giám-mục Sohier không vấp phải một cản-trở nào, còn các giáo-sĩ khác cũng nhìn nhận là không-khí tại Việt-Nam trở nên tương-đối dễ thở hơn đối với giáo-dân. Ngoài các tờ báo của giới Công-giáo, các báo-chí Pháp chỉ chú-trọng tới các vấn-đề quốc-nội và Âu-châu; còn những tin-tức về Nam-kỳ thì được cung hiến cho các tờ báo này bởi những thư-từ hay sách vở của các quân-nhân Pháp phục-vụ tại Nam-kỳ (1). Do đó, một số báo-chí phản-ảnh lập-trường của các sĩ-quan hải quân. Nhưng, trừ một thiểu-số, báo-chí Pháp không triệt để ủng-hộ sự chiếm-cứ vĩnh-viễn 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ.

(1) Ví-dụ : L. de GRAMMONT, *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine.* Napoléon-Vendée, *1863, 502 tr.*

Như thế, tình-hình tỏ ra tương-đối thuận-tiện khi sứ-bộ Việt-Nam tới Pháp. Các sứ-giả Việt-Nam mang theo một bức quốc-thư của vua Tự-Đức gửi cho Pháp-hoàng, trong đó vua Tự-Đức đề-nghị tu-chính vài điều-khoản của hòa-ước 1862: sau khi Pháp hoàn lại cho Việt-Nam 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ, nhà vua sẽ nhượng đứt cho Pháp đảo Côn-lôn, thành-phố Saigon, một địa-điểm lựa chọn trong tỉnh Định-tường và thương-khẩu Thủ-dầu một trong tỉnh Biên-hòa. Đối với vấn-đề chiến-phí bồi khoản, nhà vua đề-nghị hoặc giảm bớt số tiền bồi thường, hoặc gia-tăng kỳ-hạn thanh-toán.

Ngay khi được tin vua Tự-Đức phái sứ-giả tới Pháp, Ngoại-trưởng Pháp Drouyn de Lhuys đã hội-ý với Bộ-trưởng Hải-quân và Thuộc-Địa Chasseloup-Laubat. Chasseloup-Laubat là một trong những số chính-khách ít ỏi để ý đến Nam-kỳ, tuy ông chỉ biết xứ này qua các bản báo-cáo và các công-văn do các đô-đốc gửi về từ Saigon. Cả Drouyn de Lhuys cùng Chasseloup-Laubat đều không tán-thành việc sửa đổi hiệp-ước 1862, nhưng Napoléon III lại muốn thay đổi chính-sách tại Việt-Nam, có lẽ vì hoàng-đế Pháp chú-trọng đến vấn-đề tài-chính, và cũng có lẽ vì Pháp-hoàng đã chịu một phần nào ảnh hưởng của bản điều-trần bí-mật mà một sĩ-quan hiểu rõ tình-hình Việt-Nam, G. Aubaret, mới trình nhà vua và những nhân-vật có thế-lực trong triều. Phục-vụ tại Nam kỳ, Aubaret đã được Bộ Hải-quân vời về Pháp vào tháng 6-1863 để phiên-dịch hai quyển *Gia-Định thông-chí*

và *Hoàng-Việt luật-lệ* (1). Trong bản điều-trần, Aubaret nêu rõ những sự khó-khăn sẽ xẩy ra nếu người Pháp cai-trị trực-tiếp 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ, và ông khuyên chính-phủ Pháp nên trả lại 3 tỉnh này, trừ một vài căn-cứ như Saigon, Chợ-lớn, Mỹ-tho, Cap Saint Jacques, để đổi lấy sự bảo-hộ của Pháp trên tất cả xứ Nam-kỳ.

Nguyên-tắc giao-hoàn 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ cho chính-phủ Việt-Nam được chấp-thuận, các cuộc thương-lượng bắt đầu để hai bên xác-định mục-tiêu ; các sự bàn cãi diễn ra từ tháng 9 đến tháng 11 năm 1863. Kết-quả là một phái-đoàn thương-thuyết Pháp sẽ được phái tới Huế để trình-bầy dự-thảo hiệp-ước được soạn thảo tại Paris.

Phái-đoàn thương-thuyết Pháp, cầm đầu bởi Aubaret với Charles Duval làm phụ-tá và Cuverville làm thư-ký tới Huế ngày 15-6-1864. Các cuộc thương-nghị bắt đầu ngày 23-6 và chấm dứt ngày 15-7 với sự ký-kết một hiệp ước chính - trị và một hiệp - ước thương - mãi, gồm có những điều-khoản chính sau :

— *Điều-khoản tài-chính :* mỗi năm, và trong thời-hạn 40 năm liên-tiếp, chính-phủ Việt-Nam phải trả cho Pháp

(1) G. AUBARET, *Histoire et description de la Basse Cochinchine.* Paris, 1863.

một ngân-khoản là 2.000.000 quan, ngoài món bồi-thường chiến-phí đã được qui-định bởi hòa-ước 1862.

— *Điều-khoản đất-đai :* ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định và Định-tường được giao-hoàn cho chính-phủ Việt-Nam, trừ những địa-điểm sau : Thủ-dầu-một, thành Mỹ-tho và vùng phụ-cận, núi Gánh-rẩy gồm cả Vũng-tàu, sông Saigon. vịnh Gánh-rẩy và đảo núi Nứa trong vịnh này, hai con rạch Cửa Tiểu và Cửa Đại, và cuối cùng Saigon và vùng phụ-cận. (Điều-khoản này cho thấy người Pháp muốn bảo-vệ Saigon và kiểm-tra sự thông-thương của miền Hạ Nam-kỳ, bằng cách kiểm-tra sự ra vào Mỹ-tho và sự lưu-thông trên sông Saigon, từ Thủ-dầu-một ở thượng-lưu đến Vũng-tàu ở hạ-lưu).

— *Điều-khoản về tự-do thông-thương :* thuyền bè Pháp cũng như Việt được tự-do qua lại ở Nam-kỳ, nhưng mỗi khi vào lãnh-thổ Việt-Nam, người Pháp phải mang giấy thông-hành có dấu chiếu-khán của chính-phủ Việt-Nam.

— *Điều-khoản ngoại-giao :* nước Pháp được bảo-hộ sáu tỉnh Nam-kỳ, nhưng quyền kiểm-tra của chính-phủ Pháp trên chính-sách ngoại-giao của triều-đình Huế do hòa-ước 1862 qui-định nay chỉ còn giới-hạn trong 6 tỉnh Nam-kỳ mà thôi. Chính-phủ Việt-Nam từ bỏ quyền bảo-hộ xứ Cao-mên ; ngược lại, Pháp hứa sẽ giúp-đỡ Việt-Nam về mặt quân-sự nếu đất đai Nam-kỳ bị xâm lăng bởi một đệ-tam quốc-gia.

— *Điều-khoản về tự-do truyền-giáo* ; so với hòa-ước 1862, sự-kiện mới mẻ là các giáo-sĩ ngoại-quốc được phép truyền-bá đạo Thiên-chúa trên lãnh-thổ Việt-Nam. Nếu có giấy thông-hành mang chiếu-khán của triều-đình Huế ; trên giấy thông-hành phải ghi rõ nơi đến và nơi lưu-ngụ và khi di-chuyển, các giáo-sĩ phải có giấy phép của quan địa-phương. Tuy nhiên, các giáo-sĩ không thuộc quyền tài-phán của quan-lại Việt-Nam : mỗi khi họ vi-phạm luật-lệ, chính-phủ Việt-Nam phải giao họ cho chính-phủ Pháp xét xử.

— *Điều-kiện thương-mãi* : vấn-đề thương-mãi được nêu ra trong một điều-ước được ký-kết cùng một lúc với hiệp-ước chính-trị, nó chỉ lập lại các điều-khoản về sự thông-thương mà hiệp-ước chính-trị đã chứa đựng. Người Pháp được tự-do buôn bán trong hai tỉnh Gia định và Định-tường và tại 3 thương-khẩu Đà-nẵng, Bà lạt và Quảng-yên. Quan-thuế đánh trên hàng-hóa nhập cảng không được quá 50% giá-trị hàng-hóa. Các loại hàng từ Cao-mên qua Saigon hay Mỹ-tho được miễn thuế. Người Pháp được quyền khai-thác lâm-sản và mỏ than ở Nam-kỳ cũng như ở Bắc-kỳ.

Cả hai hiệp-ước được ký ở Huế ngày 15-7- 1864 ; ngày 20 tháng 7, Aubaret rời Huế thì nhận được lệnh của Paris là phải đình-chỉ các cuộc thương-thuyết. Tại Pháp, dư-luận đã bắt đầu chống-đối dự-định tu-chỉnh hòa-ước 1862 kể từ tháng 2 năm 1862. Người đã vận-động nhiều để chống lại dự-định này là một sĩ-quan Hải-quân đã

từng hoạt-động tại Nam-kỳ, Rieunier ; vào tháng 4 năm 1864, Rieunier cho xuất-bản dưới bút-hiệu H. Abel một quyển sách nhỏ nhan-đề *La Question de Cochinchine au point de vue des intérêts français*, trong đó ông trình-bầy rõ-rệt các khía-cạnh quân-sự và kinh-tế của vấn-đề Nam kỳ. Cùng một lúc, được thiết-lập một « phái thuộc-địa », nhóm họp các sĩ-quan Hải-quân xung quanh các đô-đốc Rigault de Genouilly, Charner và Bonard, các dân-biểu đại-diện cho giới kinh-doanh của các hải-cảng. Áp-lực của phái thuộc-địa này cùng với quyển sách của Rieunier đã góp phần vào sự thay-đổi thái-độ của các lãnh-tụ chính trị Pháp đối với xứ Nam-kỳ. Ngày 18-5-1964, trong một phiên nhóm của Quốc-Hội Pháp, dân-biểu tỉnh Bordeaux là Arman đã nhắc đến tác-phẩm của Rieunier để đòi hỏi chính-phủ Pháp phải triệu-hồi ngay phái-bộ Aubaret.

Sự thật, chính-phủ Pháp không có một đường-lối nhất định về vấn-đề Nam-kỳ, như ta đã thấy từ năm 1858; chính-phủ Pháp đã chỉ chấp-thuận tu-chính hòa ước 1862 vì những lý-do tài-chính, cho rằng sự giao-hoàn 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ sẽ làm nhẹ bớt ngân-sách và cho phép duy-trì sự hiện-diện của người Pháp ở Việt Nam mà không bị tổn-ải lắm. Nhưng đến tháng 9-1864, khi tin hiệp-ước Aubaret được ký-kết về đến Paris, các báo-chí phản-đối ầm-ĩ, và đòi hỏi chính-phủ đừng phê chuẩn hiệp-ước ấy. Cả đô-đốc La Grandière cũng báo-cáo từ Saigon về là không thể tin cậy ở thiện-chí

của triều - đình Huế, và dân - chúng của 3 tỉnh miền Đông Nam - kỳ rất quyến - luyến với quân - đội Pháp và hết sức lo lắng khi nghe tin quân Pháp sắp sửa rút khỏi các vùng này. Cuối cùng, Bộ-trưởng Hải-quân Pháp Chasseloup-Laubat đã khiến Napoléon III phủ nhận hiệp ước Aubaret, viện cớ rằng chiến-phí bồi-khoản qui-định bởi hòa-ước 1862 đã không được thanh-toán một cách sòng phẳng, và triều-đình Huế vẫn tiếp-tục ủng-hộ các lực-lượng kháng-chiến trong các tỉnh miền Đông Nam kỳ, làm cho nhà cầm-quyền Pháp ở Saigon gặp nhiều khó khăn.

Nguyên-nhân chính của sự trở mặt của chính-phủ Pháp là một nguyên-nhân kinh-tế. Một sĩ-quan hải-quân khác, Francis Garnier, mới cho xuất-bản một quyển sách nhan-đề *La Cochinchine française en 1864*, để nói lên những lợi-ích kinh-tế mà xứ Nam-kỳ có thể cung-hiến cho nước Pháp. Báo-chí Paris đã dùng lý lẽ của H. Rieunier và F. Garnier để biện - minh cho vai-trò quan-trọng về mặt kinh-tế và chính-trị của một thuộc-địa Pháp ở Viễn-đông: Saigon nằm giữa Tân-gia-ba và Hương-cảng, và hàng-hóa có thể được chuyên-chở tới thương-cảng này một cách dễ-dãi nhờ đường thủy thuận-tiện; tuy nhiên, muốn phát triển ngành thương-mãi, Pháp phải kiểm-tra tất cả xứ Nam-kỳ chứ chỉ chiếm cứ vài căn-cứ mà thôi, thì các thương-gia sẽ không dám đầu-tư tại đây.

Ngày 20-1-1864, đô-đốc La Grandière thông-báo quyết-định của chính-phủ Pháp không phê-chuẩn hiệp

ước Aubaret cho triều-đình Huế biết. Aubaret bị coi là đã vượt quá quyền-hạn của một sứ-giả, vì sự tôn-phục phong-tục tập-quán Việt-Nam của ông đã làm ông mù quáng. Aubaret chỉ có thể viết một cách cay đắng là : « chúng ta nhầm lẫn hệ-trọng nếu chúng ta tưởng rằng đa-số dân An-nam-mít muốn ở lại dưới sự đô-hộ của chúng ta ; tôi khẳng-định rõ ràng là sự thật trái hẳn, và tôi xin xấu hổ mà thêm rằng sự tín-nhiệm ở lời nói của chúng ta đã bị lay-chuyển thực sự ». Ngày 1-4-1865, đô-đốc Roze tuyên-bố rằng : « Thuộc-địa Nam-kỳ sẽ thuộc Pháp vĩnh viễn, chính-phủ của hoàng-đế đã tuyên-bố như vậy ».

Hiệp-ước Aubaret bất thành đã đem một tình-trạng khó-khăn lại cho Việt-Nam. Từ khi ấy trở đi, chính phủ Pháp quen thói coi mọi nhượng-bộ của triều-đình Huế như là dấu-hiệu của sự nhu-nhược, và, nếu triều-đình Huế cự-tuyệt các yêu-sách của người Pháp, chính-phủ Pháp cho là triều-đình Huế « khẩu thị tâm phi ». Trong khoảng thời-gian 1862-1864, chính-phủ Pháp do-dự không biết nên giữ lại hay giao trả 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ cho chính phủ Việt-Nam ; từ nay trở đi, người Pháp chỉ nghĩ đến việc bành-trướng sự chiếm-cứ của họ ở Nam-kỳ.

THƯ-MỤC SƠ-LƯỢC

BOEUF Abel, *Histoire de la conquête de la Cochinchine, 1858-1861.* Saigon, 1927, 100 tr.

BOUDET Paul, Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du Second Empire : le traité de 1862 entre la France et l'Annam. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises,* 1917, tr. 57-71.

CULTRU P., *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883.* Paris, 1910, VII-141 tr.

EVANS B.-L., *The attitudes and policies of Great Britain and China towards French expansion in Cochin China, Cambodia, Annam and Tongking (1858-1883).* Luận án Ph.D. University of London, 1961, 482 tr.

GALLEGO Alejandro ,Espana en Indochina. Expediciones religioso-militares. *Espana misionera,* 1951, tr. 298-326.

LE MARCHANT DE TRIGONH., Le traité de 1862 entre la France, l'Espagne et l'Annam. *Bulletin des Amis du Vieux Huế,* 1918, tr. 217-252.

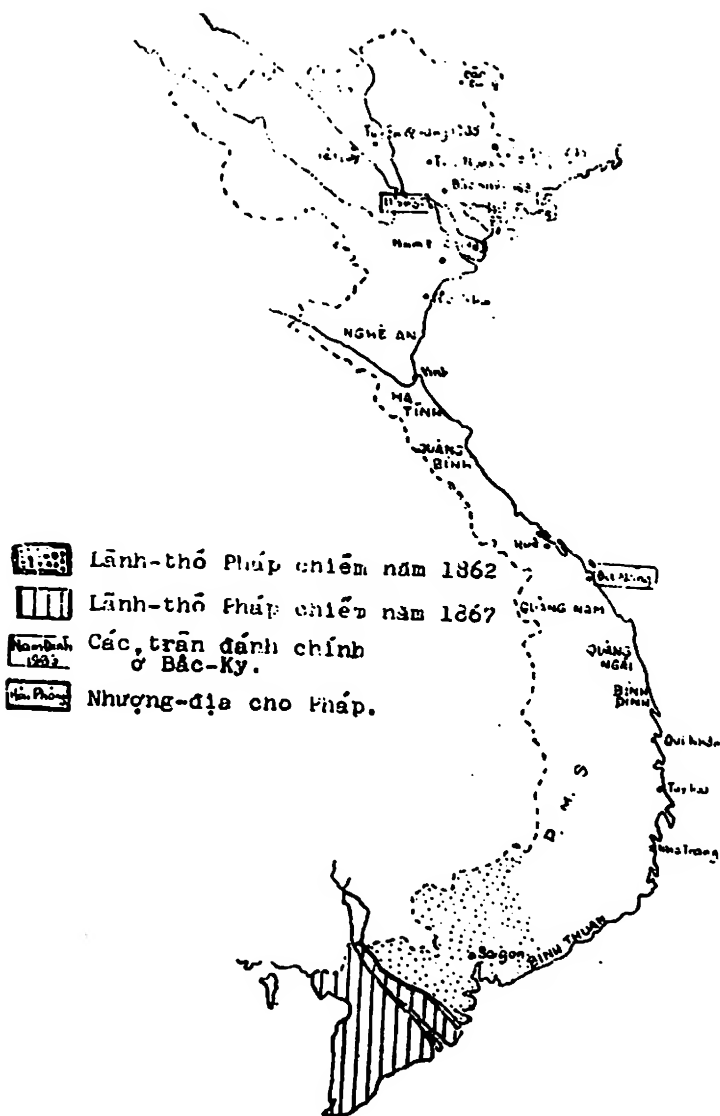
NGUYỄN-ĐÌNH-HOÈ, NGÔ-ĐÌNH-DIỆM và TRẦN XUÂN-TOÀN, L'ambassade de Phan-Thanh-Giản (1863-1864). *Bulletin des Amis du Vieux Huế,* 1919, tr.161-216 ; 1921. tr. 147-187, 213-281.

PALLU Léopold, *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861.* Paris, 1864, 375 tr.

RAMOS CHARCO-VILLASENOR A., *Los Espanoles en la expediciôn de Cochinchina, 1858-1863.* Madrid, 1913, 254 tr.

TRƯƠNG-BÁ-CẦN và một số tác-giả, *Kỷ-niệm 100 năm Pháp chiếm Nam-Kỳ.* Saigon, Trình Bày, 1967, 210 tr.




Lãnh-thổ Pháp chiếm năm 1862
Lãnh-thổ Pháp chiếm năm 1867
Các trận đánh chính ở Bắc-Kỳ.
Nhượng-địa cho Pháp.
NGHỆ AN
Vinh
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
BÌNH ĐỊNH
Nha Trang
Saigon
BÌNH THUẬN

CHƯƠNG II

CHÍNH-SÁCH BÀNH-TRƯỚNG CỦA PHÁP TỪ 1865 ĐẾN 1871.

Chính-phủ Pháp đã cho thấy chính-sách của mình thiếu liên-tục, khi từ chối không chịu phê-chuẩn hiệp-ước mà chính mình đã soạn-thảo. Cũng vì chính-phủ trung ương thiếu sót một đường-lối rõ-rệt mà các vị đô-đốc Saigon đã tự-ý hành-động trong công cuộc bành-trướng, nhiều khi đặt Paris trước những sự việc đã rồi.

I.– CHÍNH-SÁCH BÀNH-TRƯỚNG CỦA ĐÔ-ĐỐC DE LA GRANDIÈRE.

Được cử làm đô-đốc Nam-kỳ kể từ ngày 1-5-1863, mục-tiêu của La Grandière sau năm 1865 là chiếm lấy ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ, Vĩnh-long, An-giang và Hà

tiên. Ba tỉnh này vẫn còn thuộc triều-đình Huế, nhưng người Pháp cho rằng cần phải sáp-nhập chúng vì quân-đội Pháp vấp phải một sự kháng-cự mãnh-liệt xuất-phát từ ba tỉnh này, mặc dầu hòa-ước Nhâm-tuất đã được ký-kết. Thêm nữa, nhiều người phát-biểu ý-kiến là Pháp phải có một thuộc-địa ở Nam-kỳ, mà 6 tỉnh Nam-kỳ lập nên một khối kinh-tế. Để có thể sáp-nhập 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ, La Grandière bắt đầu bằng cách thương-lượng với triều-đình Huế, vì thấy triều-đình tỏ vẻ muốn hòa-giải.

Triều-đình Huế vẫn muốn tiếp-tục theo đuổi chính sách hòa-hoãn với Pháp. Dù được biết là hiệp-ước Aubaret không được phê-chuẩn, triều-đình cũng không tỏ vẻ bất mãn, trái lại vẫn phái Phan-Thanh-Giản, nhân-vật cầm đầu phái chủ-trương hòa-giải tại triều, làm Kinh-lược 3 tỉnh miền Tây Nam-Kỳ. Triều-đình tránh không nhúng tay vào các vụ khởi-nghĩa trong 3 tỉnh Biên-hòa, Gia định và Định-tường; hình như cũng có lệnh cho các quan cai-trị 3 tỉnh miền Tây phải duy-trì thái-độ hòa-hảo với Pháp. Triều-đình Huế muốn thi-hành một cách đứng đắn hòa-ước 1862. Ở Saigon, người Pháp coi đấy là dấu hiệu của một sự sợ-hãi, nhưng sự thật vua Tự-Đức phải giải-quyết một tình-trạng rất là khó-khăn: ở Bắc-kỳ, sự rối loạn không chấm dứt, giặc Lê-Duy-Phụng tiếp tục hoạt-động cho đến năm 1865; tình-hình kinh-tế cũng không mấy tốt đẹp, hai năm 1864-1865 đều mất mùa, dân chúng bị đói kém nặng. Ngân-sách của triều-đình bị thâm thủng, vì số tiền bồi-thường chiến-phí mỗi năm phải trả

là một gánh nặng, trong khi nước Nam không có gì để xuất-cảng, và số dự-thâu rất là ít ỏi.

Các âm-mưu làm loạn trong triều cũng góp phần vào sự lay-chuyển chế-độ nhà Nguyễn. Phái chủ-chiến, phản-đối chính-sách của vua Tự-Đức bắt đầu nghĩ đến việc lật đổ vua Tự - Đức để thay thế bởi một ông hoàng khác. Phái chủ - chiến trách nhà vua đã chịu cúi đầu trước sức mạnh của khí-giới của người Pháp, và đã mở rộng nước Việt cho đạo Thiên-chúa tràn vào, làm sụp đổ tất cả những giá-trị tinh-thần cao-quí nhất của dân Việt. Phần đông các sĩ-phu đều có thái-độ này, nhất là trong những tỉnh ở đấy Nho-phong rất mạnh, như Nam-định, Nghệ-an, Quảng-nam. Họ không chấp nhận chính-sách chủ-hòa của nhà vua, và nhiều khi họ chống lại giáo-dân, bất chấp mệnh-lệnh của triều - đình. Vào tháng 8 năm 1864, nhân khóa thi Hương, khoảng 5.000 khóa-sinh tụ-họp tại Nam-định, nhưng đã bãi thi để đòi nhà vua ra lệnh chém giết giáo-dân, cùng phái quân xuống Nam-kỳ để đánh Pháp ([1]). Nhưng vua Tự-Đức nhất quyết theo đuổi đường lối hòa-bình và không chấp-thuận các yêu-sách của các sĩ-phu. Vào tháng 9 năm 1866, Đoàn Hữu-Trưng âm-mưu lật đổ vua Tự-Đức để đặt người con của An-phong-công Hồng-Bảo là Đinh-Đạo lên ngôi ([2]). Cuộc âm-mưu này thất-bại, song sự chống-đối chính sách của vua Tự-Đức lại trở nên mạnh hơn.

---

(1) Annales de l'Association de la Propagande de la Foi, 1866, tr. 362

(2) Bản Triều Bạn Nghịch Liệt-truyện, tr. 151-171.

Trước một tình-trạng chính-trị và kinh-tế khó-khăn như vậy, triều-đình Huế không thể ngăn cản sự bành trướng của Pháp được, và chỉ có thể giữ một lập-trường ôn-hòa, mà người Pháp coi như là dấu-hiệu của sự nhu nhược. Đô-đốc de La Grandière đã nói rằng: «Sự yếu-ớt và các mối lo ngại của triều-đình Huế được phản-ảnh trong thái-độ khéo-léo và qui-phục của chính-phủ An-nam».

Tại Pháp, nếu dư-luận không còn để ý nhiều đến xứ Nam-kỳ nữa, thì Bộ-Trưởng Hàng-hải và Thuộc-địa Chasseloup-Laubat lại tin rằng cần phải chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ thì địa-vị của Pháp ở Việt-Nam mới củng-cố được. Song tình-hình Âu-châu trở nên rắc rối, không cho phép nước Pháp nghĩ đến chuyện bắt đầu một cuộc chiến-tranh thuộc-địa. Kinh-nghiệm khiến chính-phủ Pháp thấy là, muốn đạt được hòa-ước 1862, đã phải mất những 4 năm chiến-tranh; trong lúc chính phủ Pháp đang gặp khó-khăn lớn ở Âu-châu, dư-luận ở chắc-chắn sẽ không tán-thành một cuộc chiến-tranh mới ở Nam kỳ. Vì thế, La Grandière nhận được lệnh phải từ bỏ mọi dự-định chiếm đóng ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ. La Grandière đành phải tìm cách thương-lượng với triều đình Huế để triều-đình chịu chuyển-nhượng 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ cho Pháp.

Đô-đốc de La Grandière nghĩ rằng điều-kiện có thể bắt buộc vua Tự-Đức phải điều-đình là vấn-đề thi-hành hòa-ước 1862, nhất là ở hai khoản: bồi-thường chiến

phí và việc tiếp tay của triều-đình Huế vào các cuộc khởi-nghĩa chống quân Pháp trong 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ. Tuy nhiên, người Pháp không thể bắt bẻ triều đình Huế ở điểm này được, vì vua Tự-Đức không ủng hộ cuộc kháng-chiến của các nhà ái-quốc ba tỉnh miền Đông và, mặc dầu tình-trạng tài-chính của chính-phủ rất quẫn-bách, nhà vua vẫn cho trả đầy đủ khoản bồi thường chiến-phí hàng năm.

Năm 1866, triều-đình Huế gặp một việc khó-khăn với hãng buôn Anh Bonan ở Hương-cảng, trong việc mua một chiếc tàu máy của hãng này. Chiếc tàu đã được đưa tới Việt-Nam, nhưng vua Tự-Đức lại tỏ ý không muốn mua nữa. Để thanh-toán tiền mua tàu, hãng Bonan đề-nghị với triều-đình Huế cho họ thu thuế nha phiến trong các thương-khẩu Việt-Nam và dọa sẽ nhờ chính-phủ Anh can-thiệp. Vua Tự-Đức phải phái Phan Thanh-Giản tới Saigon yêu-cầu đô-đốc de La Grandière đứng ra làm môi-giới điều-đình. Thừa cơ-hội này, La Grandière trả lời là ông không có quyền can-thiệp vào sự tranh-chấp giữa hai quốc-gia cùng là nước bạn của Pháp và ông chỉ có thể làm môi-giới nếu chính-phủ Pháp bảo-hộ Việt-Nam như đã bảo-hộ Cao-mên. La Grandière bèn phái giáo-sĩ Legrand de La Liraye tới Huế để điều-đình việc thiết-lập sự bảo-hộ này. Sứ-mạng của Legrand de La Liraye là biện-minh cho triều-đình Huế thấy lợi-ích của một hiệp ước cho phép Pháp bảo-hộ Việt-Nam ; triều-đình Huế sẽ vẫn duy-trì quyền cai-trị trong nước, còn các vấn-đề

ngoại-giao sẽ do Pháp giải-quyết hộ; quân-đội Pháp sẽ che chở nước Việt-Nam trước mọi sự xâm-lăng và sẽ giúp triều-đình Huế dẹp các cuộc nội-loạn. Để đổi lấy sự thiết-lập sự bảo-hộ này, chính-phủ Pháp sẽ miễn cho Việt-Nam khoản bồi-thường chiến-phí chưa thanh-toán xong, và chính-phủ Pháp chỉ yêu-cầu chính-phủ Việt-Nam chuyển-nhượng 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ mà thôi.

Nhưng khi Legrand de La Liraye tới Huế thì cuộc tranh-chấp với hãng buôn Bonan đã được giải-quyết xong và triều-đình Huế từ chối các đề-nghị của La Liraye. Ngay từ tháng 7 năm 1866, La Grandière đã nghĩ đến chuyện dùng võ-lực để chiếm lấy 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ. Nhưng vào tháng 10 năm 1866, La Grandière lại phái giám-đốc bản-xứ-vụ ở Nam-kỳ là Paulin Vial để đề-nghị, nếu vua Tự-Đức chịu nhường 3 tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên, Pháp sẽ miễn cho nhà vua một nửa chiến-phí bồi-khoản chưa trả, sẽ phò-trợ ngai vàng của nhà vua và bảo-đảm cho người nối ngôi vua và sẽ giúp chính-phủ Việt-Nam dẹp nạn giặc biển. Vào tháng 2 năm 1867, La Grandière lại phái Monet de Lamarck tới Huế để nhắc lại một lần nữa đề-nghị của ông, nhưng lần này với dọng điệu dọa nạt. Triều-đình Huế vẫn lãnh-đạm trước sự đe dọa ấy, và La Grandière thấy chỉ còn giải-pháp quân-sự mới cho phép ông đạt mục-tiêu (1).

(1). MONET DE LAMARCK, *Lettres d'un marin*. Evreux, 1871, 612 tr.

Quyết-định dùng võ-lực để sáp-nhập 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ, La Grandière phác-họa một kế-hoạch tỉ mỉ và xác-định ranh-giới hành-chánh của các tỉnh này ngay cả trước khi chúng bị chiếm. Paulin Vial viết là: « Sự sáp-nhập 3 tỉnh miền Tây được sắp đặt một cách thận trọng và chuẩn-bị một cách kín đáo... Hơn một năm trước, đã được tuyển các nhà hành-chánh sẽ cai-trị các lãnh-thổ mới... Nhiều cuộc thám-sát thường-xuyên khắp mọi nơi đã được thực-hiện bởi những nhân-viên An-nam-mít trung tín» ([1]). Ngày 20-6-1867, thành Vĩnh-Long thất-thủ; ngày 22-6-1867, thành Châu- đốc rơi vào tay quân Pháp và ngày 24-6-1867 quân Pháp chiếm đóng Hà-Tiên. Chỉ trong vòng 4 ngày, quân Pháp đã chiếm lấy 3 tỉnh miền Tây mà không mất một binh-sĩ hay tốn một viên đạn.

Qui tất cả tội lỗi làm mất 3 tỉnh miền Tây vào một mình quan Kinh-lược Phan-Thanh-Giản chắc-chắn là quá đáng ([2]). Sự thật là quan quân Việt-Nam đã thiếu chuẩn-bị, mặc dầu có biết trước là quân Pháp lăm le chiếm 3 tỉnh miền Tây. La Grandière đã bất ngờ cho tiến quân, khiến quân Việt không kịp trở tay. Khi tàu chiến Pháp tới trước thành Vĩnh-Long, dân chúng tưởng là tàu Pháp ngược

(1) Paulin VIAL, *Les premières années de la Cochinchine, colonie française. Paris, 1874, 2 q.*

(2) Xem thêm: TRƯƠNG-BÁ-CẦN, Phan-Thanh-Giản với việc mất ba tỉnh miền Tây. *Kỷ-niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam-kỳ,* sđd, tr. 181-206.

sông qua Cao-mên đã tụ-họp trên bờ sông đề xem; ở Châu đốc và Hà-tiên, người ta cũng tưởng là quân Pháp chỉ đi thám-sát mà thôi. Do đó, quan quân 3 tỉnh miền Tây không ngờ là quân Pháp tấn-công và không kịp tổ-chức sự khoáng-cự. Mà dù có kháng-cự đi nữa, thì súng ống chứa đựng trong ba thành chắc-chắn cũng không chống nồi vũ-khí tối-tân của quân Pháp : từ năm 1862, triều đình đã không còn mua được khí-giới Tây-phương ở Hương-cảng hay Tân-gia-ba nữa, vì tàu chiến Pháp tuần tiễu ở ven biển đã ngăn cản mọi sự chuyên-chở và tiếp viện binh-nhu. Song, lỗi lầm của các quan địa-phương là đã tập-trung tất cả hệ-thống phòng-thủ vào trong các thành-quách, và đã thúc-thủ chịu thua sau khi quân Pháp chiếm thành, mà không dám bắt đầu chiến-tranh du-kích. Chính lối đánh du-kích sẽ làm hao-tổn binh-lực Pháp và làm cho quân Pháp không dễ gì chiếm đóng lâu dài các thành miền Tây ; do đó, chính-phủ Pháp có thể ngần ngại trước sự chấp-nhận việc chiếm-cứ 3 tỉnh miền Tây.

Chính-phủ Pháp phản-đối mọi biện-pháp võ-lực có thể làm nước Pháp lâm vào một cuộc chiến lâu dài với triều-đình Huế. Nhưng đô-đốc de La Grandière trông đợi ở sự thành-công của hành-động của ông để đặt chánh-phủ Pháp trước một sự việc đã rồi. Tân bộ-trưởng Hàng-hải và Thuộc-địa, Rigault de Genouilly, luôn luôn khuyến cáo La Grandière phải tránh tất cả những gì có thể làm cho triều-đình Huế lo ngại. Ngày 10-6-1867, ông còn viết cho La Grandière là : « Mặc dầu tình-trạng (chính-trị Âu châu) bớt căng thẳng hơn, nhưng cho tới khi có lệnh mới ông đừng nghĩ tới chuyện biểu-dương lực-lượng đối

với ba tỉnh » (1). Cho nên, phản-ứng đầu tiên của Rigault de Genouilly khi được tin quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây là bất-mãn đối với La Grandière. Cả đến khi nhận được bản bao-cáo hết sức lạc-quan của La Grandière, chính-phủ Pháp vẫn không hoàn toàn thừa-nhận chính sách của vị đô-đốc Nam-kỳ, và phải cố dàn xếp để dư luận Pháp thấy rằng sự sáp-nhập 3 tỉnh miền Tây đã không phải là một sự xâm chiếm. Báo *Moniteur Universel* ra ngày 9-8-1867 đã đăng tải tin về 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ như sau : « Quân ta đã chiếm đóng các tỉnh Vĩnh-long, Sa đéc, Châu-đốc và Hà-tiên. Các quan giữ thành đã tự mở cửa thành cho quân ta vào, với sự tán đồng của dân-chúng».

Mặc dầu nghĩa-quân các tỉnh bị chiếm đóng nổi dậy (Phan-Liêm và Phan-Tôn, con trai Phan-Thanh-Giản, tại Vĩnh-long vào tháng 11 năm 1867; Nguyễn-Trung-Trực chiếm đồn Rạch-giá vào tháng 6 năm 1868), La Grandière biết rằng triều-đình Huế không đủ sức để gây chiến với quân Pháp. Điều quan-trọng đối với ông là làm sao khiến triều-đình Huế chấp-nhận sự việc đã xảy ra ; ngày 30-6-1867, ông gửi thư cho vua Tự-Đức để đề-nghị thương lượng, nhưng vua Tự-Đức bằng một văn-thư lời lẽ cứng rắn, trách cứ La Grandière đã lạm-dụng sức mạnh mà xâm phạm quyền-lợi của chính-phủ Việt-Nam. Để bồi-thường, nhà vua đòi Pháp khải miễn cho Việt-Nam chiến-phí bồi khoản chưa thanh-toán, và phải trả lại cho triều-đình Huế

1) Dẫn bởi TRƯƠNG-BÁ-CẦN, *sđd,* tr. 205.

hai tỉnh Biên-hòa và Gia-định. Nhà vua còn tỏ ý là sẽ phái sứ giả sang Paris để thương-lượng thẳng với chính-phủ Pháp. Nhưng, triều-đình Huế đã không có một biện-pháp tích-cực nào đối với soái-phủ Nam-kỳ, ngoài những lời phản-kháng có tính-cách tiêu-cực này. Tuy từ-chối các cuộc thương nghị với người Pháp, triều-đình vẫn phát-biểu ý-định duy trì mối giao-hảo với người Pháp.

Như thế, tình-trạng pháp-lý của 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ chưa thể giải-quyết. Trong khi ấy, tình-trạng sức khoẻ của La Grandière không cho phép ông ở lại Saigon sau tháng 3 năm 1868. Nhưng, trước khi về Pháp, La Grandière muốn có một dự-thảo hiệp-ước với triều-đình Huế để trình chính-phủ Pháp. Ông cũng nghĩ rằng, nếu có được một hiệp-ước mới, các nhà ái-quốc đang tiếp-tục chống Pháp tại Nam-kỳ sẽ phải nản chí. Nhưng mãi đến tháng 1 năm 1868, triều-đình Huế mới phái Trần-Tiễn-Thành và Nguyễn-Văn-Tường tới Saigon để thảo-luận với La Grandière về các thể-thức của một dự-án hiệp-ước sẽ thay thế cho hòa-ước 1862. Cuối cùng, một dự-thảo hiệp ước thành hình, gồm 14 khoản :

— *Khoản 1 :* mọi điều-khoản của hòa-ước 1862 được phế bỏ, ngoại trừ các sự cam-kết giữa Việt-Nam và Tây ban-nha

— *Khoản 2:* hòa-bình vĩnh-viễn giữa hai quốc-gia Việt-Nam và Pháp được công-bố.

— *Khoản 3 :* xác-định quyền tự-do truyền-giáo và xây-cất giáo-đường của các giáo-sĩ. Giáo-dân được quyền dự các khóa thi và có thể được bổ-dụng làm quan mà không bị cưỡng-bách phải theo những nghi-lễ trái với tôn-giáo của họ.

— *Khoản 4 :* thừa-nhận sự chuyển-nhượng lục-tỉnh Nam-kỳ, đảo Côn-lôn, Phú-quốc và các đảo lân-cận cho Pháp.

— *Khoản 5 :* người Pháp sinh-hoạt trong lục-tỉnh Nam-kỳ được quyền thông-thương trong tất cả các hải cảng Việt-Nam.

— *Khoản 6 và 7 :* đề-cập đến vấn-đề trao đổi phái đoàn ngoại-giao và vấn-đề ân-xá các tội-nhân chiến tranh.

— *Khoản 8 :* bồi-thường chiến-phí Việt-nam phải trả cho Tây-ban-nha được giảm xuống 400.000 đồng, thanh-toán trong 2 năm.

Khoản 10 và 11 : Pháp cam-kết sẽ ủng-hộ hoàng-gia Việt-Nam và hứa sẽ giúp triều-đình Huế dẹp giặc biển cùng gửi sinh-viên Việt-Nam du-học tại Pháp.

Các sự thương-lượng chấm dứt ngày 4-2-1868 ; triều đình Huế hứa sẽ phái sứ-bộ có đủ thẩm quyền qua Pháp

để ký kết hiệp-ước. Ngày 4-4-1868, La Grandière rời Saigon về Pháp.

II.– CÁC SỰ CỐ GẮNG CỦA SOÁI-PHỦ NAM-KỲ ĐỂ ĐI TỚI MỘT HIỆP-ƯỚC MỚI.

La Grandière về Pháp với dự-định nghỉ ngơi trong 3 tháng, nhưng thời-gian nghỉ phép của ông kéo dài, và ông sẽ không trở lại Việt-Nam, tuy ông vẫn giữ chức-vụ đô-đốc Nam-kỳ cho đến khi ông từ-chức vì lý-do sức khỏe (5-4-1870). Trong khi vị đô-đốc thật thụ vắng mặt, ở Saigon chỉ có những xử-lý thường-vụ :

— thượng-tướng Ohier từ 4-4-1868 đến 10-12-1069.

— thượng-tướng Cornulier-Lucinière từ 10-1-1870 đến 1-4-1871.

Hai vị đô-đốc quyền-nhiếp này không dám phát khởi một chính-sách mới nào đối với triều-đình Huế, và vì thế mà không thể giải-quyết vấn-đề ký-kết một hiệp ước mới để thay thế hòa-ước 1862.

a) *Đô-đốc Ohier và triều-đình Huế.*

Mặc dầu sự chiếm-cứ 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ đã làm cho hòa-ước 1862 mất hiệu-lực, Ohier vẫn quyết

định tiếp-tục áp-dụng hòa-ước này. Vì thế, nhiều vấn đề khó-khăn đã được đặt giữa triều-đình Huế và Soái phủ Nam-kỳ.

Trong lãnh-vực tôn-giáo, hòa-bình tôn-giáo, dự trù bởi hòa-ước 1862 có vẻ có thật, nhưng ở vài địa phương như Nam-định, Nghệ-an và Quảng-nam, tín-đồ Thiên-chúa-giáo vẫn vấp phải sự chống-đối của các phần tử khác của dân-chúng. Trong các tỉnh chịu nhiều ảnh hưởng của nền Nho-phong này, các sĩ-phu đã cầm đầu phong-trào kỳ-thị tôn-giáo ; từ ngày 13-1-1868 đến ngày 17-5-1868, học trò làng Thanh-xuyên trong tỉnh Nghệ-an đã đốt phá đến 30 làng theo đạo Thiên-chúa ; cuộc bạo-động đã chỉ chấm dứt sau khi có sự can-thiệp của nhà chức-trách. Cho là hòa-ước 1862 đã bị vi phạm, đô-đốc Ohier gửi thư cho triều-đình Huế đòi phải trừng-phạt các kẻ chủ-mưu phong-trào chống giáo-dân này, và bồi-thường cho các nạn-nhân. Tuy nhiên, vì không muốn gây thêm rắc rối trong việc bang-giao với chính phủ Việt-Nam, Ohier đã dùng những lời lẽ rất ôn-hòa.

Một vấn-đề khác có thể gây xích-mích giữa Huế và Saigon là việc triều-đình Huế tiếp tay vào cuộc khởi nghĩa tại Lục-tỉnh Nam-kỳ. An-ninh Lục-tỉnh Nam-kỳ thường bị khuấy rối bởi những cuộc vận-động chống Pháp; tuy sự chống cự này chỉ diễn ra trong những khu-vực hạn-chế và không làm cho tình-trạng của thuộc-địa Pháp trở nên nguy-hiểm, nhưng nó cũng làm cho quân Pháp phải vất-vả trong công cuộc bình-định. Ohier tin chắc

rằng phong-trào chống Pháp này bắt nguồn từ triều-đình, vì tại Huế có một phe chủ-chiến có rất nhiều ảnh-hưởng và thế-lực, và ông gửi một kháng-thư cho chính-phủ Việt Nam. Nhưng vua Tự-Đức trả lời là quân-đội Pháp đã kiềm-tra Lục-tỉnh Nam-kỳ, thì làm sao chính - phủ Việt Nam có thể ra lệnh bắt sự kháng-chiến ở đây phải ngừng được. Sự thật, triều-đình Huế không có đủ khả-năng để ủng-hộ một phong-trào kháng-chiến đại qui-mô. Hiểu rõ nhược-điểm và các sự khó-khăn của mình, triều-đình Huế muốn tỏ cho nhà cầm-quyền Pháp ở Saigon thấy thiện chí của mình: khi soái-phủ Nam-kỳ yêu-cầu triều-đình Huế trao lại cho Pháp hai người con của Phan-Thanh-Giản khi bấy giờ đương ẩn trốn tại Bình-thuận, triều-đình đã ra lệnh truy-nã, nhưng ngày 22-10-1868 phải trả lời Saigon là bắt không được Phan-Tôn và Phan-Liêm.

Từ khi La Grandière chiếm cứ 3 tỉnh Vĩnh-long, An giang và Hà-tiên, triều-đình Huế đình-chỉ việc thanh-toán chiến-phí bồi-khoản dự-trù trong hòa-ước 1862. Vấn-đề này đã không được giải-quyết một cách dứt khoát trong các cuộc thương-nghị giữa La Grandière và phái-viên của triều-đình Huế vào đầu năm 1868. Đến cuối năm 1869, Ohier thông-báo cho triều-đình Huế biết quan-điểm của chính-phủ Pháp là:

— triều-đình Huế phải từ bỏ mọi quyền-hành trên 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ,

— triều-đình Huế phải thanh-toán hết khoản bồi thường chiến-phí còn thiếu đối với Tây-ban-nha,

— mọi sự chuyển-nhượng lãnh-thổ của chính-phủ Việt-Nam phải được sự chấp-thuận của Pháp-hoàng.

Lẽ tất nhiên là triều-đình Huế trả lời rằng không thể chấp-nhận những điều-kiện đặt bởi Ohier. Nhưng triều đình Huế không có đủ khả-năng để đòi hỏi người Pháp chấp-nhận quan-điểm của mình ; triều-đình thấy quyền-lợi của mình đã bị thiệt hại nhiều, nhưng triều-đình lại không có một phương-sách nào, ngoài sự trao đổi thư-từ, khả dĩ buộc đối-phương phải nhượng-bộ. Người Pháp thì muốn đi tới một qui-chế pháp-lý cho thuộc-địa Nam-kỳ, nhưng tình-hình quốc-tế Âu-châu quá căng thẳng, không cho phép người Pháp dùng vũ-khí để làm áp-lực đối với triều đình Huế.

b) *Cornulier-Lucinière và triều-đình Huế.*

Ngày 9-1-1870, thượng-tướng Cornulier-Lucinière thay thế thượng-tướng Ohier ở chức-vụ quyền đô-đốc Nam-kỳ. Được lệnh tiếp-tục các cuộc thương-lượng với triều-đình Huế, ông cố gắng biện- minh là các đô-đốc Nam kỳ không khi nào vượt quá mệnh-lệnh của chính-phủ Pháp ; một bức thư của Napoléon III gửi cho vua Tự-Đức, đề ngày 1-5-1870, cũng xác-định rõ là những đề-nghị của đô-đốc Nam-kỳ phản-ảnh trung-trực chính-sách của chính-phủ Pháp. [1]. Nhưng vua Tự-Đức trả lời là không

(1) Dẫn bởi G. TABOULET, *La Geste Française en Indochine*, q. II, tr. 575

thể điều-đình trên các căn-bản đề-nghị bởi người Pháp.

Ở Âu-châu, chiến-tranh bùng nổ giữa nước Pháp và nước Phổ ngày 19-7-1870, nhưng mãi tới ngày 5-8 1870 tin ấy mới tới Saigon. Cornulier-Lucinière vội cho tổ-chức sự phòng-thủ sông Saigon vì sợ rằng triều-đình Huế thừa cơ-hội mà tiến quân xuống miền Nam hay ra lệnh cho Lục-tỉnh Nam-kỳ nổi loạn. Song, cả cho đến ngày 25-9-1870 là khi tin quân Pháp đại-bại ở Sedan tới Saigon, triều-đình Huế vẫn án-binh bất-động. *Quốc-triều chánh-biên toát-yếu* chép là : « Năm Canh-ngọ, tháng 9, nước Đại-Pháp đánh với Phổ-lỗ-sĩ, quan Pháp-soái thương cho ta biết, Ngài khiến quan Thương-bạc làm thư hỏi thăm ». Thái-độ của triều-đình Huế còn kỳ quặc hơn nữa khi triều-đình tỏ lòng mong muốn quân Pháp sẽ rút ra khỏi Nam-kỳ để trở về Pháp cứu vãn tổ-quốc lâm nguy. Triều-đình hoàn toàn đã không lợi-dụng những nỗi khó-khăn của Pháp khi nền đệ-nhị đế-chính sụp đổ, thay thế bởi một chính-thể cộng-hòa, và khi mà quân Pháp bị cô-lập ở Nam-kỳ.

Sự thật, ở Huế không thiếu gì người muốn chính phủ đứng ra công-khai lãnh-đạo phong-trào kháng-chiến. Nguyễn-Trường-Tộ đầu năm 1871 còn dâng lên vua Tự Đức một kế-hoạch lấy lại Nam-kỳ bằng cách liên-minh với quân nổi loạn Cao-mên, gây nên một phong-trào chống Pháp rộng lớn tại Lục-tỉnh Nam-kỳ, và liên-minh với các nước Anh, Thái-lan, Tây-ban-nha để cô-lập-hóa nước Pháp ở Viễn-đông.

Nhưng triều-đình Huế đã không nghe theo những đề-nghị chủ-chiến ấy; nhiều tác-giả, sau Trần-Trọng-Kim, đã cho rằng nguyên-nhân của sự lưỡng-lự của vua Tự-Đức bắt nguồn từ những sự khó-khăn do dư-đảng của giặc Thái-bình Thiên-Quốc, giặc Cờ Đen, Cờ Trắng, Cờ Vàng, gây ra ở Bắc-kỳ. Song le, giặc Khách không theo đuổi một mục-tiêu chính-trị nào mà chỉ nhắm vào sự cướp bóc mà thôi; chúng có chiếm vài thành-lũy, cốt chỉ để đòi chính-phủ Việt-Nam phải chuộc lại. Do đó, triều-đình Huế có gặp khó-khăn ở Bắc-kỳ thật, nhưng những khó khăn này không đủ hệ-trọng để giải-thích toàn vẹn thái độ thận-trọng của triều-đình đối với người Pháp từ năm 1868 trở đi. Lý-do chính-yếu là triều-đình Huế đã không đủ khả-năng để vạch ra một chính-sách ngoại-giao sâu sắc, và đã chỉ có thể đối-phó với một tình-trạng cực kỳ nguy-khốn bằng những biện-pháp lặt vặt, thiển-cận. Không chấp-nhận sự chiếm-cứ Nam-kỳ bởi người Pháp, triều đình Huế đã chỉ chờ đợi ở chính-phủ Pháp sự từ bỏ chính sách thuộc-địa của nền Đệ-Nhị Đế-Chính để lấy lại những tỉnh đã mất. Khi được biết là thủ-đô Pháp bị bao vây bởi quân-đội Đức, vua Tự-Đức đã «yêu-cầu đô-đốc Nam kỳ thỏa-thuận với nhà vua về việc trả lại Lục-tỉnh Nam kỳ, vì chắc đô-đốc nóng lòng trở về bảo-vệ tổ-quốc với tất cả quân-đội dưới quyền chỉ-huy của đô-đốc» (1).

Vua Tự-Đức, người cầm đầu vận-mệnh của nước

(1) Paulin VIAL, *Les premières années de la Cochinchine*. Paris 1874.

Việt-Nam, tỏ cho ta thấy là nhà vua thiếu sáng-suốt, và cũng đã không thể thích-ứng được với tình-trạng khó khăn gây nên bởi sự xâm-lăng của người Pháp ở Nam kỳ. Để đối-phó với cuộc xâm-lăng này, nhà vua cũng đã tỏ ra thiếu khả-năng để điều-khiển cuộc canh-tân xứ-sở, mặc dầu có một số người đã đề-nghị những kế-hoạch cải-cách ngõ hầu đáp-ứng thời-thế, và đưa nước Việt-Nam ra khỏi ngõ bí.

III.— CÁC ĐỀ-NGHỊ CẢI-CÁCH DƯỚI THỜI VUA TỰ-ĐỨC.

Kể từ khi liên-quân Pháp, Tây-ban-nha đổ-bộ ở Đà-nẵng vào năm 1858, dân Việt-Nam đã có dịp tiếp-xúc với một vài khía-cạnh của kỹ-thuật Tây-phương ; những trí óc sáng-suốt đã hiểu là nước Việt-Nam không thể đương đầu với sức mạnh của các loại vũ-khí tối-tân của người Tây-phương. Từ ý-thức ấy, một số người nhận thấy cần phải có những cải-cách sâu rộng, nhất là những người đã có dịp tiếp-xúc với nền văn-minh Âu-Tây. Phan-Thanh-Giản và Phạm-Phú-Thứ, nhân dịp đi sứ tại Pháp, đã quan-sát và học hỏi được nhiều điều ; sau khi trở về nước, hai ông đã đề-nghị với chính-phủ nên gửi sinh-viên Việt-Nam qua Âu-châu để theo học các ngành khoa-học, mở trường Hải-quân, thiết-lập sở Phiên-dịch để phổ-biến các hiểu biết về Tây-phương, khai-thác các mỏ, v.v...

Không phải chỉ có các quan đi sứ về mới tâu bày

mọi sự, nhưng cũng có những người không giữ một chức-vụ quan-trọng nào trong triều cũng dâng những bản điều-trần đề-nghị việc phú-quốc cường-binh. Năm 1868, Đinh-Văn-Điền, người huyện An-mô tỉnh Ninh-bình, mật tâu nên đặt dinh-điền, khai mỏ, đóng tàu hỏa, mời người Tây-phương qua giúp Việt-Nam canh-tân, liên minh với Anh-quốc, lập thông-thương-cục, tha cấm binh thư binh-pháp, luyện-tập binh-sĩ và nâng cao đời sống của quân-đội.

Trong số các đề-nghị cải-cách, không có một nhân vật nào đã đưa ra cả một chương-trình qui-mô như Nguyễn Trường-Tộ (1827-1871). Trong khoảng thời-gian từ 1863 đến 1871, ông đã dâng lên triều-đình trên mười lăm bản điều-trần về việc cải-tân nước Việt [1]. Những biện-pháp chính mà Nguyễn-Trường-Tộ chủ-trương là:

— Trong lãnh-vực ngoại-giao, liên-kết với tất cả các cường-quốc Tây-phương để có thể dùng ảnh-hưởng của họ mà đối chọi với nhau, ngõ hầu nước Việt-Nam khỏi bị cô-thế trước lực-lượng hùng-hậu của Pháp.

— Về chính-sách quốc-nội, phân chia quyền hành pháp và quyền tư-pháp, giảm-thiểu số nhân-viên trong

(1) Xem: NGUYỄN-THẾ-ANH, *Kinh-tế và Xã-hội Việt-Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Saigon, 1968, tr. 183-200.

ngạch quan-lại, gia-tăng lương-bổng để tránh nạn tham-nhũng.

— Trong lãnh-vực giáo-dục, đem các khoa-học chính-xác vào chương-trình học-vấn, thay thế chữ nho bằng chữ nôm, xuất-bản báo-chí, phiên-dịch sách vở Tây phương và phái sinh-viên đi du-học tại ngoại-quốc.

— Với sự giúp-đỡ của các chuyên-viên Âu-châu, chính phủ phải canh-tân nông-nghiệp, phát-triển kỹ-nghệ và thương-nghiệp, chú-trọng tới sự khai-thác các loại mỏ, tổ-chức lại quân-đội, chế-tạo các loại vũ-khí tối-tân. Để có phương-tiện tài-chính mà thực-hiện những cải-cách ấy, cần phải có một sự cải-tổ chế-độ thuế-khóa: phế bỏ mọi sự miễn thuế, điều-tra nhân-khẩu và đạc-điền để tạo nên một căn-bản thuế-má chính-xác, lập những loại thuế mới đánh lên của cải, cờ bạc, rượu chè và thuốc phiện, thiết-lập một chế-độ quan-thuế bảo-hộ để bảo-vệ nền kỹ nghệ quốc-gia.

Vào cuối triều vua Tự-Đức, sẽ còn có những đề nghị cải-cách khác, do vài vị quan đi sứ các nơi về tâu bày. Năm 1879, Nguyễn-Hiệp từ Vọng-các về, trình-bày chánh-sách ngoại-giao khéo léo của Xiêm-la, nhờ ký-kết những hiệp-ước cung-hiến quyền-lợi đồng đều cho các cường-quốc Tây-phương mà đã không bị ai hiếp-chế. Năm 1881, Lê-Đĩnh đi sứ Hương-cảng về, cũng tâu là các quốc-gia Tây-phương sở dĩ hùng-mạnh là nhờ chú

trọng đến việc binh và việc buôn bán; Nhật-bản và Trung-hoa bắt chước các quốc-gia Tây-phương, thông thương khắp nơi, đã dần dần trở nên cường-thịnh; «... vật sản nước ta vẫn nhiều (như vàng, bạc, than mỏ), người thông-minh cũng đông nếu hay gắng sức mà làm, thời việc giàu mạnh cũng chẳng khó gì, chỉ vì văn thư phiền quá và việc làm hay câu nệ lắm thôi» ([1]).

Nhưng tất cả các đề-nghị cải-cách nói trên hình như đã không thể làm chuyển-động nổi guồng máy hành-chánh quá nặng nề về hình-thức. Vua Tự-Đức lúc đầu tỏ vẻ muốn bước vào con đường canh-tân, khi nhà vua phái Nguyễn-Trường-Tộ đi thám xét các mỏ trong vùng Nghệ Tĩnh, và sang Pháp để mua máy móc cùng tuyển-mộ chuyên-viên (1866). Song triều-đình thì lại khăng khăng trong một thái-độ thủ-cựu hẹp hòi; các quan đình thần đều chống đối các sự canh-tân theo gương Tây-phương, thường chỉ-trích các dự-án cải-cách, khiến nhà vua, tính tình đã sẵn hay do dự và tù túng trong tinh-thần câu nệ, cuối cùng đã bác bỏ các dự-án này. Các bản điều trần được nhà vua giao cho các quan duyệt-nghị, đình thần hoặc coi là những lời nói càn, hoặc cho là không hợp thời-thế, chưa thể áp-dụng được. Chúng ta chỉ cần trích một đoạn văn trong *Quốc-triều chánh-biên toát-yếu*, là đủ thấy rõ thái-độ của các quan trong triều, không ai muốn thay đổi thói cũ chút nào : « (Nhâm-Thân),

1) *Quốc-triều chánh-biên toát-yếu*, q. 5.

tháng chạp, Cơ-Mật và Thương-bạc xin mở sở buôn-bán ở 3 cửa biển Đà-Nẵng, Ba-lạt và Đồ-Sơn. Đình-thần bàn mở cuộc buôn bán có 5 điều lợi mà cũng có 8 điều khó, chưa nên làm vội, việc ấy bèn thôi.

Năm điều lợi : 1.— nhóm dân ở bờ biển, nhân đó bền vững cõi ta ; 2.— chứa của ở nơi dân, ngụ binh ở việc buôn ; 3.— hãng buôn dọc bờ biển, tin tức thông nhau, Đông Tây tiếp ứng ngăn được giặc biển ; 4.— hãng buôn lập ra, thuyền chiến phải nhóm tại đó, đã đuổi được giặc cũng bảo-hộ được tàu vận-tải nữa ; 5.— ta với ngoại quốc thông-thương, chứa các hàng-hóa, lâu ngày tin nhau, nhân đó mà xét được tình-trạng các nước.

Tám điều khó : 1.— mở hãng buôn, nhóm kẻ giàu tất phải có thành quách, súng ống, binh-bộ, tàu thuỷ mới nương cậy được, mà ta nay của hết sức cùng, chi phí không đủ ; 2.— binh-thuỷ và binh-bộ phòng ngoài biển, phải cấp lương hậu hơn cách thường, nay lính theo đánh giặc lương ăn như lệ cũ, thành ra kẻ hậu người bạc sinh điều ta oán ; 3.— phải cần người tài giỏi trí cao quản đốc việc buôn, mới có thể phủ uỷ các người buôn xa và ứng tiếp các nước ; 4.— gắng-gượng mở hàng, linh-tinh từng phố, sao cho bền-vững được ; 5.— vượt biển buôn bán phải xuất tiền công-bổn thời dân mới vui theo, mà bây giờ nhiều việc, không nên phí của kho và ép dân 6.— chứa của nơi xa xôi, chắc là dân giàu sợ không tới, chỉ những nhà buôn nho-nhỏ chịu mở của hàng,

thơi lại làm mồi cho giặc ; 7.— nhóm dân ở bờ biển mà không người trọng-trấn để giữ trị, nếu có người khác tới đánh, ở trong bọn buôn chắc có kẻ tỏ tình với giặc, để lo cho nhà nước về sau ; 8.— lâu nay ta chưa lập cuộc buôn, mà có kẻ chở trộm đồ quân-trang vào sông và đem lén đồ thiết-cấm ra biển, huống chi nay mở cuộc buôn tụ-hội người các xứ, thời chứa kẻ gian-dối sẽ gây họa chiến-tranh » ([1]).

Chính vua Tự-Đức cũng phải nhìn-nhận sự bất-tài bất-lực của đám cận-thần, và đã có lần nhà vua phải thốt ra, trong một tờ chiếu ngày 24 tháng 9, Tự-Đức năm thứ 20 (21-10-1867 d.l.) : « Nam-kỳ lục-tỉnh chi luân hãm cố do trẫm muội quyết viễn đồ, dụng phi kỳ nhân, thân tự hận trách, thống hối nan truy » ([2]). Nhưng nhà vua thì nhu-nhược, yếu đuối, đình-thần thì quá rụt-rè, thận trọng mà lại quá tự-phụ với một quá-khứ dựa trên nền văn-hóa thừa-hưởng của Trung-quốc, không đủ sức để chỉ vẽ đường lối cho nhà vua ; với những điều-kiện ấy, giai-cấp lãnh-đạo của nước Việt-Nam chỉ có thể chứng kiến một cách thụ-động sự hủy-hoại tình-trạng nước nhà, mà không có được một phản-ứng tích-cực nào.

---

(1) Quốc-triều chánh-biên toát-yếu, q. 5.

(2) T.Q.G., Thái-độ của triều-đình Huế đối với Phan-Thanh-Giản từ vua Tự-Đức đến vua Đồng-Khánh. *Sử-Địa,* số 7-8, 1967, tr. 157.

THƯ-MỤC SƠ-LƯỢC

BOUAULT J., La Cochinchine et la guerre de 1870-71. *Revue d' Histoire des Colonies,* 1929, tr. 599-610.

CHASTEL Guy, *Un siècle d'épopée française en Indochine (1774-1874).* Paris, 1910, 205 tr.

DES VARANNES, La Cochinchine française depuis l'annexion des provinces du Sud. *Revue des Deux Mondes,* fév. 1868, tr. 957-980.

LÊ-THẠNH-CẢNH, Notes pour servir à l'histoire du protectorat français en Annam. *Bulletin des Amis du Vieux Huế,* 1928, 1929, 1932, 1937.

LHOMME H.F., *Le gouvernement des amiraux en Cochinchine, 1861-1879.* Paris, 1901.

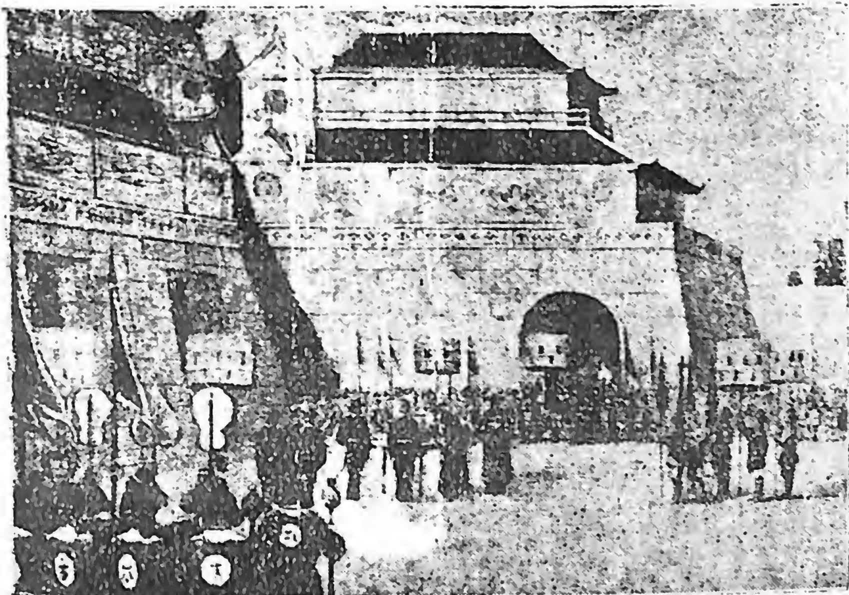
MASSON André, L'opinion française et les problèmes coloniaux à la fin du Second Empire. *Revue Française d'Histoire d'Outre-Mer,* 1962, tr. 366-437.

TABOULET Georges, Quelques lettres de Mgr Lefèbvre, premier évêque de Saigon français (1862-1865). *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises,* 1943, tr, 9-26.

TRƯƠNG - BÁ - CẦN, *L'action diplomatique de la France en vue de consolider son établissement en Cochinchine (1862-1874)*. Paris, Faculté des Lettres, 1963, 511 tr.

Xin tham-khảo thêm các tác-phẩm của CULTRU P. và EVANS B. L., đã dẫn trong phần thư-mục chương trước.





PHỤ BẢN II

Lễ trao đổi hòa-ước 1874
trước cửa Kinh-thành Huế.
(L'Illustration)

CHƯƠNG III

TỪ SỰ XÂM-NHẬP CỦA NGƯỜI PHÁP VÀO BẮC-KỲ ĐẾN SỰ THIẾT-LẬP NỀN ĐÔ-HỘ CỦA PHÁP TRÊN LÃNH-THỔ VIỆT-NAM

I.— GIAI-ĐOẠN ĐẦU CỦA VẤN-ĐỀ BẮC-KỲ.

Chiếm được một phần của xứ Nam-kỳ và kiểm tra vùng cửa sông Cửu-Long, mục-tiêu chính của người Pháp là tìm một con đường thông-thương với miền Nam Hoa-lục, một con đường mà người Pháp sẽ làm chủ ngõ hầu theo đó lôi cuốn các luồng mậu-dịch Nam Hoa-lục xuống tới Saigon. Nghĩ rằng sông Cửu-Long là con đường thủy có thể nối liền Saigon với miền Nam Trung Hoa, vào tháng 5 năm 1866, soái-phủ Nam-kỳ đã cho thiết-lập một phái-đoàn thám-hiểm đặt dưới sự điều

khiển của thiếu-tá Doudart de Lagrée và gồm có Francis Garnier, Louis Delaporte, Louis de Carné, bác-sĩ Lucien Joubert và bác-sĩ Clovis Thorel, với mục-đích đi khám phá lưu-vực sông Cửu-Long. Phái-đoàn đã đạt tới biên giới Nam Trung-hoa vào tháng 10 năm 1967 và nhận thấy thủy-lộ Cửu-Long không phải là con đường có thể dùng cho các thương-thuyền tới các tỉnh miền Nam Trung-hoa được ([1]). Nhưng, nhân cơ-hội này, Francis Garnier đã đi thăm dò miền thượng-lưu sông Nhị và nhận-định rằng con sông này là lối thoát thiên-nhiên của các hàng hóa tỉnh Vân-Nam ra biển, qua xứ Bắc-kỳ. Tại Hán-khẩu, Francis Garnier đã gặp một thương-gia người Pháp tên là Jean Dupuis và đã cho Garnier biết tầm quan trọng của sự khám-phá của mình. Dupuis cũng đích thân xuôi dòng sông Nhị qua tỉnh Vân-Nam, từ Mang-hao cho tới biên-giới Bắc-Việt và nhận thấy rằng, thay vì chuyên chở hàng-hóa bằng đường bộ từ Hán-khẩu tới Vân-Nam, dùng đường thủy của con sông Nhị sẽ mất ít thì giờ hơn.

Các sự khám-phá này khiến các giới kinh-doanh của các tỉnh Lyon, Bordeaux và Marseille, đương muốn kiểm-tra các sự mậu-dịch miền Nam Hoa-lục, chú-ý tới Nhị-hà. Nhưng muốn được quyền sử-dụng thủy-lộ này, họ phải được phép tự-do ra vào các hải-cảng Bắc-kỳ, điều mà hòa-ước 1862 không đề-cập đến. Vì thế, điều

(1) Xem bản tường-thuật của phái-đoàn thám-hiểm : F. GARNIER, *Voyage d'exploration en Indochine, effectué pendant les années 1866, 1867 et 1868*. Paris, 1873.

cần-thiết đối với giới doanh-thương Pháp là phải tu-chính hòa-ước ấy. Ý-kiến này đã được bàn cãi ở Saigon ngay từ năm 1870 và đô-đốc Dupré, tới Saigon ngày 1-4-1871 đã tán-thành sự can-thiệp của người Pháp vào xứ Bắc-kỳ. Chúng ta sẽ thấy, vào tháng 5 năm 1873, Dupré viết cho Bộ-trưởng Hải-quân Pháp là : « sự đặt chân của chúng ta trong xứ này là một vấn-đề sinh-tử cho tương-lai của sự đô-hộ của chúng ta ở Viễn-đông ». Các nhà buôn Pháp ở Trung-hoa cũng nhận thấy họ sẽ được lợi nếu con sông Nhị được mở rộng cho sự mậu-dịch, và luôn luôn dùng áp lực đối với các nhà ngoại-giao để đòi chính-phủ Pháp can thiệp vào Bắc-kỳ. Vào năm 1873, lãnh-sự Pháp ở Quảng đông, bá-tước Chappedelaine, báo-cáo về Paris như sau : « Ở Bắc-kỳ, quan-lại An-nam-mít bị thù ghét dữ-dội. Không phải dùng đến 2.000 người và 4 tuần-dương-hạm, mà chỉ cần phải một tuần-dương-hạm cùng vài pháo-hạm và một đại-đội thủy-quân lục-chiến tới cửa sông Hồng-hà là đủ làm xứ Bắc-kỳ trở thành một thuộc-địa Pháp. » (1).

a) *Hành-động của Jean Dupuis.*

Hành-động của Jean Dupuis đã hiến cho đô-đốc Dupré cơ-hội thuận-tiện để can-thiệp vào Bắc-kỳ. Cuối năm 1872, Dupuis đã chở khí-giới, đi ngược dòng sông Nhị từ cửa bể tới tỉnh Vân-Nam, tức là đã hành-động

(1) Dẫn bởi J. DUPUIS, *Le Tonkin de 1872 à 1886. Histoire et politique.* Paris, 1910, tr. 125.

trái với hòa-ước 1862. Sau khi bán xong khí-giới, ông lại xuôi dòng sông Nhị với số thiếc và các sản-vật miền Vân Nam đã mua được. Khi đi ngang qua Hà-nội ngày 30-4-1873, Dupuis bị các quan địa-phương ngăn chặn lại, mặc dầu các quan đã giữ một thái-độ rất là ôn-hòa trong chuyến đi của Dupuis. Thật vậy, nhà cầm-quyền Việt-Nam không muốn để người ngoại-quốc sử-dụng thủy-lộ Nhị-hà về mặt thương-mãi. Bị cản trở, Dupuis liền chiếm lấy một phố ở Hà-nội, dọa sẽ bắn phá thành Hà-nội, và còn cho treo cờ Pháp trên đoàn tàu của mình nữa. Mặt khác, Dupuis phái người bạn đồng-hành của ông là Ernest Millot về Saigon cầu cứu với đô-đốc Dupré. Thấy hành-động của Dupuis hoàn-toàn phi-pháp, mà cũng không có cách gì để dọa nạt Dupuis, triều-đình Huế phải đòi đô-đốc Nam-kỳ can-thiệp để buộc Dupuis phải rời khỏi Hà-nội.

Cũng như các vị đô-đốc tiền-nhiệm, đô-đốc Dupré muốn giải-quyết với triều-đình Huế vấn-đề tranh-chấp về 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ, vẫn còn lòng thòng từ năm 1867. Ông nghĩ rằng phương-thức hữu-hiệu nhất để đạt mục-tiêu của ông là can-thiệp vào Bắc-kỳ để làm áp-lực với triều-đình Huế. Sự can-thiệp này có nhiều mục-đích : trước hết là để đe-dọa triều-đình Huế khiến triều-đình Huế phải chịu thương-nghị, sau nữa là để mở rộng khu vực ảnh-hưởng của Pháp và thiết-lập sự tự-do thông thương ở Bắc-kỳ, ngõ hầu nền thương-mãi Saigon có thể hoạt-động mạnh hơn.

Nhưng chính-phủ Pháp phản-đối mọi cuộc viễn chinh mới lúc bấy giờ vì phải đương đầu với nhiều khó khăn nội-bộ, nhất là một phần lãnh-thổ của Pháp vẫn còn bị chiếm-cứ bởi quân-đội Đức, và thời-hạn chót để nước Pháp trả bồi-thường chiến-phí cho Đức được định vào ngày 5-9-1873, trong khi ngân-khố của Pháp khô cạn. Vì thế, nước Pháp không có quân-đội, và cũng không có những phương-tiện tài-chính để tài-trợ cho một sự can thiệp vào Bắc-kỳ. Chính-phủ Pháp luôn nhắc nhở đô-đốc Dupré là không được làm cho chính-phủ bị liên-lụy ở Bắc-kỳ vì bất cứ một lý do nào.

Sự cấm-đoán của chính-phủ Pháp không làm Dupré nản lòng; trái lại, ông quyết-định dùng lá bài Jean Dupuis để thực-hiện đường lối riêng của ông. Ngay từ ngày 28-7-1873, Dupré đã gửi về Paris một điện-tín, nội-dung như sau : « Bắc-kỳ đã được mở rộng với sự thành-công của cuộc thí nghiệm Dupuis. Ảnh-hưởng rộng lớn đối với thương mãi Anh, Đức, Hoa-kỳ. Tối cần-thiết chiếm-cứ Bắc-kỳ để giành cho Pháp thương-lộ độc nhất ấy. Không cần viện trợ, tôi đủ sức để chiếm. Thành-công chắc chắn ». Song, đối với triều-đình Huế, thái-độ của Dupré đã thiếu thẳng thắn : cùng một lúc ông tin cho triều-đình Huế biết là ông đã ra lệnh cho Dupuis phải rời khỏi Bắc-kỳ, thì ông lại chính-thức bảo-lãnh hành-động của Dupuis bằng cách ứng cho Millot, người hùn vốn với Dupuis trong chuyến đi buôn, một số tiền là 30.000 đồng, trích trong ngân sách Nam-kỳ. Sau đó, vào tháng 10 năm 1873, Dupré

phái Francis Garnier ra Hà-nội để giải-quyết vấn-đề gây nên bởi Jean Duquis.

b) *Hành-động của Francis Garnier ở Bắc-kỳ.*

Francis Garnier được phái tới Bắc-kỳ với mục-đích chính-thức là phân-xử cuộc xung-đột giữa các quan sở-tại Việt-Nam và thương-gia Pháp Jean Dupuis. Đô đốc Dupré tin cho triều-đình Huế biết là Francis Garnier sẽ bắt buộc Dupuis rời khỏi Bắc-kỳ và phục-tòng pháp luật. Nhưng mặt khác, hình như Dupré đã bí-mật ra lệnh cho Francis Garnier là thế nào cũng phải ở lại Bắc kỳ để đòi mở cho được sông Nhị ra cho sự thông-thương; Garnier cũng phải dò xét xem Pháp sẽ được lợi đến mức nào nếu người Pháp ủng-hộ dòng dõi nhà Lê chống lại triều-đình Huế (1).

Tình-hình Bắc-kỳ vào lúc ấy không đến nỗi rắc rối cho lắm. Nguyễn-Tri-Phương sung chức Khâm-mạng tuyên-sát đồng-sức đại-thần đến hai quân-thứ Sơn-tây và Hải-dương dẹp loạn, đã có thể bình-định một phần nào miền trung-châu Bắc-kỳ. Tuy nhiên, tình-trạng của các vùng nông-thôn không mấy tốt đẹp : các tỉnh miền Nam không còn gửi gạo ra Bắc nữa, các khoản thuế-má lại gia-tăng để cho phép chính-phủ có phương-tiện trả chiến-phí bồi

(1) Xem : G. TABOULET, *La Geste française en Indochine*. q. 2, tr. 702-709.

khoản hàng năm. Quyền-thế của triều-đình có còn được duy-trì là nhờ uy-tín và bản-lĩnh riêng của những người như Nguyễn-Tri-Phương, hơn là nhờ ở một sức mạnh cụ-thể nào. Thêm nữa, các dư-đảng của giặc Thái-bình Thiên-quốc đã vượt biên-giới tới ẩn náu trong các tỉnh Cao-bằng, Thái-nguyên, Tuyên-quang, v.v... Chúng họp lại thành từng đoàn chống đối nhau: Cờ Đen, Cờ Vàng, Cờ Trắng, và chia nhau chiếm-cứ những lãnh-thổ gần như độc-lập đối với chánh-phủ Việt-Nam. Triều-đình Huế đã không tài nào dẹp bọn giặc Khách này.

Francis Garnier đến Hà-nội ngày 23-10-1873 và được đón tiếp nồng-hậu. Nhưng, ngay ngày hôm sau, nhà cầm-quyền Việt-Nam phải sửng sốt khi thấy Garnier tán-thành lập-trường của Jean Dupuis và đòi hỏi chính phủ Việt-Nam phải mở sông Nhị ra cho sự thông-thương của người Pháp, người Tây-ban-nha và cả người Trung hoa nữa. Cho rằng quân-xá nhà cầm-quyền địa-phương đặt dưới quyền sử-dụng của ông không đủ, Francis Garnier phá cửa thành và đóng quân ngay tại Trường Thi. Thấy vậy, Nguyễn-Tri-Phương tuyên-bố là sẽ không có một sự thương-lượng nào ngoài việc bắt buộc Jean Dupuis phải rời khỏi Bắc-kỳ. Để dân-chúng đừng hiểu lầm về mục-tiêu của sự hiện-diện của Francis Garnier tại Hà-nội, Nguyễn-Tri-Phương cho niêm-yết những bản cáo-thị mà đại-ý nói mục-đích của Francis Garnier ra Hà-nội là để đòi hỏi Dupuis phải tôn-trọng luật-lệ Việt Nam. Như thế, kế-hoạch của đô-đốc Dupré dự-định lợi dụng cơ-hội gây nên bởi Jean Dupuis để mà dọa nạt

chính-phủ Việt-Nam và chiếm thêm quyền-lợi cho nước Pháp, gần như hoàn toàn thất-bại. Khi đó, Francis Garnier quyết-định dùng võ-lực và được ủng-hộ bởi giáo-sĩ Puginier, giám-mục địa-phận Tây Bắc-kỳ ([1]). Francis Garnier liền cho công-bố hai bản tuyên-cáo kêu gọi những kẻ nào bất-mãn với sự cai-trị của triều-đình Huế thì tới khiếu-nại với ông, là « đại-diện của nước Pháp », và tuyên bố Bắc-kỳ được mở rộng cho sự buôn-bán, với sự áp dụng một thuế-suất bằng 2 % giá-trị hàng-hóa nhập-cảng.

Thấy tình-trạng nguy-ngập, Nguyễn-Tri-Phương cho phòng-thủ thành Hà-nội. Lập tức, Francis Garnier gửi tối hậu thư cho nhà chức-trách Việt-Nam, thông-báo rằng nếu các đề-nghị của ông không được chấp-thuận, ông sẽ tấn công thành Hà-nội. Ngày 20-11-1873, Francis Ganier thực thi lời dọa nạt ấy và chiếm lấy Hà-nội một cách dễ-dàng. Thành Hà-nội thất-thủ, Nguyễn-Tri-Phương bị thương, đã bỏ ăn để chết.

Francis Garnier không có ý-định sáp-nhập xứ Bắc kỳ sau khi chiếm Hà-nội. Nhưng, nhận thấy cần phải bảo đảm các sự liên-lạc với miền biển, nghĩa là với Saigon, Garnier bắt đầu tiến-hành cuộc chinh-phục miền Trung châu Bắc-Việt, với số quân lính ít ỏi ông đã đem theo.

1) Về vai-trò của giám-mục Puginier trong việc người Pháp can-thiệp vào Bắc-kỳ, đọc : E. LOUVET, *Vie de Mgr Puginier, évêque de Mauricastre, Vicaire apostolique du Tonkin occidental*. Hanoi, 1894.

Chỉ trong vòng hai tuần lễ, Francis Garnier và các vị sĩ quan dưới quyền ông đã có thể làm chủ 5 tỉnh phong-phú nhất của Bắc-kỳ. Ngày 23-11, y-sĩ Hải-quân Harmand chiếm cứ Hưng-yên; với khoảng 30 người lính, hải-quân trung uý Balny d'Avricourt và thiếu-uý Trentinian chiếm Phủ-lý ngày 26-11, rồi Hải-dương ngày 4-12. Ngày 5-12, hải-quân trung-uý Hautefeuille chinh-phục thành Ninh-bình, và ngày 10-12, Francis Garnier chiếm Nam-Định. Như thế, Francis Garnier đã kiểm-tra trục giao-thông từ Hà-nội ra biển. Francis Garnier đã hành-động như là đã được lệnh của chính-phủ Pháp phải chiếm lấy tất cả xứ Bắc-kỳ, cho nên các giáo-sĩ người Pháp đã hết sức ủng-hộ ông, trong khi các giáo-sĩ Tây-ban-nha phản-đối.

Hậu-quả của hành-động của Francis Garnier là miền trung-châu Bắc-Việt rơi vào một tình-trạng hỗn-loạn. Quan-lại Việt-Nam rời bỏ nhiệm-sở, trộm cướp nổi lên khắp nơi. Quân Pháp quá ít, phải chia thành từng nhóm 15-20 người để canh-giữ những thành-trì rộng lớn, và phải dùng những bọn du-thủ du-thực tiếp tay với họ; bọn này thừa cơ-hội cướp bóc, đốt phá, và thỏa-mãn các tư-thù cá-nhân. Trong vùng Nam-định, cả một chiến-tranh tôn giáo bùng nổ: các khóa-sinh lập nên những đội quân đi đốt phá các làng Thiên-chúa-giáo: để tự-vệ, các giáo-dân phải võ-trang và vì thế đã có những cảnh chém giết rùng-rợn.

Muốn đặt căn-bản cho sự chiếm-cứ vĩnh-viễn miền trung-châu Bắc-Việt, Francis Garnier đã kêu gọi người

Việt tới cộng-tác với người Pháp, để thay thế những vị quan Việt-Nam đã bỏ trốn. Nhưng, đáp lại lời kêu gọi của Francis Garnier chỉ có vài giáo-dân, vài nhà Nho chết đói hay những tên tướng cướp (1). Trong khi đó, viện cớ tự-do thông-thương đã được thiết-lập tại Bắc-kỳ, giặc Khách tràn vào thung-lũng của các con sông. Giặc Cờ Đen của Lưu-Vĩnh-Phúc tiến tới các tỉnh giàu nhất miền trung châu. Quân Pháp chẳng bao lâu bị bao vây trong các thành-lũy họ mới chiếm được; tình-thế của họ còn trở nên nguy-kịch hơn, sau khi Francis Garnier bị quân Cờ Đen phục-kích giết chết ngày 21-12-1873. Nhưng vấn-đề Bắc-kỳ không còn là một vấn-đề quân-sự nữa mà đã trở thành một vấn-đề chính-trị.

e) *Hiệp-ước 15-3-1874.*

Chính-phủ Pháp sợ bị liên-hệ quá sâu rộng trong vấn-đề Bắc-kỳ đã ra lệnh cho đô-đốc Dupré là phải rút ngay lập tức mọi lực-lượng ra khỏi đất Bắc. Những biến chuyển mới cũng làm Dupré lo ngại, và ông bắt đầu nghĩ rằng Francis Garnier đã đi quá trớn. Ngay từ ngày 10-12-1873, Dupré đã phái vị Thanh-tra bản-xứ-vụ Philastre tới Huế để dàn xếp. Ở Huế, Philastre được thông báo về những biến-cố mới xảy ra tại Bắc-kỳ, và ông vội lên đường ra Hà-nội cùng với vị Tả Tham-tri Bộ Lễ

(1) J. MARQUET và J. NOREL, *L'occupation du Tonkin par la France, (1873-1874).* Saigon, 1936, tr. 50,

Nguyễn-Văn-Tường mà vua Tự-Đức phái ra Bắc. Quân Pháp chiếm các thành-trì trong miền trung-châu Bắc-kỳ đã khiến chính-phủ Việt-Nam phẫn nộ nhiều. Triều-đình Huế tự coi là đã bị lừa phỉnh bởi đô-đốc Dupré. Trước những sự xâm-lấn trắng trợn của người Pháp, khối đình thần đã chia thành hai phái chống-đối nhau về chính sách đối-phó với người Pháp. Phái chủ-hòa đã thắng lợi trong việc khiến vua Tự-Đức phái Nguyễn-Văn-Tường ra Bắc điều-đình với Francis Garnier ; nhưng phái chủ chiến muốn nhà vua cho tập-trung quân-đội trong tỉnh Thanh-Hóa để có thể tiến quân ra Bắc trong trường-hợp mất mọi cơ-hội giảng-hòa.

Khi Philastre tới Hà-nội thì Francis Garnier đã bị hạ-sát. Ngay từ đầu, ông đã phản-đối các hành-động của Garnier. Ngày 6-12 1873, ông đã viết một bức thư cho Francis Garnier, trong ấy ông nói : « Ông có nghĩ đến cái điều nhục-nhã đối với chúng ta, khi người ta biết rằng tuy ông được phái đi đuổi một tên qui-quyệt và tìm cách hòa-giải với các công-chức An-nam, thì ông lại thông đồng với tên quỉ-quyệt ấy để bắn giết một cách bất ngờ những người đã không bao giờ chống-cự lại ông và tấn-công ông. Đây là một tai hại không thể bù đắp nổi ».

Tình trạng của quân Pháp ở Bắc-kỳ khi bấy giờ không mấy tốt đẹp. Không được tiếp-viện đầy-đủ, quân Pháp lại luôn luôn bị tấn-công bởi quân Cờ Đen của Lưu-Vĩnh-Phúc, khi bấy giờ hoành-hành trên đất Bắc.

Giới sĩ-phu kêu gọi dân-chúng nổi dậy chống lại dân công giáo, bị kết án là đã gọi người Pháp tới xâm-chiếm Bắc kỳ. Trước tình-hình rối ren này, Philastre đã gạt bỏ các lý-luận của giám-mục Puginier, của Jean Dupuis và các sĩ-quan Pháp, và ra lệnh cho quân Pháp rút ra khỏi Bắc kỳ; hai bản thỏa-hiệp được ký kết với Lễ Bộ Tả Tham tri Nguyễn-Văn-Tường *(conventions Philastre)* ngày 5-1-1874 và 6-2-1874, trao trả cho chính-phủ Việt-Nam các thành Ninh-Bình, Nam-Định và Hà-Nội (1). Nhờ những sự thương lượng này, các vấn-đề khó-khăn tạm được giải-quyết, và Philastre đã có thể rời Bắc-kỳ để trở về Saigon vào tháng 2 năm 1874.

Các biến-cố xảy ra ở Bắc-kỳ dù sao cũng làm cho triều-đình Huế lo ngại, và đây là nguyên-nhân chính khiến vua Tự-Đức chấp-thuận thương-lượng để đi tới một hiệp ước mới, thay thế cho hòa-ước Saigon năm 1862. Hiệp ước mới này được ký kết ngày 15-3-1874, và sẽ được bổ túc bởi một hiệp-ước thương-mãi, ký ngày 31-8-1974 (2). Các điều-khoản của hiệp-ước 1874 giải-quyết bốn vấn-đề chính : vấn-đề lãnh-thổ, vấn-đề ngoại-giao, vấn-đề thương mãi và vấn-đề tôn-giáo.

(1) Xem hai văn-kiện này trong : G. TABOULET; *La Geste française...* tr.738-741.

(2) H. PEYSSONNAUX và BÙI VĂN CUNG; Le traité de 1874 : journal du secrétaire de l'ambassade annamite. *B. A. V. H.*, 1920, tr. 365-384.

1.— *Vấn-đề lãnh-thổ* : chính-phủ Việt-Nam chính thức nhìn-nhận sự sáp-nhập 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ bởi người Pháp. Triều-đình Huế, sau 7 năm trời tri-hoãn đã phải đi đến kết-quả này; nước Pháp đạt được mục tiêu chính của chính-sách Pháp, là củng-cố sự chiếm cứ tất cả xứ Nam-kỳ. Chính-phủ Việt-Nam được miễn trả chiến-phí bồi-khoản qui-định bởi hòa-ước 1862 còn thiếu.

2.— *Vấn-đề ngoại giao* :chính-phủ Pháp xác-nhận chủ quyền của vua nhà Nguyễn và sự độc-lập của nước Việt Nam đối với tất cả các cường-quốc khác. Tuy nhiên, chính-phủ Việt-Nam hứa là sẽ áp-dụng một chính-sách ngoại-giao thích-hợp với đường lối ngoại-giao của Pháp, và sẽ không thiết-lập những quan-hệ ngoại-giao với những cường-quốc khác (ngoại trừ với mục-đích ký kết những hiệp-ước thương-mãi).

Danh-từ bảo-hộ đã không được phát-biểu, nhưng các điều-khoản này cho phép nước Pháp kiểm-tra chính sách ngoại-giao của triều-đình Huế. Trước hết, hiệp-ước hủy bỏ một cách gián-tiếp mối quan-hệ lệ-thuộc của Việt Nam đối với Trung-quốc, với mục-đích đề-phòng vua nhà Nguyễn kêu gọi sự giúp-đỡ của Trung-quốc để chống lại Pháp. Sau nữa, nước Việt-Nam không có quyền thay đổi tình-trạng ngoại-giao hiện-hữu, nghĩa là tự bó buộc mình trong tình-trạng cô-lập. Từ nay trở đi, nước bạn của Pháp sẽ là nước bạn của Việt-Nam và kẻ thù của Pháp cũng sẽ là kẻ thù của Việt-Nam. Một tòa Khâm-sứ Pháp sẽ được thiết-lập tại kinh-thành Huế.

Ngoài ra, chính-phủ Pháp hứa giúp vua Tự-Đức duy-trì trật-tự trong bờ cõi và bảo-toàn lãnh-thổ quốc gia. Pháp cũng sẽ viện-trợ cho Việt-Nam về mặt kỹ-thuật, bằng cách phái tới Việt-Nam những chuyên-viên, kỹ-sư, và nhất là sĩ-quan để huấn-luyện binh-sĩ Việt-Nam. Pháp lại còn tặng cho Việt-Nam 5 chiếc tàu chiến, 100 khẩu đại-bác và 1.000 khẩu súng trường:

3 — *Vấn-đề tôn-giáo* : ba thương-khẩu, Hà-nội, Thị nại (Qui-nhơn) và Ninh-hải (Hải-phòng), được mở ra cho sự mậu-dịch quốc-tế. Tại ba nơi này, các nhà buôn ngoại-quốc được quyền thiết-lập thương-điếm, chính phủ Pháp sẽ đặt những vị lãnh-sự tại đây để giải-quyết những sự tranh-tụng liên-hệ đến người Pháp và người ngoại-quốc. Sự thông-thương trên sông Nhị, từ cửa biển đến Vân-nam, trở nên tự-do.

4.— *Vấn-đề tôn-giáo* : giáo-dân Việt-Nam được quyền tự-do hành-giáo, hội-họp và có thể được cử vào những chức-vụ hành-chánh nữa. Các nhà truyền đạo được phép tự-do đi lại để giảng-đạo ; giáo-hội ở Việt-Nam được hiến tư-cách pháp-nhân, nghĩa là có quyền mua bán đất-đai, nắm giữ tài-sản.

Hiệp-ước 15-3-1874 đưa lại cho nước Pháp rất nhiều mối lợi : Pháp kiểm-tra chặt-chẽ xứ Nam-kỳ, Pháp có nhiều phương-tiện để kiểm-tra chính-sách ngoại-giao và

thương-mãi của Việt-Nam. Có thể nói là, với hiệp-ước này, nước Việt-Nam đã mất độc-lập. Trong triều, vài vị quan sáng-suốt bắt đầu ý-thức được là sự sống còn của nước nhà từ nay do ngoại-bang quyết-định. Song, giai-cấp sĩ-phu không có phản-ứng nào ngoài sự đổ lỗi cho giáo dân và « tả-đạo », và hướng sự công-phẫn của quần-chúng tới các tín-đồ Thiên-chúa-giáo. Sĩ-phu Nghệ-an cho rằng triều-đình quá khoan-hồng đối với giáo-dân, đã nổi loạn chống chính-phủ (loạn *Văn-thân*). Vua Tự-Đức đã phải phái Nguyễn-Văn-Tường đi dẹp loạn.

Có lẽ vì nhận thấy sự hớ-hênh của mình, triều-đình Huế trong những năm sau khi hiệp-ước được ký, tìm cách tránh thi-hành các điều-ước. Khi Thanh-triều tuyên-bố không chấp-nhận hiệp-ước vào năm 1876, vua Tự-Đức nghĩ diệu-kế là đem Trung-quốc ra đối với Pháp. Nhà vua phái vào năm 1876 và 1880 sứ-bộ qua Trung-hoa để triều-cống vua nhà Thanh; nhà vua lại còn nhờ chính-phủ Trung-quốc phái quân tới giúp dẹp giặc Khách: nhiều đội quân Trung-hoa được phái tới đóng trong vùng Lạng-sơn và Cao-bằng.

Chính-sách của vua Tự-Đức phù-hợp với chính sách của chính-phủ Trung-quốc, cũng muốn ngăn chặn sự bành-trướng của Pháp, vì sợ để Pháp củng-cố địa-vị ở Bắc-kỳ thì miền Nam Hoa-lục sẽ bị đe dọa.

II.— SỰ THIẾT-LẬP CHẾ-ĐỘ BẢO-HỘ CỦA PHÁP.

a) *Các dữ-kiện mới.*

Theo hiệp-ước 1874, sự thông-thương trên sông Nhị phải trở nên tự-do kể từ ngày 15-9-1875. Nhưng, sự thật, sự lưu-thông tại đây bị cản-trở bởi quân Cờ Đen : năm 1881, 2 nhà thám-hiểm Pháp muốn đi Vân-nam bằng đường thủy đã bị quân Cờ Đen chặn lại ở Lao-kay ; quân Cờ Đen cũng đã ngăn-cản kỹ-sư Fuchs khi ông này đi tìm mỏ than ở Bắc-kỳ.

Những hành-vi kể trên của quân Cờ Đen được coi như là những hành-động khiêu-khích bởi giới doanh thương Pháp, đã có nhiều ảnh-hưởng trên chính-phủ kể từ năm 1879. Nhiều nhóm kinh-doanh bắt đầu để ý đến các tài-nguyên thiên-nhiên của xứ Bắc-kỳ và một công-ty hầm mỏ Đông-dương (*Société des Mines de l'Indochine*) được thành-lập.

Một trào-lưu dư-luận xuất-hiện, muốn chính-phủ Pháp thực-hiện một chính-sách bành-trướng ở châu Á và châu Phi. Các Hội Địa-dư Pháp hoạt-động mạnh-mẽ để khuyến-khích và tài-trợ cho các cuộc thám-hiểm. Năm 1878, Hội Địa-dư Thương-mãi Paris (*Société de Géographie commerciale de Paris*) tổ-chức một hội nghị quốc tế nhóm họp các Hội Địa-dư ; hội-nghị phát-biểu nguyện vọng là « nước Pháp phải áp-dụng những biện-pháp để bảo đảm cho sự thi-hành hiệp-ước 1874 ». Đồng thời, Jean Dupuis và Romanet du Caillaud xuất-bản hai cuốn sách, rất thiên-vị trong sự tường-thuật các sự-kiện đã xảy ra ở

Bắc-kỳ (1); hai cuốn sách này khiến dư-luận thấy là cần phải chiếm-cứ vĩnh-viễn xứ Bắc-kỳ. Các phòng thương mãi của các hải-cảng Pháp chuyên-môn mậu-dịch với hải ngoại (Marseille, Bordeaux, Nantes, Le Havre) cũng muốn chính-phủ Pháp chiếm Bắc-kỳ ngõ hầu kiểm-tra tiêu-trường cho các kỹ-nghệ của Pháp.

Giới lãnh-đạo chính-trị Pháp khi bấy giờ có nhiều liên-hệ với giới ngân-hàng và kỹ-nghệ, nghe theo các đòi hỏi bành-trướng này. Một phái thuộc-địa (*Parti colonial*) thật thụ, có tổ-chức vững chắc hơn phái thuộc-địa xuất hiện trong năm 1862-64, vận-động mạnh-mẽ để đòi hỏi sự tu-chỉnh hiệp-ước 1871, vì hiệp-ước này chưa hiến cho nước Pháp những quyền-lợi đúng mức. Lý-thuyết-gia của chủ-nghĩa bành-trướng mới này là Leroy-Beaulieu; trong một tác-phẩm xuất-bản vào năm 1882, Leroy-Beaulieu tuyên-bố rằng việc chinh-phục thuộc-địa là một vấn đề sinh-tồn của nước Pháp, vì nước Pháp chẳng là gì bên cạnh những quốc-gia khổng-lồ như Nga Đức, Anh, Hoa-kỳ và cả Trung-hoa nữa (2).

Tác-phẩm của Leroy-Beaulieu gây nhiều ảnh-hưởng đối với dư-luận quần-chúng cũng như đối với giới cầm

(1) Jean DUPUIS, *La conquête du Tong-Kin par vingt-sept français commandés par Jean Dupuis... (Extrait du journal de J. Dupuis)*. Paris, 1880, 315 tr và ROMANET DU CAILLAUD, *Histoire de l'intervention française au Tonkin*. Paris, 1880, 470 tr.

(2) LEROY-BEAULIEU, *De la colonisation chez les peuples modernes*. Paris, 1882.

quyền. Những chính-trị-gia như Gambetta coi sự bành-trướng ra hải ngoại như là một phương-tiện cho phép nước Pháp chiếm lại địa-vị của nó trên chính-trường quốc-tế; Gambetta tuyên bố : « Le Tonkin, voilà l'avenir véritable de la France ». Jules Ferry, Tổng-trưởng Giáo-dục Pháp trong những năm 1879-80, trước khi trở thành thủ-tướng, nghĩ rằng chính sách thực-dân là con đẻ của chính-sách kỹ-nghệ, và phải làm xuất-hiện nhiều lớp người tiêu-thụ mới, nếu không xã-hội tân-thời sẽ thất-bại; chính sách thực-dân cũng còn cho phép nước Pháp tham-dự vào việc phân chia thế-giới và hiến cơ-hội cho sự truyền-bá văn-minh Pháp cho các dân-tộc Da vàng, Da đen (1).

b) Giai-đoạn thứ nhì của vấn-đề Bắc-kỳ.

Chính vào lúc dư-luận hưởng-ứng chính-sách bành trướng đế-quốc mà chính-phủ Pháp đặt lại vấn-đề Bắc-kỳ. Tình-trạng bất an-ninh gây nên bởi các đoàn quân Tàu, nhất là quân Cờ Đen, buộc chính-phủ Pháp phải lựa chọn giữa hai thái-độ : hoặc nhân-danh hiệp-ước ký kết năm 1874 mà đặt sự bảo-hộ trên xứ Bắc-kỳ để tái-thiết trật tự tại đây, hoặc hoàn toàn rút khỏi xứ Bắc-kỳ. Chấp-nhận thái-độ thứ nhì là chấp-nhận một sự mất thể-diện, có thể làm giảm uy-tín của Pháp tại Nam-kỳ và ở cả Viễn-Đông nữa. Do đó, ngay từ cuối năm 1879, Bộ-trưởng Hàng

(1) F. PISANI-FERRY. *Jules Ferry et le partage du monde*. Paris, Grasset, 1962, tr. 147-222.

hải Pháp là thượng-tướng Jauréguiberry đã đề-nghị phái một đội quân viễn-chinh gồm 6.000 người tới Bắc-kỳ để thiết-lập nền bảo-hộ thật thụ; năm 1880, ông lại đề-nghị nên tăng-cường sự canh-phòng các cửa sông Bắc-kỳ để bảo-vệ các sự mậu-dịch của thương-gia Pháp. Nhưng chính-phủ Pháp bị bận rộn vì các vấn-đề Ai-cập và Tunisie đã gạt bỏ vấn-đề Bắc-kỳ sang một bên.

Phải đợi đến đầu năm 1882, chính-phủ Pháp mới cho phép vị Thống-Đốc Nam-kỳ, Le Myre de Vilers, phái một đội quân ra Bắc-kỳ để che chở các thương-gia Pháp trước các sự tống tiền của giặc Khách. Le Myre de Vilers coi việc can-thiệp này như là một hành- động hoàn toàn chính-trị, ôn-hòa và hành-chánh; do đó, ông lựa chọn một sĩ-quan có tính-tình thận-trọng và ôn-hòa để thực hiện sứ-mệnh này: hải-quân đại-tá Henri Rivière. Rivière rời Saigon vào cuối tháng 3 năm 1882, với 233 quân-sĩ; đồng thời, Le Myre de Vilers cũng thông-báo cho triều đình Huế hay là đây chỉ là một biện-pháp dự phòng, có mục-đích bảo-vệ an-ninh của Pháp-kiều tại Bắc-kỳ, và trong mọi trường-hợp, chính-phủ Pháp sẽ toa rập chính sách của Pháp theo chính-sách của triều-đình Huế ở Bắc-kỳ.

Nhưng, vừa tới Hà-nội ngày 3-4-1882, Henri Rivière đã có ý định chiếm thành, nhất là khi thấy tổng-đốc Hoàng Diệu chuẩn-bị thành-trì để phòng-bị. Ngày 25-4-1882, thành Hà-nội rơi vào tay Henri Rivière, sau khi Hoàng-Diệu không chấp-thuận giải binh theo sự đòi hỏi của Rivière.

Hành-động của Henri Rivière làm triều-đình Huế rất ngạc nhiên và công-phẫn. Còn Le Myre de Vilers thấy Rivière vượt quá mệnh-lệnh, đã không dấu diếm sự bất mãn của ông, mặc dầu phải che chở hành-động của Rivière [1].

Sau khi thấy khó lòng đi tới một sự thỏa-thuận với chánh-phủ Pháp về vấn-đề mới xảy ra, triều-đình Huế quyết-định cầu cứu Thanh-triều. Vào tháng 9 năm 1881, chính-phủ Trung-Hoa đã tuyên-bố là không thừa nhận hiệp-ước ngày 15-3-1874, và không thể để cho nước Pháp sáp nhập xứ Bắc-kỳ được. Cuối năm 1882, Thanh triều phái Tạ Kính Bưu và Đường Cảnh Tùng đem quân sang đóng ở Bắc-Ninh và ở Sơn-Tây. Tuy nhiên, đây chỉ là một mánh khoé của chính-phủ Trung-Hoa để đi tới một sự phân chia xứ Bắc-Kỳ với người Pháp: ngày 20 12-1882, đại-sứ Pháp ở Bắc-Kinh, Bourée, qui-định với tổng-đốc tỉnh Trực-Lệ, Lý Hồng Chương, các căn-bản của một thỏa-ước sẽ giải-quyết vấn-đề Bắc-kỳ bằng cách hiến cho Trung-quốc tả-ngạn sông Nhị, trong khi Pháp sẽ chiếm miền hữu-ngạn [2].

Song le, chính-phủ Pháp không chấp-nhận thỏa

---

(1) Xem thêm : André MASSON, *Le correspondance politique du commandant Rivière au Tonkin (avril 1882-mai 1883)*. Paris, 1933-1934.

(2) Comte de SEMAILLE, *Quatres ans à Pékin (août 1880-août 1884) : le Tonkin*. Paris, 1933, 278 tr.
HUAN LAI CHO, *Les origines du conflit franco-chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883*. Saigon 1938, 240 tr

hiệp này, vì nó cho phép Trung-quốc xen vào việc Bắc kỳ. Bộ-trưởng Hải-quân Pháp, thượng-tướng Jauréguiberry quả-quyết rằng « xứ Bắc-kỳ có triền-vọng trở thành một thành-phần thiết yếu của đế-quốc Pháp » và chủ-trương phải chiếm cứ hoàn toàn xứ này. Nhưng chính-phủ Pháp đã chỉ thuậ : vào cuối năm 1882 gửi tới Bắc-kỳ một đoàn quân tiếp-viện gồm 700 người, không phải để thực-hiện việc chiếm-cứ xứ Bắc-kỳ mà chỉ để cho phép đại-tá Rivière có thể đối phó với mọi sự bất thần có thể xảy ra.

Việc phái đoàn quân tiếp-viện này cho Henri Rivière thấy rõ ý-chí của chính-phủ Pháp muốn chấm dứt tình-trạng sa lầy ở Bắc-kỳ. Vào đầu tháng 3 năm 1883, Henri Rivière nghe tin triều-đình Huế dự định nhượng cho công-ty Trung-hoa *China Merchant's Steam Navigation* hải-cảng Hòn-gay và quyền khai-thác mỏ than gần đấy. Ông vội ra lệnh cho thiếu-tá Berthe de Villers chiếm Hòn-gay (12-3-1883) và thiết-lập một đồn binh tại đây.

Vào giữa tháng 3 năm 1883, quan quân Việt-Nam được lệnh phòng bị Nam-Định. Sợ rằng các liên-lạc của quân Pháp với miền biển bị cắt đứt, Henri Rivère đích thân cầm đầu một đoàn quân đi đánh Nam-Định : thành Nam-Định thất thủ trưa ngày 23-3-1883. Sau đó, Rivière gửi tối-hậu-thư cho quan quân Việt-Nam canh giữ các thành lũy ở Bắc-kỳ phải hàng-phục. Nhưng quan Phó kinh-lược Bùi-Ân-Niên, quan tổng-đốc Bắc-Ninh Trương Quang Đản, cùng với quan tiết-chế Hoàng-Kế-Viêm chuẩn

bị tấn-công quân Pháp. Bị đe dọa bao-vây trong thành Hà-nội, sáng ngày 19-5-1883 Henri Rivière xuất quân để giải-tỏa vòng vây, nhưng bị phục-kích bởi quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, và cũng gặp cái chết tương tự như cái chết của Francis Garnier gần 10 năm trước đó.

Nếu vị khâm-sứ Pháp ở Huế, Rheinart, không tán thành hành-động của Henri Rivière [1], thì chính-phủ Pháp lại tuyên-bố là nước Pháp sẽ báo-thù cho cái chết quang-vinh của các « người con » của mình. Thật vậy, nội các của Jules Ferry đã can dự quá nhiều ở Bắc-kỳ, thành không thể lùi được nữa. Ngay từ ngày 27-4-1882, Ngoại trưởng Pháp, Challemel-Lacour, đã chuyển qua Quốc-Hội một dự-án đề-nghị một ngân-khoản 5.500.000 quan, sẽ cho phép chính phủ Pháp phái thêm tới Bắc-kỳ nhiều quân tiếp-viện và một hạm-đội nhỏ. Dự-án này được Quốc-Hội Pháp biểu quyết chấp-thuận ngày 15-5-1883 : bốn ngày trước khi xẩy ra trận phục-kích ở Cầu-Giấy, tại đó Henri Rivière đã gặp cái chết, Quốc-Hội Pháp tỏ rõ ý định muốn đặt nền bảo hộ của Pháp trên nước Việt-Nam.

c) *Các hòa-ước Quí-Mùi và Giáp-Thân.*

Ngay từ tháng bẩy 1883, nhiều viện-binh đã được phái tới Bắc-kỳ, dưới quyền chỉ-huy của tướng Bouet, với

(1) «On a attaqué les Annamites en violation du droit, et quand les gens, revenus de leur surprise, se sont défendus, on a crié à l' assassin» (dẫn bởi Ch. GOSSELIN. *L'Empire d'Annam.* Paris, 1904. tr. 179).

sự tiếp-ứng của một đội chiến-thuyền điều-khiển bởi tướng Courbet. Đồng thời, chính-phủ Pháp cũng cử tới Bắc-kỳ một vị Tổng-ủy dân-sự (*Commissaire général civil*), sẽ cầm đầu chính-sách của Pháp ở Đông-Dương, thay vì Thống đốc Nam-kỳ từ nay trở đi chỉ còn giữ một vai-trò hành chánh ở Nam-kỳ mà thôi. Người được chọn làm Tổng-ủy dân-sự là bác-sĩ Harmand, nguyên lãnh-sự của Pháp ở Vọng-các và đã được biết tới nhờ những cuộc thám-hiểm của ông (1). Harmand có nhiệm-vụ tổ-chức sự bảo-hộ và xác-định các căn-bản giao-thiệp mới giữa hai nước Pháp và Việt-Nam.

Hiểu rằng vấn-đề Bắc-kỳ chỉ có thể được giải-quyết ở Huế, bộ chỉ-huy Pháp muốn lợi-dụng những sự biến loạn xảy ra sau khi vua Tự-Đức băng-hà ngày 17-7-1883 : hai quan phụ-chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết bắt giam Dục-Đức đã được vua Tự-Đức chỉ-định nối ngôi, để lập vua Hiệp-Hòa. Trong khi bộ-binh của tướng Bouet hoạt-động tại Bắc-kỳ, tướng Courbet đem hạm-đội tới đánh cửa Thuận-an (18-8-1883). Trước sự biểu-dương lực lượng của quân Pháp, triều-đình Huế đã phải đề-nghị hưu-chiến. Tổng-ủy Harmand tới Huế để thương-lượng và một hòa-ước được ký-kết ngày 25-8-1883, gọi là hòa ước Quí-Mùi hay hòa-ước Harmand. Theo hòa-ước này, triều-đình Huế chính-thức nhìn-nhận sự bảo-hộ của Pháp

---

(1) E. BOUDET, Une grande figure coloniale: le médecin de la Marine Harmand (1845-1921). *Revue Maritime*, déc. 1933, tr. 721-731.

và để cho chính-phủ Pháp kiểm-tra tất cả chính-sách ngoại giao của Việt-Nam. Tỉnh Bình-Thuận được sáp-nhập vào thuộc-địa Nam-kỳ của Pháp, và quân Pháp sẽ đóng giữ Thuận-An và Đèo Ngang. Một vị Khâm-sứ đại-diện chính phủ Pháp tại kinh-đô Huế và được quyền tự-do ra vào yết-kiến nhà vua. Nếu từ tỉnh Khánh-Hòa ra đến Đèo Ngang, quyền cai-trị thuộc về triều-đình Huế, thì tại mỗi tỉnh phía Bắc Đèo Ngang lại được đặt một vị Công-sứ Pháp *(résident)* có nhiệm-vụ kiểm-soát hành-động của quan lại Việt-Nam. Hòa-ước Quí-Mùi như thế, có mục-đích chuẩn bị sự biến-đổi nước Việt-Nam thành một thuộc-địa của Pháp. Nhưng quan quân Việt-Nam ở Bắc-kỳ không chịu chấm dứt cuộc chống cự: nhiều vị quan nạp ấn trả triều đình để hoặc cộng-tác với quân nhà Thanh, hoặc mộ nghĩa quân, với mục-đích tiếp-tục cuộc chiến-tranh với Pháp.

Thanh-triều tuyên-bố không công-nhận hòa-ước ký kết giữa triều-đình Huế và Pháp. Quân-đội của Hoàng Kế Viêm đóng ở Sơn-tây, quân của Trương-quang-Đản đóng ở Bắc-Ninh, và quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc đe dọa bao vây Hà-nội. Để mở vòng vây, tướng Courbet phải đem quân ngược dòng sông Nhị và chiếm Sơn-tây vào tháng 12 năm 1883.

Ngay tại Huế, phái chủ chiến cũng đã chỉ coi việc ký-kết hòa-ước như là một kế hoãn-binh mà

thôi (1). Chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cũng cổ-vũ sự thành-lập những đội nghĩa-quân để chống Pháp. Tôn Thất Thuyết cho đắp đồn xung quanh kinh-thành và tổ-chức sự phòng-thủ các yếu-địa; vào cuối năm 1883, Thuyết còn bí-mật cho lập căn-cứ Tân-sở trong miền núi tỉnh Quảng-Trị: hàng vạn người đã ngày đêm xây cất căn-cứ này, đồng thời súng đại-bác và thóc gạo cũng được lén lút chở tới. Vua Hiệp Hòa chủ-trương chính-sách hòa-giải được coi là quá nhu nhược và bị ép uống độc-dược tự-tử; hai ông Tường và Thuyết lập vua Kiến-Phúc để kế-vị, khi ấy mới 15 tuổi.

Vào mùa xuân năm 1884, quân Pháp tại Bắc-kỳ được tiếp-viện dồi-dào đã tấn-công liên-tiếp các thành miền trung-châu Bắc-Việt: Bắc-Ninh bị chiếm ngày 12 tháng 3, Thái-Nguyên ngày 29 tháng 3, Hưng-Hóa ngày 12 tháng 4 (2). Các tỉnh giàu nhất xứ Bắc-kỳ lọt vào tay quân Pháp, và chính-phủ Trung-quốc bắt buộc phải nhìn-nhận sự bất lực về mặt quân-sự của mình: vào tháng 5 năm 1884, vị đại-diện của Thanh-triều là Lý Hồng Chương ký-kết tại Thiên-tân một giao-ước với đại-diện của chính-phủ Pháp là Fournier. Theo giao-ước này (3), Trung-quốc cam kết rút

(1) Đọc thêm: PHẠM CAO DƯƠNG, Một vài chủ-trương của triều-đình Huế trong hòa-ước Quí-Mùi. *Tập-San Sử Địa*. 1966, số 2, tr. 52-60; số 4, tr. 104-110.

(2) Xem đầy đủ chi tiết trong: H. McALEAVY, *Black Flags in Vietnam. The story of Chinese intervention. The TonKin war of 1884 1885.* New York, Macmillan, 1968.

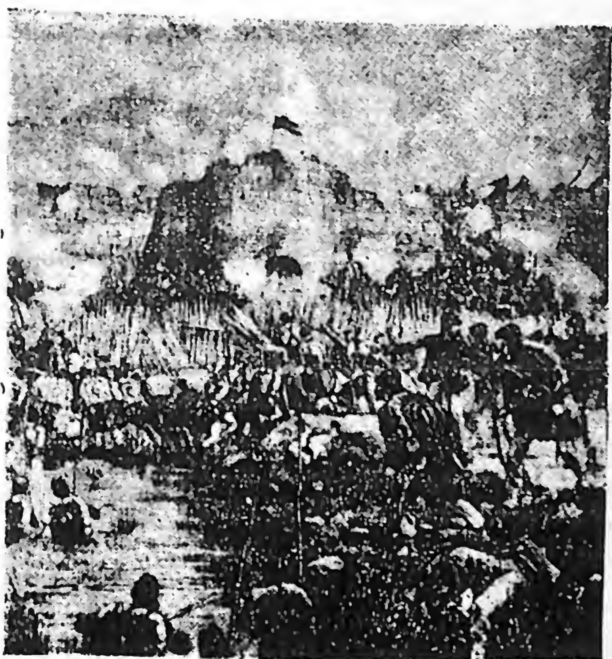
(3) Đăng trong G. TABOULET, *sdd*, tr 825-827.



PHỤ BẢN III

« Tân khắc Lưu quân đắc thắng tiền-đồ » : giao chiến giữa quân Pháp và quân Cờ Đen.

(Paris, Bibliothèque Nationale)



PHỤ BẢN IV

Quân Pháp chiếm thành Sơn-Tây (1883).

(L'Illustration)

hết quân-đội ra khỏi Bắc-kỳ và tôn-trọng tất cả các hiệp ước ký-kết giữa Pháp và Việt-Nam.

Trước sự-kiện ấy, triều-đình Huế phải chấp-nhận sửa đổi hòa-ước Quí-Mùi. Jules Patenôtre, lãnh-sự Pháp tại Bắc-kinh được phái tới Huế để đại-diện chính-phủ Pháp trong việc ký một hòa-ước mới : hòa-ước Giáp-Thân, còn gọi là hòa-ước Patenôtre, được ký ngày 6-6-1884 ; với hòa-ước này, việc thiết-lập nền bảo-hộ của Pháp trên nước Việt-Nam không còn bị ngăn cản nữa. Sau đây là những điều-khoản chính của hòa-ước :

« Nay nước Đại-Nam cùng nước Đại-Pháp muốn từ giờ về sau, không còn lại xảy ra sự hại đến hòa hiếu như việc vừa qua, tha thiết muốn tình hữu-nghị và sự bang-giao của hai nước được chặt chẽ, nên cùng cử ra Toàn-quyền đại-thần để lập hòa ước. Về nước Pháp, quan Giám-quốc đặc chỉ sai đầu đẳng đại thần... là ông Ba đức Na làm Toàn-quyền đại-thần. Về nước Đại-Nam, đức Hoàng-đế đặc chỉ sai quan Hộ-bộ thượng-thư Phạm thuận Duật làm Toàn-quyền đại-thần, sung chức Chánh sứ, và quyền Công-bộ thượng thư, Quản-lý Thương-bạc Tôn-thất Phan, làm Toàn-quyền đại-thần, sung chức Phó-sứ ; và có quan Phụ-chính đại-thần Nguyễn Văn Tường dự bàn vào việc này...

Khoản 1.— *Nước Đại-Nam tự nhận nhờ nước Đại-Pháp giúp đỡ ; thế nghĩa là khi nước Nam có giao-thông với nước ngoài, thì nước Pháp sẽ giúp-đỡ công việc ấy, và khi nhân-dân nước Đại-Nam có cư-trú ở các nước ngoài, nước Đại-Pháp cũng vì nước Đại-Nam giúp-đỡ mọi việc đó.*

Khoản 2. — *Quân-đội của nước Đại-Nam đóng ở cửa biển Thuận-an, và từ cửa biển ấy suốt cho đến Kinh-thành, các đồn lũy bên sông, cùng các việc phòng thủ, nước Đại-Nam đều triệt bỏ hết.*

Khoản 3. — *Địa-giới nước Đại-Nam từ giáp tỉnh Biên-hòa ở Nam-Kỳ trở về Bắc cho đến giáp tỉnh Ninh-bình ở Bắc-kỳ, các quan-chức và các chức-sự trị dân đều như cũ, trừ ra như việc thương-chánh và các công-tác, phải có người Pháp quản cố giúp...*

Khoản 4. — *Nước Đại-Nam từ nơi giáp tỉnh Biên-hòa đến tỉnh Ninh-bình, các tỉnh trong khoảng đó, trừ cửa biển Thị-nại hiện đã mở làm cửa thông-thương, cùng là hai cửa biển Đà-nẵng thuộc tỉnh Quảng-Nam và Xuân-đài thuộc tỉnh Phú-yên, cần phải định thêm mở làm cửa thông-thương. Nước Đại-Pháp cũng có đặt quan mở cửa thương ở các nơi đó; song những quan ấy phải theo mệnh-lệnh của quan Khâm-sứ ở Kinh.*

Khoản 5. — *Quan trú Kinh Khâm-sứ của nước Đại Pháp chuyên vì nước Nam giúp đỡ những việc giao-thiệp với nước ngoài, không có dự đến trong giới-hạn khoản thứ ba đã nói. Nếu có việc chính-trị, quan Khâm-sứ được vào trước mặt tâu với Hoàng-đế. Quan Khâm-sứ trụ ở trong kinh-thành có quân lính Pháp theo hầu.*

Khoản 6. — *Nước Đại-Nam từ các tỉnh Ninh-bình trở về Bắc, nếu tỉnh nào có việc cần kíp, nước Đại-Pháp phải đặt các viên Công-sứ, các viên này đều theo mệnh-lệnh của quan*

trụ Kinh Khâm-sứ. Tỉnh nào có các viên Công-sứ hay phó Công-sứ thì đều trụ ở trong thành các tỉnh ấy, gần chỗ các quan tỉnh ở. Những viên Công-sứ, phó Công-sứ, có thể có quân lính Pháp theo hầu.

Khoản 7.— *Các viên Công-sứ nước Đại-Pháp đặt ở tỉnh nào trong xứ Bắc-kỳ, viên ấy không được dự làm đến các việc dân-chính ở tỉnh ấy, bất luận là quan chức phẩm trật nào, vẫn được cai-trị dân trong hạt như cũ. Duy quan Pháp nếu kiềm-soát thấy viên nào trong Nam-quan đáng cách hay đáng đổi đi, thì được cách hay đổi đi ngay.*

— . . . .

Khoản 10.— *Các người ngoại-quốc ngụ ở trong nước Đại-Nam, từ giáp tỉnh Biên-hòa đến giáp tỉnh Ninh-bình và trong địa-hạt Bắc-kỳ, thì đều chịu sự xử đoán của quan Đại-Pháp. Nếu người Nam cùng với người ngoại-quốc có việc gì kiện nhau, đều do quan Đại-Pháp xử đoán.*

Khoản 11.— *Nước Đại-Nam từ giáp tỉnh Ninh-bình, quan bố-chánh chiếu lệ mà thu số thuế, toàn số về cả triều-đình nước Nam, cứ theo như trước, không có quan Đại-Pháp kiềm soát đến việc này. Đến như ở địa-hạt xứ Bắc-kỳ, thì quan Công-sứ hợp với quan Bố-chánh gồm tất cả các ngạch thuế mỗi tỉnh qui vào một nơi để cho tiện việc kiềm-soát số thu và số chi. Thu xong, quan Đại-Pháp cùng quan Đại-Nam hội đồng cùng chuẩn-định các khoản chi-phí, so với số tiền công-quỹ (số thu vào) là bao nhiêu; còn dư lại là bao nhiêu, đem nộp vào công-khố của triều-đình Đại-Nam ở Kinh-thành.*

Khoản 12.— *Trong sở thương chính sẽ tính liệu lập lại, giao hết cho quan-chức Đại-Pháp tự chuyên mà biên-sự ..*

Khoản 13.— *Trong địa-hạt Bắc-kỳ, nước Đại-Nam, và các sở đã mở thông-thương, người Pháp và những người các nước của Pháp bảo-hộ, đều được đi lại buôn bán, mua đất mở phố phường, thung dung tự tiện...*

Khoản 15.— *Nước Đại-Pháp đã có lời hứa từ sau xin giúp-đỡ hoàng-đế nước Đại-Nam hết sức và dẹp yên hết giặc cướp ở trong nước và ngoài cõi; bởi lẽ ấy, nước Đại Pháp sẽ xét xem trong nước Đại-Nam hay là nơi nào ở Bắc-kỳ có sự khẩn cấp cần phải đóng quân, thì đem quân-đội đến đóng để phòng-thủ giúp.*

— . . . . .

Khoản 18.— *Sau này quan hai nước sẽ hội-đồng định giới-hạn các nơi mở cửa thông-thương, cùng là nhượng đất để mở nơi thông-thương, và tính liệu lập các đèn pha ở ven biển từ giáp Biên-hòa đến Ninh-bình và địa-hạt Bắc-kỳ; cùng là định các thuế-lệ khai các mỏ, định lệ thông-dụng tiền-tệ; hội đồng định chia các sở thương-chính, và tính cái lợi các thuế lặt vặt, và khoản tiền thu về bưu-điện, cho đến các khoản thuế chưa có liệt vào trong khoản thứ mười một, để trích lợi ấy giao cho nước Nam nhận mà tiêu dùng.*

Tờ hòa-ước này sẽ đệ về triều-đình nước Pháp, cùng là dâng lên hoàng-đế nước Nam. Khi phê chuẩn y rồi, liền cùng giao đôi bên.

Khoản 19.— *Hòa-ước nầy thay thế ba tờ giao ước đã lập ra do những ngày 15 tháng 3, 31 tháng 8, và 23 tháng tháng 11 năm 1874 dương-lịch (tức là năm Giáp-Tuất thứ 27 niên-hiệu Tự-Đức). Nếu lúc nào hai bên có sửa đổi văn nghĩa tờ hòa-ước này, thì sẽ lấy bản chữ Pháp làm căn-cứ. Các quan Toàn-quyền đôi bên đã ký tên và đóng dấu vào tờ ước này để làm bằng. Làm ở Kinh-thành vào ngày mười ba tháng năm, năm đầu niên-hiệu Kiến-Phúc, tức là ngày 6 tháng 6 năm 1884 dương-lịch* » [1].

Một biến-cố mới xẩy ra hai tuần sau khi hòa-ước Giáp-Thân được ký-kết làm chậm-trễ việc tổ-chức nền bảo-hộ của Pháp : ngày 23-6-1884 một đội quân Pháp chạm trán với quân nhà Thanh ở Bắc-lệ, gần Lạng-sơn. Mặc dầu quân nhà Thanh đóng trên miền biên-giới Hoa-Việt chưa kịp nhận lệnh rút về, theo tinh-thần của thỏa ước Thiên-tân, chính-phủ Pháp coi cuộc chạm súng ở Bắc-lệ như là một cuộc tấn-công đã được mưu tính trước, và muốn nhân cơ-hội này loại bỏ chướng ngại vật Trung-hoa. Cuộc chạm súng ở Bắc-lệ được trình bầy trước công-chúng Pháp như là một sự phục-kích ; Jules Ferry đòi Thanh-triều phải triệt-thoái quân-đội ngay lập tức khỏi Bắc-kỳ, và phải trả một khoản bồi-thường là 250.000.000 quan, nếu muốn tránh chiến tranh [2]. Thanh

(1) *Đại-Nam Điển-Lệ.* Saigon, Đại-Học Luật-Khoa, 1962, trang 421-431.
(1) Capt. LECOMTE, *L' armée française au Tonkin. Le guet-apens de Bắc-lê.* Paris-Nancy, 1890 ,VI-212 tr.

triều chấp nhận nguyên-tắc triệt quân, nhưng không chịu bồi thường. Do đó, tướng Courbet được lệnh đánh phá Phúc-châu (25-8-1884), đổ bộ ở Đài-loan (cuối năm 1884), và chiếm cứ quần-đảo Pescadores (cuối tháng 3 năm 1885). Nhưng ngày 28-3-1885, ở Bắc-kỳ, quân Pháp bị quân Tầu tấn công phải rút lui khỏi Lạng-sơn ; ở Paris, các phe phái chống đối Jules Ferry lợi-dụng cơ-hội này để vận-động lật đổ thủ-tướng Pháp (1). Tuy nhiên, vì phải đối phó với nhiều khó khăn nội-bộ, Thanh-triều phải nghị-hòa : một hiệp-ước mới được ký-kết ngày 9-6-1885, tái xác nhận thoả-ước Thiên-tân 11-5 1884 ; Việt-Nam chính thức hết là một vương-quốc thần-thuộc Trung-hoa, và Trung quốc không còn lý do để can-thiệp tại Việt-Nam nữa.

III.- SỰ KHÁNG-CỰ CỦA TRIỀU-ĐÌNH HUẾ VÀ CỦA CÁC SĨ-PHU VIỆT-NAM.

Sau hòa-ước Giáp-Thân, trong số quan-lại Việt Nam, ít có người chịu phục-tùng sự bảo-hộ mà người Pháp muốn đặt lên Việt-Nam. Trừ một thiểu-số nhỏ bằng lòng ở lại giúp việc cho người Pháp, như tổng-đốc Hà-nội Nguyễn-Hữu-Độ, các quan từ huyện, phủ trở lên đều ra mặt chống Pháp. Ở Huế, Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết cố gắng cản trở việc áp-dụng hòa

(1) J. HARMAND, *La vérité sur la retraite de Lang-son*. Paris, 1892.
Capt. LECOMTE, *Lang Son : combats, retraite et négociations*. Paris-Limoges 1895, 559 tr.

ước Giáp-Thân, nhất là khoản 5 của hòa-ước, lấy cớ rằng để Khâm-sứ Pháp trú trong Kinh-thành với quân lính Pháp theo hầu sẽ làm giảm mất uy-tín của Triều đình, nhưng sự thật là để che dấu việc phòng-ngự Huế mà Tôn-Thất-Thuyết đương chuẩn-bị. Cuối tháng 7 năm 1884, vua Kiến-Phúc chết, Tường và Thuyết đặt vua Hàm-Nghi lên ngôi, mà cũng không thông-báo cho Khâm-sứ Pháp biết.

Vào tháng 5 năm 1885, tướng De Courcy, tư-lệnh đội quân viễn-chinh Pháp ở Bắc-kỳ quyết-định tổ-chức hai đại-đội lính khố đỏ *(tirailleurs tonkinois)*. Đây là cơ-hội để Tôn-Thất-Thuyết xác-định quan-điểm của ông về danh từ bảo-hộ : ông cho rằng việc tuyển-mộ lính khố đỏ là trái với các điều-khoản của hòa-ước, và ông đề-nghị chính-phủ Pháp rút hết quân về Pháp, chỉ để lại một vị toàn-quyền và từ 3 đến 5 vị công-sứ ; những vị đại diện của chính-phủ Pháp này sẽ hiệp-lực với triều-đình để giải-quyết những vấn-đề khó khăn ở Bắc-kỳ ([1]). Mặt khác, từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1885, Thuyết cho ngầm chuyển khí-giới và quân-nhu đến Tân-sở.

Được thông-báo về các dự-định của Tôn-Thất-Thuyết, tướng De Courcy quyết-định loại ông ra khỏi chính-phủ : ngày 2-7-1885, De Courcy đến Huế với khoảng

1) Dẫn bởi J. SILVESTRE. Politique française dans l'Indochine. *Annales de l'Ecole libre des sciences politiques* 1898, tr. 74-75.

một ngàn binh-sĩ. Bị đe dọa, ngày 5-7-1885, Thuyết cho tấn-công quân Pháp, nhưng thất bại ; quân của De Courcy chiếm thành Huế cùng cung điện, cướp phá và giết hại dân chúng rất nhiều (1). Nếu Nguyễn-Văn-Tường ra đầu thú, thì Tôn-Thất-Thuyết dẫn vua Hàm-Nghi chạy ra Tân-sở. Tại đây, nhà vua truyền hịch kêu gọi thần-dân nổi dậy chống Pháp.

Việc vua Hàm-Nghi chạy trốn đặt người Pháp trước một tình-trạng khó xử : trong hòa-ước vừa ký, chính-phủ Pháp hứa sẽ giúp vua Việt-Nam dẹp mọi sự nổi loạn, nhưng bây giờ, Pháp lại kêu gọi dân Việt qui-phục và chống lại nhà vua chính-thống. Ngày 19-9-1885, vua Đồng Khánh được tôn lên ngôi, nhưng quyền-hành của vị tân vương không vượt ra ngoài giới-hạn của cung-điện và hoàn toàn phụ thuộc với sự phù-trợ của quân Pháp. Tình-trạng này chỉ làm tăng thêm số người hưởng-ứng phong-trào Cần-Vương, ủng-hộ vua Hàm-Nghi.

a) *Phong-trào Cần-Vương.*

Vua Hàm-Nghi sẽ không ở lại Tân-sở lâu, vì vào cuối tháng 7 năm 1885, quân Pháp chiếm Đồng-hới, làm mọi liên lạc với các tỉnh Bắc-kỳ bị cắt đứt. Trước khi

---

(1) Về việc Kinh-đô thất-thủ, trong dân-gian còn lưu-truyền nhiều bài vè. Một trong những bài vè ấy là : Thất-thủ Kinh-đô tân truyện. Tập-san *Đại-Học*, tháng 8-1964, tr. 584-684.

giao-phó nhà vua cho sự hộ-vệ của con ông là Tôn-Thất-Đạm, để trốn sang Trung-hoa cầu viện, Tôn-Thất-Thuyết tổ-chức một bản-doanh lưu-động trong miền rừng núi của hai tỉnh Hà-tĩnh và Quảng-bình. Từ lâu, hai tỉnh này là nơi xuất thân của nhiều sĩ-phu và quan-lại, tức là những miền chống sự đô-hộ của Pháp mạnh hơn đâu hết; thêm nữa, các rừng núi trùng-điệp của miền này rất thuận-tiện cho chiến-thuật du-kích.

Sự kháng-cự mà các sĩ-phu chủ-trương và do các quan-lại chỉ-huy gọi là phong-trào Cần-Vương, và được thể-hiện dưới hai hình-thức:

— sát-hại các tín-đồ Thiên-chúa-giáo vì những người này đã ủng-hộ sự xâm-lăng của quân Pháp; số người theo đạo Thiên-chúa bị giết ước-lượng đến hơn 20.000 người (1).

— phục-kích các đoàn vận-tống và các đồn-ải của Pháp.

Phong-trào lan rộng ở Trung và Bắc-Việt; trong mỗi vùng, các văn-thân tự đặt dưới sự điều khiển của một vị lãnh-tụ địa-phương: ví dụ Trần-Văn-Dự ở Quảng-

(1) Theo H. BLET, *Histoire de la Colonisation Française*. Grenoble-Paris, 1950, q. III, trang 216.

nam, Nguyễn-Phạm-Tuân ở Quảng-bình, Lê-Ninh ở Hà-tĩnh, Nguyễn-Xuân-Ôn ở Nghệ-an, Hà-Văn-Mao ở Thanh-hóa, Nguyễn-Thiện-Thuật ở Hải-dương (Bãi Sậy). v.v... Một tổ-chức liên lạc do Tôn-thất-Đạm điều-khiển cho phép vua Hàm-Nghi thông-tin với các lãnh-tụ của các trung-tâm kháng-cự khác nhau ấy.

Từ Bình-thuận, Phong-trào Cần-Vương cũng lan xuống các tỉnh miền Đông Nam-kỳ và ở Saigon, một cuộc nổi loạn bùng nổ nhưng được dẹp yên một cách chóng vánh. Song chính-quyền Pháp phải nhờ đến tay tổng-đốc Trần-Bá-Lộc để đàn áp, vào giữa năm 1886, sự nổi dậy của các tỉnh Phú-yên, Khánh-hòa, Bình-thuận.

Tại miền Bắc Trung-phần, quân Pháp đã phải chật vật lắm mới có thể thắng nổi các trung-tâm kháng-cự. Bằng cách thiết-lập nhiều đồn ải trong vùng Bình-Trị, khai-thác sự tố-cáo của các giáo-dân và chiêu-mộ người Việt để lập nên những đoàn lạp-binh *(Chasseurs annamites)*, người Pháp đã có thể phá tan được nhiều tổ kháng-chiến và bắt được các lãnh-tụ quan-trọng nhất (1). Phong-trào chống Pháp thoái-bộ dần vì dân chúng các làng xóm kiệt quệ đã lựa chọn sự bình-định bởi quân Pháp. Đến năm 1888, chỉ còn tỉnh Quảng-bình là vẫn mãnh-liệt chống Pháp, dưới sự chỉ-huy của Tôn-Thất-Đạm. Nhưng vào tháng

(1) CADIÈRE L. và COSSERAT H. Les postes militaires du Quảng-trị et Quảng-bình. *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1929, tr. 1-76.

10-1888, vua Hàm-Nghi bị phản-bội bởi một bộ-lạc Mường đã bắt nhà vua đem nộp cho người Pháp. Tôn-Thất-Đạm tự vẫn và các vị lãnh-tụ kháng-chiến khác cũng phải đầu hàng.

Tuy nhiên, phong-trào kháng-chiến không chấm dứt mà lại bộc phát trở lại dưới sự lãnh-đạo của Phan-Đình Phùng [1]. Hưởng ứng phong-trào Cần-vương từ tháng 11-1885, Phan-Đình-Phùng đã không nản chí sau khi vua Hàm-Nghi bị bắt. Vào cuối năm 1893, ông lập căn-cứ kháng-chiến trên núi Vụ-quang trong tỉnh Hà-tĩnh, là yếu điểm kiểm-tra các sự giao-thông giữa Việt-Nam, Lào và Xiêm-la. Với những cộng-sự viên như Cao-Thắng, Phan-Đình-Phùng tổ-chức một quân-đội thiện-chiến với phương pháp và kỷ-luật bắt chước theo Pháp, và võ-trang với những loại súng tối tân, mà một phần được chế-tạo tại chỗ. Nhưng Cao-Thắng tử-trận ở Nghệ-an, còn Phan-Đình-Phùng kiệt sức đã chết vào năm 1895; đồ đệ của ông hoặc trốn sang Ai-lao, hoặc bị bắt hoặc ra đầu hàng, nhưng tất cả đều bị trừng phạt nặng nề. Từ nay, miền Trung phải chịu khuất phục.

b) Giặc Bắc-kỳ (Piraterie tonkinoise).

Danh-từ « giặc » đã được người Pháp dùng để chỉ định lẫn lộn bất cứ những ai đã chống cự quân Pháp.

---

(1) ĐÀO TRINH NHẤT *Phan Đình-Phùng*. Sàigon, Tân Việt, 1950.

Danh-từ này có thể được áp-dụng đối với các tàn-quân Cờ Đen, Cờ Vàng, v.v... : hòa-ước Thiên-tân chấm dứt tình-trạng chiến-tranh giữa quân Pháp và quân nhà Thanh, nhưng các dư-đảng của giặc Cờ Đen, Cờ Vàng sau một thời-gian rút vào các miền rừng núi, đã lại xuất đầu lộ diện để chống Pháp; các hoạt-động của họ làm cho xứ Bắc-kỳ trải qua một giai-đoạn bất-an. Tuy nhiên, ta không thể coi hành-động của bọn giặc Khách này như là sự thể-hiện của tinh-thần chống Pháp của dân Bắc-kỳ, vì họ không buông tha dân chúng vô tội nếu những người này có chút tài-sản, và hoạt-động chính của họ là cướp phá, buôn lậu thuốc phiện và khí-giới, bắt cóc đàn bà trẻ con để đem bán ở Trung-hoa. Để dẹp bọn giặc này, chính-quyền quân-sự Pháp đã áp-dụng nhiều biện-pháp (1) :

— Từ năm 1885 đến năm 1889, bộ chỉ-huy Pháp tổ chức những đoàn quân di-động *(colonnes mobiles)* để hành quân trên miền cao-nguyên Bắc-Việt. Mỗi khi thảo-phạt xong, các đoàn quân này lại rút về căn-cứ. Nhưng biện pháp này không đem lại một kết quả mỹ mãn nào, vì giặc Khách ẩn trốn và chỉ hoành hành khi quân Pháp đã bỏ đi.

---

1) Xem thêm : *Histoire militaire de l'Indochine française des débuts à nos jours*. Hanoi — Hải-phòng, Imp. d'E. O., 1931.
Galliéni au Tonkin par lui-même (1892-1896). Paris, Berger-Levrault, 1948, X-227 tr.

— Từ năm 1890 đến năm 1894, chính-phủ bảo-hộ áp-dụng chính-sách chiêu-hồi, nghĩa là kêu gọi giặc Khách qui thuận. Để đổi lấy sự qui-thuận này, chính-phủ tặng họ nhiều phẩm-vật và nhất là phát cho các tướng giặc những lãnh-thổ trong đó họ được quyền thu thuế và có quyền đặt tổ-chức quân-sự riêng của họ mà không mảy may bị kiểm-tra bởi người Pháp. Song chính-sách này cũng vẫn thất bại, vì các tướng giặc sẵn-sàng phản bội khi vắng mặt quân Pháp.

— Kể từ năm 1894 trở đi, chính-phủ bảo-hộ chia miền cao-nguyên thành 4 khu quân-sự; trong mỗi khu, mọi quyền-hành đều tập-trung trong tay các sĩ-quan cấp tá như Servière, Pennequin, Galliéni.... Ngoài công việc binh bị, các sĩ-quan này còn lo về những vấn-đề hành chánh và xã-hội nữa. Nhờ chính-sách này mà giặc Khách mới được dẹp yên dần.

Bên cạnh các giặc Khách, sự thật đã chỉ giữ một vai trò phụ trong lịch-sử chính-trị Việt-Nam, còn có những đoàn quân kháng-chiến Việt-Nam trong bao nhiêu năm trời đã chống lại chính-phủ bảo-hộ. Các đoàn nghĩa-quân này hoàn toàn khác với giặc Khách, tuy có vài tác-giả Pháp đã cố ý đồng-hóa họ với giặc Khách (1). Họ có căn-cứ điểm trong các dãy núi từ Sơn-tây ra biển: Ba-vì, Tam-

1) Ví dụ: Col. FREY, *Pirates et rébelles au Tonkin. Nos soldats au Yên-Thê*. Paris, 1891, X-351 tr.

đảo, Đông-triều, Yên-thế, v.v..., và cả trong miền trung châu nữa. Tại những vùng này, họ đều lợi-dụng địa-thế để áp-dụng lối đánh du-kích: tấn-công các đồn, phục-kích các đoàn tuần-tiễu, đốt phá các xóm làng đã qui-phục người Pháp. Nếu trên miền cao-nguyên, họ có đủ điều kiện thiên-nhiên để thành-công, thì trong miền trung-châu, họ lại được sự ủng-hộ của dân-chúng.

Các đội nghĩa-quân này có nhiều khí-giới, có kỷ luật, được chỉ-huy bởi những vị lãnh-tụ có khí-phách. Ví-dụ, giữa năm 1885 và 1891, tất cả miền Hải-dương đã được Nguyễn-thiện-Thuật kiểm tra; cùng một lúc, các lãnh-tụ khác như Đốc Tít ở vùng Đông-triều, Đề Kiều ở vùng Hưng-hóa, Đốc Ngữ ở vùng Yên-thế, đều đồng loạt khởi-nghĩa. Nhưng dần dần, quân Pháp và quân của Hoàng-Cao-Khải, được cử làm Tiễu-phủ-sứ, đã thắng được các đoàn nghĩa-quân. Năm 1892, Nguyễn-thiện-Thuật phải bỏ trốn qua Trung-Hoa; các bộ hạ của ông bị bắt, hoặc bị giết: sự kháng cự tại miền châu-thổ chấm dứt dần.

Từ năm 1892 trở đi, chỉ còn Hoàng-Hoa-Thám tiếp tục chiến đấu chống Pháp mà thôi [1]. Cho đến năm 1897,

(1) Nhiều tác phẩm bằng Pháp-ngữ đã được xuất bản về Hoàng-Hoa-Thám, vì nhân-vật này đã để lại cho người Pháp một ấn-tượng sâu rộng. Xin xem: P. CHACK, *Hoàng Tham, pirate*. Paris, 1933, 270 tr.
A. BOUCHET, *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoàng-Hoa-Thám, chef pirate*. Paris, les Livres Nouv., 1939.
Capt. LIBERSANT, *Opérations contre le Đề Tham en 1909*. Paris, 1911, 95 tr.

từ căn-cứ ở Yên-thế của ông, Hoàng-Hoa-Thám xâm chiếm Bắc-giang, Thái-nguyên, Hưng-hóa. Ba lần quân Pháp vây bắt, nhưng cả ba lần con hùm xám Yên-thế đều thoát được cả. Nhờ vậy, Đề Thám đã nổi tiếng và chính-phủ bảo-hộ đã phải thương-lượng với ông: năm 1897, để đổi lấy sự cai-quản một lãnh-thổ gồm 22 làng trong vùng Yên-thế, Đề-Thám chịu đặt khí-giới. Phải đợi đến năm 1909, sau khi tổ-chức xong một hệ-thống đường sá và đồn binh, chính-phủ bảo-hộ mới lại tìm cách diệt trừ Đề-Thám. Bị bao vây và bị phản-bội, Hoàng-Hoa Thám chết năm 1913; với cái chết của ông, chấm dứt giai-đoạn chống Pháp bằng khí-giới.

Sự kháng-cự bằng khí-giới đã hoàn toàn thất bại. Muốn thành công, sự kháng-cự phải có tính-cách quốc-gia, phải được dân-chúng ủng-hộ. Nhưng phong-trào đã lại thiếu một sự lãnh-đạo trung-ương ; các đoàn nghĩa-quân thường được tổ-chức theo khuynh-hướng địa-phương, tự-trị. Các vị lãnh-tụ thường chỉ gây được uy-tín trong những vùng tại đó họ xuất thân, chứ không có ảnh-hưởng trên những lãnh-thổ rộng lớn ; tinh-thần địa-phương của họ quá mạnh, nên họ thường chống đối sự thống-nhất phong-trào kháng chiến trên một qui mô rộng lớn. Khi những vị lãnh-tụ này chết đi hay bị bắt, thì đồ đảng của họ hoặc giải-tán hoặc đầu hàng. Họ cũng không chú-trọng đến việc gây ảnh-hưởng chính-trị trong khối quần-chúng, trừ Nguyễn Thiện-Thuật đã cố gắng kêu gọi dân quê Hải-dương tham dự cuộc chiến-đấu quốc-gia.

Thêm nữa, các đội nghĩa-quân tuy là những đội quân ái-quốc, một lòng chống Pháp, đã không được lòng của dân quê nhiều lắm. Để có phương-tiện sống và chiến-đấu, họ thường cướp phá và bóc lột dân làng. Vì thế, quân nổi loạn cũng có nghĩa là giặc cướp.

Sự phát-triển của phong-trào chống Pháp còn bị ngăn chận bởi những mâu-thuẫn nội-bộ của xã-hội Việt Nam nữa. Các sự mâu-thuẫn này bắt nguồn từ sự ly khai của đoàn-thể tín-đồ Thiên-chúa-giáo và của các dân tộc thiểu-số. Các giáo-dân là những nạn-nhân đầu tiên của các cuộc khởi-nghĩa ; do đó, họ cảm thấy phải tự-vệ trước các sự tàn sát mà nghĩa-quân cổ động. Bản-năng tự-vệ của họ khiến họ thông báo tin tức cho quân Pháp dẹp phong-trào Văn-thân tại miền Trung. Ở Bắc-Việt, Linh-mục Triêm tổ-chức miền công-giáo Phát-Diệm và cộng-tác với chính-quyền bảo-hộ (1).

Sự qui-phục chính-quyền bảo-hộ của các dân-tộc thiểu-số phù-hợp với khuynh-hướng lịch-sử của các giống dân này : không bao giờ họ đã chịu nhận quyền-lực của người Kinh. Nhờ vậy, Galliéni đã có thể áp-dụng một chính-sách chia rẽ chủng-tộc *(politique des races)* : các quan viên người Việt tại các miền thượng-du đã bị sa-thải, và thay thế bởi các đầu-mục của các bộ-lạc người Thượng.

---

1) Mgr OLICHON, *Histoire d'un prêtre tonkinois : le baron de Phát-Diệm* Paris, Bloud et Gay, 1931, 140 tr.

Chính-sách này đã khiến người Thượng đứng về phía người Pháp. Người Mường đã giúp Pháp bắt vua Hàm Nghi: các bộ-lạc Thái của Đèo-Văn-Trí, các bộ-lạc Mán, Mèo, Nùng và Thổ đã cắt đứt các sự liên-lạc của quân kháng chiến với Trung-hoa, làm cạn nguồn cung cấp khí giới của họ. Thêm nữa, quen thuộc với miền rừng núi, dân Thượng đã giúp quân Pháp chiến-tranh phản du kích một cách hữu-hiệu.

THƯ MỤC SƠ LƯỢC

BLANCHARD Marcel, Correspondance de Félix Faure touchant les affaires coloniales (1882-1898). *Revue d'Histoire des Colonies,* 1955, tr. 133-185.

CHAVANAY P., La conquête de l'Indochine et le capital financier, (1873-1885). *Cahiers Internationaux,* 1954, tr. 65-76.

DUTREB M., *L'amiral Dupré et la conquête du Tonkin.* Paris, 1924, XXIV-137 tr.

EVANS B.L., *The attitudes and policies of Great Britain and China towards French expansion in Cochin China,*

Cambodia, Annam and Tongking (1858-1883). Luận-án Ph.D. University of London, 1961.

GAISMAN Albert, *L'oeuvre de la France au Tonkin*. Paris, 1906, 240. tr

GANIAGE Jean, *L'expansion coniale de la France sous la Troisième République (1871-1914)*. Paris, Payot. 1968, 436 tr.

GAULTIER Hippolyte, *Les Francais au Tonkin (1787-1884)*. Paris, 1884, 450 tr.

GAULTIER Marcel, *L'étrange aventure de Ham-Nghi, empereur d'Annam*. Paris, la Nef de Paris, 1959, 196 tr.

GRANDJEAN Georges, *L'Epopée Jaune*. Paris, Malfère, 1929, 253 tr.

HUAN LAI CHO, *Les origines du conflit franco-chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883*. Saigon, 1938, 240 tr.

MAROLLES, *Le prologue de la conquête du Tonkin*. Paris, Plon, 1932.

MARQUET J. và NOREL J., L'occupation du Tonkin par la France (1873-1874). *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 1936, tr. 5-199.

MARQKET J. và NOREL J., *Le drame tonkinois (1873-1874). Deuxième étude d' après des documents inédits.* Hanoi 1938, 204 tr.

MURPHY Agnès, *The ideology of French imperialism (1871-1881).* Washington, 1948, VIII-241 tr.

PEYSONNAUX H. và BUI VĂN CUNG, Le traité de 1874. *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1920, tr. 365-384.

PEYSONNAUX H. và BUI VĂN CUNG, Journal de l' ambassade envoyée en France et en Espagne par S.M. Tự-Đức. *Bulletin des Amis du Vieux Huế*. 1920, tr. 407-444.

POWER Thomas F., *Jules Ferry and the renaissance of French imperialism*. New York, 1944.

RIVIERE Armand, *La guerre avec la Chine. La politique coloniale et la question du Tonkin*. Paris, 1883, 24 tr.

SOGNY L., M. Rheinart, premier chargé d' affaires à Huế : journal, notes et correspondance. *Bulletin des Amis du Vieux Huế,* 1943 tr. 1-246.



Phần thứ nhì

CHẾ-ĐỘ THUỘC-ĐỊA

CHƯƠNG I

SỰ TỔ-CHỨC GUỒNG MÁY CAI TRỊ

I.— CHÍNH-SÁCH THUỘC-ĐỊA.

Đệ Tam Cộng-hòa đã đem lại cho nước Pháp một đế-quốc rộng lớn, vì sự thiết-lập nền đô-hộ của Pháp trên đất Việt-Nam đã được thực-hiện đồng thời với sự củng-cố sự thống-trị của Pháp tại Phi-châu. Guồng máy cai-trị mà mẫu-quốc Pháp tổ-chức tại Việt-Nam, cũng như các biện-pháp xã-hội và kinh-tế đem áp-dụng tại đây được quyết-định bởi những chính-sách chung vạch ra để đáp ứng cho các quyền-lợi của người Pháp trong mọi miền bảo-hộ. Nhưng các lý-thuyết-gia không đồng lòng về quan-điểm, và chia thành hai khuynh-hướng chính : khuynh-hướng đồng-hóa *(assimilation)* và khuynh-hướng liên-hiệp *(assocation)*.

Quan-điểm của chính-sách đồng-hóa là các thuộc-địa không thể phát-triển với tư-cách là những cơ-thể độc-lập, mà chỉ là những phần phụ-thuộc của mẫu-quốc mà thôi, nghĩa là phải có một sự thống-nhất càng ngày càng chặt-chẽ giữa mẫu-quốc và thuộc-địa. Tuy nhiên, có nhiều tranh-luận về nội-dung thật thụ của sự thống-nhất này: một phái nghĩ rằng sự đồng-hóa chỉ cần đưa đến một tình-trạng đồng-nhất về mặt pháp-chế là đủ, một phái khác muốn rằng chính-sách đồng-hóa phải hướng tới sự cải-thiện xã-hội và đời sống của dân-chúng thuộc-địa, để khiến sớm hay muộn họ có thể chấp-nhận ngôn-ngữ và các tập-quán của mẫu-quốc để mà hoàn toàn trở thành những công-dân của Pháp-quốc.

Phái chủ-trương chính-sách liên-hiệp cho rằng, trong thực-tế, khó có thể thực-hiện một chính-sách đồng hóa, vì chỉ nguyên việc nâng cao đời sống và xã-hội thuộc-địa cũng đã đòi hỏi những chi-phí mà riêng tài nguyên thuế-má địa-phương không tài nào cáng đáng nổi. Jules Harmand (1) chứng-minh rằng các giống dân bản-xứ không thể đồng-hóa được vì quá khác biệt với dân Pháp: chỉ có một chính-sách liên-hiệp mới thích đáng, một chính-sách nhằm tới sự phối-hợp giữa các chủng-tộc và các thể-chế sẽ có lợi cho cả hai bên, và bao hàm sự tôn-trọng các phong-tục tập-quán, sự cai-trị gián-tiếp, sự phát-triển tinh-thần và kỹ-thuật sẽ làm các thuộc-địa trở thành những lợi-khí thế-lực và

(1) J. HARMAND, *Domination et colonisation*. Paris, 1910, tr. 159.

ảnh-hưởng. Sự thực-dân chỉ có thể được biện-chính nếu nó đưa hạnh-phúc tới cho cả thuộc-địa lẫn mẫu-quốc. Sự thống-trị không thể được áp-dụng và duy-trì ngược với ý muốn của các dân-tộc.

Song sự thật, chính-sách liên-hiệp này bao-hàm một sự liên-kết giữa các nhà hành-chánh có trách-nhiệm về chính-sách của mẫu-quốc và các kiều-dân Pháp (*colons*) ở thuộc-địa, hơn là một sự liên-kết giữa các chủng-tộc [1]. Các kiều-dân Pháp muốn sự khai-thác thuộc-địa phải hiến cho họ những lợi-ích trực-tiếp, trong khi các nhân vật chịu trách-nhiệm về chính-sách thuộc-địa, bị dằng kéo giữa các ảnh-hưởng và các quan-niệm mâu-thuẫn với nhau, đã không lựa chọn một lý-thuyết độc nhất, mà đi vay mượn của nhiều lý-thuyết những yếu-tố mà họ cho là thích-đáng để giải-quyết các vấn-đề hành-chánh hay nhân-sự. Công-thức thường được áp-dụng nhất là : « rất nhiều phụ thuộc, rất ít tự-trị, một chút đồng-hoá » [2]. Mối chuyên-tâm chính của mẫu-quốc là làm sao bảo toàn uy-quyền của mình.

Trên nguyên-tắc, chính-sách đồng-hóa đã được áp dụng đối với xứ Nam-kỳ, đã trở thành thuộc-địa thật

(1) Dennis J. DUNCANSON, *Government and revolution in Vietnam*. London, Oxford U.P., 1968, tr. 87.

(2) Henri GRIMAL, *La décolonisation, 1919-1963*. Paris. A. Colin. 1965, tr. 64.

thụ từ năm 1862, còn đối với hai miền bảo-hộ Bắc-kỳ và Trung-kỳ, vẫn duy-trì các thể-chế chính-trị và hành-chánh của nhà Nguyễn, không thể áp-dụng một chính-sách nào khác chính-sách liên-hiệp. Nhưng trong thực-tế, chính-phủ Pháp cho thấy ý-chí chỉ giữ lại bề mặt của chế-độ bảo hộ và buộc triều-đình Huế phải chấp-nhận một sự thống trị hoàn toàn, mặc dầu lãnh-thổ không bị sáp nhập.

a) *Chính-sách thuộc-địa ở Nam-kỳ.*

Sự cai-trị của Pháp ở Nam-kỳ được tổ-chức qua hai giai-đoạn, giai-đoạn Súy-phủ Nam-kỳ (*Gouvernement des Amiraux*) từ năm 1861 đến năm 1879, và giai-đoạn chính phủ dân-sự từ năm 1879 trở đi, với sự bổ-nhiệm Le Myre de Vilers làm thống-đốc Nam-kỳ.

Đầu năm 1861, khi quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ, các quan-lại do triều-đình Huế bổ-nhiệm tại đây đều từ bỏ chức-vụ để rút vào bóng tối cầm đầu sự kháng-chiến chống người Pháp. Để giải-quyết các nhu-cầu cấp-bách, đô-đốc Charner phải tổ-chức một cơ-cấu hành chánh mới: ông bổ-nhiệm một số sĩ-quan hải-quân vào các chức giám-đốc bản-xứ-vụ *(directeurs des affaires indigènes)* để duy-trì trật-tự (1).

(1) PHẠM CAO DƯƠNG. Một vài khía-cạnh đáng chú ý trong đường-lối cai-trị của người Pháp ở Nam-kỳ từ 1861-1867. *Kỷ-niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam-kỳ.* Saigon, 1967, tr. 75-97.

Vào cuối tháng 11 năm 1861, khi đô-đốc Bonard tới Saigon để thay thế đô-đốc Charner, ông đã có sẵn một đường lối : vào lúc ấy, thuộc-địa quan-trọng duy nhất của Pháp là xứ Algérie, và chính-phủ Pháp, với mục-đích giảm thiểu các phí-tổn chiếm cứ thuộc-địa này, đã áp dụng tại đây một chế-độ bảo-hộ mềm dẻo, dựa trên sự qui-thuận của các tù-trưởng các bộ-lạc ; Bonard muốn đem chính-sách này thí-nghiệm tại Nam-kỳ. Ông viết cho Bộ trưởng Hải-quân như sau : «Sự cai-trị do người bản-xứ dưới sự kiểm-soát của chúng ta, theo ý tôi là phương sách độc nhất để giải-quyết vấn-đề. Nếu, để lo cho các chi-tiết của hành-chánh an-nam-mít, ta đem tới đây một số sĩ-quan mà đa-số không am hiểu ngôn-ngữ và phong tục bản-xứ thì ta sẽ tạo nên một tình-trạng hỗn loạn».

Đường lối của Bonard được Chasseloup-Laubat tán thành ; ngay từ năm 1861, Bộ-trưởng Hải-quân Pháp đã xác-định vai-trò mà theo ông, nước Pháp phải giữ ở Việt-Nam : xứ này phải được cai-trị bởi các công-chức bản-xứ, dưới sự kiểm-soát của những vị biện-lý người Pháp, đặt tại vài địa-điểm chọn lựa cẩn-thận. Và, để cho sự đô-hộ có thể đạt được những thành-quả tốt đẹp, Chasseloup-Laubat khuyên Bonard phải làm thế nào để ngôn-ngữ hết là một chướng-ngại-vật giữa các sĩ-quan Pháp và dân bản-xứ. Lời khuyến-cáo của Bộ-trưởng Hải quân đã được đô-đốc Bonard thực-hiện : trong giới thân cận của vị thống-đốc Saigon có một số sĩ-quan trẻ tuổi đã bị cảm-hóa bởi văn-minh Việt-Nam ; những người này đã tập-trung các sự cố gắng của họ vào việc nghiên

cứu phong-tục, ngôn-ngữ và các thể-chế Việt-Nam. Như chúng ta đã thấy, Aubaret dịch quyển *Gia-định thông-chí* và bộ *Hoàng Việt luật lệ* ra tiếng Pháp ; ông còn soạn một quyển tự-điển và một quyển văn-phạm Pháp-Việt nữa. Philastre làm công cuộc chú-giải bộ luật của vua Gia Long, còn Luro nghiên-cứu tổ-chức hành-chánh và xã hội Việt-nam [1]. Landes nghiên-cứu ngôn-ngữ Chàm và Việt. Legrand de la Liraye cho xuất-bản quyển *Notes historiques sur la nation annamite*.

Do đó, đầu năm 1862, các giám-đốc bản-xứ vụ bắt đầu được thay thế bởi những vị quan huyện người Việt ; những vị quan này được giám-sát bởi những vị thanh-tra người Pháp, lựa chọn trong số những sĩ-quan thông-hiểu ngôn-ngữ và phong-tục Việt-Nam nhất. Bonard còn muốn tái-lập chế-độ học-chính truyền-thống, để có thể đào-tạo những nhà hành-chánh bản-xứ. Nhưng chính sách của Bonard vấp phải hai sự cản trở :

— Cản trở của các nhà truyền đạo, sợ rằng sự trở lại các thể-chế cũ sẽ có hại cho công cuộc giảng đạo [2].

— Cản trở của giai-cấp sĩ-phu Việt-Nam, không muốn cộng-tác với người Pháp.

---

(1) E LURO, *Le Pays d'Annam. Etude sur l'organisation politique et sociale des Annamites* Paris. 1878; 252 tr.

(2) E. LOUVET *Vie de Mgr Puginier, sđd*, tr 91.

Chính-sách của Bonard chỉ có thể thành-công với sự hợp-tác của giai-cấp thượng-lưu Việt-Nam. Ngay từ tháng 8 năm 1862, nhận thấy giới sĩ-phu không hưởng ứng đường lối cai-trị gián-tiếp của Sóái-phủ Nam-kỳ, Bonard phải giao-phó tất cả mọi quyền-hành cho các vị thanh-tra người Pháp. Sự cai-trị trực-tiếp này được hệ thống hóa bởi đô-đốc La Grandière vào năm 1863, với sự tổ-chức chế-độ Thanh-tra bản-xứ vụ *(Inspecteurs des affaires indigènes)*. Các vị thanh-tra này là những sĩ-quan hải-quân được giao-phó nhiều quyền-hạn trong các lãnh hạt hành-chánh, tư-pháp và tài-chánh; trong mỗi đơn-vị hành-chánh thường được cử ba vị thanh-tra bản-xứ vụ hiệp sức với nhau để cai-trị, họ đều có quyền-hạn giống nhau. Phải từ năm 1873 trở đi, các vị thanh-tra này mới hết là sĩ-quan biệt-phái mà là những công-chức hành chánh thật thụ; trước khi nhận việc, họ phải qua một thời-gian học-tập tại trường Tập-sự *(Collège des Stagiaires)* để làm quen với các khía-cạnh của văn-hóa Việt-Nam.

Chính-sách trực-trị này đặt vào trong tay các vị thanh-tra những quyền-hành rộng lớn, mà lại không dự-trù một sự kiểm-soát nào. Do đó, sự cai-trị tốt chỉ đẹp nếu các vị thanh-tra là những công-chức thanh-liêm; song, tập-trung quá nhiều quyền-hành, các vị thanh-tra này có khuynh-hướng lạm-dụng quyền hạn của họ. Một vị cựu thẩm-phán ở Saigon đã có thể nói là họ chỉ chú-trọng tới sự trừng-phạt chứ ít khi nghĩ đến việc dự phòng (1). Hậu

(1) R. POSTEL, *A travers la Cochinchine*. Paris, 1887, tr. 91.

quả của sự lạm-quyền này là làm phát-sinh các cuộc nổi loạn của dân-chúng : năm 1872 trong các tỉnh Bến-tre, Trà-vinh, Vĩnh-long, Cà-mâu ; tháng ba năm 1873 ở Long xuyên ; tháng hai năm 1871 ở Trà-ôn ; tháng ba và tư năm 1895 ở Châu-đốc, v.v...

Giai-đoạn cai-trị bởi Sõái-phủ Nam-kỳ chính-thức chấm dứt ngày 14-5-1879, khi chính-phủ Pháp đặt xứ Nam-kỳ dưới quyền một vị thống-đốc dân-sự (*gouverneur de la Cochinchine*), Le Myre de Vilers. Vị thống-đốc này không phụ-thuộc Bộ Hải-quân nữa, mà phụ-thuộc Bộ-trưởng Bộ Thuộc-địa. Được chồng lên chính-sách trực-trị một chính sách đồng-hóa sẽ bao gồm, theo quan-điểm của các cơ-quan chính-phủ ở Paris, sự áp-dụng pháp-chế và các luật lệ của Pháp tại Nam-kỳ.

Trong đường hướng đồng-hóa này, công việc đầu tiên của Le Myre de Vilers là phân biệt quyền hành-chánh và quyền tư-pháp : các viên thanh-tra bản-xứ vụ chỉ còn giữ quyền hành-chánh mà thôi, còn quyền tư-pháp được giao phó cho các quan tòa chuyên-môn. Tổ-chức tư-pháp gồm một tòa thượng-thẩm ở Saigon, và bảy tòa sơ-thẩm ở Saigon, Biên-hòa, Mỹ-tho, Bến-tre, Vĩnh-long, Châu-đốc và Sóc-trăng. Các thẩm-phán xét xử theo pháp-qui của Pháp, tuy pháp-qui này được sửa đổi đôi chút để thích ứng với các tập-tục địa-phương.

Cũng trong đường-hướng đồng-hóa, năm 1880 được thành-lập Hội-đồng Quản-hạt (*Conseil Colonial*), gồm 10

hội-viên người Pháp và 6 hội-viên người Việt bầu bởi các đại-diện của các hương-chức Nam-kỳ, và có nhiệm-vụ thảo luận ngân-sách địa-phương. Đạo luật ngày 28-7-1881 còn dành cho xứ Nam-kỳ một ghế dân-biểu trong Hạ-nghị viện Pháp (vị dân-biểu này được bầu theo chế-độ phổ thông đầu-phiếu bởi 1.142 cử-tri có quốc-tịch Pháp) (1). Ngoài ra, kể từ năm 1870 cũng đã được thành-lập Hội đồng đô-thị Saigon, gồm 12 hội-viên người Pháp và 2 hội viên người Việt. Như vậy, phần dành cho các đại-biểu người Việt trong các hội-đồng rất là hạn-chế; nhận xét về Hội-đồng Quản-hạt, sử-gia Cultru đã có thể nói như sau : « Tệ-hại của cải-cách này là nó đặt dưới quyền sử dụng của một thiểu-số người Pháp một ngân-sách 14 triệu, mà sẽ còn lên đến 20 triệu, cung-cấp phần lớn bởi các loại thuế-má bản-xứ; nhưng các kinh-phí không phải bao giờ cũng được chuyên dùng cho các lợi-ích của khối dân-chúng phải trả thuế» (2).

Chính-sách trực-trị và đồng-hóa chứa đựng nhiều khuyết-điểm và sai lầm, nhưng nó hiến cho xứ Nam-kỳ một khuôn mặt đặc-biệt, một «sắc-thái Pháp-hóa» (3).

b) *Quan-niệm của người Pháp về chế-độ bảo-hộ.*

Theo các hòa-ước Quí-Mùi và Giáp-Thân, chính-sách

1) Paul ISOART, *Le phénomène national Vietnamien*. Paris, 1961, tr. 132.
2) P. CULTRU, *Histoire de la Cochinchine..*, *sdd*,
3) G. TABOULET, *La Geste française ...*, *sdd*, tr. 522

ngoại-giao, các lực-lượng quân-sự và các cải-cách tài-chính được giao-phó cho cường-quốc Pháp là cường-quốc bảo hộ, nhưng không có một sự dung-hợp hay một sự hợp nhất nào giữa hai quốc-gia Pháp và Việt. Nhưng quan niệm sơ-khởi này được mở rộng dần : những biện-pháp liên-tiếp làm chủ-quyền nội-bộ mà hiệp-ước bảo-hộ nhìn nhận cho vua Việt-Nam mất dần hết thực-chất của nó.

Vua Đồng-Khánh không có nhiều uy-tín cho lắm vì nhà vua bị trách là đã chấp-thuận lên ngôi trong những điều-kiện quá nhục-nhã đối với thể-thống quốc-gia. Bị cô-lập và thiếu kinh-nghiệm chính-trị, nhà vua phải thừa nhận nhiều sự nhượng-bộ nặng-nề để đổi lấy sự giúp-đỡ hành-chánh và quân-sự của người Pháp. Ngay sau khi kinh-đô thất-thủ, một qui-ước đặc-biệt đã cho phép người Pháp đặt các vị công-sứ trong tất cả các tỉnh miền Trung. Vì được bảo-hộ, xứ Trung-kỳ và Bắc-kỳ phụ-thuộc Bộ Ngoại-giao Pháp (1) ; nhưng năm 1887, được tổ-chức khối Đông-Pháp *(Union Indochinoise)* gồm thuộc-địa Nam-kỳ và hai xứ bảo-hộ Việt-Nam và Cao-mên, đặt dưới sự điều khiển của một vị toàn-quyền. Phủ toàn quyền chỉ được coi như là một cơ-quan phối-hợp hành-động của các thống-đốc và công-sứ địa-phương, nhưng các sắc-luật công-bố vào tháng 10 năm 1887 để tổ-chức khối Đông Pháp xác-định rằng tất cả các lãnh-thổ thuộc Pháp ở Đông Dương sẽ được đặt dưới quyền quan toàn-quyền, là « đại

(1) Sắc-luật 27-1-1886.

diện trực-tiếp của chính-phủ Pháp trong mọi lãnh-thổ sáp-nhập hay bảo-hộ », và chỉ chịu trách-nhiệm trước Bộ trưởng Thuộc-địa ([1]). Vua Việt-Nam từ nay phụ-thuộc một vị công-chức cao-cấp của Bộ Thuộc-Địa Pháp. Năm 1888, vua Đồng-Khánh còn nhường cho Pháp mọi quyền sở-hữu trên Hà-nội, Hải-phòng và Đà-nẵng: ba tỉnh-lỵ này trở thành thuộc-địa của Pháp.

Quyền-hành của vua Việt-Nam còn bị hạn-chế thêm khi Paul Doumer được cử làm toàn-quyền Đông-Pháp. Trong khoảng 5 năm (1897-1902), Doumer đã áp-dụng một chính-sách cai-trị độc-tài ([2]); ông tổ-chức lại chính phủ toàn-quyền, hiến cho chính-phủ này những cơ-quan hành-chánh và một tổng ngân-sách Đông-dương. Chức Kinh-lược Bắc-kỳ, đại-diện cho triều-đình Huế từ năm 1886, được bãi bỏ vào năm 1897; quan-lại hàng tỉnh phụ-thuộc trực-tiếp quan Thống-sứ Pháp, từ nay trở đi cai-trị xứ Bắc kỳ nhân danh vua Việt-Nam, nhưng không bao giờ tham khảo ý-kiến của nhà vua hết. Các quan-lại cũng phải thỉnh-giáo huấn-thị của các vị công-sứ và bắt buộc phải tuân theo các huấn-thị này; họ phải nhường cho công sứ Pháp quyền đề-cử hay bổ-nhiệm các hương-chức.

(1) Ph. DEVILLERS, *Histoire du Việt-Nam de 1940 à 1952*. Paris, 1952. tr. 29.

(2) H. LAMAGAT. *Souvenirs d' un vieux journaliste indochinois*. Hanoi. 1942, tr. 8.

Tại triều-đình, Cơ-mật Viện được thay thế vào tháng 9 năm 1897 bởi hội-đồng Nội-các mà phiên họp phải được đặt dưới quyền chủ-tọa của quan Khâm-sứ Pháp ở Trung kỳ ; các quyết-định của chính-phủ Việt-Nam chỉ có hiệu-lực với sự phê-chuẩn của nhà cầm quyền Pháp. Một số công chức Pháp được biệt-phái tới cạnh các vị Thượng-thư để phụ-tá họ trong công việc hành-chánh. Vua Việt-Nam thoái nhượng cho quan Toàn-quyền Pháp quyền đặc-hứa các khoảng đất bỏ trống hay vô chủ. Từ nay, cơ-quan hành-chánh Pháp phụ-trách việc thu thuế và mỗi năm sẽ giao cho ngân-khố của triều-đình một ngân-khoản cần-thiết cho việc cung-dưỡng nhà vua và triều-đình.

Như thế, Paul Doumer đã thay thế chế-độ bảo-hộ bằng một chế-độ trực-trị. Không những triều-đình Huế không có quyền kiểm-tra nền ngoại-giao và quân-đội, mà từ nay trở đi chỉ còn giữ lại những hình-thức bề ngoài của quyền hành-chánh mà thôi. Sự bất-lực của triều-đình cũng chờ phép người Pháp cướp các quyền hành cuối cùng của nhà vua một cách dễ-dàng : vua Thành-Thái quá trẻ tuổi (khi nhà vua lên ngôi năm 1889, nhà vua mới có 10 tuổi); thêm nữa, các quan-lại làm việc bên cạnh chính-phủ bảo-hộ là những kẻ dễ sai bảo, mà lại không có quyền-lực gì ngoài quyền-hạn mà người Pháp giao phó cho họ. Với những nhân-vật này, không thể đòi hỏi ở người Pháp một chính-sách liên-hiệp, vì họ chỉ là những dụng-cụ của người Pháp, như Hoàng cao Khải, vị Kinh-lược Bắc-kỳ, đã có thể leo lên một địa-vị cao là nhờ triệt-để phục-vụ nhà cầm quyền Pháp.

Họ không được người người Pháp kính-nể cho lắm; Doumer đã viết những lời sau về quan Kinh-lược Bắc-kỳ: « Hoàng-Cao-Khải không xuất thân từ một gia-đình được biết đến vì cao-quí hay vì nổi tiếng; ông ta cũng không phải là một sĩ-phu mà các sự thành-công có thể làm khối quần-chúng kính phục ông; ông ta chỉ là một kẻ bộ-hạ của chúng ta. Sự tín-dụng của nước Pháp đã hiến cho ông ta quyền-hành và thế-lực » (1).

Như thế vẫn chưa đủ: ngày 6-11-1925, lợi-dụng cái chết của vua Khải-Định, quan toàn-quyền Pháp đòi Phụ chính-viện (ông hoàng Bảo-Đại mới 12 tuổi và đương theo học tại Pháp) phải ký một thỏa-ước chuyền-giao cho quan Khâm-sứ Pháp các quyền-hạn chính-trị và tư-pháp cuối cùng của vua Việt; từ nay, nhà vua không còn có thể lựa chọn các vị thượng-thư và bổ-nhiệm các công-chức. Năm 1932, quan Khâm-sứ còn trở thành chủ-tịch của hội-đồng hoàng-tộc nữa. Các sự-kiện này hoàn toàn trái ngược với điều-khoản thứ 16 của hòa-ước Giáp-Thân: « Hoàng đế nước Đại-Nam tiếp-tục điều-khiển như trong quá-khứ nền hành-chánh nội bộ của vương-quốc ». Nhưng chế-độ bảo-hộ theo đúng nghĩa của nó đã nhường chỗ từ lâu cho chế-độ trực-trị, và tổ-chức hành-chánh của Pháp đã choán chỗ của tổ-chức hành-chánh Việt-Nam. Nước Việt Nam trở thành ba mảnh, mỗi mảnh có một đời sống riêng và có những thể-chế đặc-biệt: xứ Nam-kỳ sáp-nhập

(1) P. DOUMER, *L'Indochine française*. Paris, 1905, tr. 142.

vào nước Pháp, xứ Bắc-kỳ thành gần như một thuộc địa, và xứ Trung-kỳ mà qui-chế bảo-hộ chỉ là lý-thuyết.

II.— GUỒNG MÁY CAI-TRỊ.

Sự cai-trị khối Đông-Pháp hoàn toàn trong tay tổ chức hành-chánh. Mọi chức-vụ đều được giao-phó cho các vị công-chức; ít khi một chính-trị-gia lại được cử giữ chức toàn-quyền.

a) *Chế-độ hành-chánh.*

Sự cai-trị ba miền Việt-Nam được thực-hiện bởi một vị Khâm-sứ *(résident supérieur)* ở Trung-kỳ, một vị thống-sứ ở Bắc-Kỳ, một vị thống-đốc ở Nam-kỳ, dưới quyền giám-sát và điều-khiển tối cao của vị toàn-quyền Đông-Pháp. Quyền-hành của các vị công-chức cao-cấp này gần như vô hạn: Paul Mus đã có thể nói là tất cả các sinh-hoạt chính-trị và hành-chánh Việt-Nam đã bị tịch-thu (1).

Toàn-quyền vừa đại-diện cho Chính-phủ Pháp trước dân chúng và các quốc-gia bảo-hộ, vừa đại-diện và bảo-vệ các quyền-lợi tổng-quát của các lãnh-thổ mà ông phụ trách. Là nguyên-thủ chính trị và hành-chánh, toàn-quyền

(1) P. MUS, *Le destin de l'Union française*. Paris, 1954, tr. 317.

còn nắm trong tay hai quyền-hành thường chỉ được dành riêng cho một quốc-trưởng : ông là người độc-nhất có đủ tư-cách để ban-hành các đạo luật và các sắc-lệnh, tùy các đạo luật này có thể bị phủ-nhận bởi Bộ-trưởng Thuộc-địa ; ông được hưởng quyền ân-xá đối với các công-dân Việt-Nam bị kết án bởi các tòa án bản-xứ. Trên nguyên-tắc, vua Việt-Nam có quyền bác-nghị hành-động lập-pháp của toàn-quyền, và trong vài trường-hợp còn có quyền phê-chuẩn nữa (ví-dụ, Pháp-chế lao-động), nhưng nhà vua không có quyền đề-khởi dự-luật, ngoại trừ với đề-nghị của Khâm-sứ. Nếu nhà vua vẫn tiếp-tục ban-bố những đạo dụ để qui-định hành-chánh xứ Trung kỳ, các đạo dụ này không có hiệu-lực của những đạo luật thật-thụ.

Về mặt tài-chính, quyền hạn của toàn-quyền cũng rất rộng-rãi : ông thiết-lập tổng ngân-sách Đông-dương, mà ông cũng là chánh chuẩn-chi-viên, và các ngân-sách địa-phương. Chịu trách-nhiệm về an-ninh nội-bộ và quốc phòng của khối Đông-Pháp, toàn-qnyền tùy ý sử-dụng các lực-lượng quân-sự và có quyền công-bố lệnh giới-nghiêm. Bên cạnh toàn-quyền được đặt một Hội-đồng chính-phủ *(Conseil privé)*, nhưng sự hiện-diện của hội-đồng này không hạn-chế chút nào quyền-hành của toàn-quyền, vì đây chỉ là một cơ-quan tư-vấn gồm 37 hội-viên trong số đó có 5 hội-viên người Việt mà phủ toàn-quyền đã chỉ-định ba rồi.

Quyền-lực của toàn-quyền còn được thể-hiện bởi sự tập-trung các tổng-nha chuyên-môn *(services généraux de l'Indochine)*, dưới quyền điều-khiển trực-tiếp của phủ toàn-quyền : Nha Tài-chính, Nha Học-chính, Nha Kinh-tế vụ, Nha Canh-nông, Nha Công-chính, Nha Bưu chính, Nha Thương-chính, v.v... Các nha chuyên-môn này bao trùm lên tất cả khối Đông-Pháp và được giao-phó cho các vị Tổng giám-đốc do toàn-quyền bổ-nhiệm ; các công-chức phục-vụ trong các nha này được gồm vào một ngạch duy-nhất cho tất cả Đông-Pháp, mà người Pháp gọi là *«cadres des services civils de l'Indochine»*.

Quyền hành-chánh địa-phương ở trong tay các Thống sứ, Khâm-sứ và Thống-đốc, chỉ chịu trách-nhiệm trước Toàn-quyền mà thôi ; trong lãnh-hạt của họ, Thống-sứ Bắc-kỳ, Khâm-sứ Trung-kỳ và Thống-đốc Nam-kỳ có những quyền-hành rất rộng-rãi về mặt chính-trị, và tài chính. Trong phạm-vi mỗi xứ, các tỉnh được điều-khiển bởi tỉnh-trưởng *(chefs de province)* ở Nam-kỳ, bởi các vị công-sứ *(résidents de France)* ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, Nhưng đây chỉ là khác biệt về danh-từ mà thôi : khắp mọi nơi, các công-chức người Pháp nắm quyền-hành thật-thụ. Các tỉnh được chia thành những đơn-vị nhỏ hơn, giao-phó cho quan viên người Việt, nhưng họ không có thực-quyền và không là gì hơn những thuộc-chức của chính-quyền hàng tỉnh Pháp. Các đô-thị thì hoàn toàn thuộc quyền kiểm-tra và hành-chánh của người Pháp.

Mặc dầu trên nguyên-tắc quyền tư-pháp được phân biệt rõ rệt với quyền hành-chánh, chính-quyền xác-định những trường-hợp ngoại-lệ còn cho phép gia-tăng quyền hành của các nhà cầm-quyền Pháp nữa. Toàn-quyền có thể quyết-định thành-lập những hội-đồng đề-hình đặc-biệt *(commissions criminelles)* tại Bắc-kỳ và Trung-kỳ để xét xử những tội trạng của dân an-nam-mít liên-quan đến an-ninh của xứ bảo-hộ hay đến sự khai-thác thuộc-địa của người Pháp (1). Nếu ủy-ban hình-sự này gồm vị biện-lý của quản-hạt trong đó sự phạm-pháp đã xảy ra, Toàn-quyền có thể câu-lưu trong vòng 10 năm những người Việt bị coi là «phá rối trật-tự»; các nhà hành-chánh có quyền phạt những người trốn sưu thuế bằng những trừng phạt lên đến 5 ngày tù ở và 100 phật-lăng tiền vạ mà không cần phải xét xử.

Song, chế-độ hành-chánh có tính-cách một chế-độ cai-trị gián-tiếp ở ba trình-độ: thôn xã, các bang Hoa kiều và các xứ đạo.

- Chế-độ tự-trị truyền-thống của các đoàn-thể thôn xã vẫn được duy-trì. Các đặc-điểm chính của sự cai-trị bởi các hương-chức, cùng sự phân chia giữa dân làng các trách-nhiệm về thuế má, sưu-dịch và quân-dịch vẫn tồn tại như trước khi người Pháp đến Việt-Nam.

(1) Sắc-luật 15-9-1896 và 14-4-1906. P. ISOART, *sdd*, tr. 193.

- Chế-độ tự-trị mà vua nhà Nguyễn dành cho Hoa kiều trước kia cũng được giữ lại : chính-phủ thuộc-địa để mặc các Hoa-kiều tự cai-quản lấy qua tổ-chức ngũ bang của họ (dịch ra tiếng Pháp là *congrégations*). Hình như các nhà hành-chánh Pháp ở Nam-kỳ không bận tâm lắm về sự tồn tại của các hội kín (như Thiên-địa hội) mà chế-độ tự trị đặc-biệt này cho phép có (1).

- Các xứ đạo cũng được tự-trị một phần nào trong thực-tế ; những vấn-đề về đất đai, về tổ-chức vệ-sinh hay giáo-dục, cũng như những vấn-đề thuế má hay công sưu thường được giải-quyết qua trung-gian các vị cha sở. Trong hai vùng ở Bắc-kỳ tại đó đạo Thiên-chúa được tổ chức vững chắc, là hai địa-phận Bùi-Chu và Phát-Diệm, các vị giám-mục thực-sự điều-khiển công việc hành-chánh thế-tục.

b) Các hội-đồng tư-vấn.

Ở mỗi trình-độ chính-trị và hành-chánh, được thiết lập những hội-đồng tư-vấn, mà nhiệm-vụ không là gì ngoài việc cho ý-kiến về những vấn-đề hành-chánh.

Ở trình-độ thấp nhất, nguyên-tắc tuyển-cử được áp dụng cho việc thành-lập các hội-đồng kỳ-mục kể từ năm

(1) Dennis J. DUNCANSON, *sdd*, tr. 91

1921 trở đi ; năm 1927 ở Nam-kỳ, 1941 ở Bắc-kỳ và năm 1942 ở Trung kỳ, các hội-đồng kỳ-mục được hiến những qui-chế rõ-rệt, với mục-đích cải-thiện nền hành-chánh thôn-xã : biện-pháp chính là giới-hạn số hương-chức và hào- mục trong mỗi xã nhưng giao-phó cho họ những trách-nhiệm đích-xác. Bổn-phận chính của hội - đồng kỳ mục là thu các loại thuế trực-thâu cho chính-phủ trung ương. Nhưng cuộc thí-nghiệm này đã không thành-công cho lắm, vì nó đã làm gia-tăng nạn tham-nhũng và nạn bè phái, là hai tệ-đoan truyền-thống của sinh-hoạt thôn xã Việt-Nam (1).

Các hội-đồng hàng tỉnh được thành-lập rất sớm (năm 1882 ở Nam-kỳ, 1886 ở Bắc-kỳ, 1913 ở Trung-kỳ); qui-chế của chúng nhiều lần được sửa đổi để hiến cho chúng một vai trò hữu-ích trong tổ-chức hành-chánh. Nhưng tuy các hội-đồng này có chút thực-quyền trong việc biểu-quyết các loại thuế-má của tỉnh, chúng cũng vấp phải những khuyết-điểm căn-bản như các hội-đồng kỳ-mục.

Ở một trình-độ cao hơn, cũng có những hội-đồng có danh là đại-biểu nhưng sự thật chỉ có một vai trò hạn chế. Tại Hội-đồng Quản-hạt của xứ Nam-kỳ, các hội viên người Pháp vẫn chiếm đa-số (14 ghế trên 24); các

---

(1) R. PINTO, *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine française*. Saigon-Paris, 1946, tr. 38-42.

hội-viên người Việt không đại-diện cho toàn-thể dân Nam-kỳ, vì họ chỉ được bầu bởi một cử-tri-đoàn hạn chế (chỉ khoảng một vạn người mới có đủ điều-kiện thuế suất và học-thức để có tư-cách tuyển-cử). Tại Bắc-kỳ và Trung-kỳ, cũng có hai hội-đồng dân-biểu, gọi là Bắc kỳ và Trung-kỳ nhân-dân đại-biểu viện *(Chambre des représentants du peuple),* nhưng vai-trò của các hội-đồng này hoàn toàn là một vai-trò tư-vấn; thêm nữa, chính phủ bảo-hộ kiểm-tra chặt chẽ các phiên họp: nội-qui phải được sự chấp-thuận của chính-phủ, các sự thảo-luận có tính-cách chính-trị bị cấm đoán, các cuộc bàn cãi không thể được đăng tải trong báo-chí và thời-gian của khóa họp chỉ vỏn vẹn có mười ngày.

Trên đỉnh, được thành-lập năm 1928 một *Đại-Hội đồng Kinh-tế và Tài-chính Đông-dương (Grand Conseil des Intérêts économiques et financiers de l'Indochine)* để đại-diện các dân-chúng Đông-Dương bên cạnh Toàn-quyền. Hội đồng gồm 51 hội-viên:

— 28 hội-viên bầu bởi các công-dân Pháp.

— 23 hội-viên bầu bởi « dân bản-xứ » (thường 17 hay 18 hội-viên Việt-Nam, số còn lại là Cao-mên và Lào). Nhưng chính-phủ thuộc-địa có thể vững dạ về « sự trung-thành » của các đại-diện bản-xứ này, nhờ cách thức đề-cử họ — 18 hội-viên được bầu bởi các hội-đồng

địa-phương (1) và các đoàn-thể nghề-nghiệp (2), và 5 được chỉ-định bởi Toàn-quyền — và nhờ sự kiểm-tra chặt-chẽ hoạt-động của hội-đồng. Đại Hội-đồng Kinh-tế và Tài chính có quyền bầu văn-phòng và soạn-thảo nội-qui, nhưng quan Toàn-quyền có thể tuyên-bố triền-hạn kỳ họp, nghĩa là không khác gì giải-tán hội-đồng. Toàn quyền bắt buộc phải tham-khảo ý-kiến của Đại Hội-đồng về những vấn-đề thuế-khóa, công-chánh và ngân-sách ; nhưng các điều thảo-luận muốn có hiệu-lực phải được phê-chuẩn bởi quan Toàn-quyền. Về mặt ngân-sách, Đại Hội-đồng không có thể gia-tăng các kinh-phi rồi nâng cao các khoản thu để đáp ứng cho các kinh-phí này ; ngược lại, Đại Hội-đồng cũng không thể cắt bỏ vài khoản chi tiêu không cần-thiết trong ngân-sách và giảm bớt thuế-má cho phù-hợp với những sự cắt xén đó. Sau cùng nếu có thể phát-biểu nguyện-vọng về mọi vấn-đề tài chính và kinh-tế, Đại Hội đồng không được quyền phát biểu nguyện-vọng chính-trị.

c) *Tổ-chức tư-pháp.*

Trong một thời-gian dài, trình-trạng pháp-luật rất hỗn-độn, và thủ-tục tố-tụng trước các tòa án đại-hình cũng như dân-sự rất phức-tạp và thường có khuynh

(1) Ba bởi Hội-đồng Quản-hạt Nam-kỳ, ba bởi Bắc-kỳ nhân-dân đại-biểu viện, hai bởi Trung-kỳ nhân-dân đại-biểu viện.

(2) Các Thương-hội và Nông-hội.

hướng triền hoãn. Khi xứ Nam-kỳ mới bị chiếm-cứ, hành chánh quân-sự để cho các quan-lại tiếp-tục áp-dụng pháp luật nhà Nguyễn ; cả các nhà hành-chánh người Pháp cũng sử-dụng pháp-điển của vua nhà Nguyễn qua bản dịch của Aubaret, mặc dầu họ được phép áp-dụng luật Pháp nếu họ nghĩ rằng như thế sẽ công bằng hơn. Với sự thiết-lập chính-phủ dân-sự, nhiều cải-cách về mặt tư pháp được thực-hiện : quan-lại Việt-Nam được thay thế bởi những nhà hành-chánh Pháp, và hình-luật của Pháp trở thành căn-bản của hình-pháp cho đến 1912, khi nó được sửa đổi để thích-hợp hơn với các điều-kiện địa phương. Dân-luật của Pháp cũng được áp-dụng bởi các tòa án, với vài sửa đổi ngay từ năm 1883.

Tình-trạng pháp-luật hỗn độn kéo dài hơn ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ ; các luật-lệ thời xưa để lại vẫn tồn-tại bên cạnh luật-lệ Pháp, cho đến khi một hình-sự tố-tụng-pháp được công-bố ở Bắc-kỳ vào năm 1917, một hình-luật năm 1921, một dân-luật năm 1931. Ở Trung-kỳ, nhà vua cũng công bố những sách luật do các nhà chuyên-môn Pháp soạn thảo : một hình-luật với một tố-tụng-pháp năm 1933, và một dân-luật gồm ba phần giữa năm 1936 và 1939. Tuy nhiên, đây chỉ là những luật-lệ địa-phương và chỉ có thể áp-dụng cho dân địa-phương mà thôi, còn người ngoài (ví-dụ : một sinh-viên Trung-kỳ theo học trường Đại-học Hà-nội là một người ngoài đối với luật Bắc-kỳ) phụ-thuộc luật-lệ riêng của xứ họ về những vụ tố-tụng, và luật-lệ Pháp nếu là bị-cáo trong những vụ hình-sự tố-tụng.

Về những khía-cạnh đặc-biệt của đời sống mới, như những vấn-đề thương-mãi chẳng hạn, luật-lệ nhà Nguyễn rất thiếu sót, trong khi luật-lệ của Pháp thì lại không thích-ứng với các điều-kiện địa-phương; do đó, được ban-hành những luật-lệ tổng-quát, có thể áp-dụng cho toàn cõi Đông-Pháp, như pháp-chế điền-địa năm 1925 và pháp-chế lao-động năm 1936 (1).

Tính-cách nhị-hợp của chế-độ pháp-luật cũng đưa tới tính cách nhị-hợp của chế-độ tài-phán. Bên cạnh các tòa án Việt-Nam, có những tòa án Pháp đặt dưới sự điều-khiển của công-sứ. Các tòa Nam án là những tòa điều khiển bởi các quan tỉnh theo tổ-chức tư-pháp của triều Nguyễn (2); ở Nam-kỳ, cũng như trong ba nhượng-địa Đà nẵng, Hà-nội và Hải-phòng, các nhà hành-chánh ngồi xử án là người Pháp. Tuy nhiên ở Nam-kỳ kể từ năm 1921 trở đi, được bổ nhiệm nhiều vị thẩm-phán người Việt để xét xử theo hình-luật Pháp nhưng bằng tiếng mẹ đẻ của các nguyên và bị-cáo.

Các tòa thượng-thẩm là những tòa án Pháp, vì thủ tục phúc thẩm duy nhất dưới chế-độ truyền-thống là thỉnh nguyện kháng-cáo trình lên tới nhà vua. Có một thượng

---

(1) *Décret organique sur le Travail indigène*. Xem Dennis J. DUNCANSON, *sđd*, tr. 95 và 389.

(2) Về tổ-chức các tòa Nam án, xin xem : *Đại-Nam điển-lệ*, Saigon, Trường Đại-học Luật-khoa, 1962, tr. 497-531.

thẩm-viện ở Hà-nội, mà quyền quản-hạt bao gồm Ai-lao, Bắc-kỳ và miền bắc Trung-kỳ cho đến đèo Hải-vân, và một thượng-thẩm viện ở Saigon, với quyền quản-hạt bao gồm miền nam Trung-kỳ, Nam-kỳ và Cao-mên. Một kháng-tố viện cho tất cả xứ Đông-dương họp tại Saigon. Bên cạnh cũng có những hành-chính pháp-viện để xử những vụ tố tụng về hành-chánh; tham-chính viện của Pháp (*Conseil d' Etat*) là thẩm-quyền tối cao để xét về sự vi-phạm các quyền-lợi cá-nhân bởi chính-phủ thuộc-địa. Quyền tài-phán tối cao thuộc Đại-thẩm-viện ở Paris (*Cours de Cassation*).

Trừ ở Trung-kỳ, tại đấy quyền tài-phán của triều đình đối với thần-dân người Trung thường được tôn-trọng bởi các tòa án Pháp, các phe tranh-tụng có thể lựa chọn giữa các thẩm-phán người Pháp hay Việt; tuy nhiên, nếu một trong hai người tranh tụng không có Việt-tịch, quyền tài-phán bắt buộc phải thuộc tòa án Pháp. Ngoài ra, đối với những vấn-đề hình-sự, các tòa Nam án chỉ có thẩm quyền đối với những người quê quán trong vùng mà thôi. Như thế, trong thực-tế, người Pháp kiểm-tra tổ-chức tư pháp, và sự tham-gia của người Việt trong lãnh-vực tư pháp rất là ít ỏi [1].

Để hỗ-trợ cho các tòa án đại-hình, được tổ-chức hai nha chuyên-môn cho tất cả khối Đông-Pháp: sở hiến-binh (*Gendarmerie*) và sở Mật-thám Đông-dương

(1) Dennis J. DUNCANSON, *sdd*, trang 97.

(*Direction des Affaires Politiques et de la Sûreté Générale*). Nhưng các nhiệm-vụ cảnh-sát thường được giao-phó cho sở Mật-thám; trên nguyên-tắc, đây là một cơ-quan công an, nhưng trong thực-tế, công việc của sở Mật-thám không phải là điều-tra các hình-phạm, mà là kiểm-tra các vụ dính líu đến chính-trị. Nhân-viên của sở tự coi là có bổn-phận bảo-vệ các quyền-lợi của chính-phủ Pháp (1).

III.— CHẾ-ĐỘ THUẾ-KHÓA.

Để tổ-chức sự cai-trị, cần có tài-nguyên: chính sách thuế-khóa của nhà cầm-quyền Pháp ở Việt-Nam có mục-đích đầu tiên là tỏ cho dư-luận Pháp, nhất là Hạ Nghị-viện, thấy rằng sự cai-trị này có thể thực-hiện được mà không cần đến sự tài-trợ của nước Pháp.

Ngay từ đầu, các đô-đốc Nam-kỳ đã đánh nhiều loại thuế lên xứ Nam-kỳ, và các loại thuế này phần nhiều

(1) Xem: Gouvernement Général de l'Indochine. Direction des Affaires Politiques et de la Sûreté Générale. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française*. I.— *Le Tân-Việt Cách-mệnh Đảng, parti révolutionnaire du jeune Annam*. II.— *Le Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, ou parti national annamite au Tonkin*. III. — *Le Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, ou parti national annamite des émigrés en Chine*. IV.— *Le Đông-Dương Cộng-Sản Đảng, ou parti communiste indochinois*. V.— *La Terreur rouge en Annam*. Saigon-Hanoi (s.d.), 5 tập.

đều nặng hơn thời xứ Nam-kỳ còn thuộc vua nhà Nguyễn. Thuế điền-thổ là 5 phật-lăng một mẫu vào năm 1864 đã tăng lên gấp đôi mười năm sau: 10 phật-lăng một mẫu vào năm 1873; thuế thân trên nguyên-tắc là 2 phật-lăng mỗi dân đinh sẽ tăng lên 10 phật-lăng (16 nếu người dân muốn được miễn sưu-dịch). Bên cạnh các loại thuế chính thâu này còn một số thuế khác như thuế đánh lên thuyền bè, thuế môn-bài, thuế muối, thuế lưu-trú của Hoa-kiều, v.v... Các đô-đốc cũng lập những ngạch thuế mới như thuế rượu, thuế nha-phiến và thuế cờ bạc. Nhờ tổ-chức thuế-khóa này mà xứ Nam-kỳ đã có thể đáp ứng rất sớm các khoản chi-phí và vào năm 1876 còn có thể nộp cho công-khố Pháp một số thặng thu là 2.200.000 phật-lăng. Song, vì chế-độ thuế má quá nặng, Le Myre de Vilers đã cố gắng thực-hiện một sự phân-phối công bình hơn: thuế điền-thổ được giảm xuống 3 phật-lăng và 1 phật-lăng tùy theo các hạng ruộng, và thuế thân được định là 3 phật-lăng mỗi người. Để bù bắp cho sự thất thu ngân-sách, một loại thuế được đánh lên sự xuất-cảng gạo; thuế xuất cảng này không có ảnh-hưởng nào đối với giới tiểu-nông, vì chỉ những đại thương-gia xuất-cảng gạo mới phải trả mà thôi.

Từ năm 1885 đến đầu năm 1887, ngân-sách của chính-phủ Pháp cáng đáng mọi kinh-phí của các cơ-quan dân-sự ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Nhưng kể từ 1-1-1887 trở đi, tất cả các kinh-phí này phải do ngân-sách địa phương đảm-trách, chính-phủ Pháp chỉ cung-hiến mỗi năm một khoản trợ-cấp nhất-định cùng những bổ-sung-phí mà thôi.

Sau năm 1892 bắt đầu một chế-độ mới: ngân-sách địa phương không được hưởng trợ-cấp nữa, nhưng chính phủ Pháp chịu đựng mọi phí-tổn quân-sự. Song, mặc dầu các thuế-suất được nâng cao, ngân-sách của chính phủ bảo-hộ vẫn luôn luôn thiếu hụt (1)

	1888	1892	1894	1896
Thuế trực thâu	1.235.000$	2.066.000$	2.450.000$	2.995.000$
Quan thuế		1.133.000$	2.040.000$	

(năm 1888, một đồng bạc ăn 4 đồng phật-lăng, năm 1897 chỉ còn ăn 2,45 phật-lăng mà thôi).

Để bù đắp cho các sự thiếu hụt, các vị Đại Trú sứ sau Paul Bert đã phải đánh những loại thuế gián-thâu như ở Nam-kỳ và cho lãnh trưng những công-tác chính phủ. Nhưng, vào cuối năm 1895, chính-phủ Pháp phải đề-nghị với Hạ-nghị-viện chấp-thuận cho chính-quyền bảo hộ vay một ngân-khoản 80 triệu để giải-quyết tình-trạng tài-chính.

Sự thiết-lập chính-phủ toàn-quyền Đông-dương đòi hỏi phải có một tổ-chức tài-chính thích-ứng với thể-chế

(1) P. ISOART, *sdd,* trang 162.

mới. Theo Sắc-luật 31-7-1898, tổng ngân-sách Đông-dương sẽ cáng-đáng các kinh-phí có lợi-ích chung cho toàn khối Đông-dương, còn các ngân-sách địa-phương sẽ được sử dụng cho các lợi-ích riêng của mỗi xứ. Để cung-cấp tài nguyên cho các ngân-sách này, được quyết-định rằng các ngân-sách địa-phương sẽ được thiết-lập với các loại thuế trực-thâu cũ của triều Nguyễn, còn tổng ngân-sách của chính-phủ toàn-quyền sẽ do các loại thuế công-quản và thuế đoan.

a) Tổng ngân-sách Đông-Dương.

Được thiết-lập 3 loại công-quản : thuốc phiện, rượu và muối. Công-quản nha-phiến dành cho chính-phủ bảo-hộ độc-quyền mua và bán; sau khi được chứa trong những hộp gắn chặt và đóng dấu, thuốc phiện ty này được giao cho giới bán lẻ để phân-phối cho người tiêu-thụ. Số tiêu thụ được ước-lượng là 160.000 kg, nhưng chính-phủ chỉ bán có 60.000 kg thôi, tức là có một sự buôn lậu rất hoạt động. Hầu hết thuốc phiện ty được tiêu-thụ bởi Hoa-kiều và giai-cấp giàu, cho nên công-quản nha-phiến không thất nhân-tâm cho lắm ([1]).

(1) «Lệ năm Thành-Thái thứ 11 định rằng thuế nấu thuốc phiện và thuế bán thuốc phiện ở xứ Bắc-kỳ, thì việc bán thuốc và nấu thuốc đều do ty thuế ngoại ngạch ở Nha Thương-chính chuyên biện. Việc bán thuốc thì do nhà nước xếp đặt, hoặc do người ngoài có đơn xin giao cho bán, hoặc do người lĩnh trưng tự biện, hoặc chính-phủ tự uỷ-phái người»... *Đại-Nam điển-lệ, sdd,* tr. 205-207.

Trước năm 1898, dân-chúng được tự-do chưng cất rượu; năm 1902, hành-chánh bảo-hộ bắt buộc các nhà sản-xuất, sau khi đã được Nha Thương-chính cấp cho giấy phép nấu rượu, phải đưa hết số rượu nấu ra bán cho cơ-quan hành-chánh theo giá định bởi chính-phủ. Chính-phủ giữ độc-quyền bán lại rượu ty, nhưng độc quyền này rất sớm được đặc-nhượng cho những tư-nhân. Sự cung-cấp rượu cho các tiệm bán lẻ ở Bắc-kỳ và miền bắc Trung-kỳ được giao-phó cho hai công-ty Pháp: *Société française de distillerie d'Indochine* và *Société des distilleries du Tonkin;* hai công-ty này nhờ vậy đã có thể chiếm độc-quyền nấu rượu. Việc bán rượu được tổ-chức như sau: công ty là tổng-cục; tại các tỉnh, mỗi tỉnh có một cục tổng phát hành *(débitant général)* đại-diện công-ty; cục này bán rượu cho «cờ bài lớn» *(débitant de gros)*, cờ bài lớn bán cho các «cờ bài nhỏ» *(débitant de détail)* là nơi bán lẻ cho giới tiêu-thụ. Những người được phép nấu rượu phải đem hết số rượu nấu bán cho công-ty (1). Còn ở Nam-kỳ, rượu cũng được nấu bởi một công-ty Pháp, nhưng do chính-phủ bán. Như thế, chính-phủ kiểm-soát việc nấu rượu qua trung-gian vài công-ty; nhưng do đó, chính-phủ đã giúp cho những công-ty có đặc-quyền này thu được những món rất lớn, trong khi dân-chúng nấu rượu lậu bị trừng phạt nặng-nề. Vì nhu-cầu tài-chính, chính-phủ bảo-hộ ra lệnh cho các công-chức phải thúc đẩy sự tiêu-thụ rượu

(1) *Đại-Nam điền-lệ, sdd,* tr. 199-205.

ty : các công-sứ được cho điềm tốt nếu số rượu tiêu thụ trong tỉnh hạt của họ cao.

Công-quản muối được thiết-lập năm 1903. Các người nấu muối phải đem toàn số nộp bán cho chính phủ; giới tiêu-thụ phải mua muối nhà nước sau khi muối này đã được đánh thuế (5 hào 100 kí-lô năm 1897, lên tới 2$25 100 kí năm 1907). Sự chở, dùng, mua muối lậu đều bị trừng phạt nặng-nề [1].

Số thuế thu được nhờ các loại công-quản này rất khả-quan, như chúng ta có thể thấy qua bảng kê các nguồn tài-nguyên của tổng ngân-sách sau [2] :

Năm	Quan-thuế	Công-quản	Thuế trước-bạ	Bưu-chính
1919	5.806.000$	33.944.000$	2.025.000$	1.115.000$
1920	6.358.000	38.523.000	2.377.000	1.183.000
1921	11.205.000	42.473.000	2.740.000	1.365.000
1922	11.771.000	45.732.000	2.969.000	1.766.000
1923	10.800.000	47.881.000	2.935.000	1.948.000
1924	9.985.000	47.043.000	4.112.000	2.200.000

(1) Như trên, tr. 207-209

(2) P. ISOART, *sdd*, tr. 205.

Trung-bình, ba loại thuế công-quản cung-cấp 70% số thu. Nhưng địa-vị của các loại thuế này giảm đi nhiều qua các sự cải-tổ thuế khoá năm 1926, với sự gia-tăng các thuế đoan, thuế trước-bạ, thuế bưu-chính và với sự thiết-lập một sắc thuế tổng-quát đánh lên các loại hàng nhập cảng : năm 1931, công-quản chỉ còn đưa về một số thu là 30.100.00 trên một tổng ngân-sách là 110.000.000. Tổ chức công-quản đã làm lợi cho một số nhà kinh-doanh : nhờ lợi-tức gia-tăng đều đặn, *Société française des distilleries de l'Indochine* đã có thể tăng lên gấp 16 lần tư-bản của nó trong vòng 20 năm (2.000.000 phật-lăng năm 1902, 33.000.000 năm 1924). Các công-ty này có một cường-lực rất lớn, khiến chính-phủ bảo-hộ không bao giờ giám nghĩ đến chuyện phế bỏ chế-độ công-quản. Năm 1928, toàn-quyền Pasquier đặt mua của một công-ty muối Pháp 450.000 tấn muối, và phải trả 4,50$ một trăm kí, trong khi nhà nước chỉ trả 2,60$ cho giới sản-xuất muối Việt-Nam mà thôi.

b) *Ngân-sách địa-phương.*

Ba xứ Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ đều có ngân sách riêng, cung-cấp bởi các loại thuế thân, thuế điền thổ, thuế môn-bài, thuế tư-ích, thuế thuyền-bè. Số thu tăng lên đều đặn hàng năm (1):

(1) P. ISOART, *sdd,* tr. 206.

	1911	1916	1920	1926	1930
Bắc kỳ	5.181.770$	7.829 500$	8.566.559$	10.505.595$	11.939.000$
Trung kỳ	2 731.456	3.611.151	3.834.668	4.908.445	5.811.513
Nam kỳ	4 803.085	5.050.333	6.217.340	8.408.497	10.075.479

Hầu hết các loại thuế chính-cung, thuế thân và thuế điền-thổ là do dân Việt trả. Về thuế thân, cho đến năm 1921, chính-phủ bảo-hộ vẫn duy-trì sự phân-biệt giữa hạng nội-tịch (đồng-niên mỗi đinh tráng 2$50) và hạng ngoại-tịch (đồng-niên mỗi người 0$30). Kể từ năm 1921, sự phân-biệt này được bãi bỏ, tất cả các đinh tráng từ 18 đến 60 tuổi phải trả 2$50 ở Bắc-kỳ và Trung kỳ, 7$50 ở Nam-kỳ. Trong thực-tế, số thuế thu được tính gộp cho mỗi làng.

Thuế điền-thổ vẫn duy-trì những đặc-điểm truyền thống của nó. Các loại ruộng được chia làm nhiều hạng ở Bắc-kỳ:

— ruộng nhất đẳng mỗi mẫu 1,50 $

— ruộng nhị đẳng » 1,10 $

— ruộng tam đẳng » 0,80 $

Các loại đất cũng được chia làm bốn hạng :

— đất trồng thuốc lá, trầu, cau, dừa, mía mỗi mẫu 2,00 $
— đất trồng dâu, vừng, chè, bông » 0,50 $
— đất trồng ngô, sắn, khoai, đậu, hoa quả, rau » 0.30 $
— đất hoang, bùn lầy, hồ ao » 0,10 $

Nói chung, giới nông-dân phải chịu thuế nhiều nhất. Gourou ước-lượng rằng một gia-đình Bắc-kỳ gồm 5 người và có 3 mẫu ruộng, nghĩa là thuộc hạng tương-đối khá giả, phải chi-tiêu đồng-niên 80 đồng bạc vào năm 1934 (1); các chi-phí được phân-phối như sau :

— thực-phẩm	50$	(63% các chi-phí)
— tết nhất	12$	(15% »)
— thuế má	10$	(12% »)

Còn trong vùng Thái-Bình, tại đó dân-chúng rất nghèo khổ, một chủ gia-đình có 6 con mỗi năm phải chi tiêu 45$, trong số đó có 4,20$ tiền thuế.

IV.— THÁI-ĐỘ CỦA CHÍNH-PHỦ BẢO-HỘ ĐỐI VỚI DÂN VIỆT-NAM.

a) *Qui-chế cá-nhân.*

Mặc dầu xứ Nam-kỳ có một qui-chế khác với hai

(1) P. GOUROU, *Les Paysans du Delta tonkinois*. Paris, 1936, tr 563-567.

xứ Bắc-kỳ và Trung-kỳ, qui-chế thuộc-địa, về qui-chế cá nhân không có gì khác biệt giữa dân-chúng ba xứ này cả. Mỗi người dân Việt-Nam đều ở trong phận-vị thổ trước (*régime de l' indigénat*) ; trong xứ, mỗi người đều phụ-thuộc chế-độ sưu-dịch, và chỉ được quyền di-chuyển nếu có thể xuất-trình giấy căn-cước cấp bởi chính-quyền hàng xã. Mỗi người có thể bị bắt bỏ tù đến 5 ngày, bởi bất cứ một nhân-vật nào có quyền tài-phán, và thủ-tục này được coi như có tính-cách hành-chánh chứ không phải tư-pháp, nên không thể bị xét lại hay kháng-cáo. Mỗi người có thể bị câu-lưu vô hạn định và bị tịch-thu tài-sản theo lệnh của quan Toàn-quyền, tuy trường-hợp này có thể được xét lại bởi Bộ-trưởng Thuộc-địa ([1]).

Cả đối với những người sinh đẻ trên đất Pháp, qui-chế công-dân Pháp chỉ có thể đạt được bằng một thủ-tục nhập tịch. Muốn có đủ tư-cách để xin nhập Pháp-tịch, ứng-viên phải chứng tỏ là mình có một trình-độ đồng-hóa cao. Được coi là đồng-hóa, những người được nhận làm con nuôi trong một gia-đình Pháp, hay kết hôn với một công dân Pháp, hay có một chứng-chỉ của một trường trung học Pháp, hay sau hết phục-vụ trong quân-đội Pháp. Sự sinh đẻ trong một xứ đạo (chrétienté) hay sự cải-giáo theo đạo Thiên-chúa, cũng được coi là những chặng trên con đường đồng-hóa. Các chức-vụ cao-cấp trong nền hành chánh xứ Nam-kỳ và trong các nha sở chuyên-môn Đông

---

(1) R. PINTO, *sdd*, tr. 74.

dương, cũng như chức hội-viên các hội-đồng đại-biểu, chỉ được dành cho những người có qui-chế công-dân (*citoyen*). **Nhưng các sự nhập-tịch rất là ít ỏi: năm 1937, chỉ có 29 người được nhập Pháp-tịch, và năm 1938, 58 người; năm 1937, trong cả ba xứ Việt-Nam, chỉ có 2.555 người nhập Pháp-tịch** (*naturalisés français*) mà ba phần năm ở Nam kỳ (1).

b) Địa-vị của người Việt trong các cơ-quan hành-chánh.

Phần mà chính-phủ bảo-hộ dành cho người Việt trong sinh-hoạt hành-chánh rất là hạn-chế. Cho tới năm 1927, người Việt chỉ có thể lựa chọn giữa hai tình-trạng: hoặc nhận những chức-vụ hạ-cấp trong các cơ-quan hành chánh Pháp, như tham-biện, phán-sự, thông-ngôn, ký lục, lính cảnh-sát, thuộc-viên thương-chính, v.v..., hoặc gia-nhập ngạch quan lại truyền-thống. Số các thuộc-viên người Việt trong các cơ-quan hành-chánh của chính-phủ bảo-hộ đã tăng từ 12.200 người năm 1914 lên 23.600 người năm 1929; nhưng họ chỉ lập nên một ngạch nhân-viên đặc-biệt, bổ-túc cho ngạch công-chức Pháp mà thôi (2). Đa số các thuộc-viên này lại có học thức kém cỏi và ít thanh-liêm; họ không quan-tâm đến việc giữ một vai-trò trung-gian đứng đắn giữa dân Việt và người Pháp, chứ đừng nói đến chuyện bảo-vệ quyền-lợi nước nhà.

(1) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr.33, n. 5
(2) P. ISOART, *sđd*, tr. 193.

Sự bổ-nhiệm vào ngạch quan-lại truyền-thống từ đầu căn-cứ trên sự tín-nhiệm của chính-phủ bảo-hộ, chứ không căn-cứ trên khả-năng. Vả lại, chính-phủ bảo-hộ cũng không ngần ngại ban phẩm hàm của ngạch quan-lại này cho các viên thông-ngôn hay thư-ký trung-thành với chính-quyền : nhà cầm quyền Pháp muốn « Âu-hóa ngạch quan-lại bằng cách ban chức quan cho các người giúp việc của mình » ([1]). Sự thật thì các quan viên đã mất tất cả quyền-hành ; chính-phủ bảo-hộ cố ý loại bỏ những người có khả-năng và bản-lĩnh, có thể cản trở ảnh hưởng hành-chánh của Pháp. Những người được giữ lại thường là những kẻ vô tài và chỉ được coi như là những « hộp thư» hành-chánh. Ở Nam-kỳ, chế-độ trực trị chỉ chấp-nhận sự hiện-diện của những « chức-vụ hành chánh bản xứ» trong phạm-vi các tỉnh mà thôi : các đốc phủ-sứ, tri-phủ, tri-huyện chỉ là những phụ-tá của nhà hành-chánh Pháp. Ở Trung-kỳ nền hành-chánh truyền thống bị kiểm - tra ở các tỉnh - lỵ bởi các vị công-sứ Pháp, và ở Huế, triều-đình chỉ là một dụng-cụ trong tay vị Khâm-sứ. Ở Bắc-kỳ, nền hành-chánh Việt - Nam còn phụ-thuộc hành-chánh Pháp chặt-chẽ hơn nữa ; tuy các tổng-đốc và tuần-phủ tiếp-tục điều-khiển công việc của tỉnh, người cầm - quyền thật thụ là công - sứ Pháp công-sứ trực-tiếp kiểm-tra các tri-phủ và tri-huyện, chứ những quan-viên này không thuộc quyền quan tỉnh nữa.

Trong tất cả giai-đoạn bảo-hộ, một nguyên-tắc

(1) A. METIN, *L' Indochine et l'opinion*. Paris, 1916, tr. 115.

chính được áp-dụng là không một người dân Việt nào, dù cho có đầy đủ khả-năng chuyên-môn mấy đi nữa, lại có thể giữ một chức-vụ cao-cấp trong tổ-chức hành chánh Đông-Dương; có trường-hợp những người tốt nghiệp với thứ-hạng cao sau khi theo học các trường danh-tiếng ở Pháp, khi trở về đã phải làm việc dưới quyền những người Pháp có kiến-thức chuyên-môn thấp kém hơn, và chỉ được trả lương-bổng bằng một phần năm lương trả cho một người Pháp làm cùng một việc (1). Mặc dầu có sự cố gắng dành cho người Việt một địa vị xứng-đáng hơn với khả-năng của họ trong sinh-hoạt hành-chánh, như dưới thời các toàn-quyền Varenne, Pasquier, hay Brévié, chính-quyền bảo-hộ có khuynh hướng bổ-nhiệm công-chức người Pháp ngày một nhiều, kể cả vào những chức-vụ trung-cấp và hạ-cấp nữa. Năm 1937, để cai-trị một dân-số Đông-Dương không tới 30 triệu người, chính-phủ bảo-hộ đã dùng đến 4.654 công-chức người Pháp, trong khi Anh-quốc đã chỉ có 1.400 công chức người Anh để cai-trị một xứ Ấn-độ có một dân-số đông gấp mười lần (2). Người ta có cảm tưởng là chính sách của nước Pháp nhắm mục-đích tìm việc làm cho các phần-tử của giai-cấp trung-lưu Pháp, hơn là thực-hiện lợi-ích chung của thuộc-địa và mẫu-quốc (3).

Người dân Việt không có gì để đối chọi lại quyền

(1) R. PINTO, *sdd,* tr 27.

(2) Dennis J. DUNCANSON, *sdd,* tr. 103.

(3) J. CHESNEAUX, *Contribution à l' histoire de la nation vietnamienne.* Paris, 1955, tr. 158.

hành của các cơ-quan hành-chánh : chúng ta đã thấy những giới-hạn đối với sự tham-dự của người Việt vào sinh hoạt chính-trị (1); các quyền tự-do căn-bản cũng lại vắng mặt. Không có tự-do báo-chí; muốn ra báo phải xin phép trước và phải có bảo-chứng; các tờ báo lại phụ-thuộc chế-độ kiểm-duyệt và có thể bị đình bản bất cứ lúc nào. Không có tự-do hội họp và lập hội; không có tự-do di chuyển giữa các xứ Đông-Dương; sau cùng, cũng lại không có tự-do tư-tưởng nữa.

Nhưng sự tập-trung quyền-hành quá rộng lớn cho thấy tổ-chức hành-chánh chứa đựng nhiều nhược-điểm. Trước hết, số công-chức quá đông khiến các ngân-khoản dành cho lương bổng và các phụ-cấp chiếm một phần lớn của ngân-sách. Sau nữa, nhiều khi sự bổ-nhiệm là kết quả của một sự gửi gắm, và người được bổ lại không có khả-năng tương-ứng với chức-vụ. Thiếu chọn lọc, có một số công-chức không đủ khả-năng đã đành, mà lại còn coi thời-gian phục-vụ tại Việt-Nam như là cơ-hội để làm giầu. Một trường-hợp thường được nhắc tới là trường hợp của công-sứ Darles, đã cai-trị một cách tàn-bạo đến nỗi tất cả tỉnh Thái-nguyên đã nổi loạn. Song, cũng có những nhà hành-chánh Pháp thành thật nghĩ đến quyền-lợi của dân Việt, như kỹ-sư Minault đã được một nhóm làng ở Bắc-kỳ lập miếu thờ sau khi ông chết, vì nhờ công trình dẫn thủy nhập điền của ông mà họ được sung-túc.

(1) Xem ở trên II b.

c) *Đường-lối cai-trị của các vị toàn quyền.*

Trước khi rời Việt-Nam vào năm 1902, Paul Doumer đã để lại cho xứ Đông-dương thuộc Pháp một tổ-chức hành-chánh vững-chắc; nhưng trong chương-trình hoạt-động của ông đã không có một phần nào được dành cho các mối chuyên-tâm xã-hội: trong quyền hồi ký *L'Indochine française* của Paul Doumer, không có lấy một hàng đề-cập đến chính-sách đối với người bản-xứ. « Đây là một giai-đoạn thống-trị trong đó vấn-đề dân bản-xứ không được đặt » (1).

Sau Paul Doumer, đường-lối cai-trị của chính-phủ bảo-hộ trên đất Việt-Nam cũng không phải là một chính sách mạch lạc và liên-tục, mà là một sự luân-phiên giữa những giai-đoạn tương-đối tự-do và những giai-đoạn đàn áp, dưới ảnh-hưởng của các biến-cố bên ngoài và các sự dao-động nghị-viện ở Paris (2).

— *Paul Beau* (tháng 10/1902-tháng 2/1908) muốn lấy lòng giai-cấp thượng-lưu Việt-Nam bằng một sự chinh phục tinh-thần (*conquête morale*). Ngày 28-3-1905, ông tuyên-bố là : « bây giờ đã đến lúc phải thay thế chính-sách thống-trị bởi một chính-sách liên-hiệp ». Ông tạo lập năm 1907 Hội-đồng tư-vấn bản-xứ ở Bắc-kỳ và các hội-đồng

(1) A. METIN, *sdd*, tr. 1

(2) LÊ THANH KHÔI, *Le Viet-Nam, histoire et civilisation*. Paris, 1955. tr. 406.

hàng tỉnh. Ông cố gắng phát-triển ngành y-tế, cho đến bấy giờ chưa được tổ-chức, và giáo-dục, cho đến khi đó chỉ giới-hạn trong việc đào-tạo các thư-ký và thông-ngôn. Một ty y-tế bản-xứ được thành-lập với nhiều nhân-viên chuyên môn. Một Nha Học-chính (*Direction de l'Enseignement*) cũng được thiết-lập và, đồng thời, Paul Beau quyết-định mỗi năm sẽ gửi qua Pháp du-học một số quan-viên và công chức. Năm 1906, được khánh-thành Đại-Học Đông-Dương (*Université Indochinoise*), có nhiệm-vụ giúp giai-cấp thượng lưu bản-xứ làm quen với tư-tưởng Pháp.

Nhưng trong nhiệm-kỳ của Paul Beau, nhiều khó khăn kinh-tế hiện ra, vì mất mùa liên-tiếp, bão lụt, đồng bạc Đông-Dương mất giá và ngân-sách thiếu hụt. Giới người Pháp ở Việt-Nam đổ lỗi những khó-khăn này cho chính-sách bản-xứ của toàn-quyền.

— *Klobukowski* (tháng 9/1908-tháng 1/1910) áp-dụng một chính-sách dùng cường-quyền : Đại-Học bị đóng cửa, các hội-đồng đại-biểu và Nha Học-chính bị bãi bỏ.

— *Albert Sarraut* (1911-1919). Sự đe dọa của Nhật bản khiến chính-phủ Pháp hướng tới một chính-sách rộng rãi hơn ở Đông-Dương, và giao-phó sự thực-hiện chương trình này cho toàn-quyền Albert Sarraut. Do các sắc-luật ngày 20-10-1911, Sarraut được hiến những quyền-hành rộng-rãi, và có thể cai-trị bằng những nghị-định do chính ông ban-hành. Chính-sách của Sarraut căn-cứ trên « nguyên tắc liên-kết và sự thực-thi chế-độ bảo-hộ một cách trung

thực » [1]. Hội-đồng cao-đẳng đặt bởi Doumer bên cạnh quan toàn-quyền trở thành Hội-đồng chính-phủ *(Conseil de Gouvernement)* và có 5 hội-viên người bản-xứ. Đồng thời, Sarraut cũng thiết-lập Hội-đồng tư-vấn và các hội đồng hàng tỉnh ở Trung-kỳ, cùng tổ-chức lại các hội-đồng ở Bắc-kỳ bằng cách mở rộng thêm cử-tri đoàn. Để phát triển ngành y-tế, nhiều bệnh-viện, nhà hộ-sinh, nhà chẩn y, được xây cất khắp nơi. Sarraut cũng tổ-chức lại nền học-vấn : nếu các kỳ thi hương được bãi bỏ năm 1915 ở Bắc-kỳ và năm 1918 ở Trung-kỳ, tổ-chức học-vụ mới muốn thay thế nền giáo-dục truyền-thống bằng một sự phổ biến chương-trình học bằng tiếng Pháp. Trường trung-học ở Hà-nội được mở cho học-sinh người Việt, và Đại-Học Hà-nội hoạt-động lại kể từ năm 1917.

Chính-sách rộng-rãi của Albert Sarraut vấp phải sự chống-đối của giới kiều-dân Pháp. Một chiến-dịch đả kích Sarraut được cầm đầu bởi một nhà trồng đồn-điền có nhiều thế-lực, de Montpezat, đại-biểu Trung-kỳ tại Hội đồng Chính-phủ. Điều mà người ta trách cứ Sarraut nhiều nhất là ông đã hiến điều-kiện dễ-dãi cho người Việt theo học Trung-học và Đại-học, và như thế chuẩn-bị cho sự loại người Pháp ra khỏi Việt-Nam.

Trước khi rời Đông-Dương, Albert Sarraut trong các bài diễn-văn đã hứa sẽ có nhiều cải-cách quan-trọng ;

(1) H. MARC và P. CONY, *Indochine Française*, Paris, 1946, tr. 142

do đó, dư-luận Việt-Nam chờ đợi ở chính-phủ Pháp một chính-sách mới.

— *Maurice Long* (1920-1922) tiếp-tục đường-lối cai trị của Sarraut, nhưng một cách rụt rè hơn. Ông để ý nhiều đến giáo-dục: ông phát-triển các trường sư-phạm và đem các giáo-sư thạc-sĩ từ Pháp qua đây. Ông cũng tổ chức lại Hội-đồng Quản-hạt Nam-kỳ bằng cách gia-tăng số đại-biểu người Việt từ 6 lên 10 người; các chức-vụ hành-chánh được mở cho người Việt nhưng, với mục đích trấn-an giới kiều-dân Pháp, các công-chức người Việt không được nhập ngạch công-chức Pháp, mà một ngạch tương-đương (*cadres latéraux*) được thành-lập cho họ; mặt khác, các phụ-cấp của công-chức Pháp được gia-tăng.

Đường-lối mặc dầu rất ôn-hòa của Maurice Long cũng gặp sự chống đối của người Pháp, nhất là sự chống đối của các công-chức các Nha chuyên-môn. Sự phản-ứng này được thuận-lợi vì có một giai-đoạn xử-lý thường-vụ toàn-quyền rất dài, từ tháng tư năm 1922 đến tháng tám năm 1923.

— *Martial Merlin* (1923 - 1925) tượng-trưng cho sự trở lại một chính-sách chật hẹp: vì giai-cấp thượng-lưu Việt-Nam bắt đầu xác định các nguyện-vọng và đòi hỏi, cơ-quan hành-chánh cho rằng tổ-chức trung-học và đại học đã không đáp-ứng được mục-tiêu của nó, nên phải phát-triển giáo-dục tiểu-học mà thôi, để đào-tạo các

thuộc viên của các cơ-quan hành-chánh. Sự mưu toan ám sát toàn quyền Merlin nhân một bữa tiệc ở Quảng-châu cũng đưa đến những biện-pháp đàn áp.

— *Alexandre Varenne* (1925-1928) trở lại một chính-sách cai-trị rộng-rãi : các hội-đồng tư-vấn ở Bắc-kỳ và Trung kỳ được đổi thành hội-đồng dân-biểu; người Việt có bằng cấp được giao-phó ngang-hàng với người Pháp những chức-vụ điều-hành trong tổ-chức hành-chánh bảo-hộ. Nhiều biện-pháp được ban-hành để giúp-đỡ và che chở giới nông-dân và thợ-thuyền, nhất là công-nhân các sở đồn-điền. Để thống-nhất chương-trình học vấn, một nha Thanh-tra học-chính được thành-lập ; ở cấp tiểu-học, chữ quốc-ngữ thay thế tiếng Pháp trong việc giảng dậy. Đại Học Hà-nội được tổ-chức lại, với một trường Luật đào tạo các cử-nhân luật-khoa, và một trường thuốc đào tạo các y-sĩ. Y-tế hoạt-động mạnh : năm 1928, các viện Pasteur tổ-chức một chiến dịch chủng ngừa dịch-tả đã có thể tiêm thuốc cho 12 triệu người trong vòng vài tháng.

Chương-trình quảng-đại của Varenne lại gây một phản-ứng mạnh trong các giới thuộc-địa, và họ đã phát động một phong-trào báo-chí rộng-rãi để đả-kích toàn quyền.

— *Pierre Pasquier* (1928-1934) đã là một công-chức của các Nha chuyên-môn của hành-chánh Đông-Dương ; sự bổ-nhiệm của ông được coi như là sự thắng-thế của phe thuộc-địa. Tuy nhiên, vào năm 1928, ông thiết-lập

Đại hội-đồng Kinh-tế và Tài-chính Đông-Dương, để thực hiện sự đại-diện của các dân-chúng bên cạnh quan toàn quyền. Song, về mặt xã-hội, nhiều biện-pháp nghiêm-khắc được công-bố : thể-chế thanh-tra lao-động thiết-lập bởi Varenne bị phế bỏ và thay thế bởi một sở Kinh-tế vụ; mọi công-nhân bản-xứ phải xuất-trình một tiểu-bạ mang dấu khán của công-an và chữ ký của cơ-quan hay công-ty sử-dụng ; năm 1933, được quyết-định là các phu đồn-điền bỏ sở làm trước khi khế-ước mãn hạn sẽ bị bỏ tù hai tháng. Cũng vào năm 1933, sự cấm đoán việc kết-lập hội-xã trở nên chặt-chẽ hơn trước.

— *Robin* (1934-1936) được cử làm toàn-quyền kế tiếp Pasquier là nhân-vật đã thẳng tay đàn-áp phong-trào nông-dân Nghệ-an những năm 1930-1931. Sự bổ-nhiệm này chứng tỏ rõ rệt rằng mục-tiêu chính-trị của chính phủ Pháp, hơn bao giờ hết, là sự củng-cố chế-độ thuộc-địa.

— *Brévié* (1936-1939) trở lại một chính-sách rộng rãi hơn. Ngay từ đầu, ông ân-xá và trả tự-do cho một số những tội-nhân chính-trị. Khai-mạc khóa họp của Đại hội-đồng Kinh-tế và Tài-chính Đông-dương năm 1937, ông công bố quyết-định cải-tổ chế-độ thuế-khóa cho phù-hợp với tình-trạng xã-hội hơn. Thuế thân đồng hạng cũ được thay thế bởi những loại thuế lợi-tức : ở Bắc-kỳ, thuế ấy là 1$ cho những lợi-tức dưới 120$ và lên tới 220$ cho

những lợi-tức trên 6000$. Năm 1939, trên số 2.196.932 người nộp thuế ở Bắc-kỳ (1).

483.136 người chỉ trả 1$ tiền thuế.

1.502.447 người trả 2,50$

114 người trả 250$

Dân-chúng cũng được quyền tự-do nấu rượu, với điều-kiện được cơ-quan hành-chánh cho phép, và bán rượu, với điều-kiện được cơ-quan hành-chánh cấp môn bài. Các thể-thức nhập Pháp-tịch được mở rộng: những người dân Việt tốt-nghiệp trường Polytechnique hay có bằng tiến-sĩ và cử-nhân văn-chương, khoa-học, luật khoa, hay bác-sĩ y-khoa, cùng các sĩ-quan bộ-binh và hải-quân đương nhiên có quyền nhập Pháp-tịch. Riêng ở Nam-kỳ, quyền tự-do báo-chí và quyền tự-do kết xã được nhìn-nhận.

Nhưng, khi đệ-nhị thế-chiến sắp sửa bùng nổ, tình-hình chính-trị ở Việt-Nam đã trở nên sôi nổi.

(1) R. PINTO, La réforme des impôts personnels dans les pays de l'Union Indochinoise. *Revue Indochinoise Juridique et Économique* 1939, [illegible] và 627-654.

THƯ-MỤC SƠ-LƯỢC

BAUDRAIS G., *La politique coloniale française en Indochine*. Paris, 1920, 191 tr.

BETTS Raymond F., *Assimilation and association in French colonial theory, 1890-1914*. New York, Columbia U. P., 1960, IX-224 tr.

BRUNSCHWIG H., *La colonisation française. Du pacte colonial à l'Union française*. Paris, Calmann-Lévy, 1949, 301 tr.

BRUNSCHWIG H., *Mythes et réalités de l'impérialisme colonial français, 1871-1914*. Paris, A. Colin, 1960, 204 tr.

DECAUX F., *Les pouvoirs du gouverneur général de l'Indochine*. Lille, 1919, 107 tr.

DOUMER P., *L'Indochine française. Souvenirs*. Paris, 1905, XVI-392 tr.

DUBREUIL L., *Paul Bert*. Paris, Alcan, 1935, 288 tr.

ENNIS Thomas E., *French policy and developments in Indochina*. Chicago, Univ. Of Chicago Press, 1936, VI-230 tr.

GALEMBERT J. de, *Les administrations et les services indochinois*. Hanoi, 1924, 888 tr.

HARDY G., *La politique coloniale et le partage de la terre aux XIXè et XXè siècles*. Paris, A. Michel, 1937, 500 tr.

LEBEL G., *Deux aspects de l'évolution du protectorat français en Annam-Tonkin. La représentation et l'administration indigène*. Paris, 1932, 200 tr.

PINTO R., *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine française. Accès aux fonctions publiques. Institutions représentatives. Libertés individuelles. Constitution. Lois, règlements*. Saigon-Paris. 1946, 201 tr.

ROBERTS Stephen H., *History of the French colonial policy, 1870-1925* London, 1929, q. II.

SALAUN L., *L'Indochine* Paris, 1903, XXXV-436 tr.

TOUZET A., *Théorie du régime législatif indochinois*. Paris, 1932, X-92 tr.

TOUZET A., *Fédéralisme financier et finances indochinoises*. Paris, 1935, 190 tr.



CHƯƠNG II

SỰ KHAI-THÁC KINH-TẾ

Sự đô-hộ của người Pháp đã cho phép ghép vào tổ-chức kinh-tế truyền-thống những hình-thức khai-thác tài-nguyên thiên-nhiên mới có tính-cách tư-bản. Nhưng sự can-thiệp của Pháp vào đời sống kinh-tế Việt-Nam được thể-hiện dưới hai khía-cạnh :

— *một khía-cạnh công* : nhà cầm-quyền Pháp, với những phương-tiện tài-chánh mà thuế-má và các khoản công-trái hiến cho, đặt hạ-tầng cơ-sở kinh-tế (hệ-thống giao-thông, hải-cảng, công-trình thủy-nông, v.v...).

— *một khía-cạnh tư* : tư-nhân xuất vốn để kinh doanh trong các lãnh-vực nông-nghiệp, kỹ-nghệ, ngoại thương, và do đó, tạo nên những hoạt-động kinh-tế mới.

I.— CÔNG-CỤ GIAO-THÔNG.

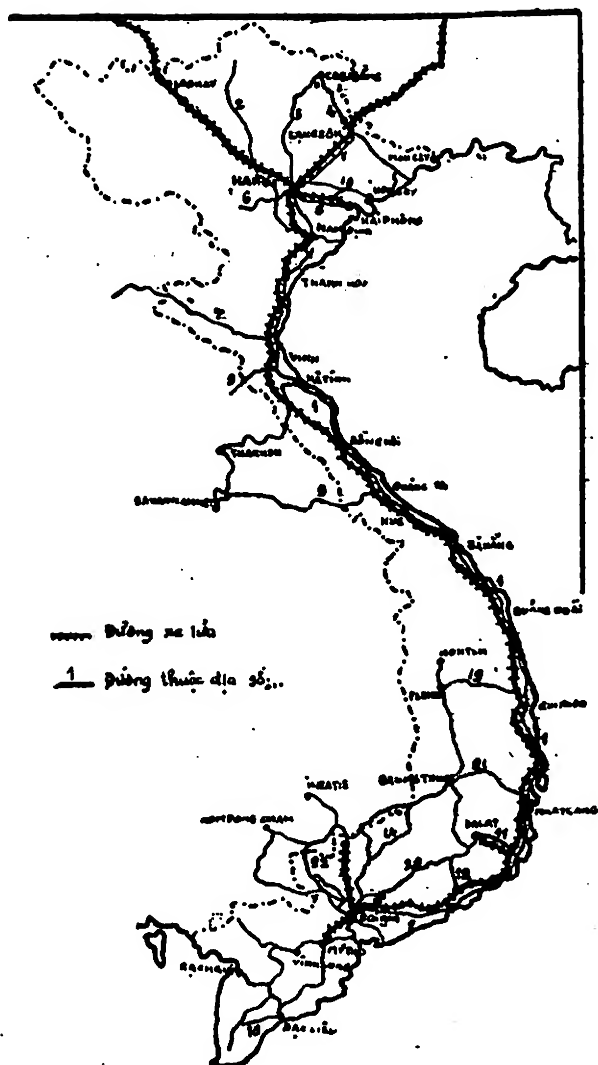
a) *Hệ-thống giao-thông.*

Đường xe lửa, ngay từ đầu, được coi như là dụng-cụ cần-thiết cho sự khai-thác xứ Đông-Dương. Chương-trình thiết-lập năm 1898, gọi là chương-trình Doumer, dự-trù sự thực-hiện một hệ-thống chung gồm một đường xe lửa xuyên Đông-Dương (*Transindochinois*) nối liền Hà-nội với Nam-vang, và một đường xe lửa xâm-nhập tỉnh Vân-Nam. Song, xứ Đông-Dương không đủ tài-nguyên để tự cáng-đáng lấy các kinh-phí gây nên bởi sự thiết-lập hệ-thống đường hỏa-xa này; công-trình hỏa-xa chỉ có thể thực-hiện với những công-trái mộ ngay tại Pháp. Sự thực-hiện rất là chậm-chạp, năm 1902, mới chỉ có hai khúc hoạt-động — khúc thứ nhất nối Saigon với Mỹ-tho, và khúc thứ hai nối liền Hà-nội với Lạng-sơn. Phải đợi đến năm 1921, sau khi một đạo-luật cho phép phát-hành một khoản công-trái 6.000.000$, các công-tác mới tiến-hành mau hơn được.

Năm 1939, hệ-thống đường xe lửa có một chiều dài tổng cộng là 2.997 km ([1]), chia làm hai phần :

— phần thứ nhất, dài 2.136 km do chính-phủ bảo-hộ

(1) J. MAILLARD, Chemins de fer indochinois. *Encyclopédie mensuelle d'Ourtė-mer*, n° 32, 1953, tr. 123-128



PHỤ BẢN V : Hệ-thống giao-thông đường bộ.

quản-trị, và nối liền Hà-nội với Saigon qua Vinh, Huế, Đà nẵng và Nha-trang; ngoài ra, còn có hai nhánh đưa tới Đà lạt và Lộc-ninh, để giải-tỏa các đồn-điền cao-su tại đây.

— phần thứ hai, có một chiều dài là 850 km, nhưng chỉ có 384 km trên lãnh-thổ Việt-Nam mà thôi, nối liền Hải-phòng và Hà-nội với Lao-kay và Vân-Nam phủ; con đường xe lửa Hải-phòng—Vân-nam này được đặc-nhượng cho một công-ty tư-nhân thành-lập năm 1901. *Compagnie française du Chemin de Fer du Yunnan*

Song song với đường xe lửa, cũng được thiết-lập một hệ-thống đường sá, mà chiều dài vào năm 1939 là 23.987 km gồm có 17.500 km lát đá và 5.000 km trải nhựa [1]. Cho đến năm 1912, hệ-thống đường sá bị bỏ quên vì chính-quyền chú-trọng tới đường xe lửa hơn, và sự phát-triển của hệ-thống này chỉ có thể có được với sự cố gắng dưới thời toàn-quyền Albert Sarraut: một kế hoạch tổng-quát được vạch ra để phối-hợp các công-tác công lộ với nhau, và năm 1918, một nghị-định phân-biệt hai loại lục lộ: 21 đường thuộc-địa (*routes coloniales*) bảo trì và thiết-lập với tổng ngân-sách Đông-Dương, do các kỹ-sư của Nha Công-chánh, và các đường địa-phương (*routes régionales*) do mỗi xứ Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ phụ-trách.

(1) J. MAILLARD, Réssau routier indochinois. *Encyclopédie mensuelle d'Outre-mer* nº 32, 1953, tr. 321-323; nº 41, 1954, tr. 30-32.

Đường thuộc-địa số 1, được vạch theo con đường thiên-lý của nhà Nguyễn, là bộ-phận chính của hệ-thống đường sá này, và nối Hà-nội với Saigon. Ở Bắc-kỳ, các đường thuộc-địa số 2, 3, 4 cho phép Hà-nội liên-lạc với miền thượng-du, đường thuộc-địa số 5 đi từ Hà-nội đến Hải-phòng. Ở Trung-kỳ, 6 đường hoành-lộ chính xuyên qua dẫy Trường-sơn để đưa sang Ai-lao và Cao-mên. Ở Nam-kỳ, ba đường thuộc-địa nối liền Saigon với Vũng Tàu, Dalat, Mỹ-tho, Vĩnh-long, Bạc-liêu và Cà-mâu. Bên cạnh hệ-thống đường thuộc-địa, các con đường địa phương, rất trù-mật trong hai vùng châu-thổ Bắc-kỳ và Nam-kỳ, cho phép các tỉnh-lỵ của các đơn-vị hành-chánh liên-lạc với các trung-tâm đô-thị quan-trọng.

Chính-phủ bảo-hộ, như thế, đã cố-gắng phát-triển hệ thống giao-thông đường bộ. Từ 1900 đến 1935, một ngân khoản là 145.800.000 đồng đã được sử-dụng cho sự thiết-lập đường xe lửa, còn 44.900.000 đồng đã được dành cho đường sá. Nhưng, khi lập những hệ-thống giao-thông này, chính phủ bảo-hộ đã chú-trọng đến các nhu-cầu chính-trị nhiều hơn là đến lợi hại kinh-tế : hoạch-đồ của các đường xe lửa hay đường cái nhiều khi không hợp-lý và thường trùng với các giang-lộ. Giá chuyên-chở hàng-hóa bằng đường biển rất rẻ, thành thử đường xe lửa và đường cái không giữ vai-trò quan-trọng trong việc vận-tải hàng-hóa. Tổng-số hàng-hóa chuyền-vận bởi hỏa-xa là 450.000 tấn năm 1913 và chỉ lên tới 1.118.000 tấn năm 1929 (1). Số hành-khách

(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 174.

dùng xe lửa tuy đông nhưng giới-hạn trong không-gian : lộ-trình trung-bình của mỗi hành-khách chỉ là 39 km năm 1913, và 46 km năm 1936. Vì thế, sự khai-thác đường xe lửa không đưa nhiều lợi-tức cho lắm, trừ đường Hải phòng — Vân-nam từ đầu đã có một cán cân thương-mãi tốt đẹp. Sự thiết-lập và bảo-trì hệ-thống đường xe lửa đã là một gánh nặng tài-chính.

Song, mặc dầu ít lợi về phương-diện kinh-tế, tổ chức hỏa-xa lại hiến cho dân Việt nhiều lợi-ích về phương diện xã-hội. Sự quản-trị các đường xe lửa gần như được đặt trong tay người Việt (20.149 nhân-viên người Việt, 281 nhân-viên người Pháp); lương-bổng rất cao, chiếm phần lớn các kinh-phí khai-thác, qui-chế lao-động được áp-dụng khá sớm trong lãnh-vực hỏa-xa (ngày làm việc 8 giờ được quyết-định từ năm 1936). Sau hết, từ 1936 đến 1940, số lượng vận-tải tăng lên gấp ba lần : số hành khách tăng từ 291.000 lên 795.000 hành-khách cây số và số hàng-hóa chuyền-vận từ 52.550 lên tới 237.000 tấn/cây số.

Kinh-phí bảo-trì hệ-thống lục-lộ (6.600.000$). là một trong những điều-mục nặng nhất của ngân-sách ; để bù lại, chỉ có những loại thuế đánh lên nhiên-liệu tiêu thụ bởi các loại xe hơi. Các loại xe du-lịch đều thuộc người Pháp, cho nên người ta đã có thể nói là các con đường bộ này được thiết-lập cho người Pháp sử-dụng. Nhưng khối dân-chúng cũng lợi-dụng được các sự chuyên

chở công-cộng. Năm 1933, vào khoảng 2.000 xe chuyên chở công-cộng đã vận-chuyển từ 40 đến 50 triệu hành khách (1).

b) Các hải-cảng.

Sự thiết-lập hệ-thống giao-thông đường bộ đã củng cố và phát-triển vai trò của các trung-tâm đô-thị cũ, chứ không tạo nên những trung-tâm mới. Song, tới Việt-Nam bằng đường biển, người Pháp cần phải thiết-trí những hải-cảng có thể tiếp nhận các tàu biển; tuy nhiên, hai thương-cảng mà người Pháp tạo nên lại được đặt ở trên những con sông: Saigon cách biển 80 km và Hải-phòng, 40 km (2).

Saigon được mở ra cho sự thông-thương từ năm 1860, khi quân Pháp bắt đầu chiếm xứ Nam-kỳ và đã trở thành một trong những thương-cảng quan-trọng nhất ở Viễn-Đông (3); với những sự bố-trí của nó, Saigon có thể tiếp-nhận cùng một lúc 40 chiếc tàu trọng tải nặng.

Năm 1939, Saigon đứng hàng thứ bảy trong số các thương-cảng của đế-quốc Pháp, với sự vận-chuyển

(1) Ch. ROBEQUAIN, *L'évolution de l'Indochine française.* Paris, 1939, tr. 129.

(2) *Indochine française. Section Economique. Les Ports autonomes de l'Indochine.* (Hanoi), 1931, 60 tr.

(3) P. TEXIER. *Le port de Saigon.* Bordeaux, 1909, XIII-199 tr.

3.000.000 tấn hàng và với 2.000 sự xuất-nhập của tầu biển thuộc mọi quốc-tịch.

Hải-phòng là một đô-thị mới ; được mở cho sự thông-thương bởi hiệp-ước 1874, thương-cảng này đã được sử-dụng làm nơi đổ-bộ và tiếp-tế của quân-đội viễn chinh. Dần dần, được xây cất các bến tầu và kho hàng, và thương-cảng được nối liền với tỉnh Vân-Nam bởi đường xe lửa : năm 1939, Hải-phòng thực-hiện 23% các sự xuất nhập cảng của xứ Đông-Dương. Song thương-cảng này có nhiều bất tiện vì ra vào khó-khăn và quá nhiều bùn lầy : việc vét bùn mỗi năm chiếm một kinh-phí quan trọng (1).

Sự phát-triển của hai thương-cảng Saigon và Hải phòng làm giảm hoạt-động của các thương-khẩu như Đà nẵng, Qui-nhơn, Hội-an, Nha-trang, v.v... trước kia mậu dịch trực-tiếp với Trung-hoa và Mã-lai. Vai trò của chúng bây giờ giới-hạn trong việc hải-hành cận duyên. Hòn-gay và Cẩm-phả mỗi năm xuất-cảng 1.700.000 tấn than đá.

Tuy nhiên, Hải-phòng cũng như Saigon chỉ là những thương-cảng có tính-cách địa-phương, vì chúng nằm quá xa các con đường hàng-hải chính miền Viễn-Đông. Chính phủ bảo-hộ đã muốn tìm trên bờ biển Trung-kỳ một địa

(1) J. GAUTHIER, Haiphong, port en eaux claires et profondes. *Annales des Ponts et Chaussées*, 1940, tr. 21-113.

điểm thuận-tiện cho các tầu bè đi lại giữa Tân-gia-ba và Hương-cảng dừng nghỉ. Ngay từ đầu thế-kỷ thứ XX, người ta đã để ý vị-trí tốt đẹp của vịnh Cam-ranh, nhưng kinh-tế khủng-hoảng năm 1930 và đệ-nhị thế-chiến đã không cho phép thực-hiện gì cả.

c) Các công-trình thủy-nông.

Các công-trình thủy-nông cho phép hoặc chiếm thêm đất mới cho sự canh-tác, hoặc điều-hòa và gia-tăng năng-suất trên những loại đất đã sản-xuất. Các công trình này gồm ba khía-cạnh : vét sông và tháo nước ở Nam-kỳ, củng-cố hệ-thống đê điều và đắp thêm đê mới ở Bắc-kỳ, dẫn thủy nhập điền cả ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

1. *Việc vét sông và tháo nước.*

Vào giữa thế-kỷ XIX, phần lớn xứ Nam-kỳ còn bị chiếm cứ bởi đầm lầy, không thể trồng-trọt được. Ngay từ khi chiếm xứ Nam-kỳ, chính-phủ thuộc-địa đã cho đào nhiều kênh lạch : tác-dụng của các kênh đào này khi đầu là để binh-sĩ di-chuyển dễ-dãi qua các miền sình-lầy trong các cuộc hành-quân, nhưng sau này chúng được sử-dụng để tháo nước và để chuyên-chở các nông-phẩm. Kể từ năm 1893 trở đi, các công-trình đào kênh, vét sông, tháo nước được lập thành kế-hoạch và được giao

phó cho các công-ty tư nhân lãnh thầu, dưới sự kiểm soát của Nha Công-chánh (1). Thể-tích đất vét hàng năm trung-bình là 824.000 m^3 trong giai-đoạn thập-niên 1890-1900, lên tới 7.233.000 m^3 trong giai-đoạn thập-niên 1920-1930 (2). Được đào cả thảy 1.300 km kênh chính và 2.500 km kênh phụ. Các công-trình đã tốn 48 000 000 $ nhưng cho phép sinh-địa tăng thêm 35.000 ha mỗi năm ; đồng thời, các kênh đào cũng hiến điều-kiện thuận-tiện cho sự lập dân và sự chuyên-chở số lúa gạo sản-xuất. Diện-tích trồng lúa tăng gấp 421 % và dân-số Nam-kỳ tăng gấp 267 % trong vòng nửa thế-kỷ :

Năm	Diện-tích trồng lúa	Số lúa gạo xuất cảng từ Saigon	Dân số Nam-kỳ
1880	522.000 ha	284.000 tấn	1.679.000
1900	1.175.000 »	747.000 »	2.937.000
1937	2 200.000 »	1.548.000 »	4.484.000

2. *Các công-trình hộ-đê và dẫn thủy nhập điền.*

Trong các miền đồng-bằng Bắc-kỳ và Trung-kỳ, mục đích không phải là chiếm những khoảng đất bỏ hoang, mà

(1) Ch. ROBEQUAIN, Les dragages de Cochinchine. *Annales de Géographie*. 1932, tr. 554-556. Quan-trọng nhất là *Société française de dragages et de travaux publics do Ngân-hàng Đông-dương kiểm-tra.*

(2) Một ví-dụ : Inspection générale des Travaux Publics *Dragages de Cochinchine : canal Rachgia-Hatien.* Saigon, 1930, 82 tr.

là bảo đảm cho những ruộng nương đã được canh-tác từ lâu một năng-suất cao hơn và đều đặn hơn. Ở Bắc-kỳ, hệ thống đê điều do triều Nguyễn để lại dài đến 2.400 km, nhưng năm 1926, một trận lụt lớn làm hư hại 160.000 ha ruộng. Cho đến khi ấy, chính-phủ bảo-hộ chưa chú trọng đến vấn-đề hộ-đê cho lắm; trận lụt năm 1926 khiến nhà cầm-quyền phải cố gắng nhiều hơn trong lãnh vực này : từ 1917 đến 1920, chỉ một ngân-khoản là 1.300.000$ đã được sử-dụng cho các công-tác hộ-đê; trong khoảng 1924-1930, ngân-khoản ấy lên tới 10.800.000$ (1).

Để chống lại nạn hạn-hán, Nha Công-chính đã xây đập và nhà máy bơm nước để thiết-lập những hệ-thống dẫn thủy nhập điền : từ năm 1906 đến 1928, các hệ-thống lập trong miền Sông-Cầu, Vĩnh-yên và Sơn-tây cho phép dẫn thủy vào 65.700 ha ruộng; từ năm 1931 đến 1939, cả thảy 280.000 ha được dẫn thủy trong miền Thái-bình, Hưng-yên, Hà-đông và Phủ-lý.

Ở Trung-kỳ, các đập và kênh ngòi cho phép dẫn thủy vào 92.000 ha ruộng trong các châu-thổ Thanh-hóa, Phú-yên và Phan-rang. Sau cuộc nổi loạn của nông-dân vùng Nghệ-Tĩnh vào năm 1930, 23.000 ha cũng được bố trí ở Nghệ-an, và 40.000 ha ở Hà-tĩnh.

Các công-tác này cho phép số-lượng sản-xuất gia

(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 198.

tăng một cách rõ-rệt, nhưng vẫn không đủ để giải quyết vấn-đề thiếu ăn và nghèo-khổn trong các miền châu thổ Bắc-kỳ và Trung-kỳ, bị đe dọa bởi nạn nhân mãn.

II.— CÁC HOẠT-ĐỘNG KINH-TẾ.

Xứ Đông-Dương không bao giờ được chính-phủ Pháp coi như là một thuộc-địa lập dân (*colonie de peuplement*), nghĩa là một thuộc-địa tại đó kiều-dân Pháp tới lập-cư vĩnh-viễn, như tại xứ Algérie chẳng hạn. Do đó, sự khai-thác các tài-nguyên thiên-nhiên của xứ Việt-Nam hoàn toàn thuộc lãnh-vực tư-nhân và được đặt dưới chế độ tự-do kinh-doanh; nó không khác gì sự kinh-doanh của các công-ty hỏa-xa Anh ở Á-căn-đình, hay của các công-ty Hoa-kỳ khai-thác các mỏ đồng ở Chi-lợi hoặc mỏ dầu hỏa ở Mễ-tây-cơ ([1]). Hoạt-động kinh-tế, phát khởi bởi tư-nhân, chỉ được tiếp-tục nếu các nhà tư-bản Pháp thấy là sẽ được lợi. Ngoài ra, hoạt-động kinh-tế của người Pháp và hoạt-động kinh-tế của người Việt không được phối-hợp chặt-chẽ với nhau cho lắm: chúng có thể bổ-túc lẫn nhau, tuy nhiên chúng lại gần như xa lạ với nhau.

a) *Lãnh-vực tư-bản :*

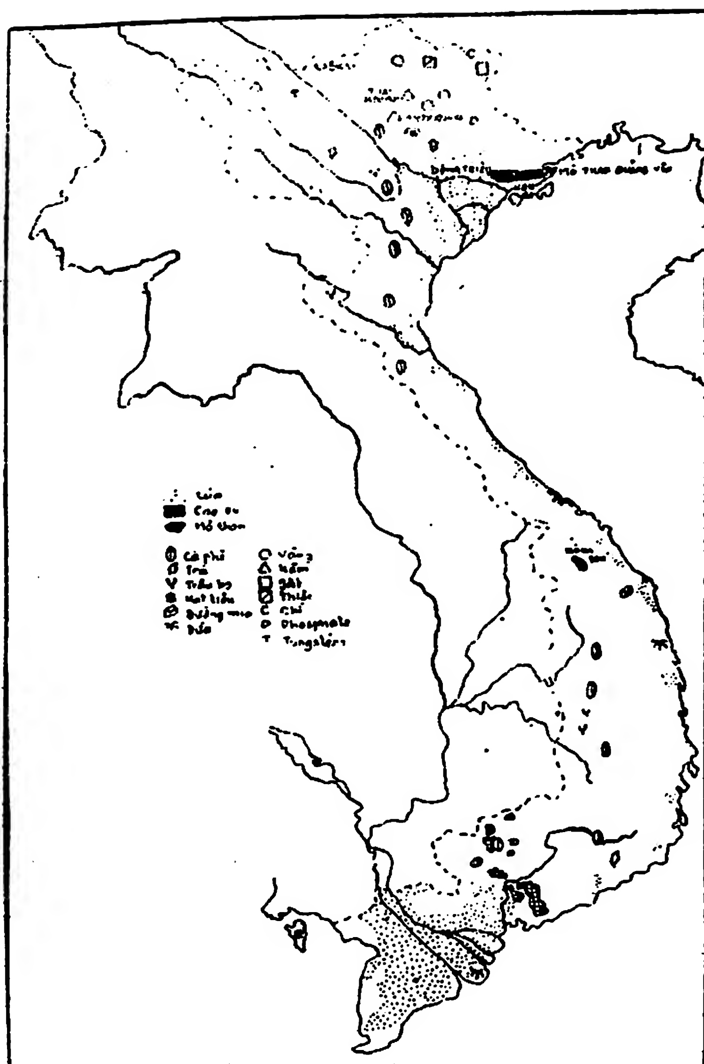
Nông-nghiệp là khu-vực trong đó vốn của tư nhân

(1) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr.46.

Pháp được đầu-tư trước hết : sự sáp nhập xứ Nam-kỳ cùng sự chiếm cứ xứ Bắc-kỳ đã làm nông-dân bỏ làng đi lưu lạc khắp nơi, khiến cho nhiều vùng đất rộng bị bỏ hoang. Dựa trên nguyên-tắc thuế-khóa của nhà Nguyễn là tư-điền sẽ bị sung-công nếu chủ đất bỏ hoang và không đóng thuế, chính-phủ bảo-hộ tịch-thu các khoảng đất bỏ hoang này và phân chia chúng thành những lô đất trung-bình rộng từ 1.500 ha, mà chính-phủ phát không cho tư-nhân (concessions). Ở Bắc-kỳ, từ 1890 đến 1896, 32.202 ha đã được đặc-nhượng như thế cho kiều dân Pháp, và từ 1897 đến 1901, 155.449 ha (1). Tuy nhiên, cho đến khi đệ-nhất thế-chiến bùng nổ, Pháp-kiều đã bỏ dần các nhượng-địa này ; một số nhỏ tiếp-tục canh-tác đất này với tá-điền người Việt, nhưng không được nhiều lợi-tức cho lắm : năm 1930, diện-tích ruộng lúa trong tay địa-chủ Pháp ở Bắc-kỳ chỉ còn là 30.000 ha. Sự thật, vào đầu thế-kỷ XX, nông-nghiệp không lôi cuốn nhiều tư bản ; năm 1906, vài Pháp-kiều lập cư tại Nam-kỳ mới hùn vốn để lập nên một công-ty trồng cây cao-su và không bao lâu, họ được bắt chước bởi các nhà tư bản ở Pháp.

Ngay từ đầu, các nhà kinh-doanh Pháp đã để ý đến các loại mỏ ở Bắc-kỳ : trong khoảng thời-gian 1888-1916, đến 9 triệu phật-lăng được đầu-tư trong kỹ-nghệ than đá ; một công-ty được thành-lập (sau này trở thành công-ty *Charbonnages du Tonkin)* để khai-thác các mỏ than

(1) J. CHESNEAUX, *sdd*, tr. 147.



PHỤ-BẢN VI : Các sản-phầm.

Hòn-gay, Kế-Bào và Đông-Triều. Năm 1901-1902, được thành-lập hai công-ty với số vốn là hai triệu phật-lăng để khai mỏ thiếc trong miền Cao-bằng. Năm 1906, ba công-ty khác xuất-hiện để khai mỏ kẽm trong miền thượng du Bắc-kỳ.

Vài kỹ-nghệ biến-chế cũng đã xuất-hiện vào đầu thế-kỷ XX, với sự thiết-lập cơ-sở của những công-ty xi măng Portland ở Hải-phòng, *Société française des Distilleries de l'Indochine* ở Hà-nội. Năm 1900, xưởng máy dệt đầu tiên bắt đầu hoạt-động tại Hải-phòng. Đồng thời, cũng được xây cất những nhà máy điện để cung-cấp khí điện cho các đô-thị. Các hãng thầu lợi dụng các công tác chính-phủ trong giai-đoạn xây-dựng hạ-tầng cơ-sở kinh-tế này. Với sự phát-triển của các sự mậu-dịch, nhiều hãng buôn cũng bành-trướng.

Tuy nhiên, cho đến năm 1918, ảnh-hưởng của tư bản Pháp chỉ giới-hạn trong lãnh-vực của vài sản-phẩm đặc-biệt như than đá, thiếc, kẽm, cao-su, và của vài kỹ nghệ được lợi nhờ những độc-quyền, như kỹ-nghệ nấu rượu, kỹ-nghệ dệt và kỹ-nghệ xây-cất. Trong khoảng thời-gian 1888-1918, số vốn của tư-nhân đầu-tư tại Việt Nam là 492 triệu phật-lăng, được phân-phối như sau (1):

Kỹ-nghệ và mỏ	249 triệu.
Vận-tải	128 —

(1) H. CALLIS, *Foreign capital in Southeast Asia*. New York, 1942.

Thương-mãi	. . . . . .	75 triệu
Nông-nghiệp	. . . . . .	40 —

Số tư-bản này không phải là không quan-trọng, nếu chúng ta so sánh với số tiền công mà chính-phủ bảo-hộ đã sử-dụng : trong khoảng thời-gian 1896-1914, chính phủ bảo-hộ đã đặt tại Đông-Dương một số tiền là 514 triệu phật-lăng.

Song, sau thế-chiến thứ nhất, tư-bản Pháp mới được đổ nhiều vào Việt-Nam, vì nhiều lý-do :

— được thiết-lập tại Paris vào năm 1917 một cơ quan gọi là Kinh-tế cục Đông-Dương *(Agence économique de l'Indochine)*, có nhiệm-vụ quảng-cáo cho xứ Đông Dương bằng cách phát-hành sách báo về xứ này, và bằng cách tổ-chức những cuộc triển-lãm.

— tình-trạng lạm-phát ở Pháp cho phép đồng bạc Đông-Dương tăng giá so với đồng phật-lăng (1 $ ăn 16,50 phật-lăng năm 1920, và 27,50 năm 1926), cùng với sự tăng giá của các nguyên-liệu đã là những động-cơ thúc đẩy sự đầu-tư của tư-bản Pháp tại Việt-Nam.

Chỉ trong vòng sáu năm (1924-1929), số vốn Pháp đầu-tư tại Đông-Dương đã lên tới 3 tỷ phật-lăng (1).

(1) H. CALLIS, *sđd*. Xem phụ-bản số 7.

Một số tư-bản lớn hướng tới sự sản-xuất các nông phẩm: miền Tây xứ Nam-kỳ được khai-thác bởi vài công-ty, trong khi giá thị-trường cao-su tăng khiến một số vốn là 700 triệu phật-lăng đã được đầu-tư vào các đồn-điền cao-su trong vùng đất đỏ (*terres rouges*) phía Đông Bắc Saigon; diện-tích các đồn-điền này tăng từ 15.000 ha năm 1920 tới 90.225 ha năm 1929. Đồng thời, các nhà kinh-doanh cũng chú-trọng tới các nông-phẩm khác như trà, cà-phê, mía và dừa.

Mặt khác, các khu-vực kỹ-nghệ và thương-mãi cũng được hưởng những món vốn kếch-xù, cho phép chúng phát-triển mạnh: riêng năm 1929, cơ-quan hành chánh đã cấp đến 11.587 giấy phép cho các công-ty hay tư-nhân xin đi tìm mỏ (năm 1925, chỉ có 1.815 giấy phép được cấp). Năm 1928, số vốn bỏ vào việc khai mỏ lên tới 140 triệu phật-lăng.

Có thể nói rằng thời-kỳ từ 1924 đến 1930 là thời kỳ thịnh nhất của công cuộc đầu-tư của tư-bản Pháp ở Việt-Nam. Số vốn khổng-lồ mà các công-ty Pháp đưa vào Việt-Nam trong những năm ấy đã đem lại những kết-quả sau, vào năm 1930:

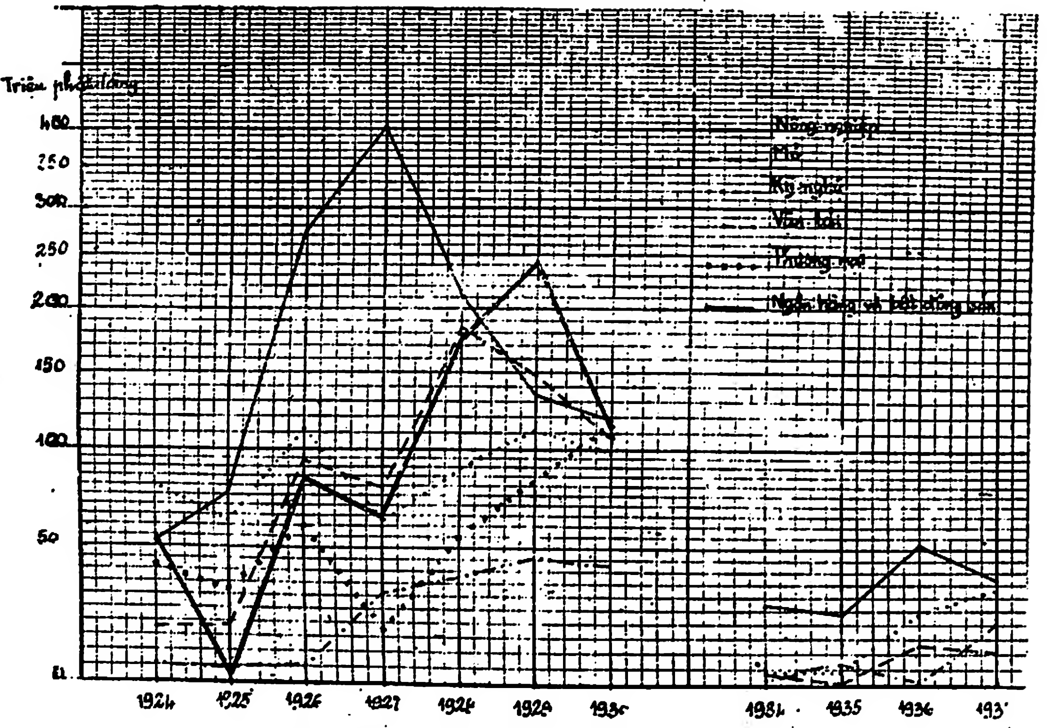
— *trong khu-vực nông-nghiệp,* nhiều đại đồn-điền được thiết-lập, nhờ sắc-luật 4-11-1928 bãi bỏ mọi hạn chế diện-tích đối với những lô đất công mà chính-phủ muốn đặc-nhượng cho tư-nhân. Các đồn-điền này sản xuất những loại nông-phẩm sẽ được xuất-cảng: cây cà

phê chiếm một tổng diện-tích là 10.000 ha trong vùng Sơn-tây, Ninh-bình và trong nhiều tỉnh miền Trung, nhất là Thanh-hóa, Nghệ-an và Quảng-Trị. Các đồn-điền trồng trà được đặt tại miền cao-nguyên đất đỏ Nam Trung-kỳ, và có một diện-tích là 3.000 ha; nhưng số lượng sản xuất mới chỉ là 1.000 tấn, chưa đáng là bao.

Tại Nam-kỳ, trên một tổng diện-tích canh-tác là 2.200.000 ha, các ruộng lúa thuộc các công-ty hay tư nhân Pháp rộng 100.000 ha. Các đồn-điền cao-su phủ một diện-tích là 98.000 ha trong những miền đất đỏ và đất xám phía Bắc Saigon, và 2.000 ha tại Trung-kỳ. Nhưng năm 1930, mới chỉ có 32 500 ha sinh lợi và sản xuất 10.000 tấn cao-su.

— *trong khu-vực kỹ-nghệ,* thành-quả của sự khai mỏ là khả-quan nhất : số than đá sản-xuất, chỉ là 501.000 tấn vào năm 1913, lên tới 1.890.000 tấn năm 1930. Số lượng kẽm sản-xuất trung-bình hàng năm là 60.000 tấn kể từ 1926 trở đi. Số thiếc sản-xuất chỉ là 44 tấn năm 1.913, lên tới 1.904 tấn năm 1930.

Nhưng sự phát-triển của các ngành kỹ-nghệ mới không được đồng đều cho lắm. Trong số những ngành kỹ-nghệ tân-thời mà tư-bản Pháp thiết-lập tại Việt-Nam, các kỹ-nghệ chính chỉ nhắm tới mục-đích biến-chế các nông-phẩm mà thôi : các nhà máy xay gạo, các xưởng nấu rượu, các công-ty đường, các xưởng làm thuốc lá,



PHỤ-BẢN VII : Vốn của các công-ty Pháp đầu-tư tại Đông-Dương (phần lớn tại Việt-Nam).

TƯ-BẢN CỦA CÁC ĐẠI XÍ-NGHIỆP PHÁP TRỰC TIẾP KIỂM-TRA BỞI ĐÔNG-DƯƠNG NGÂN-HÀNG

CÔNG-TY	Công-xưng tư-bản (Triệu	Cổ-phần tư-bản phật-lăng)
Banque de l' Indochine	157,5	3.780
Crédit Foncier de l'Indochine	132,5	447,85
Chemin de Fer Indochine-Yunnan . . .	57,75	165,165
Messageries Fluviales de Cochinchine .	15	133,2
Chalandage et Remorquage de l'Indochine	7,3	58,1
Charbonnages du Tonkin	100,64	1.200
Le Nickel	315,21	1.898,762
Etains et Wolframs du Tonkin.	36	—
Eaux et Electricité de l'Indochine	95	218,5
Indochinoise de plantations d'Hévéas . .	100	755
Distilleries de l'Indochine	100	900
Sucreries et Raffineries de l'Indochine .	27	226,8
Indochinoise de Cultures Tropicales . .	50	250
Ciments Portland Artificiels de l'Indochine	42,75	305,661
Indochinoise de Cigarettes	12	133,8
Indochinoise Forestière et des Allumettes	13,5	83,025
	1.292,18	10.556,127

(Pierre NAVILLE, *La guerre du Việt Nam* Paris, 1949, tr. 109)

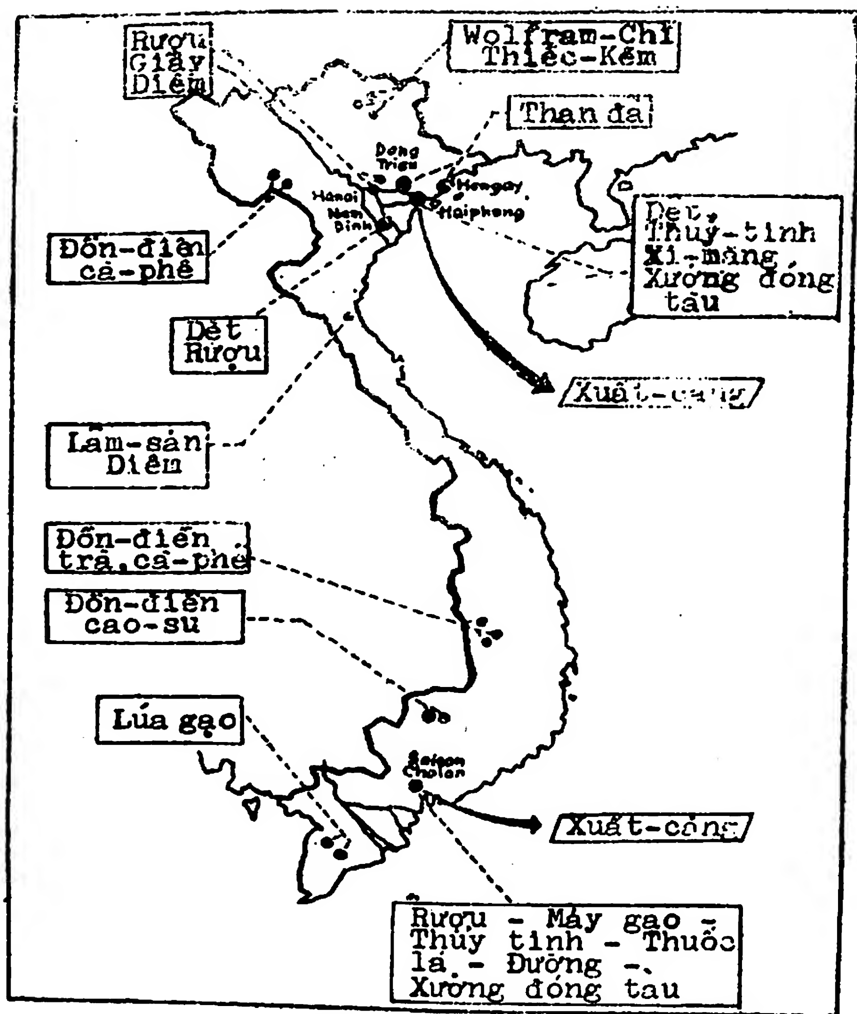
các xưởng chế dầu và xà-phòng mọc lên xung quanh những đô-thị lớn, Hà-nội, Hải-phòng, và Saigon—Chợ Lớn.

Những nhà máy lớn nhất là những nhà máy dệt ở Nam-Định và Hải-phòng và nhà máy chế-tạo xi-măng ở Hải-phòng năm 1929 đã sản-xuất 183.000 tấn xi-măng.

Để đáp-ứng các nhu-cầu địa-phương, một số xí nghiệp hoạt-động với những kỹ-nghệ nhẹ: xưởng đóng và sửa tầu ở Hải-phòng và Saigon, kỹ-nghệ thủy-tinh ở Hải-phòng, xưởng chế ống nước ở Hải-phòng, Hà nội và Saigon, nhà máy làm diêm, nhà máy giấy ở Việt-trì, xưởng chế-tạo các loại sơn, v.v...

Tóm lại, các ngành chế-tạo không hoạt-động cho lắm, so với các công-ty khai mỏ; các xưởng máy, hầu hết tập-trung xung quanh Hải-phòng, và Saigon—Chợ Lớn chỉ dùng có 86.000 công-nhân vào năm 1929. Nhưng các ngành chế-tạo cũng như ngành khai mỏ đều ở trong tay những nhóm tài-chính có nhiều thế-lực, và đều đem nhiều lợi-tức về cho họ cả.

— *trong khu-vực thương-mại*, hoạt-động của các thương gia người Pháp cũng bành-trướng song song với sự phát triển nông-nghiệp và kỹ-nghệ dưới ảnh-hưởng của tư bản Pháp. Một số nhà xuất nhập-cảng chiếm ưu-thế trong khu-vực này: Denis Frères d' Indochine, Société Marseillaise d' Outre-Mer, Etablissements Boy Landry, Dumarest d' Indochine, Descours et Cabaud, Poinsard et Veyret, Comptoirs Généraux de l' Indochine, Lucien



PHỤ BẢN VIII :

Các sự đầu-tư của tư-bản Pháp ở Việt-Nam vào khoảng 1930.

Berthet et Cie, v.v... là những công-ty buôn-bán chiếm độc-quyền điều-khiển các sự mậu-dịch với mẫu-quốc. Một số đã có mặt tại Nam-kỳ đến gần nửa thế-kỷ vào năm 1930.

Như thế, các số vốn mà các công-ty tư-bản Pháp đưa vào Việt-Nam được sử-dụng cho những hoạt-động kinh-tế mới mẻ [1]; chúng được đặt nhiều nhất vào sự khai-thác các đồn-điền, các mỏ. Nhưng chúng lại càng làm cho sự mất thăng-bằng kinh-tế giữa lãnh-vực tư bản và lãnh-vực truyền-thống mạnh thêm.

b) *Lãnh-vực truyền-thống* :

Lãnh-vực kinh-tế truyền-thống vẫn giữ một địa-vị quan-trọng và vẫn tiếp-tục hoạt-động như xưa, gần như hoàn toàn biệt lập với lãnh-vực tư-bản tân thời: đây là lãnh-vực tượng-trưng bởi các tiểu đơn-vị canh-tác, bởi ngành tiểu - thương trong các thành - thị cũng như ở thôn-quê.

Lãnh-vực truyền-thống vẫn bảo-đảm cho dân chúng phần lớn số nông-phẩm sản-xuất, đặc-biệt số

(1) Xem thêm : T. SMOLSKI, Les investissemnts de capitaux privés et les émissions de valeurs immobilières en Indochine au cours de la période quinquennale 1924-1928. *Bulletin Economique de l' Indochine*, 1929, tr. 803-820.

thực-phẩm dành cho thị-trường quốc-nội (lúa gạo, ngô, khoai, sắn, đậu, v.v...). Ở Nam-kỳ, năng-suất của nông nghiệp đã gia-tăng rõ-rệt, nhưng trên toàn diện, nông nghiệp truyền-thống có khuynh-hướng đình-trệ. Trừ lúa và ngô, sự sản-xuất của nông-dân gần như không tiến thêm chút nào từ đầu thế-kỷ XX. Trong những vùng được hưởng các lợi-ích của công-trình thủy-nông ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, sự gia-tăng dân-số làm tiêu hết các số thặng dư và không cho phép nâng cao trình-độ sinh sống của nông-dân. Ở Nam-kỳ, phần lớn lợi-tức của dân quê bị trích thu bởi các địa-chủ, nên đời sống của họ cũng không cải-thiện được. Mặc dầu số lúa gạo xuất-cảng tăng đều hàng năm, năng-suất kém cỏi của nông-nghiệp đã đưa đến một sự thoái-bộ của số gạo tiêu-thụ tính theo đầu người: 262 kg mỗi năm vào năm 1900, 182 kg vào năm 1937 (1).

Như thế, mặc dầu có sự phát-triển kinh-tế, hoàn cảnh của nông-dân trở nên trầm-trọng; nông-dân không thể lợi-dụng được các sự tiến-bộ của nền kinh-tế thị-trường, vì bị ngăn chặn bởi những điều-kiện cố hữu của hoàn-cảnh xã-hội: hiện-tượng này đã được D.THORNER gọi là *built-in depressor* hay là cái vòng lẩn quẩn của tình trạng khốn-khổ, khi đề-cập đến nông-dân Ấn-độ thời Anh-thuộc; chúng ta cũng có thể dùng danh-từ *involution*

(1) LANOUE H., La vérité sur les investissements français en Indochine. *Cahiers Internationaux*, 1954, no 61, tr. 83-90.

của C. GEERTZ để chỉ-định sự diễn-biến đã đưa tới tình-trạng sa sút của nông-dân này (1).

Cơ-cấu điền-thổ là một trong những nguyên-nhân ngăn chặn sự phát-triển kinh-tế của các miền nông-thôn: kích-thước quá chật hẹp của các đơn-vị canh-tác không cho phép nâng-cao năng-suất. Áp-lực nhân-khẩu cùng với tình-trạng mắc nợ kinh-niên của nông-dân (nông-dân phải vay nợ nặng lãi để sống những năm mất mùa, để trả thuế, để giải-quyết những bó buộc xã-hội như cưới gả, tế lễ, v.v...) khiến các địa-sản càng ngày càng bị chia vụn, đến nỗi vào năm 1930, hai phần ba các địa sản ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ có một diện-tích không quá 0,30 ha (2). Sự tập-trung đất-đai trong tay một số người có tiền cho vay lại không phải là một điều lợi về mặt kinh-tế, vì những người này chỉ là những nhà lý-tài, không thông-thạo về những vấn-đề canh-nông (3). Đồng thời, số nông-dân vô-sản tăng lên gấp bội, và phải sinh sống bằng sự cấy thuê làm rẽ.

Ở Nam-kỳ, đất cày còn thừa thãi, nhưng lại được tập-trung trong tay một thiểu-số địa-chủ còn đa số

(1) D. THORNER, *Land and labour in India*. Bombay, 1962, 297 tr.

C. GEERTZ, *Agricultural involution, the processes of ecological changes in Indonesia*. Berkeley, 1963, 176 tr.

(2) Y. HENRY, *Economie agricole de l'Indochine*. Hànoi, 1932, tr. 108-110.

(3) P. GOUROU, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, 1940, tr. 230.

nông-dân là những người phân canh hay tá-điền. Những địa-chủ được chính-quyền thuộc-địa phát cho những địa sản rộng lớn, thay vì canh-tác những đơn-vị này với những phương-pháp khoa-học, lại phân chia chúng thành những tế-phần nhỏ để giao cho tá-điền. Giai-cấp trung-lưu tỉnh-thành có xuất vốn để mua đất cũng chỉ nhắm mục-đích làm lợi bằng cách cho tá-điền thuê đất để thu địa-tô : trong nhiều trường-hợp, một tá-điền khai-thác 5 ha chỉ giữ lại có một phần hai mươi hoa lợi, và phải tìm thêm công việc phụ để sinh sống (1). Bảng kê sau cho thấy rõ tình-trạng chia vụn của đất đai :

	Tiểu địa-sản (dưới 5 ha)	Địa-sản trung-bình (5-10 ha)	Đại địa-sản (trên 50 ha)
Bắc-kỳ	882.000 (98%)	17.500 (2%)	180 (0,02%)
Trung-kỳ	646.700 (99%)	8.900 (1%)	50 (0,008%)
Nam-kỳ	183.000 (72%)	65.750 (26%)	6.300 (2%)

Chế-độ kinh-tế này không cho phép cải-thiện các kỹ-thuật canh-tác và nâng-cao số lượng sản-xuất. Nông-dân quá khốn-khổ không đủ khả-năng và tài-nguyên để cố gắng gia-tăng năng-suất. Mức độ sinh sống quá kém cỏi của họ lại hạn-chế thị-trường quốc-nội, làm cho kỹ-nghệ tỉnh thành không phát-triển được, vì không có tiêu-trường.

(1) Y. HENRY, *sdd*, tr. 102.

Hoạt-động tiểu công-nghệ truyền-thống không những đình-trệ, mà trong vài lãnh-vực còn suy-đồi nữa. Chúng ta không thể đánh giá một cách chính-xác sự suy-đồi này, vì các sản-phẩm của ngành tiểu công-nghệ này chỉ lưu-thông trong một phạm-vi rất hẹp hòi, thành không thể kiểm-tra bằng những con số thống-kê được (1); do đó, chỉ có thể phân-tích những khuynh-hướng tổng-quát, căn-cứ trên những ví-dụ địa-phương

Cũng như tại các quốc-gia thuộc-địa khác, ngành tiểu công-nghệ truyền-thống của Việt-Nam bị thiệt hại bởi sự cạnh-tranh của các chế-phẩm kỹ-nghệ nhập-cảng, bởi sự cạnh-tranh của các sản-phẩm chế-tạo ngay tại chỗ bởi các xưởng máy tân-thời, và bởi các biện-pháp hành-chánh của nhà chức-trách thuộc-địa. Sự thoái-bộ của tiểu công-nghệ góp phần vào sự hóa nghèo tổng quát của nông-dân, vì các sự chế-tạo thủ-công là những hoạt-động phụ cho phép nông-dân có thêm những lợi tức bổ túc.

Sự cạnh-tranh của các loại vải nhập-cảng từ Pháp đã làm nghề dệt giảm hoạt-động trong vùng Phát-Diệm, tại đây năm 1930 có 2.500 khung cửi, nhưng chỉ hoạt động có hai tháng trong năm mà thôi. Các sự khó-khăn của nghề nấu đường truyền-thống là do sự hiện-diện của các sở làm đường mà Công-ty *Raffineries d' Indochine* thiết lập tại nhiều nơi. Nghề làm muối và nghề nấu rượu bị

(1) J. CHESNEAUX, *sdd*, tr. 170.

thiệt-hại bởi các loại thuế chuyên mãi về muối và rượu mà chính-phủ bảo-hộ đặt ra; nghề đánh cá cũng bị thiệt lây, vì không thể mua muối rẻ để muối cá nữa.

Tuy nhiên, sự suy-đồi của tiểu công-nghệ là một sự suy-đồi tương-đối: trình-độ sinh sống thấp kém của nông-dân cho phép các ngành tiểu công-nghệ tồn-tại, vì các chế-phẩm của kỹ-nghệ Pháp quá đắt đối với túi tiền của nông-dân. Chính sự khai-thác thuộc-địa của người Pháp, vì nó ngăn chặn mọi tiến-bộ kinh-tế cho phép nâng cao mãi-lực của dân-chúng, đã lại là một yếu-tố giúp cho các ngành tiểu công-nghệ không bị hoàn toàn tiêu diệt (1). Các con số thu-thập được nhờ các cuộc điều-tra của P. Gourou chứng tỏ cho ta điều này: vào năm 1934, trong miền châu-thổ Bắc-kỳ, còn có 250.000 nông-dân có những hoạt-động thủ-công (7% dân số hoạt-động), trong số này, có 54.000 thợ dệt, 42.000 thợ đan tre và mây, 32.000 thợ mộc, v.v... (2).

Nói chung, nông-dân không lợi-dụng được sự xâm nhập kinh-tế Tây-phương; bảng kê lợi-tức đồng-niên (năm 1931) của dân-số hoạt-động ở Việt-Nam cho ta thấy rõ sự-kiện này (3):

---

(1) K.L. MITCHELL, *Industrialization of the Western Pacific*. New York, 1942, 317 tr.

(2) P. GOUROU, *sđd*, tr. 312-314.

(3) P. BERNARD, *Le problème économique indochinois*. Paris, 1934, tr. 20-24.

Giai-cấp	Số người	Lợi-tức tổng-quát (triệu $)	Lợi-tức đồng-niên mỗi người ($)
Người Pháp dân-sự	12.342	61	5.000
Người Pháp quân-sự	10.400	6	600
Dân bản-xứ giầu	8.600	52	6.000
Dân bản-xứ trung lưu	810.000	134	168
Dân bản-xứ nghèo	8.300.000	400	49

Theo bảng kê trên, khối lớn dân-chúng có một lợi tức đồng-niên quá kém cỏi; nông-dân không đủ điều-kiện để thỏa-mãn những nhu-cầu cấp-bách nhất : nếu phải đối phó với những chi-phí bất ngờ (đau ốm, tai nạn), nông dân không có giải-pháp nào ngoài sự vay nợ nặng lãi.

c) *Khủng-hoảng kinh-tế năm 1930, và các hậu-quả của nó.*

Khủng-hoảng kinh-tế quốc tế, đánh dấu bởi sự sụt giá của các nguyên-liệu và các nông-phẩm, có ảnh-hưởng trầm-trọng đối với kinh-tế Việt-Nam vì thị-trường quốc tế đóng lại trước những sản-phẩm của Việt-Nam : gạo, than đá và cao-su (1).

(1) P. BERNARD, *sđd*, tr. 123-165 và A. TOUZET, *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*. Paris, M. Giard, 1934, XVII-426 tr.

Giá gạo trên thị-trường sụt một cách nhanh chóng:

một tạ trị giá	13,10$	vào tháng	4/1930
—	10,60$	—	9/1930
—	7,10$	—	3/1931
—	5,62$	—	7/1932
—	3,20	—	11/1933

Các nhà ngân-hàng khi trước đã ứng trước nhiều món tiền lớn cho các nhà buôn gạo, bây giờ rút lại những món tiền ấy: nhiều kẻ đầu-cơ bị phá-sản. Số gạo xuất cảng giảm từ 1.797.000 tấn năm 1298 xuống 959.000 tấn năm 1931; vì gạo sụt giá, mãi-lực của giới sản-xuất cũng giảm xuống: giới sản-xuất gạo không trả nổi số lãi của các món nợ của họ. Diện-tích trồng lúa ở Nam-kỳ giảm từ 2.028.000 ha năm 1928 xuống 1.961.000 ha năm 1933.

Cao-su bị khủng-khoảng sớm hơn, vì ngay từ năm 1927 số cao-su sản-xuất trên thế-giới đã trội quá các nhu cầu. Giới sản-xuất ở Việt-Nam lại càng bị thiệt-hại vì vào năm 1930, chỉ mới có một phần ba diện-tích trồng cao-su sinh lợi mà thôi. Các nhà trồng đồn-điền không có trữ-kim, trong khi giá cao-su trên thị-trường không ngớt giảm đi: 20 phật-lăng một kí-lô năm 1929

5	«	»	1930
4	«	»	1931

Hoạt-động của lãnh-vực mỏ cũng chậm lại. Các sản-phẩm xuất-cảng trị-giá 18 triệu$ năm 1929, chỉ còn là 10 triệu$ năm 1934. Các số lượng sản-xuất năm 1929 là 1.972.000 tấn, chỉ còn là 1.592.000 tấn năm 1933 (1).

Sự sản-xuất đình-trệ đã có ảnh-hưởng trầm-trọng đối với nền ngoại-thương:

	NHẬP - CẢNG		XUẤT - CẢNG	
Năm	Số lượng (tấn)	Giá-trị (triệu$)	Số lượng (tấn)	Giá-trị (triệu$)
1928	530.000	250	3.400.000	300
1930	520.000	181	2.860.000	184
1931	400.000	129	2.600.000	112
1932		94		102

Các công-ty thương-mãi, nhất là ở Nam-kỳ, bị tổn hại rất nhiều, nhất là trong giai-đoạn trước họ đã thiếu thận-trọng đến nỗi đã ứng trước cho các trung-gian Hoa kiều những món tiền lớn mà không đòi hỏi một bảo-đảm nào; với sự suy sụp của các dịch-vụ, các sự đầu cơ mạo

(1) J. CHESNEAUX, *sdd*, tr. 207; P. ISOART, *sdd*, tr.281.

hiểm này đã làm nhiều nhà xuất nhập-cảng vỡ nợ .Riêng ở Saigon, tòa án thương-sự đã công-bố 101 vụ phá sản năm 1930, và 126 vụ năm 1931.

Sự tri trệ của nền ngoại-thương làm cho các số dự thâu của ngân-sách giảm mất nhiều, vì các loại thuế gián-thâu là căn-bản của ngân-sách này. Năm 1931, số thất thâu của tổng ngân-sách Đông-dương được ước-lượng là 11 triệu $. và năm 1932, 16 triệu $. Các khoản công trái tăng từ 3.355.000 $ năm 1931 lên 7.261.000 $ năm 1932, và 9.415.000 $ năm 1933. Để giải-quyết các khó khăn tài-chính, phủ toàn-quyền phải áp-dụng nhiều biện pháp giảm chi, và nhất là phải vay của chính-phủ Pháp đến 1.620.000.000 phật-lăng (1).

Khủng-hoảng kinh-tế đe-dọa hoạt-động của các công-ty tư-bản : năm 1932, trong số 570 công-ty hiện-diện ở Việt-Nam, chỉ có 26 công-ty còn có thể chia lãi cho các cổ-phần mà thôi (2). Kể từ năm 1929, các sự xuất vốn không ngớt giảm đi : 50 triệu $ năm 1929, 7 triệu $ năm 1932. Một số lớn xí-nghiệp không cầm cự nổi đã phải đóng cửa, trong khi một số khác phải tiết giảm tư-bản.

Để đối-phó với khủng-hoảng kinh-tế, chính-phủ bảo-hộ đã phải áp-dụng một chính-sách giúp-đỡ nông nghiệp tư-bản. Ngay từ năm 1930, chính-phủ dùng chuẩn bị kim của công-khố để cho các chủ đồn-điền cao-su vay ;

(1) J. CHESNEAUX, *sdd*, tr 209
(2) P. ISOART, *sdd* tr. 282-283

một quĩ bổ-sung được thiết-lập vào năm 1931 với một loại thuế đặc-biệt đánh lên các loại cao-su nhập-cảng vào Pháp: quĩ này cho phép chính-phủ cấp tiền tưởng lệ cho các nhà sản-xuất cao-su ở Việt-Nam. Các đồn điền cà-phê cũng được hưởng những món tiền cho vay bởi chính-phủ. Để giúp các nhà trồng lúa ở Nam-kỳ, chính-phủ thuộc-địa cho họ vay những ngân-khoản lớn, nhưng họ phải dùng địa-sản của họ làm bảo-đảm: chỉ có các đại địa-chủ mới lợi-dụng được sự tài-trợ này, chứ còn các tiểu địa-chủ và các tá-điền, bị thiệt-hại nhiều nhất sau cơn khủng-hoảng, đã không được giúp đỡ chút nào cả.

Để điều-hòa các sự mậu-dịch giữa Việt-Nam và Pháp, đồng bạc Đông-Dương được định giá lại theo đồng phật lăng vào năm 1930: đồng bạc Đông-Dương từ nay trị giá 10 phật-lăng. Chế-độ ưu-tiên mà chính-phủ Pháp dành cho các sản-phẩm Việt-Nam cũng khiến cho phần tham-dự của đế-quốc Pháp trong nền ngoại-thương Việt Nam gia-tăng, trong khi phần của các quốc-gia Đông Nam Á giảm đi. Năm 1938, số hàng nhập-cảng từ Pháp chiếm 57,2% tổng số nhập-cảng (50% năm 1929), và số sản-phẩm xuất-cảng sang Pháp chiếm 54% tổng số xuất cảng (45% năm 1929).

Các xí-nghiệp thương-mãi và kỹ-nghệ cũng đã có thể thanh-toán dần các khoản phụ trái của họ, nhờ thái độ dễ-dãi của các ngân-hàng: suất lãi giảm, kỳ hạn trả nợ được gia-hạn v. v... Song, khủng-hoảng kinh-tế đã

đưa đến một sự tập-trung tư-bản mạnh-mẽ hơn trước. Để giảm thiểu các phụ-đảm, nhiều xí-nghiệp đã hợp nhất lại. Năm 1933, Công-ty đồn-điền trà Đông-Dương (*Société des plantations indochinoises de thé*) được thành-lập do sự nhóm họp của 3 đồn-điền cũ. Năm 1935, sự tập-trung của 4 công-ty trồng cây cao-su cho phép thành-lập Công-ty *Société Indochinoise de plantations d'hévéas*, với một số vốn là 61 triệu đồng. Năm 1939, 19 công-ty kiểm-tra 2/3 số lượng cao-su sản-xuất ở Việt-Nam. Trong lãnh-vực mỏ, trên 90% tổng số sản-xuất là do 6 công-ty lớn.

Kể từ năm 1936 trở đi, thị-trường quốc-tế hoạt-động lại cho phép có một sự tái hưng kinh-tế. Giá-trị các sản phẩm của các mỏ rơi xuống 9.500.000$ năm 1934, tăng lên 19.500.000$ năm 1937. Các đồn-điền cao-su sản-xuất 60.000 tấn năm 1938, và số lượng gạo xuất-cảng lên tới 2.200.000 tấn. Các hãng xây cất và các kỹ-nghệ biến-chế đạt lại tình-trạng thịnh-vượng trước khủng-hoảng của chúng. Tư-bản lại chú - trọng đến việc kinh-doanh ở Việt-Nam : năm 1939, số tư-bản. Pháp đặt vào Việt-Nam là 38.458.000 phật-lăng [1].

Như thế, các đại công-ty tư-bản đã lấy lại địa-vị của chúng và không bị thiệt hại lắm bởi khủng-hoảng kinh-tế. Nhưng, cuộc khủng-hoảng này đã đè nặng trên khối dân-chúng. Sự định giá đồng bạc năm 1930 đã làm vật giá gia-tăng ; các xí-nghiệp, trong giai-đoạn khó-khăn

(1) P. ISOART, *sdd*, tr 294.

đã sa-thải một số công-nhân, và đã hạ thấp lương bổng của những người được giữ lại. Do đó, trình-độ sinh sống của dân-chúng lại càng thêm thấp kém, tình-trạng nghèo-khổ lại càng trở nên quẫn bách. Khủng-hoảng kinh-tế có những hậu-quả xã-hội rất là hệ-trọng.

III. — CÁC ĐẶC-ĐIỂM CỦA NỀN KINH-TẾ THUỘC-ĐỊA.

a) *Cơ-cấu tư-bản của sự khai-thác kinh-tế.*

Cơ-cấu của nền kinh-tế mà người Pháp thiết-lập ở Việt-Nam là một cơ-cấu tư-bản : các hoạt-động kỹ nghệ và thương-mãi được điều-khiển bởi những công-ty đặt trụ-sở tại những đô-thị lớn. Sự liệt-kê các công-ty chính cho thấy rõ đặc-tính ấy của tổ-chức kinh-tế (1).

Các loại mỏ đều được khai-thác bởi các công-ty tư-bản Pháp. Hai công-ty *Société des Charbonnages du Tonkin* và *Société des Charbonnages du Đông-Triều* kiểm-tra gần hết số lượng than đá sản-xuất. Các mỏ kẽm được đặc-nhượng cho *Compagnie minière et métallurgique de l'Indochine ;* sự khai-thác các mỏ thiếc được giao-phó cho hai công ty *Société des mines d'étain du Haut-Tonkin,* và *Etains et Wolfram du Tonkin.* Các mỏ lân-toan phía Nam Lạng-sơn

(1) P. ISOART, *sdd,* 182-184.

và ở Thanh-hóa trong tay *Société nouvelle des phosphates du Tonkin*.

Sự phân-phối điện nước cho sự tiêu-thụ của các thành-thị là độc-quyền của những công-ty giầu mạnh : *Société Indochinoise d'Electricité* và *Compagnie des Eaux* trong vùng Hà-nội Hải-phòng ; *Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine* (C.E.E) ; *Société coloniale d'énergie* ở Nam-Kỳ ; *Société Indochinoise pour les Eaux et l'Électricité* (S.I P.E A.) ở Trung-kỳ.

Rất nhiều công-ty hoạt-động trong lãnh-vực kỹ nghệ biến-chế : chúng ta chỉ có thể qua vài hội-danh làm ví-dụ mà thôi, như Công-ty xi-măng *Société des ciments Portland artificiels de l'Indochine* có xưởng máy tại Hải-phòng; *Société des chaux hydrauliques du Long-Thọ* khai-thác vôi đá và chế-tạo gạch lát và đồ sứ; *Société des Verreries d'Extrême Orient* sản-xuất chai và kính ; công-ty bông sợi Đông-Dương (*Société Cotonnière de l'Indochine*) có nhà máy ở Nam-Định với 140.000 mũi sa kéo sợi và 1.318 khung cửi dệt ; hai nhà máy giấy của *Société des Papeteries d'Indochine* ở Đáp-cầu và Việt-trì năm 1938 sản-xuất 3.540 tấn giấy các loại. *Société des Brasseries et Glacières de l'Indochine* (B.G.I.) có nhiều nhà máy ở Hải-phòng, Hà-nội và Chợ-lớn, và sản xuất rượu bia, nước ngọt và nước đá. *Société des Distilleries d'Indochine* có bốn nhà máy lớn ở Hà nội, Nam-định, Hải dương và Chợ-lớn, và thống-trị thị-trường rượu. Công-ty đường *Société des Sucreries et Raffineries de l'Indochine* đặt nhà

máy ở Hiệp-hòa và, vào mùa mía, dùng tới 6.000 công nhân. Nhiều công-ty xay gạo như *Rizeries d'Extrême-Orient* hay *Société anonyme des riz d'Indochine Denis frères* tập-trung các nhà máy xay gạo của họ trong vùng Saigon — Chợ lớn.

Trong lãnh-vực chuyên-chở, nhiều đại xí-nghiệp đã đặt những số vốn lớn tổng cộng trên một tỷ rưỡi phật lăng:

— *Conmpagnie des Messageries Maritimes, Chargeurs Réunis, Transports maritimes et fluviaux de l'Indochine,* v.v..., phụ-trách các sự vận-tải bằng đường thủy.

— *Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan, Compagnie française des tramways de l'Indochine,* v.v... khai-thác các đường xe lửa và xe điện.

— *Société des transports automobiles indochinois, Société des transports et messageries de l'Indochine,* phụ-trách các sự vận-tải bằng đường bộ.

Lãnh-vực nông-nghiệp cũng không tránh khỏi sự tập-trung tư-bản. Các đồn-điền trồng trà trong tay ba công-ty : *Société agricole du Kontum, Société des plantations du Kontum, Compagnie agricole des thés du Kontum-Annam.* Phần lớn các đồn-điền trồng cà-phê thuộc *Societé des cafés de l'Indochine.* Các đồn-điền trồng lúa hay cây cao su lớn nhất cũng do các công-ty nặc-danh kiểm-tra.

Đa số các công-ty nặc-danh này lập nên những nhóm tài-chính liên-hệ chặt-chẽ với nhau. Trên tổng-số vốn 38 tỷ rưỡi phật-lăng đặt ở Việt-Nam vào năm 1939, 34 tỷ thuộc những công-ty kiểm-tra bởi ba nhóm tài chính : *Société financière française et coloniale, Société financière des caoûtchoucs, Union financière d'Extrême-Orient*. Sự liên-hệ tài-chính giữa các công-ty mật-thiết đến nỗi cùng một nhân-vật có chân trong các hội-đồng quản-trị của nhiều công-ty khác nhau : Octave Humberg, quản-lý ngân-hàng Đông-Dương cũng là quản-lý của 6 xí-nghiệp khác và đồng thời là giám-đốc 15 công-ty nặc-danh. Tổng giám-đốc Ngân-hàng Đông-Dương, Thion de la Chaume, là hội-viên của Hội-đồng quản-trị của 18 xí nghiệp [1].

Các hoạt-động tài-chính được điều-khiển bởi hai đại ngân-hàng, Ngân-hàng Pháp-Hoa (*Banque Franco-Chinoise*), và nhất là Ngân-hàng Đông-Dương (*Banque de l'Indochine*). Thành-lập năm 1873, Ngân-hàng Đông-Dương đã được chính-phủ thuộc-địa hiến cho đặc-quyền phát hành bạc giấy khi đồng bạc Đông-Dương thay thế cho đồng phật-lăng năm 1878 để làm chỉ-tệ của xứ Đông Dương. Nhờ đặc-quyền này, Ngân-Hàng Đông-Dương có thể cho vay những món tiền cao hơn tổng số vốn và chuẩn-bị-kim của nó. Ph. Devillers đã có thể nói rằng Ngân-Hàng Đông-Dương là « tâm và não của nền kinh

(1) P ISOART, *sđd*, tr. 184.

tế Đông-Dương» (1), vì nó nắm một phần tư-bản hay kiểm-tra sự điều-hành của hầu hết các xí-nghiệp quan trọng. Hoạt-động chính của ngân-hàng là tài-trợ cho ngành ngoại-thương, nhưng nó cũng không bỏ quên nông-nghiệp trồng lúa.

Song, các nhóm tài-chính khai-thác kinh-tế Việt Nam vừa đại-diện cho các quyền lợi ngân-hàng, vừa đại diện cho các quyền-lợi của giới kỹ-nghệ Pháp. Một mặt, các sự đầu-tư của tư-bản Pháp không phù-hợp với các nhu-cầu kinh-tế thực-thụ của Việt-Nam, mà chỉ nhắm mục-đích làm sao cho tư-bản này sinh-lợi nhiều và mau chóng. Các số vốn được đặt nhiều ở Việt-Nam năm 1926 (xem phụ bản số 7), không phải vì nhu-cầu kiến-thiết ở Việt-Nam gia-tăng vào năm ấy, nhưng vì đồng phật lăng sụt giá khiến cho tư-bản Pháp phải chạy trốn ra ngoài. Vì tư-bản từ Pháp tới, hàng năm các công-ty hồi hương một phần quan-trọng các lợi-tức để phân-phối giữa các cổ-phần. Mặt khác, các nhóm tài-chính cũng phải tìm tiêu-trường cho kỹ-nghệ Pháp: họ muốn giữ Việt-Nam trong tình-trạng một thị-trường dành riêng cho các chế-phẩm của họ. Do đó, tư-bản Pháp không được dùng để kỹ-nghệ hóa Việt-Nam, mà được đặt vào sự sản-xuất những sản-phẩm có thể xuất-cảng ngay mà không cần biến-chế: quặng sắt, than đá, cao-su, v.v... Nhưng cũng vì thế mà tư-bản Pháp bị đặt trong một tình-trạng mỏng mảnh, dễ bị ảnh-hưởng bởi các sự dao động giá cả trên thị-trường quốc-tế. Chúng ta đã thấy, với sự khủng-hoảng kinh-tế năm 1930, là các xí-nghiệp

(1) Ph. DEVILLERS, *sđd*, tr. 46.

tư-bản Pháp, mặc dầu hoạt-động dưới chế-độ tự-do kinh doanh, đã phải nhờ đến sự bảo-vệ và sự giúp-đỡ vật chất của chính-phủ thuộc-địa mới có thể đối-phó nổi với các sự khó-khăn mà sự khủng-hoảng gây ra cho họ (1).

Tổ-chức tư-bản này bắt đầu bị chỉ-trích bởi các nhà ái-quốc Việt-Nam, nhất là bởi những phần-tử tả khuynh. Những người này chủ-trương rằng Việt-Nam có thể tự tạo cho mình một nền kỹ-nghệ tân-thời mà không cần đến tư-bản ngoại-quốc: « Chế-độ tư-bản là một con đỉa có hai miệng hút, một miệng bám vào giai-cấp vô sản ở mẫu-quốc và một miệng bám vào giai-cấp vô-sản ở thuộc-địa. Nếu muốn giết chết con đỉa ấy, thì phải cắt bỏ cả hai miệng hút cùng một lúc » (2).

Với mỏ than đá Quảng-Yên và các mỏ sắt miền Thái-Nguyên, xứ Bắc-kỳ có đủ điều-kiện để thiết-lập một kỹ-nghệ luyện thép. Cao-su sống của các đồn-điền ở Nam-kỳ có thể cho phép phát-sinh một kỹ-nghệ biến chế quan-hệ. Nhưng giới tài-chính cho rằng sự phát-triển kỹ-nghệ Việt-Nam sẽ làm các nhà máy ở mẫu-quốc mất tiêu-trường mà chúng có tại Đông-Dương. Một phát ngôn viên của giới kỹ-nghệ gia Pháp đã viết như sau: « Trong một tổ-chức hoàn-hảo, sự sản-xuất thuộc-địa phải tự

(1) J. CHESNEAUX, *sđd*, chương XI.
(2) NGUYỄN ÁI QUỐC, *Le procès de la colonisation française*. Paris, 1926, tr. 111.

giới-hạn trong việc cung-cấp cho mẫu-quốc những nguyên-liệu hay những sản-phẩm không có ở mẫu-quốc. Nhưng nếu từ bỏ nhiệm-vụ ấy để cạnh-tranh với chúng ta, sự sản-xuất thuộc-địa sẽ trở thành một địch-thủ đáng sợ» ([1]). Tuy nhiên, sự kỹ-nghệ-hóa chứa đựng nhiều điều lợi: nó có thể hiến cho kinh-tế Đông-Dương một tình-trạng bền-vững hơn, làm cho kinh-tế này bớt bị ảnh-hưởng bởi các sự biến-đổi thời giá trên thị trường quốc-tế; nó sẽ tạo nên nhiều việc làm mới cho dân-chúng của các miền châu-thổ nhân mãn.

Giới tri-thức Việt-Nam, được chứng-kiến các sự thành-công của Nhật-bản trong lãnh-vực kỹ-nghệ, bắt đầu cho rằng chính-quyền thuộc-địa đã không nghĩ tới quyền-lợi bản-xứ khi từ-chối việc kỹ-nghệ-hóa xứ Đông Dương ([2]). Vấn-đề kỹ-nghệ-hóa trở thành một vấn-đề chính-trị thường được nêu lên bởi báo-chí. Nhưng, vì chính-phủ bảo-hộ không có một chính-sách kinh-tế, nên đã không bao giờ nghĩ đến chuyện tạo cho Việt-Nam một nền kinh-tế tự-trị, mặc dầu vài trí óc sáng-suốt đã đề-nghị điều này: «Sự kỹ-nghệ-hóa sẽ tạo nên những luồng trao đổi tinh-thần, kỹ-nghệ và tài chính giữa các cấp điều-khiển Pháp và An-nam-mít mạnh đến nỗi mà

(1) Ch. ROBEQUAIN, *L'évolution économique de l'Indochine française* Paris, 1939, tr. 146

(2) P. BERNARD, *Nouveaux aspects du problème économique indochinois* Paris, 1937, tr. 172.

vấn-đề chủ-yếu của sự hội-nhập của giai-cấp thượng-lưu an-nam-mit trong môi-trường Pháp sẽ được giải-quyết» [1].

b) *Đặc-tính của nền ngoại-thương.*

Nền ngoại-thương là bộ-phận chủ-yếu của kinh tế: tất cả hạ-tầng cơ-sở kinh-tế được thiết-lập để đáp ứng các nhu-cầu của nền ngoại-thương chứ không phải để đáp-ứng các nhu-cầu riêng của xứ Đông-Dương.

Đây là một nền ngoại-thương có tính-cách thuộc địa, trong đó các sản-phẩm xuất-cảng là những nguyên liệu, và những sản-phẩm nhập-cảng là những chế-phẩm của kỹ-nghệ mẫu-quốc. Xứ Đông-Dương được đặt trong cùng một chế-độ quan-thuế với lãnh-thổ Pháp : cùng một quan-thuế-biểu được áp-dụng đối với các loại hàng hóa chở đến Saigon, và các loại hàng-hóa chở đến các hải-cảng Pháp như Bordeaux hay Marseille. Quan-thuế biểu áp-dụng năm 1892 đã cao, nhưng còn được nâng cao thêm vào năm 1920 bởi quan-thuế-biểu Kircher. Nhờ quan-thuế-biểu này, các chế-phẩm của kỹ-nghệ Pháp được ưu-đãi trên thị-trường Đông-Dương vì các loại thuế đánh lên các chế-phẩm ngoại-quốc cho phép các chế phẩm Pháp gần như hoàn toàn độc chiếm thị-trường và làm giới tiêu thụ phải trả rất đắt các loại hàng nhập cảng: năm 1931, thuế nhập-cảng là 50% đối với các

(1) P. BERNARD, *sdd,* tr. 174.

loại sắt và thép, 66% đối với các loại vải bông, 90% đối với tơ lụa, 180% đối với các loại xe hơi (1).

Nhìn vào các con số thống-kê của nền ngoại-thương, người ta có thể thấy ngay là nền kinh-tế thời Pháp-thuộc vẫn còn sơ-khai, chưa biến-hóa; nó vẫn chưa thoát khỏi giai-đoạn nông-nghiệp và khai-thác mỏ. Các sản-phẩm xuất-cảng chính là gạo, ngô, than đá và cao-su (gần 80% tổng số xuất-cảng năm 1912, 74,5% năm 1924).

GIÁ-TRỊ CÁC SẢN-PHẨM XUẤT-CẢNG, SO VỚI GIÁ-TRỊ TỔNG-SỐ XUẤT-CẢNG (2)

	Trung-bình 1913 — 17	Trung-bình 1928 — 32	1938
Gạo	65,3 %	62,6 %	35,0 %
Cao-su	0,8	3,0	21,8
Ngô	2,9	4,1	17,8
Than đá	2,1	5,5	4,4
Cá khô, cá muối	3,7	4,4	3,4
Thiếc			2,6
Xi-măng			0,9
Bông gòn			0,8
Hạt-tiêu	1,0	2,1	0,6
Cùi dừa khô	0,7	0,7	0,6

(1) P. BERNARD, *Le problème économique indochinois*, tr. 39.

(2) Ch. ROBEQUAIN, *L'Indochine française*. Paris, A. Colin, 1952, tr. 203. Cũng xem phụ bản số 9.

Các loại hàng nhập-cảng phần lớn là các chế-phẩm. Năm 1931, máy móc, khí-cụ, các loại kim-thuộc nhập-cảng là 26,8 % giá-trị của tổng-số nhập-cảng, các loại vải là 16,3 %, các chế-phẩm đủ loại là 30,6 %, các xa-xỉ-phẩm là 13,2 %, dầu hỏa và xăng là 8,6 %.

Nhưng 49 % số nhập-cảng là những chế-phẩm đắt tiền (vải sang, xa-xỉ-phẩm, xe hơi, v.v...), dành cho người Pháp, Hoa-kiều và một thiểu-số nhỏ nhà giầu bản-xứ (1).

42 % số nhập-cảng là những sản-phẩm có thể tiêu thụ bởi khối dân-chúng (vải thường, phân bón, hóa-phẩm, dầu hỏa, v.v...), nhưng hàng năm, người dân Việt trung bình không dùng quá 3,40$ để mua đồ nhập-cảng, vì mãi-lực của họ quá yếu ớt, (2).

Giá-trị của các sự xuất-cảng và nhập-cảng gia-tăng đều, trừ trong những năm khủng-hoảng kinh-tế:

(1) P. BERNARD, *sdd*, tr. 33.
(2) Như trên, tr. 39.

Năm	Nhập-cảng	Xuất-cảng
1899-1903	78.000.000 $	62.000.000 $
1920	138.000.000	180.000.000
1928	250.000.000	300.000 000
1929	227.000.000	228.000 000
1930	181.000.000	184.000.000
1931	129.000.000	112.000.000
1932	94.000.000	102.000 000
1936	100.000.000	200.000.000
1937	150.000.000	250.000.000

Nói chung, cán cân thương-mãi thường thặng-dư, ngoại trừ vào năm 1931. Nhưng sự thặng-dư này không phải là thành-quả của một cơ-cấu thuận-lợi, mà lại là một triệu-chứng khác của tình-trạng chậm tiến của nền kinh-tế (1): nếu không có sự thặng-dư này, kinh-tế Việt Nam sẽ không thể nào đối phó được với các mục phụ trái của cán cân chi-phó (ngoại trái-khoản, tiền lời của những người xuất vốn ngoại-quốc). Theo P. Bernard, số tư-bản xuất-ngoại hàng năm có thể được ước-lượng như sau (2) :

Tiền để dành của các công-chức Pháp. . . . 15.000.000 $
Lợi-tức của các nhà ngân-hàng Ấn-độ. . . . . . 2.000.000 $

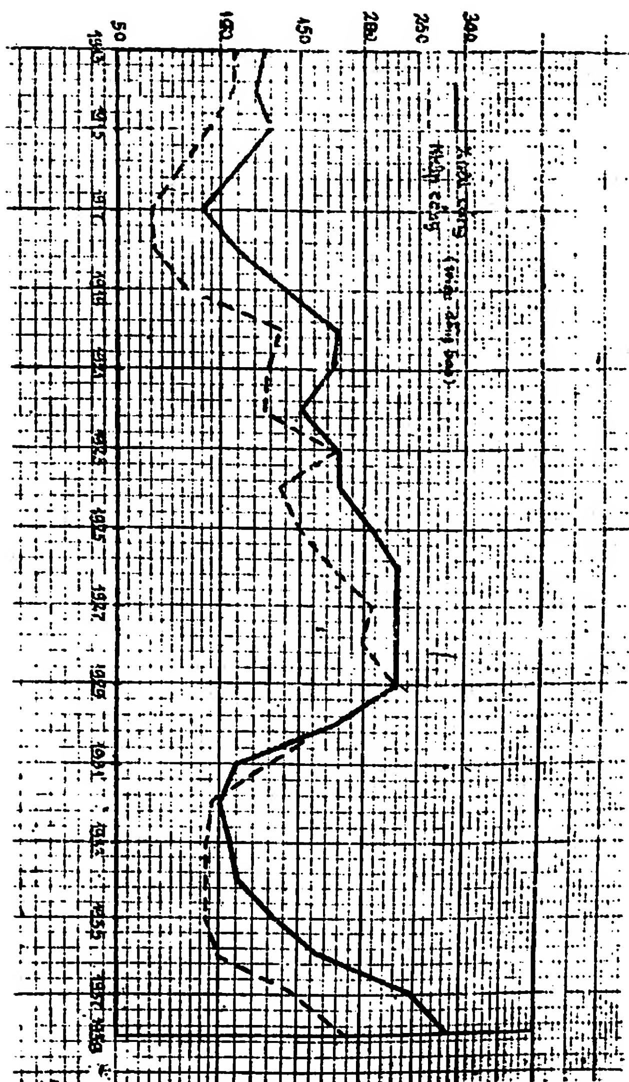
(1) P. ISOART, *sdd*, tr 186.
(2) P. BERNARD, *sdd*, tr. 44.

Lợi-tức của Hoa-kiều.	6.000.000 $
Tiền lời các công-ty gửi về Pháp.	13.000.000 $
Tiền lời còn thiếu của các khoản công-trái. . .	3.000.000 $
	39.000.000 $



Chính-phủ bảo-hộ sự thật đã không bao giờ chuyên tâm đến việc định-hướng cho hoạt-động kinh-tế của Việt Nam: các vị toàn-quyền đều đã giao-phó sự khai-thác kinh-tế cho sáng-kiến tư-nhân và cho sự tự-do kinh doanh và không bao giờ kiểm-soát các sự đầu-tư. Các sự đầu-tư này lại đã chỉ chú-trọng đến sự sản-xuất các thổ-sản đắt giá trên thị-trường quốc-tế, như cao-su, trà, cà-phê, hay các sản-phẩm của các mỏ. Sự đầu-tư này là kết-quả của sự đầu-cơ của các nhà tư-bản Pháp, chứ không đáp-ứng thật-thụ cho nhu-cầu kinh-tế của xứ Việt-Nam. Trong khi ấy, giới tiêu-thụ ở Việt-Nam « mỗi năm phải trả cho các nhà xuất-cảng mẫu-quốc một loại thuế thập phân là 12 triệu đồng, với mục-đích duy nhất là để hiến cho họ một địa-vị ưu-đãi trên thị-trường Đông-Dương » ([1]).

(1) P. BERNARD, *sdd,* tr. 39.



PHỤ BẢN IX

Nền ngoại-thương của xứ Đông-Dương

Năm 1938, các loại hàng xuất nhập-cảng là :

NHẬP-CẢNG		XUẤT-CẢNG	
Các loại vải . . .	23,2 %	Thóc gạo	35,0 %
Máy móc, xe cộ .	9,8	Cao-su	21,8
Hóa-phẩm	5,5	Ngô	18,0
Dầu hỏa	5,4	Than đá	4,3
Thực-phẩm	5,3	Cá	2,8
Sắt và thép	4,8	Các loại quặng	2,6
Các loại kim thuộc khác	4,6	Súc-vật và các loại da	1,2
Bông vải thô . . .	4,1	Xi-măng	0,9
Giấy	3,2	Bông gòn	0,8
Thuốc lá	2,0	Trà	0,8
Các loại rượu . .	1,6	Trứng	0,7
		Gỗ	0,7
		Cùi dừa khô	0,6
		Hạt tiêu	0,6

(Phỏng theo Ch. ROBEQUAIN, *L'Indochine*. Paris. A. Colin, 1952, tr. 198, và FIELD F.V. ed., *An economic survey of the Pacific area*, part II. New York, 1942, tr. 185-186)

THƯ-MỤC SƠ-LƯỢC.

BERNARD Paul, *Le problème économique indochinois*. Paris Nouv. Ed. Latines, 1934, LXII-424 tr.

BERNARD Paul, *Nouveaux aspects du problème économique indochinois*. Paris, F. Sorlot, 1937, 177 tr.

BOURBON André, *Le redressement économique de l'Indochine (1934-37)*. Paris, 1938, 520 tr.

BRENIER Henri, *Essai d' atlas statistique de l' Indochine française. Indochine physique, population, administration, finances, agriculture, commerce, industrie*. Hanoi-Haiphong, 1914, VIII-256 tr.

Bureau International du Travail. *Problèmes du travail en Indochine*. Genève, 1937, VII-332 tr.

EMPIS Philippe, *La colonisation et ses perspectives d'avenir en Indochine*. Paris, Predone, 1940, 148 tr.

GAUTHIER Jean, *L'Indochine au travail dans la paix française*. Paris, 1949, 323 tr.

GOUROU Pierre, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, Hartmann, 1940, 466 tr.

GRANDEL Auguste, *Le développement économique de l'Indochine française*. Saigon, Imp. Ardin, 1936, 236 tr.

HENRY Yves, *Economie agricole de l'Indochine*. Hanoi. 1932, 696 tr.

MOREUX René ed., *L'Indochine. Ses trafics et ses ports*. Paris, Journal de la Marine Marchande, 1929, 200 tr.

PHẠM CAO DƯƠNG, *Thực-trạng của giới nông-dân Việt-Nam dưới thời Pháp thuộc*. Saigon, Khai-Trí, 1967, 254 tr.

ROBEQUAIN Charles, *L'évolution économique de l'Indochine française*. Paris, Hartmann, 1939, 397 tr.

ROBEQUAIN Charles, *Les richesses de la France d'Outre-Mer. Structure économique et problèmes humains*. Paris, Payot, 1949, 222 tr.

SIMONI Henri, *Le rôle du capital dans la mise en valeur de l'Indochine*. Paris, 1929, 190 tr.

TOUZET A., *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*. Paris, M. Giard, 1934, XVII-426 tr.

TRẦN VĂN TRAI, *Les chemins de fer de l'Indochine*. Paris, L. Rodstein, 1941, 231 tr.

Ngoài ra, các tài-liệu và các số thống-kê có thể được tìm trong các tập-san như: *Annales des Travaux*

publics de l'Indochine, Bulletin de l'Agence Economique de l'Indochine, Bulletin Economique de l'Indochine, và đặc-biệt : Gouvernement Général de l'Indochine, *Annuaire statistique de l'Indochine.* Hanoi, Imp. d' E-O., 1927-1939, 8 tập.



CHƯƠNG III

CÁC SỰ BIẾN-ĐỔI XÃ-HỘI

Lịch-sử xã-hội Việt-Nam thời Pháp-thuộc chưa được nghiên-cứu sâu rộng cho lắm, và việc phối-hợp lịch-sử các sự-kiện chính-trị (sự diễn-biến của chính quyền thuộc-địa, các phong-trào đấu-tranh giải-phóng quốc-gia, trào-lưu tư-tưởng) với các sự phân-tích hay điều-tra xã-hội là một việc chưa được thực-hiện. Do đó, các tác-giả những quyền sách về Việt-Nam thường có những quan-niệm khác nhau, đôi khi mâu-thuẫn với nhau nữa. Những ai đi tìm những đặc-tính hằng-cửu của xã-hội Việt-Nam qua các thời-đại cho rằng thực-thể của xã-hội này đã không bị ảnh-hưởng bởi các sự đổi thay

đi đôi với chế-độ thuộc-địa. Paul Mus đã có thể viết là [1]: «(Chế-độ tư-bản) đã chỉ đem đặt trong các vùng này những hình-thức bổ-sung của nó mà thôi, và rất xa vời với một chế-độ tư-bản phát-triển toàn diện... Xã-hội địa-phương nói chung không bị xáo trộn sâu rộng bởi tổ-chức rời rạc được ghép thêm vào ấy;... Trên tất cả lãnh-thổ Việt-Nam,... xã-hội ấy được xếp đặt theo một địa-lý nhân-văn thích-ứng với tình-trạng chia ngăn của nông-nghệ... ».

Nhưng Joseph Buttinger, tác-giả quyển sử tổng-quát về Việt-Nam xuất-bản gần đây nhất ở Tây-phương, lại công nhận rằng «các hậu-quả xã-hội của sự đổi thay kinh-tế đã phá-hủy xã-hội truyền-thống Việt-Nam một cách cũng hữu-hiệu như là sự chinh-phục xứ Đông-Dương đã phá-hủy cơ-cấu chính-trị của xứ Việt-Nam thuộc các quan lại... Về mặt lịch-sử, sự diễn-biến này vừa là một sự thoái-bộ vừa là một sự tiến-triển xã-hội. Đặc-điểm thoái-bộ của nó là sự phát-sinh của một giai-cấp đại địa-chủ bán phong-kiến một bên, và một giai-cấp đông đảo tá-điền và thợ cấy vô-sản một bên khác. Đặc-điểm tiến-triển là sự phát-triển, trên một qui-mô nhỏ hẹp và theo những hình-thức phù-hợp với sự đô-hộ của người ngoại-bang, của những loại giai-cấp xã-hội mà thương-nghiệp và kỹ

(1) P MUS, *Việt-Nam. Sociologie d' une guerre*. Paris, Ed. du Seuil, 1952, tr. 105.

nghệ đã tạo nên ở Tây-phương...» (1).

Phải nhìn-nhận rằng, dưới ảnh-hưởng của sự đô-hộ bởi người Pháp, xã-hội Việt-Nam đã có thêm những sắc-thái mới mẻ. Sự diễn-biến kinh-tế đã đảo lộn cơ-cấu truyền-thống, cho phép giới trung-lưu đạt một vai-trò quan-trọng hơn trong tổ-chức xã-hội. Sự diễn-biến chính-trị cũng đưa tới nhiều sự đổi thay : sự phế bỏ các khoa thi Hương năm 1918 để cải cách nền Đại-học theo lối Tây-phương đã chấm dứt ưu-thế cũ của giới sĩ-phu. Tiêu chuẩn nhân-chủng cũng dự phần trong việc phân chia đẳng cấp mới : qui-chế xã-hội cũ căn cứ trên địa-sản, qui-chế mới căn cứ trên chủng-tộc; ở trên hết là Pháp-kiều từ mẫu-quốc tới, rồi tới người Việt nhập Pháp-tịch, người lai Tây, người Á-đông được hưởng qui chế đặc biệt (Hoa-kiều trong tổ-chức ngũ bang, Ấn-kiều), dân được « bảo-hộ » (*protégé*) hay « phụ-thuộc » (*sujet*). Những yếu-tố khác nhau này làm cho sự diễn-biến xã-hội trở nên phức-tạp, trong khi các lưu-phẩm truyền-thống không biến đi ngay lập tức : giai-cấp sĩ-phu vẫn giữ lại uy-tín cũ của nó.

I.— CÁC BIỆN-PHÁP XÃ-HỘI CỦA CHÍNH-PHỦ BẢO-HỘ.

Sự đổi thay có thể được đánh giá một cách rõ-rệt

---

(1) J. BUTTINGER, *Việt-Nam : a dragon embattled. Vol. I. From colonialism to the Vietminh.* London, Pall Mall Press, 1967, tr. 160-161.

nhất là sự gia-tăng dân-số, mặc dầu các con số thống kê thiếu vững-chắc vì trong suốt thời Pháp-thuộc đã không bao giờ có được những sự điều-tra nhân-khẩu chặt-chẽ và đứng-đắn. Tuy nhiên, giữa năm 1870 và 1945, dân-số Việt-Nam nói chung đã tăng lên gấp đôi :

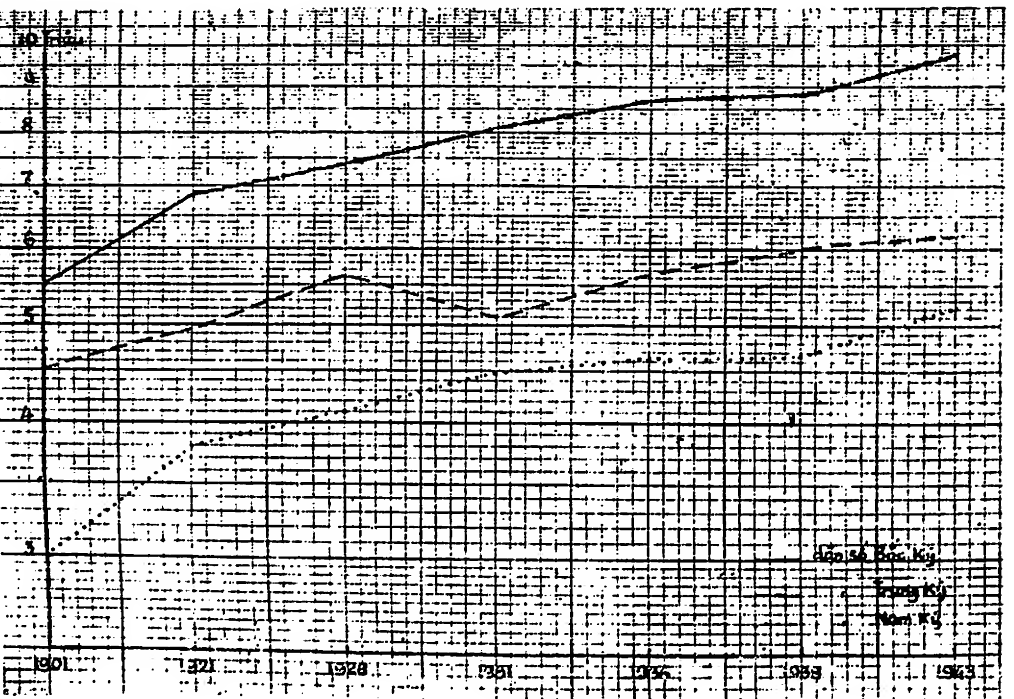
	Nam-kỳ	Trung-kỳ	Bắc-kỳ
1870	dưới 2 triệu	dưới 4 triệu	dưới 5 triệu
1943	4,2 »	6,2 »	9,6 »

Dân-cư Nam-kỳ gia-tăng mạnh hơn cả nhờ sự di dân từ các vùng khác tới ; sự di dân này được thúc đẩy bởi sự khai-thác kinh-tế, và nhiều khi được tổ-chức bởi chính-quyền thuộc-địa : mỗi năm, trung-bình có 25.000 người từ Bắc-kỳ hay Trung-kỳ tới lập-cư trong những vùng đất mới của miền Nam [1].

Với sự đô-hộ của người Pháp, số người ngoại-kiều tới lập-cư tại Việt-Nam cũng trở nên đông-đảo. Năm 1937, số Pháp-kiều ở Việt-Nam vào khoảng 30.000 người [2]. Ấn-kiều hoạt-động ở Nam-kỳ với nghề buôn vải lụa

(1) Bureau International du Travail; *Problèmes du travail en Indochine*. Genève, 1937. tr 47.

(2) Ch. ROBEQUAIN, *sđd*, tr. 21-23. Theo J. GAUTHIER (*L'Indochine au travail dans la paix française* tr. 17), năm 1936 có 43.000 người Âu ở Đông-Dương, trong số ấy được gồm những người nhập Pháp-tịch.



PHỤ-BẢN X : Dân-số Việt-Nam (1901 — 1943)

(theo J. GAUTHIER, *L'Indochine au travail dans la paix française*. Paris, 1949, tr. 16).

và nghề cho vay tiền (Sét-ty); một số cũng phục-vụ trong các cơ-quan hành-chánh thuộc-địa. Số Hoa-kiều ở Nam-kỳ lên tới hơn 400.000 người vào năm 1931; khủng hoảng kinh-tế khiến một phần lớn trở về Trung-Hoa. Phải đợi đến 1936 trở đi, số Hoa-kiều nhập-cư vào Việt Nam mới tăng trở lại, để đạt đến con số 466.000 người vào năm 1943 ([1]). Trong suốt thời Pháp-thuộc, Hoa-kiều có thêm điều-kiện thuận-lợi để củng-cố ưu-thế của họ trong sinh-hoạt tài-chính và thương-mãi của Việt-Nam; họ hiện-diện ở mọi nơi họp chợ, cả trong những làng mạc xa xôi hẻo lánh nhất.

Sự gia-tăng dân-số được nhiều tác-giả coi như là một thành-quả tích-cực của sự cai-trị của người Pháp: « nước Pháp đã đưa đến cho xứ này an-ninh nội-bộ với sự bảo-toàn tài-sản và tính-mạng của người dân, cùng với sự loại bỏ nạn tặc-khấu... Nếu không thể trị nổi các cơn bão, ngược lại người ta đã bảo-vệ nhiều tỉnh trước những cơn lụt của các con sông lớn, mà những mùa nước lũ giết hại đến hàng trăm người... Nhất là nhờ sự phát-triển của y-học phòng chứng và trị-liệu và các sự tiến-bộ của vệ-sinh, nước Pháp đã ngăn chặn các bệnh phong-thổ và truyền-nhiễm... » ([2]).

Ngay từ năm 1864, đã được thành-lập bệnh-viện

(1) *Annuaire statistique du Việt-Nam 1949-1950*. Saigon, 1951, tr. 23.
(2) P. ISOART, *sdd*, tr. 252-253.

chính-phủ đầu tiên, bệnh-viện Chợ-Quán ở Saigon. Nhưng phải đợi đến thời toàn-quyền Paul Beau (1905) và nhất là thời toàn-quyền Albert Sarraut (1914), tổ-chức y-tế và vệ-sinh mới được hệ-thống-hóa. Năm 1939, có 25 bệnh viện toàn-khoa, 101 trung-tâm y-khoa, 170 bệnh-xá, 105 chẩn-y-viện, 221 nhà hộ-sinh, 43 trung-tâm chuyên-môn (nhà thương điên, nhà thương hủi, v.v...) ([1]). Tuy nhiên số y-sĩ vẫn còn ít ỏi: năm 1939 chỉ có 951 y-sĩ ở Việt Nam (171 bác-sĩ người Pháp phục-vụ cho sở y-chính, 200 bác-sĩ Pháp và Việt-Nam có phòng bệnh tư và 580 « y-sĩ Đông-Dương »); nếu tính cho một dân-số là 18 triệu người, thì chỉ có 1 y-sĩ cho 20.000 người dân, trong khi ở Phi-luật-tân cứ 3.200 người dân là có 1 y-sĩ ([2]). Phần lớn các bệnh-viện lại thiếu nhân-viên và dụng-cụ và đều được đặt tại các trung-tâm thành-thị: nông-dân không thể hưởng được các lợi-ích của tổ-chức y-tế.

Tổ-chức vệ-sinh được điều-khiển bởi các Viện Pasteur ở Saigon, Nha-trang, Hà-nội và Đà-lạt. Các cơ quan này có nhiều thực-hiện đáng kể trong việc chống các bệnh truyền-nhiễm và bệnh dịch: riêng trong năm 1938, trên phân nửa dân-chúng được chủng đậu và chích ngừa bệnh dịch-tả ([3]). Song, vì thiếu nhân-viên y-tế, tử-suất

---

(1) P. ISOART, *sdd* tr. 253.

(2) Lauriston SHARP, Colonial regimes in Southeast Asia. *Far Eastern Survey*, feb. 1946; tr. 49.

(3) *Premier rapport de la Sous-commission de modernisation de l'Indochine*. Paris, 1948, tr. 58.

vẫn còn quá cao: 24 ‰ ở Sai gon trong khi ở Nhật tử suất chỉ là 16,5 ‰, ở Phi-luật-tân 19 ‰ và ở Ấn-độ 21 ‰ (1).

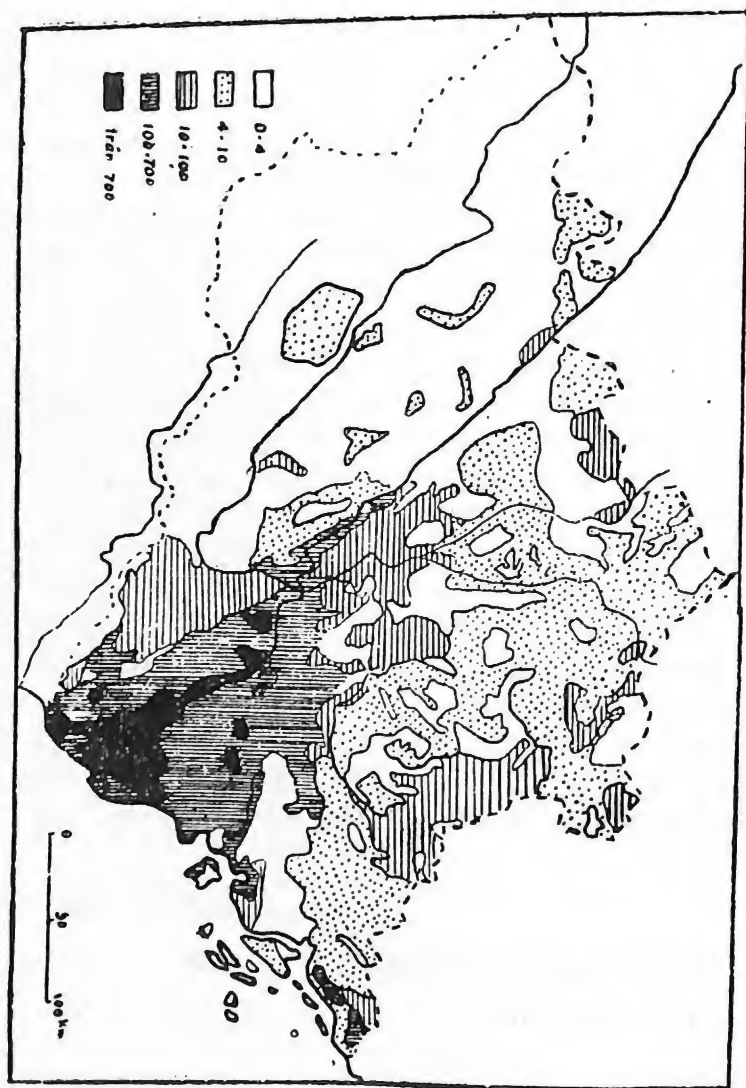
Tuy nhiên, mặc dầu có những khiếm-khuyết kể trên, các cơ-quan y-tế và vệ-sinh là những cơ-quan miễn phí, mà không một tổ-chức y-tế nào ở Đông-Nam-Á thời bấy giờ có thể bì kịp (2). Sự chống chọi các loại bệnh tật có hiệu-quả rõ-rệt: số người chết vì các bệnh truyền-nhiễm và dịch giảm đi nhiều và kể từ năm 1930 trở đi, dân-cư miền trung-châu Bắc-Việt mỗi năm tăng thêm 100.000 người. Sự gia-tăng dân-số làm cho nạn nhân-mãn trở nên trầm-trọng thêm trong những vùng thừa đất thiếu người: theo sự ước-lượng của P. Gourou, nhân-khẩu mật-độ nông-thôn trong miền châu-thổ Bắc-kỳ trung-bình là 430 người mỗi cây số vuông, khiến miền này là một trong những miền đông dân-cư nhất thế-giới (3). Phải giải-quyết vấn-đề sinh nhai cho số dân mỗi năm một gia-tăng này: suất gạo tiêu-thụ tính theo đầu người ở Bắc-kỳ không bằng nửa suất tiêu-thụ ở Nam-kỳ. Mặc dầu các công-trình thủy-nông cho phép gia-tăng năng-suất, sự sản-xuất không tài nào bắt kịp đà gia-tăng nhân-khẩu: những năm gặp mùa xấu, chính-phủ phải nhập-cảng gạo từ Nam-kỳ để phòng ngừa nạn đói (năm 1940, số gạo Nam-kỳ đưa vào Bắc-kỳ lên tới 100.000 tấn).

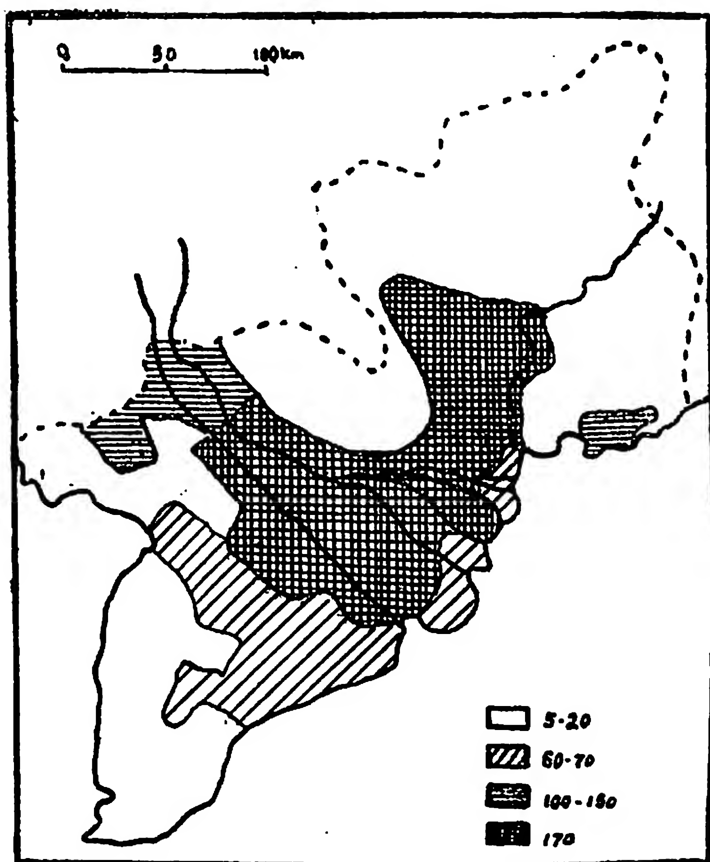
(1) LÊ THANH KHÔI, *sdd.*, tr. 416.
(2) DUNCANSON; *sdd*, tr. 107.
(3) P. GOUROU, *sdd*, tr. 97.

Chính-phủ bảo-hộ đã muốn giải-quyết vấn-đề bằng cách đưa nông-dân Bắc-kỳ vào định-cư trong miền châu thổ sông Cửu-Long, nhưng giải-pháp này không thành công mấy vì vấp phải những tập-tục cổ-truyền quá vững mạnh. Sau cuộc khủng-hoảng kinh-tế năm 1931, nhiều vùng đất rộng trong miền Rạch-giá và Hà-tiên được dành cho sự định-cư nông-dân Bắc-kỳ, nhưng đã chỉ lôi cuốn có vài ngàn người. Do đó, thời Pháp-thuộc đã làm mạnh thêm các sự tương-phản xã-hội và kinh-tế giữa miền Bắc miền Nam: sự khác biệt về nhân-khẩu mật-độ giữa hai vùng châu-thổ Bắc và Nam đã được phản-ảnh trong sự phát-triển của hai nền kinh tế khác nhau, một phải tìm cách tự cung tự cấp và một căn-cứ trên sự xuất cảng các nông-phẩm. Cũng vì thế mà sự khai-thác kinh tế miền Bắc bởi người Pháp có những đặc-điểm tương tự với sự khai-thác kinh-tế Trung-hoa bởi người Tây phương, trong khi ở miền Nam, kinh-tế có tính-cách thuộc-địa hơn, y hệt như trong các thuộc-địa khác của người Tây-phương trong vùng Đông-Nam-Á (1). Vì nạn nhân-mãn, cũng có sự khác-biệt về đồng lương trả cho thợ thuyền giữa miền Bắc và miện Nam; giữa 1930 và 1940, lương công-nhật trung-bình được tính như sau :

	Bắc-kỳ	Nam-kỳ
Thợ không chuyên-môn	0,29$	0,38$
Thợ chuyên-môn	0,53$	1,20$

(1) Charles A. FISHER, *Southeast Asia*. London, 1965, tr. 548.


0-4
4-10
10-100
100-700
trên 700
0
50
100km



PHỤ-BẢN XI :

Sự phân phối dân-cư ở Bắc-Kỳ và Nam-Kỳ

(theo P. GOUROU, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, 1940 tr. 107 và 131).

Đồng thời, miền Nam hiến nhiều điều-kiện hoạt-động cho Hoa-kiều hơn là miền Bắc quá đông dân-cư và có nhiều hoạt-động tiểu công-nghệ. Do đó, 85% Hoa-kiều sinh sống tại Nam-kỳ, và tập-trung nhiều trong các đô-thị lớn : 100.000 Hoa-kiều ở Saigon — Chợ-Lớn, trên một tổng số dân là 256.000 người (chỉ có 19.000 Hoa-kiều trong số 124.000 người dân ở Hải-phòng, 5.000/128.000 ở Hà-nội, 1.500/23.000 ở Nam-định). Charles A. Fisher đã có thể nói là xã-hội Nam-kỳ là một xã-hội phức-hợp, đặc-điểm của xã-hội Đông-Nam-Á (1).

Chính-phủ bảo-hộ cũng chú-trọng đến việc cung hiến phương-tiện giáo-dục cho dân-số ngày một gia-tăng này. Để tổ-chức nền giáo-dục, toàn-quyền Paul Beau thiết-lập năm 1906 Hội-đồng Cải-thiện Giáo-dục bản-xứ *(Conseil de Perfectionnement de l'Enseignment Indigène)*. Nguyên tắc giáo-dục căn-bản là « giáo-huấn khối quần-chúng và trích ra một thiểu-số ưu-tú » ; chủ trương chính là dân bản-xứ phải bắt đầu sự học-vấn trong những trường tiểu học dạy tiếng quốc-ngữ và chỉ những phần-tử thông-minh nhất mới lên học những lớp cao-đẳng tiểu-học trong các trường « franco-annamites » để sau này có thể theo học những trường trung-học mà chương-trình giảng-huấn hoàn toàn là chương-trình Pháp. Chế-độ giáo-dục này được áp dụng trước tiên ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, rồi mới được phổ

(1) *«plural Society»*, như trên, tr. 549.

biến ở Nam-kỳ kể từ năm 1909 trở đi. Vào năm 1913, số học-sinh là 19.399 người ở bậc sơ-đẳng tiểu-học, và 12.103 người ở bậc cao-đẳng tiểu-học [1]. Sau đệ-nhất thế-chiến toàn-quyền Sarraut cho soạn-thảo một pháp-chế giáo-dục (*Code de l'Instruction publique*), nhấn-mạnh lên địa-vị quan trọng của Pháp-ngữ ; chính-phủ bảo-hộ muốn áp-dụng một chính-sách khử cựu đồ tân, bằng cách phổ-biến sự giảng dậy Pháp-ngữ ngay từ bậc sơ-đẳng tiểu-học và đem vào nền giáo-dục các phương-pháp và khoa-học Tây phương. Đồng thời, cũng được thiết-lập những trường kỹ-thuật, song sự thật những trường này chỉ là những trường dạy nghề mà thôi (trường Bách-khoa ở Hà-nội, trường dạy làm đồ gỗ ở Gia-Định, trường dạy làm đồ gốm ở Biên-hòa, v.v...).

Giáo-dục trung-học còn phát-triển chậm hơn nữa. Tiếng Pháp được dùng làm chuyển-ngữ, vì giáo-dục bậc trung-học là trách-nhiệm của chính-phủ toàn-quyền, và vì nó có mục-đích đào-tạo các « công-dân ». Ở Trung-kỳ, kể từ khi các trường Nho-học bị đóng cửa năm 1918, và cho đến sau năm 1930, không có một trường trung-học nào, nhưng nhà cầm quyền gửi những học-sinh tuấn-tú nhất đi học ở Hà-Nội. Tuy nhiên, tại trung-học Albert

(1) J.S. FURNIVALL, *Educational progress in Southeast Asia*. New Yosk, 1943, tr. 82. Các con số thống-kê dân-số học-sinh không được thống nhất cho lắm ; các tác-giả như Chesneaux, Lê Thành Khôi, Isoart, Thompson, Ennis, v.v... đều cho những con số khác nhau. Theo Chesneaux, năm 1913 số học-sinh chỉ là 46.000 người (*Contribution à l'histoire de la nation việt-namienne*, tr. 196).

Sarraut vào năm 1927 chỉ có 341 học-sinh người Việt trên tổng-số 731 học-sinh, và trường Chasseloup-Laubat ở Saigon chỉ có 180 học-sinh người Việt và Mên (1).

Năm 1939-1940, số học-sinh trung-học và tiểu-học được phân-phối như sau (2):

	Số trường	Số học-sinh
Bậc trung-học	4	553
Bậc cao-đẳng tiểu-học . .	19	5.637
Bậc sơ-đẳng tiểu-học . .	477	149 805
Bậc sơ-học	3.521	236.720
Các loại giáo-huấn khác .	3.143	132.212
	7.164	524.927

Trong lãnh-vực Đại-Học, trường Đại-Học Y-Khoa đã được thành-lập ở Hà-Nội từ năm 1902, và Viện Đại-Học Đông-Dương (Université Indochinoise) chính-thức thành hình năm 1907 với 2 phân-khoa Y-Khoa và Luật-Khoa. Nhưng Viện Đại-Học đã bị đóng cửa ngay vì những sự náo động trong giới sinh-viên ; phải đợi đến năm 1917 nó mới hoạt-động lại, và có thêm những phân-khoa mới, như Khoa-học và Cao-đẳng Mỹ-thuật. Chính-phủ bảo-hộ muốn

(1) V. THOMPSON, *French Indochina*. London, 1937, tr. 295.
(2) J GAUTHIER, *sdd,* tr. 35.

trình-độ học-vấn phải tương-đương với trình-độ của các Đại-Học Tây-phương và có lẽ vì nguyên-nhân này mà số sinh-viên tốt-nghiệp rất ít so với tổng-số theo học; các y-sĩ đào-tạo bởi trường Đại-Học Y-khoa lại chỉ được coi là những «y-sĩ Đông-Dương» chứ không được đồng-hóa với các bác-sĩ Y-khoa tốt-nghiệp tại các trường Đại-Học ở Pháp. Ngoài ra, hàng năm chính-phủ còn cấp học-bổng cho một số sinh-viên Việt-Nam đi du-học ở các trường Đại-Học hay Cao-đẳng ở Pháp.

Các tác-giả không đồng lòng với nhau về sự phê phán chính-sách giáo-dục của chính-phủ bảo-hộ. Theo Dennis J. Duncanson (1), sự thiết-lập các trường học, cùng với trường Viễn-Đông Bác-Cổ *(Ecole Française d'Extrême Orient)* để bảo-tồn các di-tích lịch-sử của xứ Đông-Dương, chứng tỏ rằng chính-sách giáo-dục này đã dành cho giới thanh thiếu-niên Việt-Nam nhiều cơ-hội thuận-tiện và là một chính-sách rộng-rãi. Nhưng Lê-Thành-Khôi lại nghiêm-khắc lên án chính-sách này (2) : « Trong khi ở Việt-Nam thời xưa, mặc dầu lối viết Hán-tự rất phức-tạp, giáo-dục được truyền bá trong những làng hẻo lánh nhất và đồng thời còn có giá trị một sự giáo-huấn đạo-đức, nền giáo-dục mới hướng tới một sự đồng-hóa tách rời khỏi hoàn-cảnh truyền thống, và chỉ giới-hạn cho một thiểu-số mà nó muốn làm trở thành những nhân-viên thừa-hành. Năm 1944, giáo dục tiểu-học dạy dỗ không đến 900.000 học-sinh (3,6%

(1) DUNCANSON, *sdd,* tr. 106
(2) LÊ THANH KHÔI, *sdd,* tr. 416.

dân-số), giáo-dục trung-học 4.000, Đại-Học Hà-Nội 1.500 sinh-viên mà 77% là người bản-xứ. 80% dân-chúng ở trong tình-trạng mù chữ...». Có tác-giả còn đi xa hơn nữa : « năm 1930, chỉ có 4.806 trường học trong tất cả xứ Đông Dương... Giữa năm 1930 và 1941, nhà nước mở thêm 850 trường mới. Nhưng nếu số trường học còn quá ít ỏi, số các tù-lao lại đã tăng lên mau chóng... 20.852 năm 1941, 14.350 năm 1939... Như vậy, vào năm 1941 có một trường học cho 3.245 người dân và một tù-lao cho không tới 1.000 người » (1).

Tuy nhiên, phải nhìn-nhận rằng sự thay thế Hán tự bởi chữ quốc-ngữ kể từ năm 1919 trở đi đã hiến cho nước Việt-Nam một « lợi-khí giải-phóng tinh-thần và phổ-biến văn-hóa » (2). Nhiều nhà văn-hào như Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Phan Kế Bính (1857-1921), Phạm-Quỳnh (1892-1945), Nguyễn Khắc-Hiếu (1889-1939) v.v..., đã làm cho chữ quốc-ngữ trở thành một dụng-cụ có khả-năng phát biểu mọi tình tự, mọi quan-niệm văn-chương và khoa-học. Năm 1939, có 48 nhật-báo, 68 tập-san và 292 tác-phẩm xuất-bản bằng chữ quốc-ngữ, cho phép hoàn-thiện và phổ-cập nền quốc-văn mới này (3).

(1) ANH-VAN và J. ROUSSEL, *Mouvements nationaux et luttes de classes au Viet-Nam.* Paris, 1947, tr. 27.

(2) P. HUARD và M. DURAND, *Connaissance du Việt-Nam.* Paris-Hanoi 1954, tr 33.

(3) P. ISOARD, *sdd.* tr. 279. Cũng xem : DƯƠNG QUẢNG HÀM, *Việt-Nam Văn-học sử-yếu* (in lần thứ 10). Saigon, 1968, tr. 404 và tiếp theo.

II.— CÁC SỰ ĐỔI THAY TRONG TỔ-CHỨC XÃ-HỘI.

Một trong những hậu-quả của sự đô-hộ bởi người Pháp là sự xuất-hiện của những giai-cấp xã-hội mới ; một giai-cấp thượng-lưu tư-bản mà phần lớn là ngoại-quốc, nằm ngoài xã-hội Việt-Nam ; một giai-cấp trung-lưu không đông-đảo cho lắm, căn-cứ một phần trên địa-sản và một phần trên những nhiệm-vụ kinh-tế hay xã-hội mới ; một giai-cấp trí-thức không còn đồng-hóa với giai-cấp sĩ-phu cũ nữa ; và một giai-cấp lao-động gồm các thợ mỏ, phu đồn-điền, các phu thợ được dùng trong các công-tác chính-phủ, và các công-nhân kỹ-nghệ.

Trong số ba giai-cấp mới mà sự xuất-hiện làm biến-đổi cơ-cấu xã-hội, giai-cấp trung-lưu tư-bản và giai-cấp vô-sản kỹ-nghệ liên-hệ với sự diễn-biến kinh-tế và có thể được xác-định bởi địa-vị của chúng trong hệ-thống sản-xuất. Nhưng sự phát-sinh của tân giai-cấp trí-thức thì lại phản-ảnh sự diễn-biến của guồng máy chính-trị và hành-chính, của các tập-quán, của sinh-hoạt tinh-thần và của nền giáo-dục. Buttinger coi các luật-sư, y-sĩ, dược-sĩ, giáo-sư, nhà báo và cả những công-chức hạ-cấp và trung-cấp trong các nha sở của chính-phủ bảo-hộ như là những phần-tử của giai-cấp trung-lưu (1), nhưng Dumarest có lý hơn khi ông cho rằng giới trí-thức lập

(1) J. BUTTINGER, *sdd,* tr. 197-198.

nên một giai-cấp riêng biệt [1]. Giai-cấp lãnh-đạo cũ, giai cấp sĩ-phu, trở nên tê-liệt dưới bóng của chính-quyền bảo-hộ. nhưng nó cũng góp một phần trong sự tạo-lập giai-cấp trí-thức mới. Sự tra-cứu các sổ ghi-danh của các trường cao-đẳng cũng như các tiểu-sử của các lãnh-tụ chính-trị hay các nhà trí-thức nổi tiếng có thể cho thấy sự cải-hoán của con cháu giới quan-lại theo đời sống mới [2]; sự cải-hoán này đã rõ-ràng ngay từ đầu thế-kỷ XX với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và những nhân vật khác của phong-trào Duy-Tân; nó lại càng rõ-rệt hơn với các thế-hệ của những Phạm Văn Đồng hay của một số người hưởng-ứng phong-trào của Thanh-niên Cách mệnh Đồng-chí Hội. Vì chế-độ kinh-tế thuộc-địa loại họ khỏi các hoạt-động kỹ-nghệ và thương-mãi, giới thượng lưu cũ quay sang các nghề tự-do, các hoạt-động hành chính hay chính-trị, ngõ hầu thích-ứng với đời sống tân thời. Đối với tân giai-cấp trí-thức này, vấn-đề tiến-bộ, vấn-đề canh-tân theo gương của Tây-phương trở thành một vấn-đề quan-trọng: chúng ta sẽ có dịp trở lại điều này.

a) *Sự biến-chuyển của các giai-cấp liên-hệ với sự sản xuất truyền-thống.*

Sự-kiện trọng-đại của sự diễn-biến của các miền nông-thôn kể từ cuối thế-kỷ XIX là sự tương-phản giữa

(1) A. DUMAREST, *La formation des classes sociales en pays annamite.* Lyon. 1935.

(2) J. CHESNEAUX, *L'Asie orientale aux XIXè et XXè siècles.* Paris, P.U.F., 1966, tr. 261.

hai giới địa-chủ và nông-dân nghèo. Đây không phải là hậu quả trực-tiếp của sự thiết-lập chế-độ thuộc-địa; dưới thời các vua triều Nguyễn, đã có một sự khai-thác sức lao-động của các bần-cố-nông bởi các địa-chủ. Nhưng tình trạng tương-phản này hiện ra rõ-rệt hơn với sự đô-hộ bởi người Pháp. Sự phát-triển của nền kinh-tế tiền-tệ trong các vùng nông-thôn là một nguyên-nhân làm nâng cao suất địa-tô, và cũng đưa tới thói quen đòi tiền thuê đất bằng tiền mặt nữa. Nạn nhân-mãn ở Bắc-kỳ và Trung kỳ lại làm cho đất cày càng ngày càng trở nên đắt giá: tại hai miền này, mỗi năm tá-điền phải dành cho địa chủ đến phân nửa số thu-hoạch của mình. Trong khi ấy, các điều-kiện khai-thác kinh-tế lại không cho phép nông dân hưởng một cách xứng-đáng kết-quả của sức lao động của mình; vào năm 1938, khi xuất-cảng 100 kg. gạo trắng, tiền thu được phân-phối như sau [1]:

— phần người sản-xuất 12,75%
— phần giới trung-gian 22,95%
— phí-tổn chuyên-chở . . . . 45 %
— thuế xuất-cảng 11,37%
— các phí-tổn khác 7,93%

Tình-trạng kinh-tế này không cho phép nông-dân có một số dự-trữ dồi-dào, mà trái lại sự sản-xuất của

(1) PHẠM CAO DƯƠNG, *Thực-trạng của giới nông-dân Việt-Nam dưới thời Pháp-thuộc*. Saigon, (1967), tr. 88.

nông-dân không tài nào đủ để đáp-ứng các loại chi-phí như nuôi sống gia-đình, trả thuế chuộc sâu, mua phân bón và hạt giống, thuê súc-vật cày, cùng những chi-phí không sinh lợi như chạy làm lý dịch, ăn khao, đánh bạc, v.v... Do đó, hầu hết các tiểu nông phải đi vay nợ, nhưng với những điều-kiện hết sức nặng-nề : các phân lãi rất cao, trung-bình vào khoảng 30 đến 40% (đấy là không kể lối cho vay góp, mà phân lãi có thể lên đến trên 200% mỗi năm), làm nông-dân không tài nào trả nổi tiền vay và không thể nào thoát khỏi tình-trạng mắc nợ.

Những người có tiền cho vay là Hoa-kiều, thường đòi hỏi nông-dân phải dành trước cho họ mùa màng; đến mùa gặt, họ lại đánh giá các hoa-mầu thấp hơn là giá thật của số-lượng sản-xuất. Nhưng các tá-điền không có đủ phương-tiện để canh-tác đất-đai và để sinh sống cho đến khi bán được vụ mùa, thường phải vay tiền của các địa-chủ và do đó, lại càng lâm vào một tình-trạng phụ thuộc chặt-chẽ hơn.

Các nhà chức-trách đã cố gắng tìm cách ngăn chặn nạn cho vay nặng lãi : ngay từ năm 1899, vua Thành Thái xuống dụ ấn-định phân lãi là 8 % mỗi năm (1); phân lãi sẽ còn được hạ xuống 5 % với dụ năm 1934 của vua Bảo-Đại. Nhưng những biện-pháp này đã không đưa lại kết-quả khả-quan nào. Để bài trừ nạn cho vay nặng lãi, chính-phủ bảo-hộ thiết-lập những tổ-chức nông-tín để

(1) *Đại-nam điền-lệ*, sđd, tr. 279.

giới tiểu-nông có thể vay tiền với những suất-lãi phải chăng. Năm 1913 được lập ở Nam-kỳ những Hội Nông tín Hỗ-tương Bản-xứ (Sociétés indigènes de crédit agricole mutuel — S.I.C.A.M.), và năm 1927, được tổ-chức ở Bắc kỳ và Trung-kỳ những Ngân-hàng Nông-tín Bình-dân (Banques de crédit populaire agricole — B.P.C.A.). Các tổ-chức này được điều-khiển bởi những hội-đồng quản trị gồm toàn hội-viên bản-xứ, dưới sự kiểm-tra của chính phủ. Nhưng chúng đã không giúp gì cho giới tiểu-nông, vì đa-số các hội-viên đều là những đại địa-chủ. Các S.I.C.A.M. gồm 15.000 hội-viên, và các B.P.C.A. 90.000 hội-viên; tổng-số 105.000 hội-viên của tổ-chức nông-tín này không nghĩa-lý gì khi số nông-dân lên tới hàng triệu người [1]. Trái lại, các hội-viên lại sử-dụng những món tiền ứng trước bởi chính-phủ để cho giới tiểu-nông vay lại với những phân lãi cao : tuy muốn chặn đứng nạn cho vay nặng lãi, chính-phủ lại đã cung-cấp những lợi-khí mới cho giới cho vay nặng lãi.

Nạn nhân-mãn cùng tình-trạng khổ-cực của nông dân làm cho đất-đai ngày một chia vụn ở Bắc-kỳ và Trung kỳ [2]. Trong miền châu-thổ Bắc-kỳ, diện-tích đất canh-tác

(1) G. KHERIAN, Le rôle de la coopération dans l'Union Indochinoise. *Revue Indochinoise juridique et économique,* 1937, no 1, tr. 44-45.

(2) Xem ở trên, Chương II, II b.

là 1.200.000 ha, nhưng được phân chia thành 16 triệu tế phân; địa-sản được phân-phối như sau (1) :

586.000	nông-dân	có dưới	0,36 ha.
283.000	«	có giữa	0,36 ha và 1,80 ha.
60.000	«	»	1,80 ha — 3,60 ha.
20.000	«	»	3,60 ha — 18 ha.
800	«	»	18,00 ha — 26 ha.
250	«	có trên	36,00 ha.

Tình-trạng mắc nợ của nông-dân đưa đến sự cầm cố hay bán đợ đất-đai, khiến đất cày ngày một tập-trung trong tay các phú-nông, và các chủ đất cũ trở thành tá-điền. phải thuê đất trước kia thuộc mình để canh-tác. Theo Isoart (2), ở Bắc-kỳ có 275.000 tá-điền (24% dân-số nông-thôn) và ở Trung-kỳ có 100.000 tá-điền (13% dân-số nông-thôn) ; những con số này có lẽ còn xa với thực-tế nhiều. Ngoài ra, có 968.000 dân đinh Bắc-kỳ hoàn toàn vô-sản, mà hoàn-cảnh ngày một trở nên xấu xa, với sự khủng-hoảng của nền kinh-tế nông-thôn. Những người này, cùng với các nông dân làm chủ vài sào đất, phải đi làm thuê làm mướn để có thể sinh sống : tình-trạng khiếm-dụng và thừa-thãi nhân-công ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ duy-trì đồng lương ở một mức độ rất là thấp kém.

Sự tập-trung đất-đai trong tay một số điền-chủ là một sự-kiện ngày một phát-triển dưới thời Pháp-thuộc ;

(1) P. BERNARD, *Nouveaux aspects du problème économique indochinois*, Paris, 1937, tr. 163-164.
(2) P. ISOART, *sdd*, tr. 257.

nhưng, ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, nó bị che dấu một phần nào bởi kích-thước bé nhỏ của các đơn-vị canh-tác và bởi sự rải-rác của các tế-phân. Trong khi ấy, xứ Nam kỳ trở thành một miền trong ấy các đại địa-sản chiếm phần lớn: các địa-sản trên 50 ha chiếm 45% diện-tích canh-tác và ở trong tay 63.000 điền-chủ (2% dân-số), những địa-sản dưới 5 ha chỉ chiếm có 15% diện-tích canh tác, nhưng các số tiểu địa-chủ là 183.000 người (72% dân-số). Chính-sách điền-thổ của chính-quyền thuộc-địa đã thuận-lợi cho sự thành-lập các đại địa-sản: trong những vùng mới được khai-khẩn nhờ công-trình thủy nông, chính-quyền cho bán những lô đất rộng với giá rẻ, nhưng khi đất được bán, giới tiểu-nông không có tư-bản bị loại bởi các điền-chủ giầu hay bởi các thư-ký hay thông-ngôn tòa công-sứ am hiểu các thủ-tục hành-chánh hơn. Các tiểu điền-chủ lại dần dần lâm vào cảnh mắc nợ và giới có vốn cho vay dần dần nắm lấy đất ruộng của họ. Nông-dân vô-sản được ước-lượng là 354.000 gia-đình (57% dân-số), nhưng các số thống-kê không đề-cập tới những người thợ trồng chỉ được sử-dụng một vài tháng trong năm và sống trong một hoàn-cảnh rất chật-vật (1).

Vì đa-số các đại điền-chủ không trực-tiếp canh-tác đất-đai của họ, 80% đất ở Nam-kỳ (1.800.000 ha) được phân chia thành những tô-địa rộng từ 5 đến 10 ha để giao cho tá-điền cầy. Điền-chủ cung-cấp đất và trả thuế, còn tá-điền phải góp sức lao-động, ngưu canh điền khí, và mỗi năm

(1) J. BUTTINGER, *sdd,* tr. 167.

trả cho điền-chủ trung-bình một nửa số thóc gặt được Tuy nhiên, tình-trạng của các tá-điền Nam-kỳ tương-đối tốt đẹp hơn tình-trạng của các nông-dân miền Bắc, và ngân-sách gia-đình của họ được ước-lượng vào khoảng 154 $, tức là gần gấp đôi ngân-sách của những gia-đình nông-dân tương-đối khá giả ở Bắc-kỳ (1).

Vào năm 1939, số các đại điền-chủ ở Việt-Nam là 6.800 người, 6.300 ở Nam-kỳ và 500 ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ ; có những người có những địa-sản rộng mênh-mông, như Trương Văn Bền, làm chủ 18.000 ha đất, hay Trương Đại Danh, làm chủ 8.000 ha đất (2). Họ lập nên một giai-cấp thượng-lưu, một giai-cấp phú-hào, chứ không phải một giai-cấp trung-lưu như một số tác-giả Tây-phương đã tưởng (3), tuy trong chế-độ thuộc-địa họ không có nhiều thế-lực chính-trị cho lắm. Đại đa-số không sống trên đất của họ, nhưng sống tại các đô-thị lớn, như ở Saigon ; họ giao-phó sự canh-tác đất - đai cho các tá-điền, họ cho nông-dân vay tiền với những phân lãi cứa cổ, và họ bán lúa gạo mà các địa-sản của họ sản-xuất cho các nhà xuất-cảng Pháp hay Hoa-kiều. Như thế, lợi-tức của họ liên-hệ với chế-độ kinh-tế truyền-thống, và họ tích-lũy tư-bản chứ không góp phần vào sự phát-triển kinh-tế, vì họ không tham-dự những hoạt-động kinh-tế tư-bản tân thời. Tuy nhiên, nếp sống của họ lại là một nếp sống

(1) P. BERNARD, *sdd*, tr. 37.
(2) J. CHESNEAUX, *sdd*, tr. 280.
(3) D. LANCASTER, *sdd*, tr. 66 ; Ch. ROBEQUAIN, *sdd*, tr. 86.

mới, nên họ có thể giữ một vai-trò trung-gian giữa giai-cấp địa-chủ truyền-thống và giai-cấp trung-lưu mới.

Giữa giới đại điền-chủ và các tá-điền của họ, ta có thể gặp một giới trung-gian xuất vốn trong nông nghiệp và sản-xuất cho thị-trường, với những nhân-công mà họ trả lương và sử-dụng quanh năm. Chúng ta thiếu công-trình khảo-cứu về giới người này, nhưng vài dữ kiện cho thấy hoạt-động của họ đáng được chú-ý tới : cả trong lãnh-vực sản-xuất cao-su sống, ngay từ đầu đã là một lãnh-vực dành riêng cho tư-bản Âu-châu, cũng có một số đồn-điền trồng cao-su nhỏ thuộc người Việt. Sự-kiện này cho thấy là trong xã-hội nông-thôn Việt Nam thời Pháp-thuộc, nông-nghiệp cũng chứa đựng những tiềm-năng biến-chuyển theo hướng tư-bản.

b) Sự xuất-hiện của những giai-cấp mới dưới ảnh-hưởng của sự diễn-biến kinh-tế.

Trong khung-cảnh của tổ-chức kinh-tế mới, đã xuất-hiện một giai-cấp trung-lưu tư-bản; chính-quyền thuộc-địa cho phép tiền-tệ được sử-dụng và lưu-thông một cách dễ-dãi hơn trước bằng cách tạo nên những nhu-cầu mới. Tuy khuynh-hướng của người dân Việt là ưa thích đầu-cơ với đất-đai hơn là hoạt-động thương-mãi và kỹ nghệ, và tuy vấp phải sự cạnh-tranh của người Trung hoa và người Âu-châu, một số người đã đứng ra xuất

vốn, nhất là ở Bắc-kỳ, để lập nên những hãng chuyên chở vận-tải, những nhà máy cưa, những nhà máy dệt v.v... Nhưng chúng ta cần phải phân-biệt hai giai-đoạn trong những hoạt-động kinh-doanh này : trước và sau thế chiến thứ nhất.

Sau năm 1907, với cuộc vận-động duy-tân của nhóm Đông-Kinh Nghĩa-Thục, nhiều nhà buôn hô-hào lập hội kinh-doanh (1). Phong-trào khuếch-trương thương nghiệp đưa tới sự thiết-lập trong giai-đoạn này nhiều hiệu vừa buôn-bán vừa làm công-nghệ : ở Hà-Nội có hiệu Đồng-lợi-tế bán hàng nội-hóa, hiệu Hồng-tân hưng làm đồ sơn, hãng Quảng-hưng-long do nhiều nhà buôn hùn vốn, hiệu Đông-thành-xương chế-tạo xuyến bông đại-đóa và do các nhà nho Hoàng-Tăng Bí và Nguyễn Quyền quản-lý, v.v... Ở Nghệ-An, Ngô Đức Kế tổ-chức Triệu-dương thương-quán, còn ở Quảng-Nam, công-ty Quảng-trị hiệp-thương phát-triển từ năm 1907 với một số vốn khoảng chừng 200.000$; công-ty mua lâm thổ-sản đem đi bán ở Hà-Nội, Saigon, Hương-Cảng, rồi lại mua hàng ở các nơi đó về. Ở Phan-thiết, công-ty buôn-bán Liên-Thành, thành-lập năm 1908, xuất-cảng đường, quế, tơ, và sẽ mở thêm hai chi-điếm lớn ở Saigon

(1) NGUYỄN HIẾN LÊ, *Đông-Kinh Nghĩa-Thục*. Saigon, Lá Bối, 1968, tr. 93-104.

NGUYỄN CÔNG BÌNH, Hoạt-động kinh-doanh của tư-sản Việt-Nam dưới thời Pháp Thuộc. *Tập-san Nghiên-cứu Văn Sử Địa*, tháng 1-1955, tr. 72-76.

va Hội-an. Khi thế-chiến thứ nhất bùng nổ, một số những hội buôn này lợi-dụng hàng-hóa bên Pháp không chở sang được để phát-triển hoạt-động của họ: hãng Quảng-hưng-long thành-công trong lãnh-vực xuất nhập cảng, mặc dầu các quyền-lợi của người Âu rất mạnh-mẽ trong lãnh-vực này; công-ty Vũ Văn An chuyên-môn buôn bán các loại tơ lụa đắt giá; Nguyễn Hữu Thu tức Sen, trước làm chủ hãng xe ở Hải-phòng, trở thành chủ hãng tàu thủy chạy giữa Hương-Cảng và Hải-phòng trong những năm thế-chiến. Đồng thời, nhiều nhà máy in được mở, như nhà máy in của Ngô Tử Hạ, Lê Văn Phúc ở Hà-Nội, Bùi Huy Tín ở Huế.

Sau thế-chiến thứ nhất, các công-ty doanh-nghiệp Pháp hoạt-động nhiều ở Việt-Nam. Số các xí-nghiệp tư bản của người Việt cũng tăng thêm, nhưng gặp nhiều trở ngại hơn về phía chính-quyền, cũng như không đủ sức để cạnh-tranh với các hãng Pháp. Trong số những nhà tư-bản đáng kể nhất của giai-đoạn này, phải nói tới Bạch Thái Bưởi trong năm 1923-24 cầm đầu một hãng tàu thủy chở hành-khách với một số vốn khoảng 10 triệu đồng và sử-dụng đến trên 3.000 công-nhân; ngoài việc kinh-doanh chạy tàu, Bạch Thái Bưởi còn khai mỏ than Bí-chợ ở Uông-bí nữa. Tuy nhiên, vì gặp nhiều khó-khăn về mặt hành-chính, năm 1925, Bạch Thái Bưởi đã phải bán tất cả số tàu của ông cho hãng chuyên-chở Pháp Sauvage.

Nhà máy của hãng sơn Résistanco của Nguyễn Sơn

Hà ở Hải-Phòng rộng đến gần 5 mẫu và có kỹ-thuật khá cao. Nhưng hoạt-động của hãng chế sơn này, cũng như của các hãng chế-tạo khác, bị cản trở bởi đạo luật quan thuế bổ-xung ngày 13-4-1928, đánh thuế rất nặng lên các loại hàng các nước khác đưa vào bán ở Việt-Nam : Nguyễn Sơn Hà phải mua nguyên-liệu của hãng sơn Pháp Poinsard-Veyret.

Mặc dầu bị đặt trong những điều-kiện không thuận lợi lắm, nhiều công-ty mới vẫn xuất-hiện ; ví dụ vào năm 1926, một số nhà tư-bản và địa-chủ ở Saigon góp vốn thành-lập Việt-Nam ngân-hàng (Société annmite de crédit); năm 1925, Trương Văn Bền mở xưởng chế sà-phòng ở Saigon.

Sự liệt-kê một số nhà tư-bản điển-hình này không thể làm chúng ta quên rằng giai-cấp trung-lưu Việt-Nam rất là yếu ớt ; sự phát-triển của giai-cấp này đã bị cản trở bởi tính cách chế-tài của sự khai-thác thuộc-địa của người Pháp, và họ đã không được hưởng những dễ-dãi kinh-tế như chính quyền thuộc-địa Anh đã dành cho giai-cấp trung-lưu Ấn-độ. Về mặt kinh-tế, giới tư-bản Việt-Nam phải phụ-thuộc vào tư-bản Pháp, vì trong nhiều lãnh-vực, tư-thế của họ quá yếu kém không cho phép họ cạnh-tranh với các xí-nghiệp ngoại-quốc. Do đó, kinh-doanh của tư-bản Việt-Nam sự thật thu hẹp trong phạm-vi tiểu công-nghiệp và tiểu thương-mại ; trong suốt thời Pháp-thuộc, những xí-nghiệp tư-bản Việt-Nam dùng trên 200 công-nhân rất là hiếm. Theo thống-kê năm 1938, ở Bắc-kỳ trong số 67.761 hãng

buôn phải nộp môn-bài, chỉ có 173 trả môn-bài trên 100$. nhưng không ai phải trả trên 800$ cả; ở Nam-kỳ, trong số 57.215 người nộp môn-bài thì 152 trả môn-bài trên 100$, song không ai phải trả quá 400$ (1).

Giai-cấp trung-lưu chấp-nhận các tập-tục và lối sống Tây-phương, và thường gửi con cái đi du-học ở Pháp. Nhưng ý-thức được tình-trạng thấp kém về mặt chính-trị của họ, giai-cấp trung-lưu đã đấu-tranh trên báo-chí để đòi tự-do và dân-chủ và cổ-động dân-chúng dùng nội-hóa, không tiêu-thụ ngoại-hóa; ở Saigon, họ hưởng-ứng phong trào lập-hiến của Nguyễn-Phan-Long và Bùi-Quang-Chiêu. Nhưng giai-cấp trung-lưu đã không có đủ phương-tiện kinh-tế để thể-hiện các tham-vọng chính-trị của họ.

Sự hiện-diện của các xí-nghiệp tư-bản ngoại-quốc cùng với sự phát-triển của các hình-thức khai-thác kinh tế tư-bản đã làm nẩy nở trong những năm 1890-1919 một giai-cấp lao-động vô-sản mà xã-hội truyền-thống Việt Nam chưa bao giờ biết đến. Sự phát-triển của giai-cấp thợ-thuyền này không thể được đánh giá một cách xác đáng, vì các số thống-kê của cơ-quan chính-quyền không phân-biệt rõ-ràng giữa các xí-nghiệp nhỏ của Hoa-kiều hay người Việt có tính-cách bán thủ-công và những nhà máy thật-thụ; sau nữa, các xí-nghiệp ngoại-quốc lại thường không biết rõ số nhân-công họ sử-dụng, mà chỉ

(1) P. ISOART, *sdd* tr. 272.

biết những người cai thầu mộ thợ cho họ; tất cả tiền lương của thợ-thuyền làm việc trong xí-nghiệp đều được giao cho cai thầu chứ không trả thẳng cho công-nhân. Vì thế, những con số dẫn ra bởi các tác-giả chỉ có một giá-trị tương-đối mà thôi: Zinkin ([1]) cho rằng số thợ thuyền ở Việt-Nam vào khoảng 1910 là 120.000 người. Nhưng sự ước-lượng của Zinkin chỉ bao gồm số công nhân của kỹ-nghệ tư-bản mà thôi; sự thật, phải tính chung số thợ làm việc trong những xí-nghiệp của tư-bản thuộc-địa cả tư (nhà máy, mỏ) lẫn công (công-ty hỏa-xa, sở lục-lộ), và những phu khuân vác trong các thương khẩu cùng phu đồn-điền: hoạt-động của loại công-nhân này không có tính-cách kỹ-nghệ về mặt kỹ-thuật, nhưng cũng nằm trong cơ-chế của sự đại sản-xuất kỹ-nghệ. Các sự ước-lượng của Isoart ([2]) cho thấy giới lao-động được phân-phối như sau:

	1905	1930	1938
Công-nhân mỏ	5.000	53.240	54.950
Công-nhân kỹ-nghệ và thương-mãi	12.000	86.624	61.025
Công-nhân nông-nghiệp		81.188	70.000
		221.052	185.975

Những con số nêu trên chỉ có một giá-trị tương đối: chúng chỉ bao gồm số công-nhân được dùng trong

(1) M. ZINKIN, *Asia and the West*. New York, 1935, tr. 27.
(2) P. ISOART, *sđd*, tr. 264 và 268.

các xí-nghiệp tư-bản Pháp chứ không kể đến số người làm việc trong những xí-nghiệp kỹ-nghệ, thương-mãi hay nông-nghệ của Hoa-kiều hay của người Việt; chúng lại không bao gồm số công-nhân giao-thông công-chính, hầu hết là phu bắt ở các địa-phương, trả theo công-nhật. Mặt khác. đa-số công-nhân không phải là thợ chuyên nghiệp, mà chỉ làm phu làm thợ theo từng giai-đoạn mà thôi.

Tuy nhiên, mặc dầu không có đầy đủ thống-kê, ta cũng có thể xác-định những đặc-điểm tổng-quát của giai cấp công-nhân. Trước hết, vì giới bần-dân của các thành thị chưa phát-triển, giai-cấp này xuất-phát từ giới nông dân. Do đó, giữa người thợ và làng quê vẫn tồn-tại những giây liên-lạc chặt-chẽ : người thợ không đem theo gia đình tới nơi làm việc, mà để gia-đình ở lại làng và gửi về làng một phần đồng lương kiếm được; họ thường trở về làng, không những trong các trường-hợp đình-công hay thất-nghiệp, mà còn để làm công việc đồng-áng hay trong những dịp lễ lạc hội hè nữa. Chính vì giới công nhân còn dính liền với làng mạc một cách mật-thiết như vậy mà giai-cấp này rất bất-định: trong một trung-tâm khai mỏ ở Bắc-kỳ, trong số 24.825 phu mỏ được dùng vào năm 1936, chỉ có 422 người đã làm việc trên 300 ngày, còn 18.645 người đã làm việc dưới 150 ngày; để duy-trì cho các đồn-điền một số phu thường xuyên là 22.000 người, đã phải mộ đến gần 75.000 phu đồn-điền trong giai-đoạn 1925 — 1930 (1). Như vậy, sớm hay muộn, đa-số các công-nhân

(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 269.

sẽ lại trở về với sinh-hoạt nông-thôn. Chỉ một phần nhỏ các công-nhân mỏ hay kỹ-nghệ mới trở thành những phần-tử thường-xuyên của một giai-cấp lao-động thực thụ ; tuy nhiên, vì các điều-kiện sinh-sống ở nông-thôn quá chật-vật, có thể nói là giữa năm 1910 và 1940, hàng triệu nông-dân đã phải bỏ làng để sống một đời sống vô sản lao-động trong các mỏ, các đồn-điền hay các xưởng máy trong một thời-gian hoặc dài, hoặc ngắn. Do đó, sự phát-triển của chế-độ tư-bản ở Việt-Nam đã có một ảnh-hưởng rộng lớn đối với một phần lớn dân-chúng [1].

Nguyên-nhân chính giải-thích tại sao nhiều công nhân bỏ sở làm để trở về làng là các điều-kiện lao-động vô nhân-đạo, hơn là vì họ quyến-luyến với làng quê. Chế-độ lao-động được tổ-chức dưới hình-thức tự-do hay khế-ước. Chế-độ lao-động tự-do dưới hình-thức làm thuê cho một thời-hạn ngắn (từ một ngày đến một năm) được qui-định bởi nghị-định ngày 26-8-1899 : nghị-định này bắt buộc phải cấp cho công-nhân một quyển tiểu-bạ sẽ vừa là giấy phép cư-ngụ, thẻ kiểm-tra và khế-ước làm thuê ; nếu không có được quyển tiểu-bạ này, người thợ không được phép làm việc ở bất cứ một nơi nào. Sau đệ-nhất thế-chiến, sự phát-triển của các đồn-điền cao-su đòi hỏi phải di-chuyển xuống miền Nam một số lớn nhân-công của xứ Bắc-kỳ và Trung-kỳ : các khế-ước lao-động không được ký-kết cho một thời-hạn ngắn nữa, nhưng trở thành những khế-ước dài hạn, thường là ba

(1) J. BUTTINGER, *sdd*, tr. 195.

năm. Sự tuyển-mộ phu đồn-điền được tổ-chức qua trung gian các sở mộ phu : nhân-vật nổi tiếng trong việc mộ phu đồn-điền này là Bazin, đã có thể mộ 18.000 người phu năm 1927 với những người cai bản-xứ mà ông ta sử-dụng Vì được trả từ 10 đến 20$ cho mỗi người phu mộ được, các người cai này đã dùng đủ mọi cách, thường là những sự đe dọa, để bắt phu. Nhưng các điều-kiện làm việc trong các đồn-điền rất nặng-nhọc : phu thợ không đủ ăn, bị đe dọa bởi bệnh sốt rét ngã nước, bị bóc lột bởi các cai thợ, và bị trừng-phạt nặng nề nếu phá khế-ước ([1]). Vì vậy mà số phu đồn-điền bỏ trốn tăng lên nhiều (816 năm 1924, 4.484 năm 1926).

Tổ-chức lao-động này giải-thích trình-độ chuyên môn thấp kém của các công-nhân : tỷ-suất của các người thợ tạm thời và những người thợ phụ quá cao, trong khi số thợ chuyên-môn không có là bao. Tuy nhiên các xí-nghiệp không chú-trọng đến năng-suất của nhân-công, vì nhân-công này quá rẻ và thừa-thãi. J. Chesneaux ([2]) đã có thể nói là giai-cấp lao-động này chưa được tuyển mộ và trả lương trong khung-cảnh của thị-trường lao động tư-bản, mà vẫn còn bị ràng buộc bởi những liên hệ phụ-thuộc cá-nhân có tính-cách tiền tư-bản : người

(1) Các điều-kiện lao-động tại các đồn-điền cao-su đã bị chỉ-trích bởi nhiều tác-giả. Xem : G. GARROS, *Les forceries humaines : l'Indochine litigieuse*. Paris, 1926, 187 tr.

P. MONET, *Les Jauniers*. Paris, Gallimard, 1930, 343 tr.

L. ROUBAUD, *Viêtnam. La tragédie indochinoise*. Paris, 1931, 285tr.

(2) *L'Asie orientale aux XIXè et XXè siècles, sđd*, tr. 275-276.

thợ ở một địa-vị gần như nô-lệ đối với những người cai mộ phu hay những người đốc-công; họ phải có quà cáp cho những người cai này hoặc phải làm việc nhà cho họ; các cai thợ lại có toàn quyền sa-thải, trừng-phạt hay đánh đập những công-nhân không vừa lòng họ.

Trước những sự lạm-dụng này, chính-phủ bảo-hộ kể từ thời toàn-quyền Varenne trở đi đã có những cố gắng qui-định chế-độ lao-động trong các đồn-điền cao su, cùng cải-thiện các điều-kiện lao-động. Nghị-định công bố ngày 25-10-1927 hạn-chế thời-gian làm việc một ngày là mười giờ; tất cả các công-nhân phải được nghỉ một ngày mỗi tuần; tình-trạng vệ-sinh cùng các điều-kiện vật-chất và tinh-thần của sự sinh sống của các công nhân phải được cải-thiện.

Giữa năm 1930 và 1933, một số nghị-định khác được công-bố với mục-đích xác-định pháp-chế lao-động: sự làm việc của trẻ con, vị thành-niên và đàn bà được qui-định, cũng như các điều-kiện vệ-sinh và an-ninh của các công-nhân trong thương-nghiệp và kỹ-nghệ, các ủy ban hòa-giải được thành-lập để giải-quyết những vụ tranh-chấp lao-động, quyền hạn của các thanh-tra lao động được mở rộng.

Hai nghị-định ngày 13-10-1936 và 30-12-1936 cho thấy có thêm được nhiều tiến-bộ mới: ngày làm việc 8 giờ, chủ-nhật bắt buộc là ngày nghỉ, cấm không dùng đàn bà và trẻ con làm việc ban đêm, bồi-thường trong

trường-hợp tai-nạn xảy ra trong khi làm việc; chủ xí nghiệp phải chịu trách-nhiệm nếu các cai thợ vi-phạm luật-lệ lao-động. Song le, các tổ-chức nghiệp-đoàn vẫn tiếp-tục bị cấm đoán.

Vào khoảng 1939, - nếu giai-cấp công-nhân vẫn không đông-đảo lắm, sự biến-chuyển kỹ-thuật đã đưa đến một trình-độ chuyên-nghiệp cao hơn trước: sự khai thác dưới đất đòi hỏi phải có những người thợ mỏ thật thụ; các nhà máy dệt, nhà máy xi-măng Hải-phòng, các xưởng làm thuốc lá, các xưởng đóng tàu, v.v... càng ngày càng dùng nhiều công-nhân chuyên-môn hơn. Tuy nhiên, năng-suất của người thợ Việt-Nam vẫn còn thấp kém: trong các mỏ than, năng-suất trung-bình của mỗi người thợ mỗi ngày là 207 kg., nghĩa là 1/4 năng-suất của thợ mỏ Nhật-Bản (802 kg.); trong kỹ-nghệ dệt ở Nam-Định và và Hải-Phòng, năng-suất của công-nhân Bắc-kỳ chỉ bằng 70% năng-suất của công-nhân Pháp. Các chủ xí-nghiệp đã viện năng-suất thấp kém này để duy-trì các lương bổng ở một mức-độ thấp; ngoài ra, nạn nhân-mãn ở Bắc-kỳ cũng khiến người thợ Bắc-kỳ được trả lương ít hơn người thợ Nam-kỳ. Trên toàn-diện, đồng lương của giới thợ-thuyền đã tăng đều cho tới năm 1930; khủng hoảng kinh-tế đã làm cho các xí-nghiệp sa-thải một số công-nhân trong khi những công-nhân được giữ lại được trả lương ít hơn:

Lương công-nhật	1931	1934	1936	1939
Thợ mỏ Đông-Triều . . .	0,70$	0,40$	0,38$	—
Phu không chuyên-môn ở Bắc-Kỳ. . .	0,37$	—	—	0,36$
Thợ đàn bà ở Hải-Phòng .	0,31$	0,21$	0,17$	—
Thợ chuyên-môn ở Saigon	1,50$	1,22$	1,13$	—
Phu không chuyên - môn ở Saigon	0,70$	—	—	0,75$

Nếu so sánh số lương thợ với tiền lời của các xí nghiệp, ta sẽ thấy rằng tiền lương trả cho công-nhân không thấm vào đâu : lợi-tức của các công-ty cao-su năm 1929 lên đến 309 triệu phật-lăng, nhưng tổng-số tiền lương phải trả chỉ là 40 triệu (1).

Sau cùng, phần lớn giai-cấp công-nhân làm việc cho các xí-nghiệp ngoại-quốc : những người thợ này ở trong một tình-trạng đặc-biệt, vì mọi tranh-chấp xã-hội, kể cả những tranh-chấp gây nên bởi những đòi hỏi sơ đẳng nhất (tăng lương, giới-hạn giờ giấc làm việc, v.v...) đều có thể đượm mầu sắc của một sự tranh-đấu quốc-gia. Cho tới đệ-nhị thế-chiến, nhiều cuộc đình-công hay biểu tình của công-nhân thường xảy ra ở Saigon, Hải-Phòng, trong các đồn-điền cao-su hay tại các thương-cảng miền Trung ; các phong-trào thợ-thuyền này chỉ có tính-cách

(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 270

đòi hỏi quyền-lợi xã-hội, nhưng, vì chúng nhắm vào giới chủ-nhân các xí-nghiệp thuộc-địa, chúng trở thành một khía-cạnh đặc-biệt của-sự tranh-đấu quốc-gia. Phong-trào thợ-thuyền rất hoạt-động thời chính-phủ của Mặt Trận Bình-dân (Front Populaire) cầm-quyền ở Pháp, khi mà sự thắng thế của các phái tả ở Pháp bắt buộc chính quyền thuộc-địa phải giảm bớt chính-sách đàn-áp ở Việt Nam.

c) Sinh-hoạt tỉnh thành.

Cho tới khi người Pháp đặt nền bảo-hộ lên xứ Việt-Nam, các tỉnh-lỵ chỉ là một hình-thức quần-tụ của vài làng xóm xung quanh một thành-trì, nơi sở tại của nền hành-chánh dân-sự và quân sự. Hoạt-động kinh-tế phát-sinh với sự đô-hộ của người Pháp, và sự thành-lập những hệ-thống giao-thông đã hiến nhiều điều-kiện thuận lợi cho sự phát-triển của sinh-hoạt tỉnh-thành. Song sự phát-triển này mới chỉ được đề-cập tới một cách tổng quát, chứ chưa có một công-trình khảo-cứu nào phối-hợp tất cả các đặc-tính của một đô-thị lớn ; gia-tăng nhân khẩu, tổ-chức kỹ-thuật và hành-chánh, cơ-cấu xã-hội, hoạt-động kinh-tế, sinh-hoạt văn-hóa,v.v... Cũng cần phải phân-biệt giữa những đô-thị đã có một quá-khứ lâu dài và những trung-tâm tỉnh-thành mới xuất-hiện cùng với sự xâm-nhập của người Pháp (như Hải-Phòng); chính trong những trung-tâm thành-thị mới này mà hiện-tượng tỉnh-thành có thể được nghiên-cứu một cách rõ-rệt nhất.

Sau nữa, trong số các đô-thị cũ, Hà-Nội có thêm những hoạt-động mới liên-hệ với sự diễn-biến kinh-tế và chính-trị, trong khi Huế ít bị ảnh-hưởng bởi các tiến-bộ kỹ-thuật hơn.

Dân-số tỉnh-thành, tuy nhiên, vẫn còn ít so với dân-số nông-thôn. Ở Bắc-kỳ, dân tỉnh chỉ là 5 % tổng dân-số, ở Nam-kỳ, 15 %. Năm 1936, Việt-Nam có 18 tỉnh-lỵ có trên 10.000 người dân : khoảng 800.000 người trên một tổng dân-số chừng 19 triệu người sống trong các tỉnh-lỵ ấy (1). Ở Bắc-kỳ, các tỉnh thành chính là Hà-Nội (125.000 người dân), Hải-Phòng (80.000 người dân), và Nam-Định (30.000 người dân). Ở Nam-kỳ, Saigon và Chợ-Lớn nhóm họp 600.000 người dân, còn ở Trung-kỳ Huế có 65.000 người dân (2). Trong các tỉnh thành này, ta chưa biết rõ tỷ-lệ dân-cư sống với những hoạt-động kinh-tế tân-thời, tỷ-lệ dân-cư sống với những hoạt-động truyền thống, và tỷ-lệ dân-cư không có việc làm nhất-định hay gần như thất-nghiệp ; nhưng điều chắc-chắn là trong số dân tỉnh có một số nông-dân phá-sản đã kéo vào tỉnh để chạy trốn tình-trạng bần cùng của họ ở nông-thôn.

Giữa Hà-Nội và Saigon, gần như có một sự cạnh tranh : Saigon đã là trung-tâm đầu tiên của nền hành-chánh Pháp, vẫn nuôi mối oán-hận sau khi Hà-Nội trở thành thủ-đô của khối Đông-Pháp vào năm 1902, và nghĩ rằng các quyền-lợi của xứ Nam-kỳ phải phụ-thuộc quyền-lợi

(1) Charles A. FISHER, *sdd*, tr. 549.
(2) P, ISOART, *sdd*, tr. 271,

của hai xứ Bắc-kỳ và Trung-kỳ, Hoạt-động của hai đô thị này lại khác nhau · Saigon gần như đã được hoàn toàn tạo nên bởi người Pháp, là một thương-khẩu mà các hoạt-động chính liên-hệ với thương-mãi và các loại đồn-điền, trong khi Hà-Nội, đã là kinh-đô của Việt-Nam trong bao nhiêu thế-kỷ và lại được mở rộng thêm bởi chính-phủ bảo-hộ, là một trung-tâm hành-chánh và văn hóa hơn là kinh-tế, với các cơ-sở hành-chánh của chánh phủ toàn-quyền, các viện bảo-tàng, trường Đại-học và trường Viễn-Đông Bác-Cổ.

Trong các đô-thị lớn, sự phân chia rõ-rệt thành những khu người Pháp và những khu bản-xứ phản ảnh sự phân-biệt chủng-tộc. Số Pháp-kiều ở Việt-Nam không đông lắm : 30.000 người vào năm 1937, mà một nửa gồm những quân-nhân (sĩ-quan và hạ sĩ-quan của các đội lính khố xanh, khố đỏ ; sĩ-quan điều-khiển các cơ quan chuyên-môn như Nha Địa-Dư ; sĩ-quan chỉ-huy các đồn binh). Nhưng vai-trò quan-trọng ở trong tay các công chức người Pháp và các tư-nhân hoạt-động trong những lãnh-vực kỹ-nghệ, thương-mãi và ngân-hàng (được gọi chung dưới danh-từ *colons*) : năm 1937, có khoảng 4.700 công-chức và 5.800 *colons* ở Việt-Nam phân-phối như sau (1) :

Administrateurs des Services	450
Công-chánh	507

(1) Ph. DEVILLERS, *sdd*, tr. 42.

Y-tế	313
Giáo-dục	590
Thương-chính	723
Tư-nhân hoạt-động trong nông-nghiệp	705
« » mỏ và kỹ-nghệ	1.172
« » chuyên-chở vận-tải	419
« » thương-nghiệp	1.517
« » ngân-hàng và bảo-hiểm	249
« » nghề-nghiệp tự-do	1.785

Pháp-kiều sống trong những khu riêng biệt ở các đô-thị lập nên một xã-hội đóng chặt, có những thành kiến và những định-qui riêng của nó. Họ rất ít tiếp-xúc với dân Việt, ngoài những sự tiếp-xúc kinh-tế hay hành chánh cần-thiết. Chính vì vậy mà dần dần, người Pháp đã coi những người bồi, người bếp của họ (mà Louis Malleret gọi là những sản-phẩm lạ-lùng nhất của hiện tượng dứt rễ của dân Việt-Nam ([1])) như là những tiêu chuẩn điển-hình của xã-hội Việt-Nam, và họ gán cho xã hội này tất cả những nết xấu của các người bồi, người bếp. Từ nhận-định đó, đa-số người Pháp ở Việt-Nam đã tiêm nhiễm một mặc-cảm tự tôn khiến họ khinh-bỉ dân bản-xứ : đối với một người Pháp, sự sỉ-nhục nặng-nề nhất là bị gán danh-hiệu « thân bản-xứ » (*indigénophile*).

(1) Louis MALLERET, *L' Exotisme indochinois dans la littérature française*. Paris 1934, tr 301.

Sự kỳ-thị chủng-tộc này cũng khiến những người lai Tây (*Eurasiens*) bị xã-hội Pháp ruồng bỏ. Tuy-nhiên, cũng có một số người Pháp thuộc nhiều thành-phần khác nhau đã hiểu rõ các phong-tục tập-quán của nền văn-minh Việt-Nam và kính nể nền văn-minh này, như Gosselin, Diguet, Dumoutier, P. Huard, Léopold Cadière, v.v...

THƯ-MỤC CHỌN-LỌC

AZAMBRE G., Hanoi, notes de géographie urbaine. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises,* 1955, tr. 355-363.

BOUCHOT Jean, La naissance et les premières années de Saigon, ville française. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises,* 1927, tr. 63-138.

Bureau International du Travail, *Problèmes du travail en Indochine.* Genève, 1937, VII-332 tr.

DELAMARRE E., *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine.* Hanoi, IDEO, 1931, 52 tr.

DUMAREST André, *La formation des classes sociales en pays annamite.* Lyon, 1935, 267 tr.

Exposition Coloniale Internationnale. Paris, 1931. Indochine française. *Le service de l'Instruction publique en Indochine en 1930.* Hanoi, IDEO, 1930. 142 tr.

FEYSSAL Pierre de, *L'endettement agraire en Cochinchine*. Hanoi, IDEO, 1933, 104 tr.

FURNIVALL J.S., *Educational progress in Southeast Asia*. New York, 1943.

GOUROU Pierre, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris. Hartmann, 1940, 446 tr.

JACOBY Erich H., *Agrarian unrest in Southeast Asia*. New York, 1949, 287 tr.

LÂM NGỌC HUỲNH, *La naissance et l'évolution du prolétariat au Việt-Nam sous l'effet de la colonisation française*. Paris, 1962, 394 tr. đánh máy.

Les oeuvres culturelles en Indochine. *Education,* 31-12-1949, 157 tr.

McGEE T.G., *The Southeast Asian city. A social geography of the primate cities of Southeast Asia*. New York F.A. Praeger, 1967, 204 tr.

PEGOURIER Y., *Le régime du travail au Viêtnam*. Saigon, Imp. Française d'Outre-Mer, 1954, 86 tr.

PHẠM CAO DƯƠNG, *Thực-trạng của giới nông-dân Việt-Nam dưới thời Pháp-thuộc*. Saigon, Khai-Trí, 1967, 254 tr.

POUVOURVILLE Albert de, *L'Annamite*. Paris, Larose, 1932, 107 tr.

THOMPSON Virginia, *Labor problems in Southeast Asia*. New Haven, Yale University, 1947, 283 tr.

VIAL Francisque, *Le probème humain de l'Indochine*. Paris, Delagrave, 1939, 279 tr.

WERTHEIM W.F., *East-West parallels, sociological approaches to modern Asia*. The Hague, 1964, 284 tr.



Không-khí xã-hội còn được phản-ảnh qua một số những tác-phẩm của các văn-gia thời tiền-chiến, vì các tác-phẩm này không phải chỉ là cách-thức phát-biểu văn chương của giới trí-thức, mà còn là một cách-thức phát biểu các quan-niệm chính-trị nữa. Do đó, các tác-phẩm như

Tắt đèn của Ngô Tất Tố, hay những phong-tục tiểu-thuyếtg và luận-đề tiểu-thuyết của phái Tự-lực văn-đoàn, là nhữn tài-liệu giá-trị về các vấn-đề xã-hội Việt-Nam thời Pháp thuộc.



Phần thứ ba

PHẢN-ỨNG CỦA DÂN VIỆT-NAM ĐỐI VỚI CHẾ-ĐỘ THUỘC-ĐỊA

Ai về địa-phủ hỏi Gia-Long,
Khải-Định thằng này phải cháu ông?
Một lễ tứ-tuần vui lũ trẻ,
Trăm gia ba chục khổ nhà nông.
Mới rồi ngoài Bắc tai liền đến,
Năm ngoái qua Tây ỉa vãi cùng!
Bảo-hộ trau giồi nên tượng gỗ:
Vua thời còn đó, nước thời không!

* * *

Nước thời không có, có vua chi?
Có cũng như không, chả ích gì!
Người vét đinh điền còn bạch địa,
Ta khoe dụ chỉ tự đan trì!
Cấp tiền nguyệt-bổng vinh nào có,
Ăn của quan trường, tệ lắm ri!
Thọ lắm lại càng thêm nhục lắm,
Nhỏ cu li, lớn cũng cu li!

Thơ HUỲNH THÚC KHÁNG, 1923
(dẫn bởi NGUYỄN HIẾN LÊ,
Đông-Kinh Nghĩa-Thục. Saigon,
Lá Bối, 1968, tr. 124-125).

CHƯƠNG I

NHẬN XÉT TỔNG-QUÁT

Câu nói của Henri Brunschwig, vào lúc sự đô-hộ của người Pháp ở Việt-Nam đã bị lay chuyển, vẫn còn có giá-trị hai mươi năm sau : « Ngày nay chưa thể có được một sự nghiên-cứu khách-quan về sự đối-lập quốc gia. Ai sẽ viết cho chúng ta những quyển tiểu-sử phê-bình về ông hoàng Cường-Để và Phan-Bội-Châu, hiện-thân của những sự phát-biểu đầu tiên của phong-trào quốc-gia ở Nhật-bản và ở Trung-hoa ? Ai có thể tìm manh mối của những sự liên-hệ giữa phe đối-lập Đông-Dương và Trung hoa Quốc-dân-đảng, giữa phong-trào quốc-gia Việt-Nam và phong-trào quốc-tế cộng-sản ? Chúng ta chưa có được tất cả những dữ-kiện cần-thiết cho một sự nghiên-cứu

khoa-học. Chúng ta mới chỉ có thể phác-họa những nét chính của sự diễn-biến mới đây » ([1]).

Sự thật, chưa có tác-giả nào nghiên-cứu một cách tường-tận và khách-quan phong-trào quốc-gia Việt-Nam trong giai-đoạn Pháp-thuộc, bằng cách đặt phong-trào này vào trong phối-cảnh của sự diễn-biến kinh-tế, sự xuất-hiện của những giai-cấp xã-hội mới (đặc-biệt giai cấp trung-lưu và giai-cấp lao-động), và sự đổi thay tổng quát của Á-châu. Ô. Nguyễn Văn Trung đã muốn làm công việc này khi ông phân-tích và phê-bình chủ-nghĩa thực-dân Pháp ở Việt-Nam ([2]) ; tiếc thay, quan-điểm của ông Trung đã là một quan-điểm triết-lý, vì ông đã muốn nêu rõ tầm quan-trọng của hai vấn-đề nòng-cốt « huyền thoại và bạo-động » trong nhân-sinh-quan, và, để chứng minh cho quan-điểm của ông, ông đã đưa ra những sự giải-thích có tính-cách chủ-quan, nhiều khi gượng gạo và cưỡng ép.

Để đạt được một cái nhìn tổng-hợp về phong-trào quốc-gia Việt-Nam, chúng ta cũng cần phải có những quyền tiểu-sử của các nhân-vật chính-trị và những tác phẩm biên-khảo về các tổ-chức đấu-tranh chính-trị mà

(1) H. BRUNSCHWIG, *La colonisation française Du pacte colonial à l'Union française*. Paris, Calmann-Lévy, 1949, tr. 194.

(2) NGUYỄN VĂN TRUNG, *Chủ-nghĩa thực-dân Pháp ở Việt-Nam. Thực chất và huyền-thoại*. Saigon, Nhà Xuất-Bản Nam-Sơn, 1963.

mục-tiêu là giành độc-lập quốc-gia. Song, những sách viết về những nhân-vật đã giữ một vai-trò chính-trị lại chú-trọng đến các giai-thoại và chi-tiết vụn-vặt hơn là đến chủ-trương và sự diễn-biến tư-tưởng của các nhân vật này. Chúng ta biết khá rõ về ngày tháng của sự hoạt động của các chính-đảng; nhưng chúng ta lại thiếu tài liệu về tổ-chức và sinh-hoạt nội-bộ của chúng, về căn bản xã-hội của các lãnh-tụ và các đảng-viên, về ảnh hưởng của chúng đối với dư-luận, và về các phương pháp xách-động của chúng [1]. Sự so sánh giữa các phong trào khác nhau có thể cho ta thấy chúng có những khuynh-hướng trái ngược: một khuynh-hướng cực-đoan và bao-hàm một tổ-chức bí-mật và ngăn vách cùng với sự hoạt-động bằng những cuộc bạo-động thình-lình (ví-dụ : Việt-Nam Quốc-Dân Đảng); một khuynh-hướng ôn-hòa với sự tham-gia của các nhân-sĩ (ví-dụ : đảng Lập-Hiến ở Saigon vào khoảng 1925).

Sự-kiện quan-trọng là, trong khoảng thời-gian 1858-1945, luôn luôn có những sự nổi-loạn, những cuộc dấy binh hay những vận-động chính-trị hiện ra để phát-biểu ý-chí của dân Việt muốn giành lại nền độc-lập đã mất. Phong-trào giải-phóng quốc-gia này trải qua những giai

(1) Khi tôi viết những hàng này, Ô. TRƯƠNG NGỌC PHÚ sắp sửa hoàn thành tiểu-luận Cao-học của ông về Việt-Nam Quốc-Dân Đảng; mong rằng công-trình này sẽ hiến cho ta nhiều ánh sáng hơn về những điểm nêu ra ở trên.

đoạn khác nhau ; sự tranh-đấu giành độc-lập được thực-hiện dưới những hình-thức khác nhau, với những mục-tiêu chính-trị khác nhau, với những ý-thức hệ khác nhau. Trước khi đi vào chi-tiết, tưởng cũng nên phác-họa qua các giai-đoạn khác nhau của phong-trào quốc-gia Việt-Nam cùng những đặc-điểm chính-yếu của mỗi một giai-đoạn, ngõ hầu có được một khái-niệm sẽ cho phép chúng ta hiểu rõ hơn sự diễn-biến của các vận-động đòi tự-trị hay độc-lập.

a) Giai-đoạn đầu của phong-trào quốc-gia.

Sự kháng-cự của các thành-phần quốc-gia đã bắt đầu ở Nam-kỳ ngay từ khi quân-đội viễn-chinh Pháp đặt chân tại đây, và tiếp-tục trên toàn cõi lãnh-thổ Việt Nam với sự chiếm-cứ miền Bắc. Trong giai-đoạn này, sự lãnh-đạo chính-trị và tinh-thần được đảm-nhiệm bởi các phần-tử của các giai-cấp thượng-lưu cũ : giới sĩ-phu cầm đầu các cuộc nổi loạn kháng Pháp (phong-trào Cần-Vương, Văn-Thân). Đây là một cuộc kháng-chiến mãnh-liệt nhưng vô vọng : các sĩ-phu không đặc-biệt mong muốn một sự cải-cách xã-hội hay chính-trị nào, mà chiến-đấu cho danh-dự, với hoài-bão khôi-phục một quá-khứ không thể nào trở lại. Thêm nữa, họ đề-cao nguyên-tắc trừu tượng của chính-thể quân-chủ truyền-thống, trong khi nhà vua và triều-đình ở Huế lại chấp-nhận hợp-tác với người Pháp ; sự-kiện này đặt các sĩ-phu vào một tình-thế khó xử : hoặc họ phải qui-phục chế-độ mới, hoặc họ

phải kêu gọi sự ủng-hộ của dân-chúng để tái-lập một chế-độ đã tự ý đầu hàng quân xâm-lăng.

Các phong-trào kháng Pháp cầm đầu bởi các sĩ-phu được hưởng-ứng rộng-rãi bởi dân-chúng chứ không phải không; điều này được chứng-minh bởi tính-cách mạnh mẽ và lâu dài của chúng. Song, chúng chỉ có một tầm quan-trọng địa-phương, kể cả khi chúng được điều-khiển bởi những nhà lãnh-đạo táo-bạo và kiên gan (như trường hợp Đề Thám, đã chống chọi với quân Pháp trong vùng Yên-Thế cho đến tận năm 1913). Tính-cách địa-phương và cá-nhân này giới-hạn ảnh-hưởng của các phong-trào văn-thân và kết-cục không cho phép chúng đạt được những thành-công dài hạn (1).

Giai-đoạn đầu của phong-trào quốc-gia chấm dứt vào khoảng 1895 — 1900. Vào lúc này, giới sĩ-phu phân chia thành nhiều khuynh-hướng. Đối với một số người, nhà vua mặc dầu bị bảo-hộ, vẫn là nhân-vật tượng-trưng cho truyền-thống và biểu-hiệu của quốc-gia; cần phải bảo-vệ các đại-quyền của nhà vua và nhờ vậy mà nước Việt-Nam có thể duy-trì những gì là chủ-yếu, đồng thời cũng lợi-dụng được các lợi-ích của sự canh-tân nhờ ở sự hợp-tác với người Pháp. Đối với một số người khác, nhà vua đã phản-bội dân-tộc, vương-quyền đã phá sản. Kể từ khi vua Hàm-Nghi phải lưu-vong, nhà vua chỉ còn là một bức bình-phong cho các nhà chức-trách người

(1) Xem ở trên, phần thứ nhất, chương ba, III.

Pháp (1). Nếu sự tranh-đấu giành độc-lập vẫn là mục tiêu tối-hậu của những nhà lãnh-đạo này, sự tái-thiết tổ-chức cũ sẽ không còn quyến-rũ họ nữa.

b) *Giai-đoạn thứ nhì của phong-trào quốc-gia.*

Trong khoảng một phần ba thế-kỷ sau năm 1900, phong-trào quốc-gia Việt-Nam có nhiều hình-trạng hơn. Với sự chiến-thắng của Nhật-bản sau chiến-tranh Nga Nhật năm 1905, ý-thức quốc-gia của người Việt và phong trào quốc-gia Việt-Nam được phối-hợp với một phong trào rộng lớn hơn, phong-trào Liên-Á. Đông-Kinh, thủ đô của cường-quốc Á-Châu đầu tiên đã thắng được người da trắng, trở thành hy-vọng và biểu-tượng của các nhà cách mạng: năm 1905, Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để tới Đông-Kinh với Phan-Bội-Châu và trong lâu năm, có một xu-hướng chờ đợi ở sự giúp-đỡ của Nhật-Bản và đặt mọi tin-tưởng vào chủ-nghĩa Liên-Á. Do đó, phong-trào Đông-Du phát triển, muốn làm cho nước mạnh dân giầu theo kiểu Nhật-Bản, vì, với Phan-Bội-Châu, sự giải-phóng quốc gia phải đi đôi với sự canh-tân, chứ không phải với sự sùng-bái một quá-khứ lỗi thời nữa.

Một số các nhà cách-mạng khác lại không tin tưởng ở hoạt-động chính-trị bằng ở hiệu-năng của giáo

(1) Ph. DEVILLERS, *sdd,* tr 30.

dục và y-học tân-thời. Phan-Chu-Trinh và các đồng chí của ông trong phong-trào Đông-Kinh Nghĩa-Thục vận-động, bằng những bài giảng dạy ở nhà trường, những cuộc diễn-thuyết, những bài xã-thuyết đăng trên mặt báo, những thơ ca lưu-hành trong nhân-dân, để khai-thông dân-trí, đề cao dân-quyền, chống lối học khoa-cử và tinh-thần hủ-nho thủ-cựu, chấn-hưng công thương trong nước, và cổ-động lòng yêu nước cùng với sự kết đoàn để đi tới sự tự-cường, tự-lập. Đối với những người này, sự giáo-hóa khối dân-chúng là điều kiện tiên-quyết của sự giải-phóng dân-tộc; vì thế, họ nhấn mạnh lên vấn-đề mở-mang dân-trí và bồi-dưỡng dân-khí.

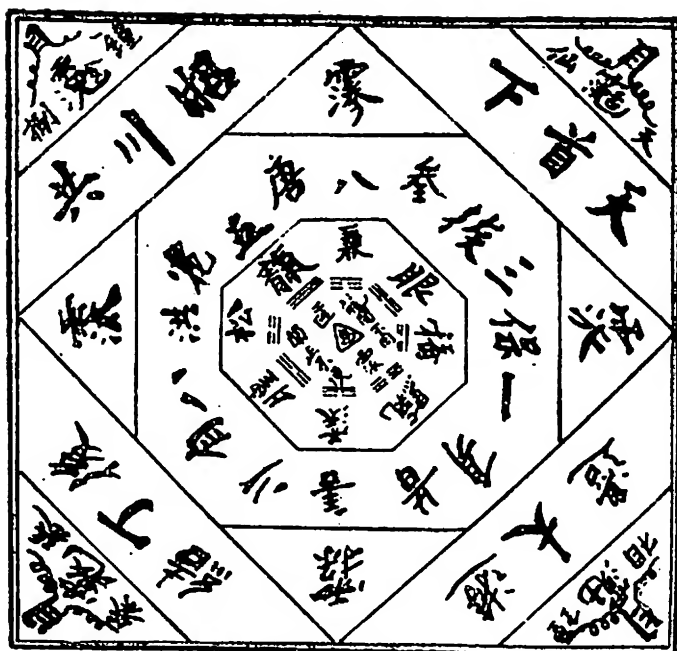
Kể từ năm 1920 trở đi, các nhà cách-mạng Việt Nam hướng về phía Trung-hoa nhiều hơn: với Tôn Dật Tiên và Trung-hoa Quốc-Dân Đảng, phong-trào cách mạng Trung-hoa trở thành gương mẫu đối với các nhà ái-quốc Việt-Nam. Trong các trung-tâm thành-thị, và nhất là trong các giới tiểu trung-lưu, ảnh-hưởng của tư-tưởng của Tôn-Dật-Tiên rất mạnh. Được tổ-chức theo tiêu-chuẩn của Trung-hoa Quốc-Dân Đảng một đảng phái quốc-gia, Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng; đảng này hoạt-động theo chiều hướng chống-đối chính-quyền thuộc-địa, nhưng bị loại ra ngoài sinh-hoạt chính-trị sau khi cuộc nổi loạn đảng tổ-chức ở Yên-Báy vào năm 1930 bị mật-thám Pháp khám-phá. Những đảng-viên thoát được sự đàn-áp của chính-quyền thuộc-địa đã bỏ trốn qua Trung-hoa, và sẽ chỉ trở về năm 1945 với các đội quân của Trung-hoa

Dân-quốc được giao-phó nhiệm-vụ chiếm-cứ các lãnh thổ Việt-Nam phía Bắc vĩ-tuyến 16.

Không phải tất cả giới trí-thức và giới trung-lưu đều chủ-trương xung-đột với chính-quyền bảo-hộ; cũng có một khuynh-hướng ôn-hòa, với những nhóm như Đảng Lập-Hiến *(Parti Constitutionnaliste)* của Nguyễn Phan-Long và Bùi-Quang-Chiêu ở Nam-kỳ, hay nhóm Nam-Phong của Phạm-Quỳnh. Khuynh-hướng này không đòi hỏi gì ngoài sự hòa-giải với chính-quyền thuộc-địa, và thỏa-mãn với những nhượng-bộ nhỏ bé mà nhà cầm quyền Pháp đôi khi chấp-thuận cho.

Nhưng hoạt-động chính-trị của giới trí-thức và giai cấp trung-lưu hoàn toàn bị cắt đứt với các từng lớp bình-dân của các đô-thị và các vùng nông-thôn. Các điều kiện sinh-sống của các từng lớp này càng trở nên khó-khăn thêm (1). Nhưng, về phía quần-chúng, vì thiếu sự tiếp-xúc chặt-chẽ với giới lãnh-đạo của phong-trào quốc-gia, ý-thức chính-trị vẫn chưa thức tỉnh; khối quần chúng vẫn kính nể thế-lực của người Pháp, cái thế-lực qui sợ thần kinh mà cây cầu Doumer (Long-Biên) là biểu hiệu. Tuy nhiên, các loại thuế-má thiết-lập bởi chính quyền thuộc-địa rất thất nhân tâm, và vì thế có một sự bất-mãn ngấm-ngầm phát-sinh và được nuôi dưỡng bởi những bài ca-dao, những bài vè. Sự bất-mãn này được

(1) Xem ở trên, phần thứ nhì, chương III.





PHỤ-BẢN 12

Chứng-thư (« hồng-tánh ») và dấu ấn của một hội kín : Nghĩa-hòa đường.

(Phỏng theo G. COULET, *Les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Saigon, 1926, tr. 173).

biểu-lộ bởi những cuộc bạo-động có tính-cách ngẫu sinh ở thôn-quê hay những cuộc đình-công bất ngờ tại các trung-tâm đông thợ-thuyền. Năm 1907 — 1908, nông-dân các tỉnh miền Nam Trung-kỳ biểu-tình chống đi phu và nộp thuế; những người biểu-tình cắt tóc để chứng tỏ ý muốn thoát-ly với các tập-quán xã-hội của quá-khứ. Ở Saigon vào khoảng 1910 — 1915, nhiều hội kín như Thiên Địa Hội, Nghĩa Hòa Hội, tổ-chức dân-chúng trong sự chờ đợi một vị tân-vương giáng thế để đuổi người Pháp đi khỏi Việt-Nam. Trong những năm 1927-1929, cũng có nhiều cuộc đình-công của giới thợ-thuyền ở Saigon.

Ở Nam-kỳ, cũng xuất-hiện những phong-trào tôn giáo có liên-hệ mật-thiết với hoạt-động của các hội kín (1). Đạo Lành hay Đạo Phật-đường hiến cho các lãnh-tụ của các cuộc phiến-loạn nơi giấu khí-giới trong các đền chùa, và nhiều khi còn có những tu-sĩ đứng ra cầm đầu những cuộc nổi loạn nữa; nếu cần phải chiến-đấu, các đồ-đảng của các vị lãnh-tụ này tin-tưởng là tính-mạng không thể nào bị tổn-thương, nhờ ở những bùa gòng mà các nhà sư phân-phát cho họ. Từ Đạo Phật-đường, sẽ xuất-phát những đạo giáo hỗn-dung như Hòa-Hảo và Cao-Đài, mà các thể-thức gia-nhập được toa rập theo các thể-thức nhập hội của các hội kín. Vì lập-trường của các đạo giáo mới này là chống đối chính-quyền, phong-trào

(1) Xem G. COULET, *Les socités secrètes en Terre d'Annam*. Saigon, Lib. C. Ardin, 1926, 452 tr.

Hòa-Hảo và Đại-đạo Tam-kỳ Phổ-độ (Cao-Đài) cũng có tính-cách kháng Pháp (1).

Những yếu-tố khác nhau này khiến cho phong-trào quốc-gia trong giai-đoạn thứ nhì của nó có tính-cách phức-tạp. Trong khi giới tri-thức hiểu rằng phải thay thế Nho-giáo bằng một ý-thức hệ tiến-bộ, trong khi được tổ-chức những đảng-phái chính-trị theo lối Tây phương, thì các hội kín lại hướng về quá-khứ và chủ nghĩa ái-quốc của họ chỉ nhằm tới mục-đích khôi-phục một nền quân-chủ độc-lập căn-cứ trên thiên-mệnh.

c) Giai-đoạn thứ ba của phong-trào quốc-gia.

Khủng-hoảng kinh-tế năm 1930 đánh dấu một khúc quanh quan-trọng : sự sụt giá của các nguyên-liệu và các nông-phẩm trên thị-trường, như chúng ta đã thấy, đã có ảnh-hưởng nặng-nề đối với giới công-nhân các mỏ và các đồn-điền, cũng như đối với giới tiểu-nông. Tất cả đã bị thiệt-hại nhiều bởi tình-trạng thất-nghiệp, mắc nợ, hay bởi những sự sa-thải thợ-thuyền. Các hậu-quả xã-hội của khủng-hoảng kinh-tế đã hiến thêm sức mạnh cho

---

(1) Gouvernement Général de l'Indochine. Direction des Affaires politiques et de la Sûreté générale. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. Le Caodaïsme (1926-1934).* Hanoi, IDEO, 1934, 112 tr.

phong-trào quốc-gia; giới thợ-thuyền và giới bần-cố-nông hướng phong-trào đấu-tranh vào một con đường khác hẳn với giai-đoạn trước, khi phong-trào còn hoàn toàn được điều-khiển bởi giai-cấp trung-lưu. Tuy số công-nhân các mỏ và các kỹ-nghệ còn ít ỏi, họ đã có một ảnh-hưởng quan-trọng; đối với họ, chủ-nhân các xí-nghiệp có thể bóc-lột họ là nhờ sự ưu-đãi của chính-quyền thuộc-địa và vì vậy, độc-lập của xứ sở sẽ đi đôi với sự cải-thiện đời sống của họ. Ngoài ra, giới thợ-thuyền có thể lôi cuốn giới nông-dân hưởng-ứng phong-trào quốc-gia một cách hữu-hiệu hơn giới trí-thức và trung-lưu, vì lợi-ích của họ không khác gì lợi-ích của giới nông-dân, và họ cũng đã xuất-thân từ giới nông-dân.

Như vậy, các lực-lượng bình-dân giữ một vai-trò quyết-định hơn trong giai-đoạn thứ ba này, qua trung-gian của các nghiệp-đoàn, và đảng cộng-sản. Năm 1930, nông-dân và thợ thủ-công ở Nghệ-An được vũ-trang bởi đảng cộng-sản, nổi loạn; ở miền Nam, nhiều phong-trào đòi hỏi bộc-phát trong giới công-nhân các xưởng máy và phu khuân-vác ở thương-cảng Saigon, trong giới phu đồn-điền cao-su, trong giới tá-điền ở lục-tỉnh Nam-kỳ.

Đảng cộng-sản, thành-lập trong những năm 1928-1929, muốn phối-hợp hoạt-động của giai-cấp bình-dân với hoạt-động của giới trí-thức. Song mục-tiêu của đảng cộng-sản không phải là một mục-tiêu quốc-gia: cuộc đấu tranh cách-mạng của đảng nhắm vào chế-độ thuộc-địa thiết-lập bởi người Pháp, vì đây là sự biểu-lộ địa-phương

của chủ-nghĩa thực-dân nói chung. Do đó, cuộc đấu-tranh này nằm trong khung-cảnh do người Pháp lập nên, nghĩa là khối Đông-Dương, tổ-chức chính-trị bao gồm cả Ai Lao, Cao-Mên và ba xứ Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ. Điều quan-hệ là tấn-công đối-phương để góp phần vào sự thắng-lợi của phong-trào cộng-sản quốc-tế, hơn là vận-động cho sự chấn-hưng quốc-gia Việt-Nam. Vì vậy, đảng cộng-sản lấy tên là đảng Cộng-sản Đông-Dương, mặc dầu hầu hết các đảng-viên là người Việt.

Bị ngăn-chặn trong một thời-gian bởi chính-quyền thuộc-địa, phong-trào quốc-gia gặp được những điều-kiện thuận-tiện hơn khi liên-minh Mặt Trận Bình-dân của các phái tả ở Pháp thắng thế trong các cuộc bầu-cử năm 1936. Khuynh-hướng chính-trị mới ở Pháp bắt buộc các cơ-quan hành-chánh thuộc-địa, nhất là sở Mật-thám, phải nới lỏng sự kiểm-tra. Nhiều tù-nhân chính-trị bị giam ở Côn-đảo được phóng thích. Ở Việt-Nam đã có thể có được một sinh-hoạt chính-trị tương-đối hợp-pháp : báo-chí được hưởng nhiều dễ-dãi, quyền tự-do hội-họp được chấp nhận ở Nam-kỳ. Hội-đồng Đô-thành Saigon và các Viện Dân-biểu Bắc-kỳ đã có thể trở thành diễn-đàn của phong trào quốc-gia. Những nguyện-vọng được phát-biểu là đạt cho dân Việt những chính-trị-quyền có tính-cách dân-chủ, chứ còn vấn-đề độc-lập chưa được đặt một cách rõ-ràng. Tuy nhiên, khi đệ-nhị thế-chiến bùng nổ, quyền-lực của người Pháp ở Việt-Nam vẫn chưa bị sứt mẻ chút nào.

Với sự chiếm cứ của quân-đội Nhật-bản, phong

trào quốc-gia Việt-Nam, sau sự thất-bại của các cuộc nổi loạn năm 1940, phải tổ-chức lại trong một khung cảnh mới, thích-ứng với các nhu-cầu mới của sự đấu tranh. Việt-Nam Độc-lập Đồng-minh được thành-lập năm 1941, liên-kết tất cả các đảng-phái và các thành-phần ái quốc, với một chương-trình gồm có sự chấm dứt tình trạng thuộc-địa và các hậu-quả của nó (chậm tiến kinh tế, chế-độ thiếu dân-chủ, v. v . . .) và sự đánh đuổi quân-đội Nhật-bản ra khỏi Việt-Nam. Tuy nhiên, khuynh hướng cộng-sản của Việt-Minh càng ngày càng bộc lộ rõ rệt, đưa tới sự ly-khai của các phần-tử quốc-gia chân chính, mặc dầu cho đến năm 1945 các nhà ái-quốc thuộc mọi khuynh-hướng đã tham-dự phong-trào giải-phóng quốc-gia trong một tình-trạng đoàn-kết vững chắc.

oOo

Trước sự phát-triển của phong-trào quốc-gia Việt Nam, chính-quyền thuộc-địa đã không bao giờ tìm một kẻ đối-thoại có giá-trị, theo kiểu đảng Quốc-Đại ở Ấn độ, mặc dầu ở Việt-Nam hiện-diện một giới trí-thức lãnh-đạo chịu ảnh-hưởng của Tây-phương và có đủ khả năng phát-biểu nguyện-vọng của dân Việt. Ngoại trừ trong vài giai-đoạn ngắn ngủi (thời toàn-quyền Varenne hay trong những năm 1936-1938), chính-sách của chính quyền thuộc-địa đã là một chính-sách đàn áp. Phan Bội-Châu bị bắt bởi sở Mật-thám năm 1925, chết năm 1940 trong tình-trạng quản-thúc. Các làng Nghệ-An nổi

loạn năm 1930-1931 bị oanh-tạc bởi không-quân, và hàng ngàn người hoạt-động chính-trị bị bắt gửi đi giam giữ trong những tù-lao ở Côn-đảo hay Sơn-la.

Ta cũng phải nhìn-nhận là hiệu-năng của phong-trào tranh-đấu quốc-gia bị suy-giảm bởi những mối bất-hòa nội-bộ. Các phe phái khác nhau, tuy đều có tinh-thần ái quốc, thường tranh-chấp với nhau để tìm cho riêng mình thế-lực và ảnh-hưởng. Đối với các vị lãnh-tụ của các phe phái này, sức mạnh là lợi-khí độc nhất để đạt ảnh hưởng chính-trị chứ không phải là những phương-thức hợp-pháp, dù chính-quyền thuộc-địa có hiến cho họ những phương-thức này đi nữa (1). Ngoài ra, các phe phái này chỉ-trích chánh-quyền bằng cách phô-bày tình trạng khổ-cực của các giới hạ-lưu, nhưng không đề-nghị một biện-pháp nào để giải-quyết tình-trạng ấy cả. Các đảng-phái như Đại-Việt, Việt-Nam Quốc-dân Đảng, Đồng Minh Hội, kêu gọi sự hưởng-ứng của toàn dân, nhưng bỏ quên những vấn-đề như sự liên-hệ giữa các giai-cấp xã-hội, hay chế-độ kinh-tế sẽ thay thế sự đô-hộ của người ngoại-quốc. Trong bản tuyên-ngôn của đảng Cộng-sản năm 1929, được đề-cập đến việc cải-cách điền-địa và việc quốc-hữu hóa các ngân-hàng và các đồn-điền cao-su, nhưng « đây chỉ là những khẩu-hiệu tuyên-truyền, không đi vào chi-tiết và không viện chứng, và hình như là để dành cho người Pháp đọc » (2).

(1) DUNCANSON, *sdd,* tr. 137.
(2) Như trên, tr. 148.

THƯ-MỤC CHỌN LỌC

CHESNEAUX Jean, Stages in the development of the Vietnam national movement, 1862-1940. *Past and Present* (London), 1955, no. 7, tr. 63-75.

CHESNEAUX Jean, *L'Asie orientale aux XIXè et XXè siècles*. Paris, P.U.F., 1966, 371 tr.

DEVILLERS Philippe, *Histoire du Viêtnam de 1940 à 1952*. Paris, Ed. du Seuil, 1952, 480 tr.

EMERSON R., MILLS L., THOMPSON V., *Government and nationalism in Southeast Asia*. New York, 1942, 242 tr.

GRIMAL Henri, *La décolonisation, 1919-1963* Paris, A. Colin, 1965, 408 tr.

HOLLAND W.L., *Asian nationalism and the West*. New York, Macmillan, 1953, VIII-449 tr.

LANCASTER Donald, *The emancipation of French Indochina*. London, Oxford U.P., 1961, XIII-445 tr.

MUS Paul, *Viêtnam. Sociologie d'une guerre*. Paris, Ed. du Seuil, 1952, 374 tr.

ROMEIN Jan. *The Asian century. A history of modern nationnalism in Asia.* London, George Allen and Unwin, 1962, 118 tr.

SMITH Ralph, *Vietnam and the West.* London, Heinemann, 1968, IX-206 tr.



CHƯƠNG II

CÁC PHONG-TRÀO QUỐC-GIA TRONG GIAI-ĐOẠN 1900-1930.

I.– CÁC YẾU-TỐ TỔNG-QUÁT CỦA SỰ DIỄN-BIẾN CHÍNH-TRỊ.

Những năm đầu của thế-kỷ XX đánh dấu một sự chuyển hướng chính-trị của giai cấp lãnh-đạo Việt-Nam: sau những năm dài chống-cự sự cai-trị của người Pháp bằng khí-giới mà chỉ gặp toàn thất-bại, giới sĩ-phu ý thức được các khuyết-điểm của tổ-chức chính-trị và xã hội truyền-thống, và bắt đầu bị quyến-rũ bởi các hình thức cai-trị mới. Hiểu rằng các thể-chế chính-trị xuất phát từ Nho-giáo khó lòng đương đầu nổi với sự tiến triển về tinh-thần và kỹ-thuật của Tây-phương, giới trí

thức nhận thấy cần phải có một sự canh-tân mới mong thoát ách đô-hộ của người Pháp được. Mặc dầu phong trào cải-cách năm 1898 ở Trung-hoa đã không thành công, tư-tưởng của các nhân-vật cầm đầu phong-trào, Khang-Hữu-Vi và Lương-Khải-Siêu, có rất nhiều ảnh hưởng đối với giới trí-thức Việt-Nam, và khiến giới này hưởng-ứng theo chủ-nghĩa tiến-bộ. Do đó, một trào-lưu tư-tưởng phát-triển, cho rằng cần phải bổ-túc tri-thức thánh-hiền để lại với kiến-thức khoa-học và kỹ-thuật Tây-phương và cả với những tư-tưởng chinh-trị Tây phương nữa. Để làm quen với các học-thuyết của Âu tây, các nhà Nho tiếp-xúc với các tác-phẩm của các triết-gia danh tiếng Âu-Tây, qua các bản dịch từ Trung-hoa đưa tới: Jean-Jacques Rousseau, Montesquieu, Voltaire, Diderot, v.v...

Trường-hợp của Nhật-bản trở thành một cái gương sáng đáng noi theo: Nhật-bản đã mượn của người da trắng bí-quyết của cường-lực Tây-phương, và nhờ vậy đã đánh bại Trung-hoa năm 1895; với sự thắng trận vẻ-vang này, Nhật-bản đã chứng minh rằng khoa-học Âu-Tây có thể được đồng-hóa trong môi-trường Á-châu. Hơn nữa, Nhật bản là quốc-gia Đông-phương độc nhất có thể đối-thoại ngang hàng với các quốc-gia Âu-Tây. Năm 1905, Nhật-bản lại thắng Nga một cách vẻ-vang; sự thắng trận này chứng tỏ là các đế-quốc thực-dân không phải là vô-địch, và gây một tiếng vang rộng lớn ở Á-châu. Nó hiến cho những dân-tộc bị trị ở Á-đông hi-vọng một sự giải-phóng gần kề. Uy-tín của người da trắng sẽ còn giảm thêm, khi đệ-nhất

thế-chiến tỏ cho người da vàng thấy sự chia rẽ giữa các cường-quốc Tây-phương. Cách-mạng cộng-sản tháng 10/1917 cũng làm nhiều người Nga tới lánh nạn tại nhiều nơi ở Á-đông; để sinh sống, những người lưu-vong này phải làm nhiều công việc được coi là đê-tiện: một số phụ nữ Nga trở thành gái mãi-dâm, trong khi đàn ông làm nghề phu thợ trong những thương-cảng như Thượng-hải, Hương-cảng, v.v... Gương mẫu của Nhật-bản và sự «thất danh» của Tây-phương [1] gây nên một chủ-nghĩa Á-tế-á, (*asiatisme*) coi Nhật-bản như là quốc-gia lãnh-đạo các thuộc-địa Á-châu chống lại sự đô-hộ của Tây-phương. Tất nhiên các nhà ái-quốc Việt-Nam không thể nào lạnh nhạt với phong trào này.

Gương mẫu của Nhật-bản cũng chứng tỏ rằng không thể trở lại các hình-thức chính-trị và xã-hội của quá-khứ nữa, mà phải thích-ứng với các tư-tưởng mới sẽ giúp cho sự giải-phóng dân-tộc. Những người tán thành chủ-nghĩa tiến-bộ rất cảm-phục nước Nhật và muốn tìm hiểu tại chỗ bí-quyết mầu-nhiệm nào đã làm cho nước Nhật trở nên giàu mạnh: Đông-Kinh trở thành trung-tâm lôi cuốn thanh-niên Việt-nam; Phan-Bội-Châu tổ-chức phong-trào Đông-du để bí-mật đưa những người trẻ tuổi có tài qua Nhật-bản du-học.

---

(1) J. ROMEIN: «déglorification de l'Occident (*The Asian Century*, London, 1962).

Trong khoảng một phần tư đầu của thế-kỷ XX, giới Nho-học vẫn giữ vai trò lãnh-đạo trong phong-trào quốc-gia. Nhưng, với sự phế bỏ các kỳ thi Hương năm 1918, vai trò này bắt đầu giảm đi nhiều, và dần dần phát triển một giai-cấp trí-thức mới, giáo-dục theo các phương pháp Âu-Tây và rất nhậy cảm trước các tư-tưởng cách mạng của học-thuyết Âu-Tây. Nhờ được tiếp-xúc chặt chẽ hơn với văn-hóa Tây-phương, họ hiểu rằng người Tây-phương có được ưu-thế là chỉ nhờ ở tổ-chức và kỹ thuật của họ; muốn chấm dứt sự đô-hộ chính-trị và sự khai-thác kinh-tế bởi Tây-phương, thì phải noi gương người Tây-phương trong lãnh-vực tổ-chức và kỹ-thuật. Giới trí-thức mới lại càng bất mãn đối với chính-quyền thuộc-địa vì họ bị loại khỏi các chức-vụ điều-khiển, mặc dầu giàu khả-năng. Chủ-nghĩa quốc-gia của họ có những hình-thức mới mẻ và cực-đoan hơn: họ muốn có những cải-cách chính-trị sẽ trao trả quyền điều-khiển xứ sở cho một chính-phủ quốc-gia. Mục-tiêu của Việt-Nam Quốc Dân Đảng sẽ là giành lấy quyền độc-lập cho nước Việt Nam và tổ-chức nước nhà thành một quốc-gia dân-chủ và đại-nghị theo kiểu các quốc-gia Tây-phương.

Đối với khối quần-chúng, có một thái-độ kháng-cự thụ-động trước các sự đổi thay mà các cơ-cấu hành-chánh và kinh-tế của người Pháp đã đem vào nếp sống truyền thống. Sự đô-hộ của người Pháp ở Việt-Nam quá mới mẻ, và người dân Việt chưa hiểu rõ ích-lợi của các con đường xe lửa hay của hệ-thống đường sá, mà chỉ thấy rằng

người Pháp đã thiết-lập những hệ-thống giao-thông này với công-lao và tiền của của người Việt. Sự chống đối của khối quần-chúng thường chỉ được phát-biểu một cách tiêu-cực, nhưng thỉnh-thoảng cũng bộc-phát thành những cuộc nổi loạn tuyệt-vọng; chính-quyền thuộc-địa có thể dẹp những cuộc nổi loạn này một cách dễ-dãi, nhưng sự đàn áp lại làm tăng thêm nỗi bất-mãn của dân-chúng.

II.— CHỦ-NGHĨA QUỐC-GIA VIỆT-NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN ĐỆ-NHẤT THẾ-CHIẾN.

Giới sĩ-phu cựu-học điều-khiển phong-trào quốc gia trong hai mươi năm đầu của thế-kỷ XX; nhưng ta phải phân-biệt hai trào-lưu khác-biệt với nhau về mục tiêu cũng như về phương-pháp hoạt-động.

a) *Phong-trào của Phan-Bội-Châu* (1).

---

(1) Nhiều tác-phẩm đã được xuất-bản về Phan-Bội-Châu. Xem : THẾ-NGUYÊN, *Phan-Bội-Châu, thân-thế và thi-văn*, Saigon, Tân-Việt, 1956 ; CHU-ĐĂNG-SƠN, *Luận-đề Phan-Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh*, Saigon, Việt-Nam Tu Thư, 1968 BOUDAREL Georges, Bibliographie des oeuvres relatives à Phan-Bội-Châu en quốc ngữ à Hanoi depuis 1954. trong *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient*. 1969, tr. 151-176.

Trong số những sách viết bởi Phan-Bội-Châu và mới được phiên-dịch gần đây, có thể kể : *Việt-Nam Vong Quốc Sử* (bản dịch của NGUYỄN QUANG TÔ), Saigon, Tao-Đàn, 1969. Memoires de Phan-Bội-Châu (Phan-Bội-Châu niên-biểu), *France-Asie*, 1968, tr. 3-210.

Hoạt-động của Phan-Bội-Châu và những đồng-chí của cụ nhắm vào sự khôi-phục một chế-độ quân-chủ độc-lập với sự trợ-giúp của những nước bạn, như Trung hoa và Nhật-bản. Muốn tổ-chức trong vòng bí-mật cuộc cách-mạng sẽ lật đổ chính-quyền thuộc-địa, phong-trào hoạt-động dưới hình-thức những hội kín.

Giữa năm 1900 và 1905, sau khi đỗ thủ-khoa trường Nghệ (1), Phan-Bội-Châu cố gắng lôi cuốn các nhà nho miền Trung hưởng-ứng sự chống-đối nền bảo hộ của Pháp. Các nhà chí-sĩ này đồng ý lựa chọn Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để, hậu-duệ vua Gia-Long, làm lãnh tụ của phong-trào quốc-gia, để sau này lên ngôi vua trong một nước Việt-Nam độc-lập và cải-tân. Đồng thời, Phan-Bội-Châu cũng soạn cuốn *Lưu-cầu huyết-lệ tân-thư* (1903) để tả cái nhục mất nước, và để cảnh tỉnh nhóm quan lại Nam-triều. Cuối năm 1940, Phan-Bội-Châu gặp Tăng Bạt Hổ vừa mới ở Nhật-Bản trở về; cuộc gặp gỡ này mở đầu một giai-đoạn mới trong đời sống cách-mạng của Phan-Bội-Châu.

Năm 1905, Phan-Bội-Châu quyết-định cùng với

---

(1) Xem những sách đã dẫn trên, và :
PHAN-BỘI-CHÂU, *Tự phán*. Huế, Anh-Minh, 1956, 213 tr.
NGUYỄN-HIẾN-LÊ, *Đông-Kinh Nghĩa-Thục*. Saigon, Lá-Bối, 1968.
J. BUTTINGER, *sdd*, tr 144-158.

các đồng-chí của cụ đưa Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để qua Đông-Kinh, để tổ-chức tại đó bản-dinh của phong-trào quốc-gia; cụ bắt đầu kêu gọi đưa thanh-niên Việt-Nam xuất-ngoại qua Đông-Kinh (Phong-trào Đông-du), để tại đây họ được huấn-luyện về mặt quân-sự và chính-trị, ngõ hầu sau này có thể giữ vai-trò lãnh-đạo trong việc chống Pháp và việc cổ-động dân-tâm, nâng cao dân-trí. Để góp phần vào công việc vận-động này, cụ Phan Bội-Châu soạn nhiều quyển sách được bí-mật đưa về Việt-Nam phát-hành: *Khuyến Thanh-niên du-học, Việt-Nam vong quốc sử* [1], *Hải-ngoại huyết thư, Tân-Việt Nam kỷ niệm lục, Ai cáo Nam kỳ phụ lão, Việt-Nam sử khảo,* v v... Năm 1906, Phan-Bội-Châu thành-lập tổ-chức chính trị đầu tiên của cụ, Việt-Nam Duy-tân hội; cụ cố gắng phối-hợp qua trung-gian của hội các hoạt-động của các đồng-chí trên lãnh-thổ Việt-Nam. Chương-trình của hội gồm có 3 điểm chính: giải-phóng quốc-gia Việt-Nam, phục-hưng một chính-thể quân-chủ thoát ách đô-hộ của người Pháp, công-bố một hiến-pháp theo gương Nhật Bản. Như vậy, thời-gian ở Nhật đã khiến Phan-Bội-Châu từ bỏ lập-trường cần-vương lúc ban đầu của cụ để chủ trương quân-chủ lập-hiến, rập theo kiểu Nhật bản.

Ở trong nước, Duy-tân hội lập ra nhiều cơ-quan để tổ-chức và dẫn đạo du học-sinh sang Nhật. Sự tuyên

(1) Xem bản dịch của SA-MINH TẠ-THÚC-KHẢI, trong *Niên-san Đại Học Văn-Khoa Saigon*, 1959-1960, tr. 3-54, và bản dịch của NGUYỄN-QUANG TÔ, Saigon, Tao-Đàn, 1969, XVIII-100-140 tr.

truyền của hội cũng gây nên những cuộc phiến-động trong khắp ba Kỳ.

Ở Bắc-kỳ, hãng buôn Đồng-lợi-tế tại Hà-nội vừa hiến phương-tiện để gửi học-sinh du-học Nhật-Bản, vừa cổ-động tinh-thần phát-triển kinh-doanh. Sự kêu gọi phiến loạn chính-trị của Duy-tân hội được hưởng-ứng bởi nhiều thành-phần xã-hội khác nhau: các nhà nho, các thầy phong-thủy, các thông-ngôn và viên chức của các cơ-quan hành-chánh hay các hội buôn, các hạ sĩ quan của các đội lính khố xanh, khố đỏ. Nhiều nhóm bí-mật tổ-chức cuộc tranh-đấu và liên-lạc chặt chẽ với Hoàng-Hoa-Thám để thực-hiện các âm-mưu chống Pháp. Năm 1908, nhân danh Phan-Bội-Châu, ông Đồ Đàm và một thầy cúng mưu toan với Đề-Thám đầu độc quân lính Pháp ở Hà-Nội; âm mưu này bị phát giác vì không được chuẩn-bị kỹ-lưỡng. Những người liên-hệ bị đàn áp nặng-nề, và năm 1909 quân Pháp được phái tới vùng Yên-Thế để phá chiến-lũy của Đề-Thám; năm 1913, Hoàng-Hoa-Thám bị hạ sát.

Ở Nam-kỳ, sự tuyên-truyền chống Pháp có một tính cách đặc-biệt, dưới sự khiển của Trần-Chánh-Chiếu, tức Gilbert Chiếu, còn được gọi là Phủ Chiếu nữa: xứ Nam kỳ là một xứ giàu, nên chủ-trương của Duy-tân hội ở đây là tìm phương-tiện tài-chính cho hội và kêu gọi dư-luận tôn phò Cường-Để, qua trung-gian của các hội kín như Thiên-Địa-Hội, Nhân-hòa-đường, Lương-hữu hội, Đồng

bào Ái-chưởng, v.v...(1). Tại Saigon-Chợ Lớn, Gilbert Chiếu lập Minh-Tân Công-nghệ xã và Nam-Trung khách-sạn; một khách-sạn khác cũng được mở ở Mỹ-Tho. Công-nghệ-xã và các khách-sạn này cho phép Gilbert Chiếu kinh-tài cho Duy-tân hội, và cũng cho phép các đồng-chí đi lại và tụ họp mà không bị nghi ngờ. Nhờ hoạt-động của Gilbert Chiêu mà các sách cách-mạng của Phan-Bội-Châu được truyền vào Nam, và một số đông thanh-niên được đưa qua Nhật năm 1908 trong số 200 du học-sinh thì có 100 học-sinh ở Nam-kỳ. Tờ Lục-tỉnh Tân-văn do Gilbert Chiếu làm chủ-bút cũng hô-hào dân-chúng chống Pháp bằng những bài «Hợp quần giữa các đồng bang», «Thượng bất chính hạ tắc loạn», «Khuyến nông», v v... Hoạt-động của Gilbert Chiếu khiến chính-quyền thuộc-địa e ngại; tổ-chức của ông bị phá-hủy khi ông bị bắt cùng 92 đồng-chí; song, vì những người bị bắt đa-số có Pháp-tịch, họ đều đã được tha bổng tại vì pháp-luật Pháp đã không tìm ra lý-do để kết-án họ.

Nhưng sau năm 1907, chính-phủ Nhật không còn ủng-hộ các nhà chính-khách Việt-Nam lưu-vong trên đất Phù-tang nữa. Vì gặp nhiều khó-khăn tài-chính sau chiến tranh Nga-Nhật, chính-phủ Nhật phải nhìn nhận tất cả các thuộc-địa của Pháp ở Á-châu với hiệp-ước ngày 10-7 1907, để đổi lấy một ngân-khoản là 300 triệu phật-lăng

(1) G. COULET, *les sociétés secrètes en Terre d'Annam*. Saigon, 1926 tr. 12-13.

mà Pháp cho Nhật vay. Không bao lâu sau, chính-phủ Nhật tỏ ý không muốn dung-nạp các du học-sinh Việt Nam nữa; một số phải bỏ qua Trung-hoa, một số khác tới Xiêm-la. Năm 1910, để lấy lòng chính-phủ Pháp, chính phủ Nhật trục-xuất Cường-Để và Phan-Bội-Châu : Kỳ Ngoại-Hầu đi Hương-cảng, còn cụ Sào-Nam thì tới Xiêm trú-ngụ. Nhưng khi cuộc cách-mạng Tân-Hợi bùng nổ ở Trung-Hoa, cả Cường-Để và Phan-Bội-Châu đều tới Quảng-Châu. Phan Bội Châu cải-tổ phong-trào của ông, vì Duy-Tân Hội không những đã mất sự ủng-hộ của Nhật Bản, mà cũng mất cả một số đồng-chí không còn tán thành các mục-tiêu bảo-thủ của hội nữa. Dưới ảnh-hưởng của Tôn-Dật-Tiên và của Trung-Hoa Quốc-Dân Đảng, Phan-Bội-Châu quyết định từ bỏ quan-niệm quân-chủ cải cách cũ của cụ. Tổ-chức mới mà cụ thiết-lập năm 1912, Việt-Nam Quang-Phục Hội, công-bố rằng sẽ lập một cộng-hòa dân-chủ sau khi thắng người Pháp. Phan-Bội Châu cũng thành-lập một chính-phủ lưu-vong, với Cường Để là Tổng Đại-Biểu; bộ bình nghị của Việt-Nam Quang Phục Hội gồm có những người tiêu biểu cho cả ba kỳ : Bắc-kỳ có Nguyễn-Thượng-Hiền, Trung-kỳ có Phan-Bội Châu, Nam-kỳ có Nguyễn-Thành-Hiến.

Tuy phong-trào của Phan-Bội-Châu có một mục-tiêu mới, nó thiếu một chương-trình thích đáng. Phan-Bội-Châu là một nhà cách-mạng hoạt-động, nhưng cụ không phải là một lý-thuyết-gia chính-trị, và cụ không nghĩ đến việc dự thảo những cải cách chính-trị cụ-thể và những biện-pháp kinh-tế, vừa để làm chương-trình hoạt-động một khi đạt



NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN



NGUYỄN-HẢI-THẦN

PHỤ-BẢN XIII

CÁC LÃNH-TỤ CỦA VIỆT-NAM QUANG-PHỤC HỘI



Phan Bội Châu
(1867-1940)


Cuong Dê (1882-1951)

được độc-lập, vừa lôi cuốn khối quần-chúng hưởng-ứng sự tranh-đấu quốc-gia. Trái lại, Cường-Để và Phan-Bội Châu vẫn chờ đợi ở sự giúp đỡ của ngoại-quốc để thực hiện sự giải-phóng Việt-Nam: giúp đỡ của Trung-hoa, và giúp đỡ của nước Đức nữa (khi đệ-nhất thế-chiến bùng nổ, Cường-Để đi Bá-Linh để xin viện-trợ, còn Phan-Bội Châu gặp vị lãnh-sự Đức ở Vọng-Các và được giúp một số tiền 10.000$).

Tuy nhiên, Phan-Bội-Châu được người Pháp coi như là nhà cách-mạng đáng sợ nhất. Cho đến khi đệ-nhất thế chiến chấm dứt, không một hành-động kháng-chiến nào xẩy ra mà không có sự nhúng tay của các ủy-viên mà Việt Nam Quang-phục hội phái về vận-động trong nước hay thực-hiện những kế-hoạch bạo-động:

— Năm 1913, nhiều cuộc bạo-động xẩy ra trên khắp lãnh-thổ Việt-Nam; Việt-Nam Quang-Phục Hội gửi về nước nhiều trái bom mua ở Thượng-hải. Đặc-biệt ở Nam-kỳ, các hội kín nhận mệnh-lệnh của hội để gây xáo trộn; ngày 21 tháng 3, tám quả bom nổ ở Saigon và Chợ-lớn; ngày 28 tháng 3, 600 nông-dân mặc áo trắng và mang bùa biểu tình ở Saigon với hy-vọng Phan-Xích-Long, một thầy phù-thủy tự xưng là con vua Hàm-Nghi, sẽ từ trên trời xuống để hướng-dẫn họ đánh đuổi quân Pháp. Ở Bắc-kỳ, quan tuần-phủ Thái-Bình bị ám-sát ngày 12 tháng 4 với một quả tạc đạn; ngày 26 tháng tư, một quả bom khác được liệng vào nhà hàng Hanoi-Hotel. Song, tất cả những vụ

khủng bố nói trên không nằm trong một phong-trào nổi loạn tổng-quát, và chính-phủ thuộc-địa đã có thể cho thi-hành những sự trừng phạt một cách dễ-dãi : ở Nam-kỳ Phan-Xích-Long bị bắt giam ; ở Bắc-kỳ, có 254 người bị bắt, 7 người bị xử-tử trong khi Cường-Để và Phan-Bội Châu bị kết án khiếm-diện (1).

— Năm 1914-1915, nhiều cuộc nổi loạn của dân miền núi xảy ra trong vùng Yên-thế và Phú-Thọ, và các đồn biên-giới vùng Lao-Kay bị tấn-công. Những cuộc nổi loạn này, mặc dầu chưa phối-hợp lực-lượng được với nhau, hầu hết đều có dính líu với Việt-Nam Quang-Phục Hội. Riêng về việc tấn-công những đồn biên-giới như đồn Tà-lùng, nó nằm trong kế-hoạch quân-sự và chính-trị của hội.

— Vào tháng giêng-hai năm 1916, các tù-nhân chính-trị bị giam ở Biên-hòa nổi loạn, chiếm khí-giới, tràn ra các vùng lân-cận và được tiếp-ứng bởi những đoàn nông-dân võ-trang và tổ-chức bởi các hội kín. Ngày 15-2-1916, khoảng 300 người tấn-công nhà khám lớn ở Saigon để giải-phóng Phan-Xích-Long, đã bị kết án khổ sai chung thân từ năm 1913. Đồng thời, nhiều cuộc bạo-động cũng xảy ra tại Vĩnh-Long, Sadec, Gia-Định, Mỹ-Tho, Chợ-Lớn, Bà-Rịa, Tây-Ninh, Cần-Thơ, Trà-Vinh, Châu-Đốc, Long-Xuyên, Thủ-dầu-một ; các cuộc bạo-động

---

(1) P. ISOART, *sđd*, tr. 270.

này đều có những đặc-điểm y hệt nhau, chúng đều được tổ-chức bởi các hội kín và chúng có mục-đích tiếp tay phong-trào nổi loạn ở Saigon. Cho đến khi ấy, chính quyền thuộc-địa còn coi thường hoạt-động của các hội kín, tưởng rằng ảnh-hưởng của các hội này không sâu rộng lắm; phong-trào rộng lớn năm 1916 khiến chính quyền thuộc-địa phải áp-dụng những biện-pháp trừng phạt rất là nặng-nề.

— Việt-Nam Quang-Phục Hội cũng có nhiều ảnh hưởng đối với vua Duy-Tân, đã nối ngôi vua Thành-Thái năm 1907. Vốn có tinh-thần nhiệt-thành yêu nước, nhà vua lại căm tức hành-động ngang tàng của khâm-sứ Mahê đã đào lăng-tẩm vua Tự-Đức để tìm vàng. Vào tháng năm năm 1916, được biết Trần-Cao-Vân khởi-nghĩa ở Quảng Nam, nhà vua mưu toan trốn khỏi Huế để cầm đầu phong trào; nhưng, cơ mưu bại lộ, vua Duy-Tân bị bắt, và bị Pháp đày sang đảo Réunion. Chính-phủ bảo-hộ đặt con vua Đồng-Khánh là Khải-Định lên ngôi (1).

— Tháng 8 năm 1917, Lương-Ngọc-Quyến, một trong những người đầu tiên qua Nhật và đã được Phan Bội-Châu phái về nước hoạt-động nhưng bị Pháp

(1) HÀNH-SƠN, *Cụ Trần-Cao-Vân*. Paris, Minh-Tân, 1952.

bắt giam ở Thái-Nguyên, mưu với viên đội khố xanh Trịnh-Văn-Cấn phá ngục và chiếm đồn Thái-Nguyên. Các đội lính tập nổi loạn đã có thể chiếm nhà tù, thả tù nhân, cướp phá kho súng và kho bạc, trước khi rút ra khỏi tỉnh lỵ trước các đội quân được phái từ Hà-Nội tới để dẹp loạn. Cuộc khởi-nghĩa của Đội Cấn lúc đầu được nông-dân ủng-hộ, vì họ thù ghét viên công-sứ Darles đã cai-trị tỉnh Thái-Nguyên một cách tàn-bạo. Nhưng Đội Cấn cũng chỉ cầm cự được đến cuối năm mà thôi (1).

— Tháng hai năm 1918, tù-nhân ở Côn-lôn, được tuyên-truyền rằng quân-đội Đức thắng thế ở Âu-châu bởi những nhân-vật chính-trị bị lưu đầy ra tù-lao này, nổi loạn. Viên quản ngục ra lệnh nổ súng; kết-quả, có 83 tù-nhân bị bắn chết (2).

Sau đệ-nhất thế-chiến, ảnh-hưởng của Việt-Nam Quang-Phục Hội giảm đi nhiều, nhất là cách-mạng cộng-sản ở Nga gây nên một sự chuyển-hướng của các lực-lượng cách-mạng Việt-Nam; phải đợi đến năm 1925, khi Phạm Hồng-Thái mưu-sát toàn-quyền Merlin nhân một bữa tiệc ở Quảng-Châu, phong-trào của Phan-Bội-Châu mới lại

---

(1) ĐÀO-TRINH-NHẤT, *Lương-Ngọc-Quyến và cuộc khởi-nghĩa Thái-Nguyên 1917*. Saigon, Tân-Việt, 103 tr.

ECHINARD, *Histoire politique et militaire de la province de Thái-Nguyên*. Hanoi, 1934, tr. 203-226

(2) J. C. DEMARIAUX, *Les secrets des iles Poulo-Condor*. Paris,1956, tr. 71-75.

được để ý đến nhiều. Tuy nhiên, tầm quan-trọng lịch-sử của Việt-Nam Quang-Phục Hội không phải là do những kết-quả trực-tiếp mà hội gặt được mà là do sự giúp đỡ của hội đối với những nhóm hoạt-động khác, kể cả nhóm cộng-sản. Nhờ sự bí-mật giúp đỡ phương-tiện của hội, nhiều sinh-viên Việt-Nam đã có thể qua Trung-hoa du-học và, kể từ năm 1920 trở đi, được huấn-luyện quân sự tại trường võ-bị Whampoa gần Quảng-Châu, hoặc được gửi đi xa hơn nữa, tới Paris hay Mạc-tư-khoa. Hội cũng gửi về nước nhiều truyền-đơn, và chính nhờ những truyền-đơn này mà nhiều nhà cách-mạng tương-lai đã học hỏi những tư-tưởng chính-trị đầu tiên của họ.

Năm 1925, Phan-Bội-Châu bị bắt ở Thượng-Hải bởi mật-thám Pháp và được đưa về Hà-Nội; Hội-đồng Đề-Hình Pháp kết án cụ khổ sai chung thân. Nhưng trước áp-lực của dư-luận, toàn-quyền Varenne ân-xá cho cụ, và đem cụ về giam lỏng tại Bến-Ngự (Huế). Cuộc đời chính-trị của Phan-Bội-Châu chấm dứt tại đây, mặc dầu cụ còn sống thêm 15 năm nữa : cụ tượng-trưng cho một giai-đoạn của phong-trào quốc-gia đã thuộc về quá-khứ.

Sự thất-bại của Phan-Bội-Châu cũng là sự thất-bại của một phong-trào cách-mạng chỉ căn cứ trên các nguyện vọng chính-trị của giới thượng-lưu trí-thức. Việt-Nam Quang-Phục Hội không phải là một đảng-phái chính-trị thật thụ, mà là một liên-minh mưu bạn, tin tưởng ở hiệu-năng chính-trị của hoạt-động khủng-bố bởi một tổ chức bí-mật. Hội đòi hỏi các hội-viên phải có kỷ-luật

và phải bảo mật; các hội-viên phải trả những món tiền nhập hội khá cao, và điều này loại bỏ khối quần-chúng nghèo. Các quan-niệm tổ-chức này, cùng với các tư-tưởng Tây-phương của Phan-Bội-Châu khiến phong-trào của cụ trở nên xa lạ với khối quần-chúng, và chỉ giới-hạn trong giới học-thức và có khả-năng tài-chính. Các tác phẩm của Phan-Bội-Châu cũng chỉ nhắm tới giới trí-thức và chỉ đề-cập tới những ước-vọng chính-trị của giai-cấp thượng-lưu; sự thật, cụ đã không phân-tích xã-hội Việt Nam, cụ đã không đặt vấn-đề về những mâu-thuẫn quyền-lợi giữa giới trí-thức và khối bình-dân mù chữ; cụ đã không phát-biểu những đòi hỏi cụ-thể về cải-cách xã-hội và đã không vạch ra một chương-trình có thể khiến khối quần-chúng hiểu rằng có độc-lập quốc-gia mới có thể cải-thiện đời sống của họ. Tóm lại, chủ-trương của Phan-Bội-Châu có thể tóm lược trong một điểm độc nhất : đuổi người Pháp ra khỏi Việt-Nam.

Đường lối hoạt-động của Phan-Bội-Châu cũng phản ảnh một phần nào sự mâu-thuẫn trong con người của cụ: cụ đã tiếp-xúc với các nhà cách-mạng Nhật-Bản và Trung-hoa, cụ đã mong muốn dùng khoa-học và kỹ-thuật Âu-Tây vào việc lật đổ sự đô-hộ của người Pháp, nhưng cụ lại hay để ý đến những điềm tốt xấu, và luôn luôn hỏi ý-kiến những pháp-sư, những phù-thủy, trước khi hành-động. Mặc-dầu đã đề xướng phong-trào duy-tân, Phan-Bội-Châu vẫn còn là con người của quá-khứ.

b) Phan-chu-Trinh và nhóm Đông-Kinh Nghĩa thục [1].

Chúng ta cần lưu ý là hai nhà chí-sĩ họ Phan, Phan-Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh, là người của cùng một thế-hệ; hoạt-động của cả hai đã xảy ra đồng thời và đôi khi có nhiều liên-hệ với nhau. Tuy nhiên, phong trào của Phan-Chu-Trinh có nhiều điểm khác biệt với phong-trào của Phan-Bội-Châu.

Sinh năm 1872 ở Quảng-Nam, đậu cử-nhân năm 1900 và phó-bảng năm 1901, Phan-Chu-Trinh được bổ làm thừa-biện bộ Lễ năm 1903. Thấy đời làm quan của Nam-triều quá vô ích, cụ đã từ chức để liên-lạc với những nhà nho đồng chí-hướng để mưu tìm cho xứ Việt-Nam một sự canh-tân. Đầu năm 1906, cụ qua Nhật cùng với cụ Phan-Bội-Châu, nhưng ngay từ đầu cụ đã bất đồng quan-điểm với cụ Sào-Nam. Phan-Chu-Trinh nghi ngờ thiện-chí giúp đỡ của Nhật-Bản, vì chủ-nghĩa đế-quốc của Nhật-Bản đương được biểu-lộ ở Triều-Tiên và Đài Loan, và cũng nhắm vào sự đô-hộ tất cả Á-đông : cụ

---

(1) Về tiểu-sử của Phan-Chu-Trinh, xin xem :

— HUỲNH THÚC KHÁNG, *Phan Tây-Hồ Tiên-sinh lịch-sử*. Huế. Anh Minh 1959, 58 tr.

— HUỲNH THÚC KHÁNG và LÊ VĂN SIÊU, *Giai-nhân kỳ ngộ : Phan Tây-Hồ Tiên-sinh lịch-sử*. Saigon, Hướng Dương, 1959, 275 tr.

— THẾ-NGUYÊN, *Phan-Chu-Trinh, 1872-1926*. Saigon, Tân-Việt 1956.

— HUỲNH KHẮC DỤNG Grandes figures du passé : Phan-chu-Trinh. *France-Asie*, no 55, 1950, tr, 620-623.

cũng nghi ngờ lòng dạ của Hoàng-Hoa-Thám, và cụ tiên đoán rằng cuộc kháng Pháp của Đề-Thám sẽ thất bại. Cụ tin rằng muốn thực-hiện sự canh-tân nước Việt thì trước hết phải giáo-dục quần-chúng, nâng cao dân-trí rồi mới đòi sự độc-lập cho xứ sở bằng một phong-trào bất bạo-động.

Quan-điềm mà Phan-Chu-Trinh muốn đồng-bào cùng chia xẻ là chấp-nhận nền bảo-hộ của người Pháp, vì tình-trạng của nước Việt-Nam lúc bấy giờ không cho phép Việt-Nam có thề hoàn toàn tự-trị, mà trái lại làm Việt-Nam bị đe-dọa bởi những quốc-gia láng-giềng đông dân-cư. Từ Nhật trở về nước, cụ viết một bức thư ngỏ gửi toàn-quyền Paul Beau vào tháng 8 năm 1906 [1]; trong bức thư này, cụ thẳng thắn tố cáo quan lại Nam triều đã dựa vào chính-phủ bảo-hộ đề mà hà hiếp dân chúng, và cụ đề-nghị nhà cầm-quyền Pháp nên xích lại gần với giới trí-thức Việt-Nam trong một tinh-thần hợp-tác.

Đề khiến dư-luận chú-ý đến việc phát-triển nền kinh-tế quốc-gia, đề gột bỏ óc mê-tín của dân quê, và gây tư-tưởng mới, Phan-Chu-Trinh đi khắp nơi diễn thuyết; cụ chủ-trương thiết-lập nhiều trường học đề giáo

(1) *Đầu Pháp chính-phủ thư*, xem trong *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, 1907, tr. 166-175, và THÁI BẠCH, *Thi văn quốc cấm*, Saigon, Khai-Trí, 1968, tr. 348-365.

huấn dân-chúng và nếu cần, giao các chùa chiền cho các thầy giáo làm nơi dạy học. Cụ thuyết-minh cho giới sĩ phu thấy rằng sự phân chia xã-hội thành 4 cấp Sĩ, Nông, Công, Thương đã lỗi thời, và phải chấn-hưng công thương để làm cho nước giàu dân mạnh :

Người mình đã vụng về trăm thức,
Lại khoe rằng « sĩ nhất tứ dân »
Người khanh tướng kẻ tấn thân,
Trăm nghề hỏi có trong thân nghề nào ?
. . . .
Hỡi những người chí cả thương quê,
Mau mau đi học lấy nghề,
Học rồi ta sẽ đem về dạy nhau (1).

Để làm gương, Phan-Chu-Trinh đứng ra mở một hội buôn ở Đà-nẵng, gọi là Quảng-Nam thương-hội, để buôn quế và dệt những thứ vải dầy, và khuyến-khích dân-chúng dùng đồ nội-hóa. Hưởng-ứng lời kêu gọi của cụ, một số nhà Nho có nhiệt huyết cũng từ bỏ thái-độ khinh công thương, lập hội buôn để khuếch-trương thương-nghiệp và công-nghiệp. Phong-trào duy-tân, tự cường nhờ vậy mà phát-triển mạnh-mẽ ở trong nước.

Với mục-đích khai-trí cho dân, các đồng-chí của Phan

(1) *Tỉnh quốc hồn ca*, dẫn bởi NGUYỄN - HIẾN - LÊ, *Đông-Kinh Nghĩa Thục*, tr. 96.

Chu-Trinh lập tại Hà-Nội vào đầu năm 1907 Đông-Kinh Nghĩa-thục, sẽ mở những lớp dậy học miễn-phí và tổ-chức những cuộc diễn-thuyết để đề cao sự cần-thiết phổ-biến giáo-dục và khuếch-trương thương-nghiệp. Ngay từ khi trường được mở, số người ghi tên học đã lên tới trên một ngàn ; chương-trình giảng dậy gồm cả Việt-văn, Hán-văn và Pháp-văn, và từ bỏ lối học từ-chương để nhấn mạnh lên thường-thức và thực-nghiệp. Để truyền-bá tư-tưởng mới, trường cũng soạn sách và những bài ca ái-quốc hay có tính-cách khai-trí (1).

Năm 1907, xẩy ra một cuộc khủng-hoảng chính-trị ở Huế, khi vua Thành-Thái bị buộc phải thoái-vị và bị đầy qua đảo Réunion. Lợi-dụng sự bất-mãn gây nên bởi sự-kiện này, phong-trào duy-tân chuyển sang việc chống nộp thuế : vào tháng 3-1908, nông-dân Quảng-Nam biểu-tình trước dinh tổng-đốc yêu-cầu giảm thuế ; phong-trào lan rộng sang các tỉnh khác ở miền Trung ; nông-dân tụ-tập trước các tòa công-sứ Pháp ở Hội-An, Quảng-Ngãi, Bình-Định, Hà-Tĩnh, Nghệ-An, Tuy-Hòa để đòi giảm thuế. Khắp mọi nơi, các cuộc biểu-tình này là những cuộc biểu-tình ôn hòa, trừ ở vài nơi dân-chúng đã đi lùng bắt và đánh các lý-dịch thu thuế.

Tuy các cuộc biểu-tình miền Trung không có tính cách bạo-động, nhà cầm quyền Pháp đã phản-ứng bằng

(1) NGUYỄN-HIẾN-LÊ, sách dẫn trên, tr. 41-83.

cách bắt giam nhiều thân-sĩ nổi tiếng trong phong-trào duy-tân. Đông-Kinh Nghĩa-Thục bị đóng cửa, Phan-Chu Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng, Phạm-Đức-Ngôn, Ngô-Đức Kế, v.v... đều bị kết án tù và đày đi Côn-đảo. Trong thời gian ở Côn-đảo, Phan-Chu-Trinh vẫn không ngớt hoạt động; cụ đã lợi-dụng thời-gian bị giam cầm này để viết quyển *Tân Việt-Nam chi kế-hoạch* và một số thơ văn. Năm 1911, nhờ sự can-thiệp của Hội Nhân-quyền *(Ligue des Droits de l'Homme)*, cụ được trả tự-do và sang Pháp với thâm ý hoạt-động chính-trị ngay tại Pháp. Chính trong những năm trực-tiếp tiếp-xúc với nền dân-chủ Tây-phương này mà Phan-Chu-Trinh bắt đầu từ bỏ những quan-niệm quân-chủ của cụ để cải-hoán theo chủ-nghĩa dân-chủ. Năm 1922, vua Khải-Định sang Pháp dự đấu xảo, cụ viết thư kể tội nhà vua đã quên bổn-phận đối với dân (1) Về nước năm 1925, cụ tỏ rõ chiều hướng tư-tưởng mới của cụ bằng cách đi diễn-thuyết khắp nơi về chế-độ quân-chủ và dân-chủ, về luân-lý và đạo-giáo Á-đông và Tây-phương (2). Song cụ lâm bệnh và mất ngày 24-3-1925.

III.— CÁC CUỘC VẬN-ĐỘNG TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1930.

Đệ-nhất thế-chiến đã gây nhiều kỳ-vọng cho dư

(1) THÁI BẠCH, *Thi Văn Quốc Cấm*. Saigon, Khai-Trí, 1968, tr. 432-455.

(2) *Quân-trị chủ-nghĩa và dân-trị chủ-nghĩa*, trong sách dẫn trên, tr. 456-482.

luận Việt-Nam. Xứ Việt-Nam đã tham-dự vào sự cố-gắng chiến-tranh của mẫu-quốc bằng cách gởi qua Pháp đến gần 100.000 người lính và thợ. Giới tri-thức nghĩ rằng mẫu-quốc Pháp sẽ tỏ lòng biết ơn với thuộc-địa bằng cách dành cho họ một phần quan-trọng hơn trong việc điều-khiển công việc nhà nước. Họ tràn trề hy-vọng vì toàn-quyền Albert Sarraut trước khi về nước cuối năm 1919, đã hứa hẹn là sẽ có nhiều cải cách rộng-rãi trong các bài diễn-văn của ông.

Vào năm 1919, sự chống đối cũ của các nhà Nho cũng đã bắt đầu nguôi dần, có lẽ vì những nhà lãnh-đạo cực-đoan đều đã bị lưu đầy cả, hoặc thay đổi lập-trường sau khi nhận thấy sự kháng-cự không có được kết-quả cụ-thể. Kể cả Phan-Bội-Châu sau khi bị bắt cũng tỏ ý sẵn-sàng cộng-tác với người Pháp : trong bài *Pháp-Việt Đề Huề Chính Kiến Thư* [1], cụ cho rằng không ích lợi gì thương tiếc một quá-khứ không thể nào trở lại nữa. Các nhà trí-thức thuộc thế-hệ mới đặt tin-tưởng nhiều hơn vào chủ-nghĩa tự-do của nước Pháp ; họ không đặt quyền cai-trị của nước Pháp thành vấn-đề nữa, mà chỉ đòi hỏi được hợp-tác chặt-chẽ hơn với người Pháp trong sinh-hoạt chính-trị và hành-chánh. Chính trong bầu không khí mới này mà các chủ-trương *Pháp-Việt đề huề* xuất hiện.

(1) PHAN-BỘI-CHÂU, Pháp-Việt đề huề chính-kiến thư, *Nam Phong*, tháng 12-1922, số 101, tr. 72-84. Cũng xem : ANH MINH, *Cụ Sào Nam mười lăm năm bị giam lỏng ở Huế*. Huế, 1956, 100 tr.

a) Các chủ-trương Pháp-Việt dễ huề

Kể từ năm 1932, Phạm-Quỳnh cố gắng xác-định một chính-sách quốc-gia thực-tế, có thể lôi cuốn mọi người chấp-nhận chế-độ bảo-hộ, và « giải tán cái nghi ngờ nó phân lìa người Pháp với người Nam » (1). Để đặt căn bản cho một sự hợp-tác thật thụ, lâu dài và phong phú giữa người Pháp và người Việt, Phạm-Quỳnh đòi hỏi sự áp-dụng một cách trung-thực hiệp-ước bảo-hộ, và sự phế bỏ mọi phương-thức trực-trị đã làm Nội-các của Nam-triều trở thành một đồ chơi của quan Khâm-sứ Pháp (2). Vai-trò của nước Pháp đã được xác-định bởi hiệp-ước 1884, người Pháp có thể hợp-tác chặt-chẽ với người Việt bằng cách chấp-nhận cho thiết-lập một chính phủ thực-thụ, tổ-chức bởi một hiến-pháp ; quyền hành pháp ở trong tay nhà vua, nhưng sẽ được thi-hành bởi những vị bộ-trưởng chịu trách-nhiệm trước nhà vua, trước chính-quyền bảo-hộ và trước quốc-hội. Quốc-hội sẽ được bầu theo một chế-độ đầu phiếu hạn-chế và sẽ có quyền thảo-luận về một số vấn-đề, nhất là về những dự-luật mà một Tham-chính-viện gồm những nhà chuyên môn Pháp và Việt soạn-thảo sẵn. Nhà vua sẽ được phụ tá bởi một Cơ-mật-viện gồm những đại nhân-vật Pháp và Việt.

---

(1) PHẠM-QUỲNH, Thơ cho người bạn, *Nam-Phong*, tháng 10-1919, số 28, tr. 316.

(2) Hai bài diễn thuyết về chính-sách Pháp-Việt hợp-tác : bài của ông Phạm Quỳnh và bài của ông Varenne *Nam-Phong*, tháng 4-1926, số 104, tr. 237 246.

Các quan-điểm của Phạm-Quỳnh đã không ngớt được ông trình-bầy trong tờ Nam-Phong mà ông làm chủ bút. Tờ báo này cũng được ông coi như là một diễn đàn để «giới-thiệu những sự học hành, tư-tưởng, dư-luận, hành-vi của người mình cho người Tây biết, sau nữa là làm-thời có thể đạt được ý-kiến quốc-dân tới chính-phủ bảo-hộ... » ([1]). Song, sự hợp-tác giữa Pháp và Việt không phải chỉ hạn-chế trong lãnh-vực chính-trị mà thôi, mà còn phải mở rộng trong các lãnh-vực khác nữa : Phạm Quỳnh muốn dung-hòa cái «quốc-túy» trong nước với cái học-vấn tư-tưởng của Tây-phương, nhất là của nước Pháp. Báo Nam-Phong sẽ luôn luôn trung-thành với chủ trương này, còn được nhắc lại vào năm 1934 : «Mục-đích báo Nam-Phong là thể-hiện cái chủ-nghĩa khai-hóa của chính-phủ, biên-tập những bài bằng quốc-văn, Hán-văn, để giúp sự mở-mang trí-thức, gìn-giữ đạo-đức trong quốc-dân An-nam, truyền-bá các khoa-học của Thái-Tây, nhất là học-thuật tư-tưởng Đại-Pháp, bảo-tồn quốc-túy của nước Việt-Nam ta, cùng bênh-vực quyền-lợi người Pháp người Nam trong trường kinh-tế» ([2]).

Chủ-nghĩa quốc-gia của Phạm-Quỳnh, là một con người đã đồng-hóa một cách sâu rộng tư-tưởng Đông Tây và kim cổ, được phát biểu rõ-rệt nhất trong những cố gắng của ông để xây-dựng một nền quốc-văn. Ngay

(1) Kính cáo các bạn đọc báo. *Nam-Phong*, tháng 10-1922, tr. 250.
(2) Mục-đích báo Nam-Phong. *Nam-Phong*, tháng 1-1934, số 192, bìa tr. 2.

từ đầu, ông đã nêu lên địa-vị ưu-tiên của chữ quốc-ngữ và đã không ngần-ngại tuyên-bố rằng : «Tôi tin rằng hậu vận nước Nam ta hay hay dở là ở chữ quốc-ngữ, ở văn quốc-ngữ... Tôi quyết rằng vận-mệnh chữ quốc-ngữ với vận-mệnh tiếng An-nam ta từ nay là liền hẳn với nhau...» ([1]).

Có một số trí-thức không chấp-nhận quan-điểm của Phạm-Quỳnh. Nhân một cuộc tranh-luận về truyện Kiều, mà Phạm-Quỳnh coi là tiêu-biểu cho linh-hồn Việt-Nam ([2]), Ngô-Đức-Kế trong bài *Luận về chánh-học cùng tà thuyết,* đăng trong tờ *Hữu Thanh* (tháng 9-1924), đả-kích cái xã-hội chủ-trương bởi Phạm-Quỳnh, muốn tiến-hóa theo Âu-Tây không nổi, mà muốn duy-trì nền văn-hóa cố-hữu dân-tộc cũng không được ; Ngô-Đức-Kế cho rằng nền văn-học Việt-Nam cổ-điển đã làm cho nước Việt-Nam chậm tiến và đặt Việt-Nam ở một vị thế yếu kém trước các sự toan tính của người Pháp ([3]).

Song nhiều nhà trí-thức khác cũng tán-thành chủ trương của Phạm-Quỳnh, kể cả những nhà cách-mạng

(1) Khảo về chữ quốc-ngữ. *Nam-Phong,* tháng 10-1627, số 122, tr. 337.

(2) Truyện Kiều. *Nam-Phong,* tháng 12-1919, số 30. tr. 480-580.

(3) Xem : PHẠM-QUỲNH, Trả lời bài « cảnh-cáo các nhà học-phiệt», *Nam Phong,* tháng 7-1930, số 152, tr. 10-14. J. CHESNEAUX et G. BOURDAREL, Le Kim Vân Kiều et l'esprit vietnamien aux XIXè et XXè siècles trong *Mélanges sur Nguyễn Du, réunis à l'occasion du bicentenaire de sa naissnnce (1765).* Paris, E.F.E.O., 1966, tr. 153-192.

cựu-học như Huỳnh-Thúc-Kháng, và những người không đồng chính-kiến với Phạm-Quỳnh như Nguyễn-văn-Vĩnh, chủ-bút tờ *Trung Bắc Tân Văn*. Hội Khai-Trí Tiến-Đức được thành-lập năm 1919, nhóm hợp nhiều nhân-vật giữ một địa-vị quan-trọng trong nền văn-học của giai đoạn này; hội tự cho mình trách-nhiệm hòa-giải Đông và Tây, và phổ-biến tư-tưởng Âu-Tây bằng cách phiên dịch những tác-phẩm văn-chương Pháp. Dưới ảnh-hưởng của Phạm-Quỳnh và những người cùng chí-hướng với ông, chữ quốc-ngữ được phổ-biến một cách sâu rộng và trở thành căn-bản của nền quốc-văn mới.

Đối với vua Khải-Định, Phạm-Quỳnh có nhiều ảnh-hưởng. Tán-thành chủ-trương của vị chủ-bút tờ Nam-Phong, nhà vua sang Pháp năm 1922 để đòi hỏi cho người Việt được tham-gia nhiều hơn trong sinh-hoạt chính-trị, qua các thể-chế cải-tân dưới sự bảo-hộ của người Pháp (1). Nhưng cuộc hành-trình này đã không đưa về kết-quả nào, cũng như đề-nghị thành-lập một đảng lập-hiến của nhóm Nam-Phong bị bác bỏ bởi chính-phủ bảo-hộ (2). Trái lại, khi vua Khải-Định chết ngày 6-11-1925, Pháp lại hạn-chế thêm chủ-quyền của của nhà vua: vua nước Việt từ nay trở đi chỉ còn giữ

(1) CƠ-MẬT-VIỆN, Ngự giá sang Đại-Pháp : châu dụ. *Nam-Phong*, tháng 3-1922, số 57, tr. 239-243.

(2) Ông Bùi-Quang-Chiêu ở Nam-Kỳ. Vận-động đảng lập-hiến « Pháp-Việt đề huề và bình-đẳng ». *Nam-Phong*, tháng 4-1926, số 104, tr. 313-314.

lại quyền ân-xá và quyền ban-hành những đạo dụ liên-quan đến vấn-đề lễ nghi mà thôi, còn mọi vấn-đề dính dáng đến pháp-luật và hành-chính trong nước sẽ do toàn-quyền Pháp giải-quyết. Chính-phủ bảo-hộ cũng giới-hạn hoạt động chính-trị của các chính-nhân miền Bắc và miền Trung bằng cách không cho phép họ gia-nhập đảng Lập-hiến của Bùi-Quang-Chiêu ở Nam-kỳ.

Đảng Lập-hiến (*Parti Constitutionaliste*) được thành lập ở Saigon năm 1923 bởi một nhà báo, Nguyễn-Phan Long, một luật-sư, Dương-Văn-Giáo, và một kỹ-sư, Bùi Quang-Chiêu, đã từ Pháp trở về năm 1913. Cơ-quan ngôn-luận của đảng là tờ *La Tribune Indigène* mà Bùi Quang-Chiêu xuất-bản từ năm 1917 để ủng-hộ chính-sách cải cách của toàn-quyền Albert Sarraut, và nhất là tờ *l'Echo annamite,* mà Nguyễn-Phan-Long làm chủ-bút. Sự tổ-chức một chính-đảng có thể được thực-hiện ở Nam kỳ, vì Nam-kỳ là một thuộc-địa và được coi như là một phần của nước Pháp, nhưng với điều-kiện các quan-điểm phải được phát-biểu bằng Pháp-ngữ và không đe dọa sự cai-trị của người Pháp.

Chủ-trương của đảng Lập-hiến được trình-bày trong bản thỉnh-nguyện-thư (*Cahier des voeux annamites*) mà đảng chuyển đạt tới toàn-quyền Varenne ngày 28-11-1925: đảng đòi hỏi một chế-độ báo-chí tự-do hơn, một địa-vị xứng-đáng cho người Việt trong các chức-vụ chính-phủ, một sự đối đãi bình-đẳng giữa các công-chức người Việt, một sự nới rộng các điều-kiện hành-nghề cho những người

Việt muốn mở văn-phòng luật-sư, quyền tự-do đi lại trong và ngoài Đông-Pháp, và quyền tự-trị riêng cho xứ Nam-kỳ. Các lãnh-tụ của đảng cũng muốn Hội-đồng Quản-hạt Nam-kỳ trở thành một cơ-quan lập-pháp thực thụ; mặc dầu các điều-kiện bầu-cử vào Hội-đồng rất hạn chế, các ứng-cử-viên của đảng đều đắc-cử, và Nguyễn Phan-Long còn được bầu vào chức phó chủ-tịch của Hội đồng Quản-hạt nữa.

Đảng Lập-hiến cố gắng làm cho chính-sách hợp tác trở thành thực-tế: các lãnh-tụ của đảng không muốn đi tới một cuộc cách-mạng xã-hội, cũng như không chấp nhận sự đòi hỏi độc-lập, vì địa-vị của những nhân-vật mà đảng đại-diện liên-kết chặt-chẽ với chế-độ thuộc-địa (1). Năm 1926, Bùi-Quang-Chiêu qua Pháp để vận-động cho quan-niệm một sự cộng-tác chặt-chẽ giữa người Việt và người Pháp.

Nhưng các đòi hỏi ôn-hòa của đảng Lập-hiến, cũng như các đòi hỏi của nhóm Nam-Phong, vấp phải sự cản trở của các nhà hành-chánh và các nhà tư-bản Pháp, có một mặc-cảm tự-tôn quá cao và không muốn mất đi một mảy may đặc-quyền nào. Ảnh-hưởng của giới *colons* Pháp khiến toàn-quyền Varenne đã chỉ ban-hành những cải-cách chi-tiết, chứ không giải-quyết những vấn-đề căn-bản. Khi Bùi-Quang-Chiêu ở Pháp trở về Saigon, ông được đón

(1) J. BUITINGER, *sdd*, tr. 200.

tiếp bởi một cuộc biểu-tình chống-đối tổ-chức bởi giới người Pháp thù-nghịch với đảng Lập-hiến.

Vì thiếu thành-công và để có thể tồn-tại, đảng Lập hiến giảm bớt các yêu-sách, chấm dứt sự đòi hỏi tự-do chính-trị, và chỉ còn tranh-đấu cho người Việt được nhập Pháp-tịch nhiều hơn mà thôi. Khi nông-dân miền Trung nổi loạn năm 1930, các lãnh-tụ của đảng Lập-hiến đứng về phía chính-quyền thuộc-địa và tán-thành sự đàn-áp các phong-trào cách-mạng (1). Điều này giải-thích tại sao một số người đã ly-khai với đảng: trường-hợp của Nguyễn An-Ninh là một trường-hợp điển-hình. Là một nhà viết báo có chân trong đảng Lập-hiến, Nguyễn-An-Ninh bị bắt giam sau khi ông đăng trong tờ *La Cloche Fêlée* của ông, vào tháng 3-1926, một bài báo ca ngợi Phan-Chu-Trinh vừa mới chết. Sau khi được trả tự-do, ông bí-mật hoạt động cách-mạng để cuối cùng gia-nhập đảng Cộng-sản.

b) *Các chủ-trương chống Pháp.*

Trước sự thất-bại của các phong-trào ôn-hòa, trước sự từ-chối cải-cách của chính-phủ thuộc-địa, giới trí-thức bắt đầu nghĩ rằng không thể chờ đợi gì ở người Pháp. Cả Phạm-Quỳnh cũng phải thốt ra là: «Chúng tôi là một dân-tộc đương đi tìm tổ-quốc mà chưa thấy tổ-quốc ở

(1) J. BUTTINGER, *sđd,* tr. 201.

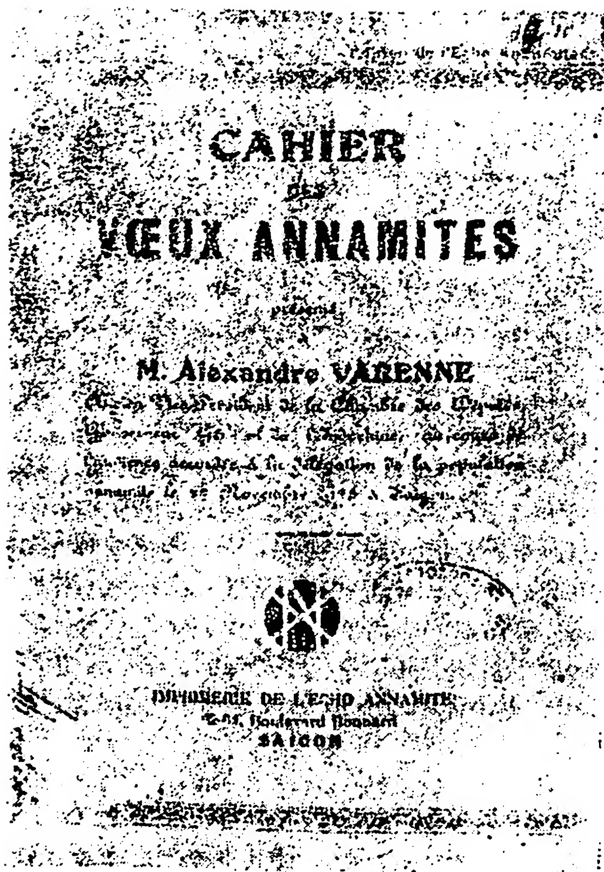
đâu» ([1]). Nhiều người chán nản trước chính-sách thiếu thông-cảm của người Pháp, chuyền-hướng sang những hình thức hoạt-động cực-đoan, vì họ cho rằng sẽ không đòi hỏi được gì nếu không dùng tới những biện-pháp bạo-động.

Kể từ năm 1924, nhiều đảng phái nhỏ, tổ-chức như những hội kín, được thành-lập ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ: Phục Việt, Hưng Nam, Việt-Nam Cách-Mệnh Đảng sau đổi thành Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng; nhưng đây chỉ là những nhóm thanh-niên và trí-thức trẻ, thường không có đường hướng rõ-rệt ngoài lòng mong muốn chống đối chế-độ hiện-hữu. Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng không bao giờ nhóm hơn 250 đảng-viên; trong khi chờ đợi sự công-bố một chính-thể cộng-hòa, đảng muốn hoạt-động cho sự chấn-hưng tinh-thần và đạo-đức của người Việt. Nhân dịp Phan-Bội-Châu bị bắt năm 1925, hay nhân đám tang Phan-Chu-Trinh năm 1926, Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng tổ-chức nhiều cuộc biểu-tình với sự tham-dự của hàng ngàn người; nhưng, thiếu kinh-nghiệm chính-trị và quá rụt-rè, Tân-Việt bị lấn át bởi phong-trào bạo-động của những người đương chuẩn-bị sự nổi loạn.

Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, thành-lập vào năm 1927 theo kiểu Trung-Hoa Quốc-Dân Đảng của Tôn-Dật-Tiên, có một tổ-chức vững chắc hơn nhiều. Mặc dầu sau thế chiến thứ nhất, giới trí-thức ít biết Hán-văn hơn, các tư

(1) Bức thư ngỏ trình quan Thuộc-Địa Tổng-Trưởng. *Nam-Phong*, tháng 10-1931, số 166, tr. 225.

PHỤ - BẢN XIV



CAHIER

des

VŒUX ANNAMITES

présenté à

M. Alexandre VARENNE

[illegible]

IMPRIMERIE DE L'ECHO ANNAMITE

[illegible], Boulevard Bonnard

SAIGON

THỈNH - NGUYỆN THƯ NĂM 1925

INTRODUCTION

[illegible]

Il a de tout temps [illegible]

[illegible]

tưởng Trung-hoa vẫn tiếp-tục tràn qua Việt-Nam và Trung-Hoa Quốc-Dân Đảng có một uy-tín rất lớn ở Bắc kỳ và Trung-kỳ. Vào đầu năm 1927, một nhóm trí-thức trẻ bí-mật nhóm họp ở Hà-Nội và đặt mục-tiêu là phổ biến trong khối quần-chúng các tư-tưởng mới, đặc-biệt các tư-tưởng của Tôn-Dật-Tiên ; để che đậy hoạt-động của họ, nhóm này thiết-lập một nhà xuất-bản lấy tên là Nam-đồng thư-xã. Vào tháng 11-1927, với sự hưởng ứng của những nhà giáo, công-chức hành-chánh, viên chức thương-mãi hay kỹ-nghệ, v.v..., nhóm này lấy tên là Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, và được đặt dưới quyền điều-khiển của một nhà giáo trẻ, Nguyễn-Thái-Học (1).

Việt-Nam Quốc-Dân Đảng được tổ-chức như một hội bí-mật, cũng như Trung-Hoa Quốc-Dân Đảng đã được tổ-chức theo kiểu Thiên-Địa Hội. Đảng không phải là một phong-trào bình-dân mà các đảng-viên có thể tự ý xin gia-nhập ; cũng như những hội bí-mật khác, các đảng viên được mời vào đảng vì đảng nghĩ rằng họ có ích cho một mục-tiêu đặc-biệt nào đó của đảng. Để có phương tiện tài-chính, đảng thường tống tiền những nhà giàu,

(1) Xem : *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. II.— Le Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng ou Parti National Annamite au Tonkin (1927-1932).* Hanoi, IDEO, 1933, 52 tr. (đã được phiên-dịch bởi LONG-ĐIỀN, Việt-Nam Quốc Dân-Đảng, tập-san *Sử-Địa*, số 6, 1967, tr. 96-123).

HOÀNG VĂN ĐẠO, *Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, lịch-sử đấu-tranh cận-đại.* Saigon, Giang-Đông, 1964.

những tiền này thường được cho nông-dân vay để đổi lấy sự qui-phục của họ. Việt-Nam Quốc-Dân Đảng cũng mượn chủ-nghĩa Tam-Dân (dân-tộc, dân-quyền, dân sinh) của Trung-hoa Quốc-Dân Đảng, và tự gán cho mình mục-tiêu đánh đuổi Pháp với sự hỗ-trợ của Trung-Hoa dân-quốc để thiết-lập, sau một cuộc cách-mạng, một chính thể cộng-hòa. Phương-thức hành-động sẽ là sự tuyên truyền và bạo-động, kể cả những sự khủng-bố và những cuộc nổi loạn lẻ tẻ, để đưa tới một cuộc tổng khởi-nghĩa.

Nhờ sự bất-mãn gây nên bởi những khó-khăn kinh tế và xã-hội, sự tuyên-truyền của Việt-Nam Quốc-Dân Đảng đã gặt được nhiều kết-quả tốt đẹp trong giới công chức, sinh-viên và học-sinh : đầu năm 1929, đảng có được 120 tiểu-tổ ở Bắc-kỳ, với 1.500 đảng-viên. Song đảng cũng không tránh nổi những khuyết-điểm đã khiến các phong-trào tới trước thất-bại : chia rẽ trong nội-bộ, các lãnh-tụ thiếu kinh-nghiệm và trí phán-đoán, ảnh-hưởng chính-trị không được truyền-bá sâu rộng trong giới bình-dân. Những cuộc khủng-bố của đảng, mà cao-điểm là vụ ám-sát Bazin, giám đốc một sở mộ phu cho các đồn-điền Nam-kỳ và Nouvelle-Calédonie, vào ngày 9-2-1929, khiến sở mật-thám theo dõi gắt gao các hoạt-động của các vị lãnh-tụ. Do đó, mặc dầu thiếu chuẩn-bị, đảng quyết-định tổng khởi-nghĩa vào tháng 2-1930, với sự trợ-giúp của các đội binh bản xứ. Nhưng sự thật, cuộc khởi-nghĩa, vì thiếu liên-lạc, đã chỉ thành-công ở Yên-Báy, tại đó các sĩ-quan người

Pháp bị giết (1). Phản-ứng của chính-phủ thuộc-địa, với các cuộc bố-ráp của sở mật-thám, phá tan Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng một cách mau chóng. Những lãnh-tụ thoát được các sự bắt bớ và xử tử, như Nguyễn-Thế Nghiệp, Vũ-Tiến-Lữ, Đào-Chu-Khải, Nguyễn-Hòa Hiệp, v.v... phải trốn qua Trung-hoa; đa số sẽ lưu lại đây cho đến đệ-nhị thế-chiến, và có người trở thành sĩ-quan trong quân-đội của Trung-hoa dân-quốc. Việt-Nam Quốc-Dân Đảng lưu-vong vẫn tiếp-tục hoạt-động, và những cơ-sở đảng thiết-lập ở Việt-Nam cũng sẽ tồn tại, mặc dầu sở mật-thám cố gắng tiêu-diệt hoạt-động của đảng (2).

Khi ấy, đã được thành-lập đảng Cộng-sản dưới sự điều-khiển của Nguyễn-Ái-Quốc. Nhân-vật này đã sống ở Âu-châu từ năm 1910; ông đã gia-nhập đảng Xã-hội Pháp ở Paris. Sau khi đảng Xã-hội Pháp tách ra làm đôi, ông nhập đảng Cộng-sản và được giao-phó nhiệm-vụ tuyên-truyền các giới kiều-dân Á-châu và Phi-châu ở Pháp, cùng với việc điều-khiển tờ báo *Le Paria*. Năm 1923, ông tham-dự Hội-nghị Nông-dân Quốc-tế (*Krestintern*) ở Mạc-tư-khoa, với tư-cách đại-diện các thuộc-địa Pháp; sau đó, ông được huấn-luyện thêm về đường lối sách

(1) Bốn Mắt, *La nuit rouge de Yên-Báy*. Hanoi, 1931, 212 tr.

(2) *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. III — Le Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng ou Parti National Annamite des Emigrés en Chine.* Hanoi, IDEO, 1933. (Xem bản dịch của NGUYỄN-HUY, Tập-san *Sử-Địa*, số 11, 1968, tr. 139-156.)

động chính trị (agitprop) tại Đại-Học Công-nhân cộng-sản Á-đông. Năm 1925, Nguyễn-Ái-Quốc theo phái đoàn Borodine tới Quảng-Châu; nhiệm-vụ mà Đệ Tam Quốc Tế Komintern giao-phó cho ông là gây nên một phong-trào cộng-sản trong giới kiều-dân Đông-Nam-Á lưu-vong tại Quảng-Châu. Như thế, ngay từ đầu, phong-trào cộng-sản Việt-Nam hoàn toàn khác biệt với các phong-trào quốc gia khác: đây là một phong-trào phá hoại, phát khởi ở ngoài nước Việt-Nam bởi Nga-xô để gây khó khăn cho chính-phủ Pháp.

Nguyễn-Ái-Quốc đã có thể tuyên-truyền chủ-nghĩa cộng-sản cho những thanh-niên Việt-Nam được những tổ-chức bí-mật đưa tới Quảng-Châu để được huấn-luyện tại trường võ-bị quân-sự Whampoa. Với những người này, Nguyễn-Ái-Quốc thành-lập ở Quảng-Châu một đảng gọi là Việt-Nam Cách-mệnh Thanh-Niên Đồng-chí Hội (1). Vào năm 1926, Nguyễn-Ái-Quốc đã có được trên 200 cán-bộ mà ông gửi đi Mạc-tư-khoa để được huấn-luyện thêm (2), hoặc phái về Việt-Nam để thiết-lập cái «lưới nhân-dân» ngõ hầu thực-hiện cuộc «dân vận». Ngay trong giai-đoạn này, các lãnh-tụ cộng-sản đã có ý định

---

(1) *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. Le Đông-Dương Cộng-Sản Đảng ou Parti Communiste Indochinois.* Hanoi, IDEO, 1933, 138 tr. (Xem bản dịch của NGUYỄN-HUY, Tập-san *Sử Địa*, số 14-15, 1969, tr. 167-211).

(2) J. DORSENNE, Le péril rouge en Indochine. *Revue des Deux Mondes*, 1-4-1932, tr. 519-556.

đặt cơ-sở cho một tổ-chức để chiếm chính-quyền, hơn là để đề xướng một chủ-nghĩa xác-định.

Mặc dầu Nguyễn-Ái-Quốc phải rời Quảng-Châu vào năm 1927, và Hồ-Tùng-Mậu cùng một số lãnh-tụ khác của đảng Thanh-Niên bị công-an của chính-phủ của Tưởng Giới-Thạch bắt giữ, đảng Thanh-Niên đạt được một số kết-quả đáng kể ở ngay trong nước, với khoảng 1.000 đảng viên. Các đảng-viên này lợi-dụng dân-chúng để vận-động chống sự mộ phu Bắc-kỳ đi làm việc trong các đồn-điền ở Nam-kỳ, và tổ-chức nhiều cuộc đình-công của thợ thuyền ở Hà-nội, Hải-phòng, Saigon, Bến-thủy vào năm 1928.

Song giữa các đảng-viên cộng-sản, đã có những sự chia rẽ gây nên bởi những khuynh-hướng khác nhau : một số coi chủ-nghĩa cộng-sản như là một chế-độ tổ-chức kinh-tế và xã-hội, còn một số khác coi chủ-nghĩa cộng-sản như là một phương-pháp để chiếm chính-quyền bằng cách-mạng ; thêm nữa, còn có những sự tranh-chấp giữa những cán-bộ đã được huấn-luyện ở Mạc-Tư-Khoa và những cán-bộ được huấn-luyện ở Whampoa (1). Vì thế, năm 1929 đảng Thanh-Niên vỡ ra thành 3 khối chống đối nhau :

— Đông-Dương Cộng-Sản Đảng ở Bắc-kỳ, rất cực đoan.

(1) Charles B. McLANE, *Soviet strategies in Southeast Asia*. Princeton 1966, tr. 149-153.

— An-Nam Cộng-Sản Đảng, chiếm đa-số ở Trung-kỳ,

— Đông-Dương Cộng-Sản liên-đoàn, có nhiều ảnh-hưởng ở Nam-kỳ.

Ngày 6-1-1930, đại-diện của 3 nhóm khác nhau này họp hội-nghị ở Hương-Cảng dưới sự chủ-toạ của Nguyễn-Ái Quốc và đồng ý thống-nhất lại thành một đảng Cộng-sản Việt-Nam; nhưng Mạc-tư-khoa không chấp nhận ý-nghĩa quốc-gia của danh-hiệu này, và chỉ-thị cho Nguyễn-Ái Quốc đổi lại là Đông-Dương Cộng-Sản Đảng. Đông-Dương Cộng-Sản Đảng được đặt vào trong phong-trào Cộng-Sản thế-giới, và được coi như là một chi-bộ độc-lập của quốc-tế Cộng-Sản (1).

Ở trong nước, hạ-tầng cơ-sở của đảng được thiết-lập dần dần. Cơ-quan trung-ương, hay Tổng-Bộ, đặt ở Hải-phòng rồi ở Saigon, điều-khiển các phân-bộ địa phương (Bắc-bộ, Trung-bộ, Nam-bộ); mỗi bộ được chia thành tỉnh, khu và xã. Đơn-vị căn-bản là chi-bộ, gồm các công-nhân trong cùng một xưởng máy, hay các dân-cư trong cùng một khu phố. Nguyễn-Ái-Quốc là nhân-vật độc-nhất thực-hiện sự liên-lạc với các tổ-chức khác nhau của Đệ-Tam Quốc-Tế.

Đảng Cộng-sản Đông-duong tù khi chính phủ

(2) Dennis J. DUNCANSON sđd. tr. 144

thành-lập đã bắt tay vào việc phá-hủy guồng máy hành chánh thuộc-địa để thể-hiện chế-độ cách-mạng. Lợi-dụng tình-trạng khủng-hoảng kinh-tế và sự bối-rối của chính quyền sau cuộc khởi-nghĩa của Việt-Nam Quốc-Dân Đảng ở Yên-Báy, đảng Cộng-Sản ra tay hành-động. Phối-hợp các sự đe dọa với sự tuyên-truyền, cộng-sản đã có thể biến-đổi trong những năm 1930-1931 khối nông-dân thường thụ động thành một khối có tổ-chức và phấn-khởi, nhất là trong những tỉnh miền Bắc Trung-kỳ, đương bị khổ-sở vì mấy năm liên-tiếp mất mùa. Những cuộc đình-công và những sự khủng-bố trong các đô-thị được tổ-chức đồng thời với các cuộc biểu-tình của nông-dân; phong-trào đạt cao-điểm của nó với sự công-bố các « Xô-viết » Nghệ-An và sự tấn-công tỉnh Vinh bởi 6.000 nông-dân, ngày 12-9 1930 ([1]). Song ở Bắc-kỳ và Nam-kỳ, tại đó nạn đói không trầm-trọng, cộng-sản đã không mấy thành-công trong việc sách-động các khối bình-dân.

Sự đàn-áp của chính-quyền rất nặng-nề và phong trào cộng-sản bị phá-tan. Tổ-chức của đảng tan rã vì một số lãnh-tụ bị bắt: tháng 12-1930, tỉnh-bộ Hà-Nội rơi vào lưới của sở Mật-thám; năm 1931, xứ-bộ Bắc-kỳ cùng các đại-diện ủy-ban trung-ương bị bắt giữ ở Hải-phòng, và các xứ-bộ Trung-kỳ và Nam-kỳ bị phá-hủy. Ngày 6-6-1931.

(1) *Contribution à l' histoire des mouvements politiques de l' Indochine française. V — La Terreur rouge en Annam.* Hanoi, IDEO, 1933, 307 tr

Nguyễn-Ái-Quốc bị cảnh-sát Anh bắt ở Hương-Cảng, và sẽ biến khỏi sân-khấu chính-trị trong một thời-gian. Năm 1932, số tù nhân chính-trị bị giam-giữ được ước lượng vào khoảng 10.000 người và toàn-quyền Pierre Pasquier có thể tuyên-bố: «đảng cộng-sản với tư-cách một lực-lượng phá rối trật-tự công-cộng đã biến đi».

Tuy nhiên, sự bành-trướng rộng rãi và mau chóng của các phong-trào bình-dân cùng với các sự náo-động chính-trị khiến dư-luận Pháp chú ý nhiều hơn đến xứ Việt Nam. Một ủy-ban bảo-vệ người dân Đông-Dương (*Comité de Défense des Indochinois*) được thành-lập, gồm nhiều nhân vật tên tuổi như những nhà văn Romain Rolland và André Malraux, chính-trị-gia Marius Moutet, những nhà báo Andrée Viollis và L. Werth, v.v... Các đảng phái khuynh tả ở Pháp đã dùng vấn-đề Việt-Nam làm một lợi-khí để chỉ trích chính-phủ.

THƯ-MỤC CHỌN LỌC.

BẠCH DIỆN, *Nguyễn-Thái-Học và Việt-Nam Quốc-Dân Đảng*. Saigon, 1950.

CẦM ĐÌNH, *Vụ án Việt-Nam Quốc-Dân Đảng*, Huế, Ng. Văn Bửu, 1950, 87 tr.

COULET G., *Les sociétés secrètes en Terre d' Annam*. Saigon, Ardin, 1926, 452 tr.

ĐÀO VĂN HỘI, *Ba nhà chí-sĩ họ Phan*. Saigon, 1957, 159 tr.

DEMARIAUX J.-C., *Les secrets de Poulo-Condore, le grand bagne indochinois*. Paris, 1956, 287 tr.

ĐÔNG TÙNG, *Bút chiến-đấu*. Saigon, Hội Khổng-học V.N., 1957, 78 tr.

DORSENNE Jean, *Faudra-t-il évacuer l'Indochine ?* Paris, Nouv. Soc. d'Edition, 1932, 254 tr.

GOUVERNEMENT GÉNÉRAL DE L'INDOCHINE. Direction des Affaires politiques de la Sûreté générale, *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française*. I.— *Le Tân-Việt Cách Mệnh Đảng, parti révolutionnaire du jeune Annam (1925-1939)*. II.— *Le Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, ou parti national annamite au Tonkin (1927-1932)*. III.— *Le Việt-Nam Quốc-Dân Đảng ou parti national annamite des émigrés en Chine (1930-1933)*. IV.— *Le Đông-Dương Cộng-Sản Đảng, ou parti communiste indochinois (1925-1933)*. V.— *La Terreur rouge en Annam (1930 - 1931)*. Hanoi, IDEO, 1933.

HOÀNG VĂN CHI, *From colonialism to communism. A case history of North Vietnam*. New York-London, F.A. Praeger, 1964, XV-252 tr.

HOÀNG VĂN ĐẠO, *Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, lịch-sử đấu-tranh cận-đại, 1927-1954*. Saigon, Giang-Đông, 1964.

Le Chi bộ, méthode de travail d'une cellule communiste. *Extrême-Asie*, 1933, no. 75, tr. 163-171.

LÊ VĂN HẢO và một số tác-giả, *Kỷ-niệm 100 năm năm sinh Phan-Bội-Châu, 1867-1940*. Saigon, Trình-Bày, 1967.

LÊ-VĂN-THỬ, *Hội kín Nguyễn-An-Ninh*. Saigon, Mê Linh, 1961, 124 tr.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ, *Đông-Kinh Nghĩa-thục* (in lần thứ 2). Saigon, Lá Bối, 1968, 179 tr.

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN, *Mục lục phân tách tạp-chí Nam-Phong*. Saigon, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục, 1968, 461 tr.

NGUYỄN-VĂN-XUÂN, Phong-trào Duy-tân hay cuộc vận-động lớn về Tân văn-hóa. *Tân Văn*, tháng 3-1969, tr. tr. 47-56.

NHƯỢNG-TỐNG, *Nguyễn-Thái-Học*. Saigon, Tân Việt, 1956, 84 tr.

PHẠM-QUỲNH, *Vers une constitution*. Hanoi, Imp. Tonkinoise, 1930, 85 tr.

PHƯƠNG-HỮU, *Phong-trào Đại Đông-Du,* Saigon, Nam-Việt, 1950.

TRAGER Frank, *Marxism in Southeast Asia.* Stanford, 1959, 381 tr.

TRÁNG LIỆT, *Cuộc đời cách-mạng Cường-Đề,* Saigon, 1957, 140 tr.

TRẦN-HUY-LIỆU và NGUYỄN-THANH-LÂM, *Cường-Đề với Việt-Nam Quang-Phục Hội.* Hanoi, 1935, 47 tr.



CHƯƠNG III

CÁC DIỄN-BIẾN ĐƯA TỚI SỰ CHẤM DỨT CHẾ-ĐỘ THUỘC-ĐỊA

I.— TỪ KHỦNG-HOẢNG KINH-TẾ VÀ CHÍNH-TRỊ ĐẾN ĐỆ-NHỊ THẾ-CHIẾN.

Cuộc khủng-hoảng năm 1930-1931 đã được coi là hệ-trọng đến nỗi Tổng-Trưởng Thuộc-Địa Paul Reynaud phải qua Việt-Nam kinh-lý vào cuối năm 1931. Các biến cố cho thấy là lần đầu tiên được phối-hợp chủ-nghĩa quốc-gia truyền-thống, các nguyện-vọng của giới thượng lưu trí-thức, và các đòi hỏi của giai-cấp lao-động. Để làm tan bầu không-khí bất-an đi, các nhà ái-quốc ôn hòa lại lên tiếng đề-nghị những cải-cách ít nhất là hành chánh. Vào tháng 11-1931, Phạm-Quỳnh tuyên-bố: « Sự

diễn-biến tinh-thần và đạo-đức của chúng tôi trong khoảng một phần-tư thế-kỷ vừa qua.. đã có kết-quả là khiến chúng tôi tự-giác và ý-thức được quốc-tịch của chúng tôi. Ý-thức mới mẻ này không thuận ứng với một chế độ không đủ tư-cách để thỏa-mãn nó. Cái bệnh của chúng tôi từ đó mà ra, và là một sự khủng-hoảng nhân cách, cá-nhân cũng như quốc-gia... » (1). Ông đề-nghị nên thành-lập một vương-quốc Việt-Nam có một hiến pháp, trong khung cảnh một xứ Đông-Dương cũng có một hiến-chương thích-hợp, và đặt dưới quyền tối cao của nước Pháp : « Điều mà người Việt-Nam mong muốn là sự thành-lập một liên-bang Đông-Dương trong đó mỗi quốc-gia, và đặc biệt vương-quốc Annam-Bắc-kỳ được tái-lập y theo hiệp-ước bảo-hộ, sẽ được phú cho một qui-chế quốc-gia có thể thỏa-mãn các nguyện-vọng của dân-chúng ». Ông nhấn mạnh là sở dĩ nhà vua và quan lại bị chỉ-trích, chỉ vì nhà vua không còn một quyền hành nào và quan-lại thối nát. Điều-kiện thiết yếu là trở lại tinh-thần thực thụ của chế-độ bảo-hộ, với một chính phủ Việt-Nam làm chủ nền hành-chánh quốc nội nhưng với một tổ-chức nhân-sự mới.

Ngày 8-9-1932, vua Bảo-Đại, sau 10 năm du học tại Pháp, về nước để nhận ngôi báu ; đây là vị vua đầu tiên đã hấp-thụ học-vấn Âu-Tây, và mong muốn cải-tân xã

(1) PHẠM-QUỲNH, Lettre ouverte à S.E. le Ministre des Colonies. *Essais Franco-Annamites*. Huế, 1937, tr. 493-472.

hội và quốc-gia Việt-Nam. Nhóm Nam-Phong đã chuẩn bị dư-luận bằng cách đăng những bài bàn về việc cải cách, và tỏ rõ rằng « nguyện-vọng quốc-dân là một chính thể quân-chủ lập-hiến » (1). Vào tháng 9-1932, Phạm-Quỳnh được nhà vua cử làm Thượng-Thư sung Ngự-tiền Văn phòng đổng-lý. Ngày 2-5-1933, Bảo-Đại quyết-định tư mình chấp chánh, và cử năm nhân-vật mới vào Hội-đồng Thượng-thư là Thái-Văn-Toản, Phạm-Quỳnh, Hồ-Đắc Khải, Ngô-Đình-Diệm và Bùi-Bằng-Đoàn. Về sự-kiện này, báo Nam-Phong đã loan tin là « việc cải cách tự nhà vua, chứ không phải Bảo-hộ có ý cưỡng ép vậy » (2). Ngay từ tháng 5-1933, nhà vua công-bố một chương-trình cải cách rộng rãi, gồm có sự cải cách hành-chánh trong triều-đình, sự ban-hành một hình-luật mới, sự qui-định quan-viên qui-trình mới và các thể-lệ cùng chương-trình thi vào quan-trường, sự cải-tổ Viện Dân-biểu Trung-kỳ, sự cải-tổ nền giáo-dục phổ-thông trong nước (3). Một « uỷ-ban cải-cách » gồm các quan thượng-thư và những viên-chức cao-cấp Pháp được thành-lập để lo về sự áp dụng các cải-cách hứa hẹn.

Phong-trào cải-cách khởi xướng bởi vua Bảo-Đại đã chết yểu. Trước hết, có một sự đối địch giữa các

(1) PHẠM-QUỲNH. Đức Bảo-Đại về nước, *Nam-Phong*, số 174, tháng 7-1932, tr. 1-8.

(2) Việc cải cách trong triều-đình Huế. *Nam-Phong*, số 184, tháng 5-1933, tr. 436.

(3) Xem Công-văn về các việc cải-cách trong triều-đình Huế. *Nam-Phong*. số 186, tháng 7-1933, tr. 18-33 ; số 187, tháng 8-1933, tr. 149-176.

quan thượng-thư, nhất là giữa Phạm-Quỳnh và Ngô-Đình Diệm. Sau nữa, các sự cố-gắng cải-tổ vấp phải sự chống đối của giới bảo-thủ và nhất là của các cơ-quan hành chánh của chính-phủ bảo-hộ. Ngay từ tháng 9-1933, Ngô Đình-Diệm đã từ chức, để liên-lạc mật-thiết với nhà cách-mạng lão-thành Cường-Để. Còn vua Bảo-Đại, thông minh nhưng thiếu nghị-lực, nản lòng rất sớm; cũng như các vị tiên-vương, nhà vua không có quyền-hành và chỉ là một nhân-vật tượng-trưng, tiêu-khiển bằng những cuộc bơi thuyền hay săn bắn.

Chủ-trương quân-chủ lập-hiến và cải cách, như thế, đã không đưa tới đâu hết; chính-phủ bảo-hộ đã tỏ cho thấy là không muốn nhượng-bộ chút nào trước các đòi hỏi của chủ-nghĩa quốc-gia. Trái lại, ngày 28-2-1934, chính-phủ Pháp cử làm toàn-quyền Đông-Dương Robin, một nhân-vật đã thẳng tay đàn áp phong-trào nông-dân của những năm 1930-1931, khi ông còn là khâm-xứ Trung kỳ. Chính-sách của chính-phủ bảo-hộ có một hậu-quả không mấy tốt đẹp là nó khiến những phần-tử ôn-hòa từ bỏ hoạt-động chính-trị vì không muốn bị khó-khăn với chính-quyền; trái lại, những người không bị ràng buộc bởi những liên-hệ hay quyền-lợi xã-hội lại hướng tới các phương-pháp bạo-động của sự đấu-tranh bí-mật nhiều hơn trước. Tình-trạng này làm cho nước Việt-Nam có nhiều cán-bộ cách-mạng hơn là chính-trị-gia, nghĩa là thiếu những nhân-vật có khả-năng nghiên-cứu và giải quyết những vấn-đề hành-chánh quốc-gia, một khi giành được độc-lập.

Năm 1932, một nhóm *Trotskyste* đã bí-mật thành lập ở Saigon, dưới sự lãnh-đạo của Tạ-Thu-Thâu; để tránh sự ngăn cản của sở Mật-thám, nhóm này hoạt-động dưới hình thức một phong-trào hợp-pháp bằng cách cổ động sự giáo dục giới lao-động. Một số đảng-viên cộng sản không bị bắt hay mới được thả cũng hợp-tác với phong-trào, như Trần-Văn-Giàu, một cựu sinh-viên trường Staliue. Để vận-động cho các cuộc bầu-cử vào Hội-đồng đô-thành, nhóm Tạ-Thu-Thâu — Trần-Văn-Giàu ra một tờ báo Pháp-Ngữ, *La Lutte*. Tháng 4-1933, mặc dầu có nhiều áp-lực, hai ứng-cử-viên của nhóm La Lutte, Nguyễn Văn-Tạo (cộng-sản) và Trần-Văn-Trạch (trotskyste) đắc cử Hội-đồng Đô-thành Saigon.

Sau các cuộc đàn áp năm 1932, đảng cộng-sản bắt buộc phải từ bỏ mọi chính-sách cực-đoan để áp-dụng một chủ-nghĩa « liên-minh tạm thời » với giai-cấp trung lưu. Bài học mà các lãnh-tụ cộng-sản học được là các cuộc biểu-tình, đình-công và nổi-loạn không đủ để lật đổ chính-quyền thuộc-địa, mà phải có sự tiếp sức của một biến-cố lớn lao, như đệ-nhất thế-chiến đã giúp Lénine thành-công. Mặt khác, để chuẩn-bị cho cách-mạng, cần phải tổ-chức một hệ-thống liên-lạc và một hệ-thống tiếp vận ngõ hầu có đủ nhân-lực, lương-thực, khí-giới và nhất là tiền bạc; vấn-đề quan-trọng không phải là giai-cấp xã hội nào sẽ cung-cấp những nhu-yếu-phẩm này, mà cũng không cần-thiết họ phải hưởng-ứng chủ-nghĩa cộng-sản. Trái lại, điều cốt-yếu là bằng đủ mọi cách, tổ-chức và võ-trang guồng máy cách-mạng sẽ sống trên nền kinh-tế

địa-phương để hoạt-động một khi có cơ-hội thuận-tiện. Thành thử, các cố-gắng của đảng Cộng-sản trong những năm sau 1932 không phải là tuyên-truyền cho chủ-nghĩa Cộng-Sản, mà là bành-trướng ảnh-hưởng bằng cách thâm nhập vào các nghiệp-đoàn lao-động hiện có hay cổ-động sự thành-lập những nghiệp-đoàn mới Trong các vùng nông-thôn, nhất là những vùng nhân-mãn như các tỉnh Nghệ-An, Hà-Tĩnh, Quảng-Ngãi, các cán-bộ cộng-sản kêu gọi sự tổ-chức những hiệp-hội hỗ-tương. Ở Bắc-kỳ, dọc theo các con đường từ Hà-Nội thâm-nhập vào Trung-Hoa qua Cao-Bằng và Lao-Kay, đảng Cộng-sản đặt nhiều cán bộ và bí-mật chiếm lại căn-cứ du-kích cũ của Đề-Thám trong miền Yên-thế. Ở Nam-kỳ, Trần-văn-Giầu điều-khiển các hoạt-động cộng-sản một cách hợp-pháp, bằng cách thực-hiện sự tuyên-truyền trong giới thợ thuyền và đặt cán-bộ trong các vùng nông-thôn, nhất là trong những làng mới được thành-lập.

Dần dần, các ủy-ban địa-phương lại nối lại sự liên lạc đã bị cắt đứt sau các sự đàn-áp của chính-quyền bảo-hộ. Tháng 2-1935, Đông-Dương Cộng-Sản đảng chính thức tái-lập; nhưng, tuân-hành chỉ-thị của Ủy-ban trung ương Cộng-sản quốc-tế, đảng Cộng-sản Đông-Dương tiếp tục đường-lối bất bạo-động : trước sự bành-trướng của chủ-nghĩa đế-quốc Nhật-bản, trước sự phát-triển của các chủ-nghĩa phát-xít ở Đức và ở Ý, Cộng-sản quốc-tế đã ra lệnh cho Cộng-sản Đông-Dương phải thiết-lập một chiến-tuyến chung với các đảng-phái khác, và cổ-động

sự đoàn-kết giữa các giai-cấp để bảo-vệ hòa-bình và chống chủ-nghĩa phát-xít.

Một lực-lượng mới cũng đã xuất-hiện ở Nam-kỳ với sự bành-trướng của đạo Cao-đài, mà trung-tâm đặt ở Tây-Ninh (1). Dưới sự điều-khiển của Giáo-tông Lê Văn-Trung, đạo Cao-Đài phát-hiện như là một tổ-chức chính-trị tôn-giáo hơn là một đạo giáo. Sau khi Lê-Văn Trung chết đi, đức Hộ-pháp Phạm-Công-Tắc làm giáo phái Cao-Đài trở thành một lực-lượng chính-trị đáng sợ, với 300.000 tín-đồ vào năm 1938. Vì giáo-phái Cao Đài trở thành một quốc-gia thực-thụ trong xứ Nam-kỳ, chính-quyền thuộc-địa rất e ngại trước sự phát-triển của giáo-phái này, nhất là các vị lãnh-đạo của giáo phái không che dấu cảm-tình của họ với Nhật-Bản. Nhưng chánh-quyền thuộc-địa không dám can-thiệp, vì muốn duy-trì chủ-trương trung-lập về phương-diện tôn giáo.

Năm 1936, sự thắng thế của mặt trận Bình-dân ở Pháp cho phép bầu không-khí chính-trị ở Việt-Nam trở nên dễ thở hơn. Nhiều biện-pháp ân-xá cho phép phóng

---

(1) Direction des Affaires politiques et de la Sûreté générale. *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l' Indochine. Le Caodaisme (1926-1934).* Hanoi, IDEO, 1934, 112 tr.

GOBRON Gabriel. *Histoire et philosophie du Caodaisme.* Paris, Dervy, 1949, 214 tr.

ĐỒNG-TÂN, *Lịch-sử Cao-Đài.* Saigon, Cao-Hiên, 1967.

thích những nhân-vật chính-trị đương bị giam cầm, nhất là một số lãnh-tụ cộng-sản. Tự-do báo-chí và tự do kết hội được nhìn-nhận cho xứ Nam-kỳ; nhờ vậy, nhiều đảng-phái mới thành-hình. Giai-cấp trung lưu Nam-kỳ được kết hợp trong Đảng Dân-chủ mà bác-sĩ Nguyễn-Văn-Thinh thành-lập năm 1937. Chủ trương của đảng Dân-chủ là hợp-tác chặt-chẽ với người Pháp; đảng đề-nghị nhiều cải cách hành-chánh, xã-hội và kinh-tế, và đòi hỏi cho xứ Đông-Dương một qui-chế tự-trị. Đảng Cộng-sản, dưới sự thúc đẩy của Trần-Văn Giàu, khởi xướng một phong-trào chính-trị có mục-đích chuẩn-bị một « Đông-Dương đại-hội » sẽ có nhiệm-vụ soạn-thảo một thỉnh-nguyện thư của dân-chúng, để trình bầy các nguyện-vọng cho một Uỷ-ban điều-tra mà chính phủ Pháp công-bố sắp sửa phái tới Việt-Nam. Nhưng phái *trotskyste* của Tạ-Thu-Thâu không chấp nhận sự liên hiệp với giới trung-lưu và với « đế-quốc » ([1]); năm 1937, Tạ-Thu-Thâu đoạn giao với đảng Cộng-sản.

Ở Bắc-kỳ và ở Trung-kỳ, chính-phủ bảo-hộ không cho phép một đảng-phái chính-trị nào được thành-lập. Tuy nhiên, nhờ sự kiểm-tra báo-chí được nới lỏng một phần nào, những nhà văn có tên tuổi như Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam đã có thể bầy tỏ các tư-tưởng quốc gia của họ. Đảng Cộng-sản, tuy bị cấm, đã có thể tạo nên một tổ-chức hợp-pháp, gọi là Mặt-trận dân-chủ Đông dương (*Front Démocratique indochinois*).

(1) P. ISOART, *sdd*, tr. 289.

Song song với các hoạt động chính-trị ấy, cũng có một hoạt-động mạnh-mẽ trong giới thợ thuyền để đòi hỏi qui-chế lao-động. Nhiều cuộc đình-công được tổ-chức, như đình-công của công-nhân hãng dệt Nam-Định vào tháng 11-1936. Chính-phủ bảo-hộ đã nhượng-bộ một phần nào trước những đòi hỏi này, bằng cách công-bố vài biện-pháp sửa đổi các điều-kiện lao-động, vào tháng 12-1936 (1). Nhưng, vào năm 1937, phong-trào đình-công và biểu-tình lại tái-phát, và vượt quá khung cảnh nghề nghiệp để mang nhiều tính-chất chính-trị.

Trước những sự náo-động chính-trị và xã-hội này, chính-phủ bảo-hộ tuyên-bố là không thể chấp-nhận chính-sách ủng-hộ các phong-trào nổi loạn và, nếu sinh hoạt chính-trị có quyền hưởng một phần tự-do nào đó, nó vẫn phải nằm trong giới-hạn của an-ninh trật-tự (2). Các đòi hỏi của vua Bảo-Đại, nhân dịp nhà vua qua Pháp năm 1938, cũng làm cho chính-phủ Pháp lo ngại thêm : nhà vua đề-nghị thống-nhất xứ Bắc-kỳ với xứ Trung-kỳ, sửa đổi hiệp-ước bảo-hộ và trả lại cho chính-phủ Việt Nam chủ-quyền nội-bộ.

Chính-phủ bảo-hộ, hơn bao giờ hết, không muốn sửa đổi cơ-cấu chính-trị Việt-Nam ; để chặn đứng các yêu-sách của các đảng-phái khác nhau, chính-phủ lại trở

(1) Xem Phần thứ Nhì, chương III, tr. 260-261.
(2) P. ISOART, *sđd*, tr. 301.

lại chính-sách đàn áp, sẽ mạnh thêm sau khi Mặt-Trận Bình-dân hết cầm quyền ở Pháp: sắc-luật ngày 26-9-1939 nghiêm cấm mọi tổ-chức trá hình của đảng cộng-sản trên khắp lãnh-thổ Việt-Nam ([1]). Ở Saigon, những lãnh tụ trotskyste cũng như cộng-sản bị bắt giam, như Tạ-Thu-Thâu, Dương-Bạch-Mai, Trần-Văn-Giàu. Tổng-bộ của đảng Cộng-sản, để tránh các sự trừng-phạt, phải rút sang Trung-hoa lánh nạn trong miền Quảng-Tây.

Vào cuối năm 1939, tình-hình nội-bộ của Việt-Nam đã trở nên lắng dịu, và tất cả những kẻ « gây rối loạn » (danh-từ của nhà cầm-quyền Pháp) đã bị bỏ tù hay đã phải lẩn trốn. Chế-độ thuộc-địa tỏ ra là còn vững mạnh; nếu các sự đối-kháng còn tồn-tại, chúng không đáng ngại lắm: các nhóm bảo-thủ và thân Nhật như nhóm của Cường-Để hay giáo-phái Cao-Đài không có một ảnh-hưởng rộng lớn trong khối dân-chúng; các đảng phái quốc-gia không có thực-lực, nhất là Việt-Nam Quốc-Dân đảng vẫn chưa tái-lập được cường-lực sau vụ Yên-Báy, mặc dầu còn duy-trì nhiều uy-tín; đảng Cộng-sản phải thận-trọng hơn trong các hoạt-động, tuy vẫn giữ liên-lạc với giới thợ-thuyền và nông-dân qua hệ-thống các tiểu tổ mà đảng đã thiết-lập tại nhiều nơi.

Song, sự đe dọa của Nhật-bản đối với xứ Đông Dương đã trở nên rõ-rệt. Quân-đội Nhật-bản xâm-lăng

(1) Ph. DEVILLERS, *sdd*, tr. 72.

Trung-hoa năm 1937, chiếm Quảng-Châu năm 1938 và đảo Hải-Nam vào tháng 2-1939. Trước sự bành-trướng của chủ-nghĩa đế-quốc Nhật-bản, chính-phủ Pháp phải cử tướng Catroux xử-lý thường-vụ thay toàn-quyền Brévié về Pháp nghỉ phép (tháng 8-1939): lần đầu tiên kể từ năm 1880, quyền tối cao ở Đông-Dương mới lại được giao-phó cho một nhân-vật thuộc giới quân-sự.

II.– SỰ CHIẾM-CỨ QUÂN-SỰ CỦA NHẬT-BẢN.

Khi đệ-nhị thế-chiến bùng nổ, Nhật-bản đã chú trọng nhiều tới Đông-Dương, và muốn đạt hai mục-tiêu mà giới lãnh-đạo quân-sự và chính-trị Nhật đã vạch ra;

— ngăn chặn sự tiếp-viện từ bên ngoài tới cho Trung-hoa bằng con đường xe lửa từ Hải-Phòng tới Kunming và, nếu có thể, dùng con đường xe lửa này để làm phương-tiện xâm-nhập miền Nam Trung-Hoa nữa. Vì Nhật-Bản đã chiếm Quảng-Châu và đã phong-tỏa các hải-cảng khác của Nam Trung-Hoa, sự liên-lạc với các căn-cứ của chính-phủ Trung-Hoa dân-quốc chỉ còn có thể được thực-hiện bằng đường xe lửa Vân-Nam mà thôi.

— mục tiêu thứ hai dài hạn hơn, là loại tất cả các cường-quốc Tây-phương ra khỏi các thuộc-địa ở Đông-Nam-Á để thể-hiện chính-sách Đại-Đông-Á và thiết-lập khu-vực «Thịnh-vượng chung» của Nhật-Bản.

Lợi-dụng sự ký-kết thỏa-ước đình-chiến giữa Pháp và Đức vào tháng 6-1940, khiến Đông-Dương không thể được tiếp-viện từ Pháp nữa, Nhật-Bản đòi hỏi tướng Catroux phải chấm dứt mọi sự chuyên-chở nhiên-liệu và khí-giới qua Trung-Hoa, và phải để cho một Uỷ-ban quân-sự Nhật kiểm-soát đường xe lửa Vân-Nam và biên-giới Việt-Hoa. Vì ở thế yếu, toàn-quyền Catroux phải chấp-thuận các yêu-sách của Nhật-bản ; ngày 29-6-1940, Uỷ-ban kiểm-soát Nhật-bản, cầm đầu bởi tướng Nishihara, tới Hà-Nội.

Toàn-quyền Decoux, được chính-phủ Pháp cử thay thế tướng Catroux, phải đối-phó với những yêu-sách mới của Nhật-Bản. Ngày 22-9-1940, được ký-kết một thỏa-hiệp cho phép quân Nhật dùng Hải-Phòng làm căn-cứ chuyển vận, sử-dụng 3 phi-trường Gia-Lâm, Lao-Kay và Phủ Lạng-Thượng, và trú đóng ở Bắc-Kỳ và Trung-Kỳ với điều-kiện số binh-sĩ Nhật không quá 25.000 người, kể cả các đơn-vị không-quân và thủy-quân và những đơn-vị hành-chánh như đơn-vị an-ninh quân-đội Kempeitai. Để đổi lại, Nhật-Bản cam-kết tôn-trọng chủ-quyền của Pháp trên xứ Đông-Dương và không cản trở sự hoạt-động của guồng máy hành-chánh hiện-hữu. Nhưng, ngày 29-7-1941, toàn-quyền Decoux lại phải nhượng-bộ thêm, bằng cách chấp-thuận cho quân-đội Nhật được tự-do di-chuyển trên khắp lãnh-thổ Đông-Dương, trong khi tổng-số binh-sĩ Nhật đóng ở Đông-Dương không bị hạn-chế nữa. Chính-phủ Pháp cũng phải chấp-thuận nguyên-tắc theo đó Pháp và Nhật sẽ chung sức bảo-vệ xứ Đông-Dương trước các sự xâm-lăng từ ngoài tới. Với thỏa-ước này, Nhật đã thực

thụ kiểm-tra xứ Đông-Dương, tuy trên giấy tờ, chế-độ mới này là một chế-độ hợp-tác giữa Nhật và Pháp.

Sự can-thiệp của Nhật-Bản cho các nhà ái-quốc Việt Nam thấy rõ sự suy-yếu của chính-phủ bảo-hộ Pháp, và muốn lợi-dụng sự suy-yếu này để bắt đầu một cuộc khởi-nghĩa mới. Vào tháng 9-1940, nhiều nhóm Việt-kiều trước kia ẩn náu trong miền Quảng-Tây và phần lớn thuộc Việt-Nam Phục-Quốc Hội của Cường-Để, xâm-nhập vào miền Cái-Kinh và lôi cuốn lính Thổ mưu loạn; nhưng lính Lê-dương Pháp, với sự phụ-lực của quân Nhật, đã phản ứng mạnh-mẽ. Vào tháng 11-1940, khi quân Xiêm tấn công Lào và Cao-Mên, các lãnh-tụ cộng-sản trong miền Đồng-Tháp-Mười tưởng có thể lợi-dụng thời-cơ để bắt đầu cuộc nổi loạn [1]: các đồn cảnh-sát ở Mỹ-Tho và Cao-Lãnh bị tấn-công. Nhưng chính-phủ thuộc-địa đã bao vây các vùng nổi loạn, cho dội bom xuống nhiều làng-mạc; các người cầm đầu bị bắt giam ở Côn-đảo hay bị xử tử.

Một mặt trừng phạt các cuộc nổi loạn, một mặt khác toàn-quyền Decoux cũng cố gắng lấy lòng giới công-chức Việt-Nam. Giữa năm 1940 và 1944, nhiều ngân khoản được dành cho sự xây cất 4.800 trường học mới, chữ quốc-ngữ được dùng nhiều hơn trong các cơ-quan hành-chánh, nhiều phương-tiện thể-dục được dành cho

(1) J. DECOUX, *A la barre de l'Indochine*, Paris, 1946, tr. 240.

giới trẻ (như phong-trào « Thề-thao và tuổi trẻ » cầm đầu bởi thiếu-tá Ducoroy). Đồng thời, Decoux cũng chấp thuận giao-phó nhiều chức-vụ hành-chánh quan-trọng hơn cho người Việt, và dự-định nâng lương-bổng các công-chức người Việt lên ngang hàng với lương-bổng các công-chức người Pháp.

Trong khi đó, Nhật-Bản cũng tìm cách gây ảnh hưởng chính-trị ở Việt-Nam. Trước năm 1940, vị tổng lãnh-sự Nhật ở Saigon, Yoshio Minoda, và một thương gia Nhật, Matusita, đã tiếp-xúc với lãnh-tụ Cao-Đài và Hòa-Hảo. Vào tháng 12-1941, tổ-chức an-ninh quân-đội *Kempeitai* của Nhật-Bản cũng được đưa vào Việt-Nam, ngoài mặt với mục-đích giữ-gìn an-ninh cho quân-đội Nhật, nhưng sự thật là để hoạt-động tuyên-truyền chống Pháp. Một mặt, Nhật-Bản tiếp-xúc với các nhân-vật chính-trị như Nguyễn-Tường-Long, Trần-Trọng-Kim, Ngô-Đình Diệm, v.v... và đem Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để ra làm chiêu bài cho chủ-nghĩa ái-quốc Việt-Nam ; nhiều phe nhóm thân Nhật được thành-lập : ở Nam-kỳ, Trần-Văn-Ân cầm đầu phân cục của Việt-Nam Phục-Quốc Đồng-Minh Hội mà lãnh tụ là Cường-Để ; Nhật-Bản cũng tài-trợ cho những đảng phái xuất-hiện khắp nơi ở Việt-Nam, như Đại-Việt Quốc Dân Hội và Đại-Việt Cách-Mệnh Đảng.

Mặt khác, lấy cớ vận-động cho sự thống-nhất Phật giáo Á-châu, chính-phủ Nhật-Bản phái tới Bắc-kỳ một số nhà sư để gây nên một phong-trào bài-ngoại chống người da trắng ở đây. Ở Nam-kỳ, Nhật-Bản ủng-hộ các

giáo-phái Cao-Đài và Hòa-Hảo: sau khi Phạm-Công-Tắc bị chính-phủ thuộc-địa bắt và đầy sang đảo Comores, cơ quan Kempeitai ủng-hộ Trần - Quang - Vinh, giúp Trần Quang-Vinh tổ-chức lại ủy-ban lãnh-đạo của giáo-phái Cao Đài và lập một quân-đội chống người Pháp ra mặt. Với sự giúp đỡ của Nhật-Bản, vị lãnh-tụ của giáo-phái Hòa-Hảo, Huỳnh-Phú-Sổ, cũng kiểm - tra một lãnh - thổ rộng lớn, càng ngày càng thoát khỏi sự kiểm-tra của chính-quyền thuộc-địa.

Vào tháng 7-1943, khi tướng Nhật Matsui được phái tới Saigon, phong-trào chống Pháp đã phát-triển mạnh; trong một cuộc họp báo, tướng Matsui tuyên-bố chống người da trắng, và cam-kết rằng Nhật-Bản sẽ giải-phóng các quốc-gia Á-Đông nói chung, và Đông-Dương nói riêng, khỏi ách đô-hộ của Âu-châu. Trước sự tuyên-truyền tai hại này, toàn-quyền Decoux phản-đối. Nhưng cơ-quan Kempeitai dùng đủ mọi cách để ngăn trở các biện-pháp trừng-phạt của sở Mật-thám Pháp: che chở Trần-Quang Vinh, Huỳnh-Phú-Sổ; đưa Trần-Văn-Ân qua Đài-Loan và Trần-Trọng-Kim qua Tân-gia-ba lánh nạn.

Nếu toàn-quyền Decoux hợp-tác với Nhật-Bản và nhìn nhận thống - chế Pétain là quốc - trưởng Pháp, thì một số người Pháp ở Đông - Dương lại không chấp - nhận chính - phủ Vichy; họ liên lạc với bộ tư lệnh của quân - đội France Libre ở Calcutta, và với đơn-vị Pháp đặt bên cạnh bộ tổng tham-mưu của quân đội đồng - minh ở Kun Ming. Phi-cơ của quân - đội đồng-minh thả xuống Bắc-Kỳ và Nam-kỳ nhiều sĩ-quan

liên-lạc để tổ-chức một phong-trào kháng-chiến; nhưng những sĩ-quan này lại chỉ liên-lạc với Pháp-kiều, chứ không chịu phối-hợp với các nhóm kháng-chiến Việt-Nam điều-khiển bởi Việt-Nam Quốc-Dân Đảng và bởi đảng Cộng-sản. Việt-Nam Quốc-Dân Đảng có một số tiểu-tổ ở Bắc-kỳ, và các lãnh-tụ đã lánh nạn ở Trung-Hoa kể từ năm 1931, thành thử đã mất liên-lạc dần với nước nhà; nhưng, về mặt chính-trị, họ được Bộ Tổng Tư-lệnh của quân-đội Trung-Hoa tin dùng. Các lãnh-tụ cộng-sản tụ họp trong tỉnh Quảng-Tây, khoảng 100 cây số phía Bắc Cao-Bằng; nhóm cộng-sản này làm chính-phủ Trung-Hoa dân-quốc e ngại nhiều, song đã phải làm ngơ trước các hoạt-động của họ, vì đương theo đuổi chính-sách liên hiệp với Cộng-sản Trung-Hoa để chống sự xâm-lăng của quân-đội Nhật-Bản.

Áp-dụng lý-thuyết của Staline về sự tranh-đấu cách mạng trong các quốc-gia thuộc-địa, đảng cộng-sản Đông Dương muốn dùng chiêu-bài quốc-gia để kêu gọi sự đoàn kết của mọi đảng-phái, mọi tầng lớp xã-hội để chiến-đấu chống phát-xít. Vào tháng 5-1941, tổ-chức Việt-Nam Độc lập Đồng-Minh Hội được thành-lập, mà chương-trình chứa đựng ba mục-tiêu cần phải đạt:

— *độc-lập*, tức là chiến-đấu chống Pháp và chống Nhật, với sự giúp đỡ của các quốc-gia dân-chủ như Trung-Hoa, Hoa-kỳ, Nga-xô.

— *thống-nhất xứ sở,* với sự thành-lập một chính-thể cộng-hòa dân-chủ, trong đó sẽ có sự tham-gia rộng-rãi của toàn dân vào công việc nhà nước.

— *cải-cách,* với những biện-pháp như bãi bỏ thuế thân và chế-độ sưu-dịch, cải-cách điền-thổ bằng cách phân chia ruộng công, giảm suất địa-tô, bài trừ nạn cho vay nặng lãi, nghĩa là phế bỏ tất cả những gì đã làm suy yếu nước Việt-Nam trong quá-khứ.

Chương-trình nói trên đã có thể lôi cuốn mọi thành-phần xã-hội và tạo cho Việt-Nam Độc-Lập Đồng Minh Hội một sự ủng-hộ nhiệt-thành, trong khi các đảng phái khác, như Việt-Nam Quốc-Dân đảng, đã không đưa ra một đề-nghị cụ-thể nào. Trong nước, cộng-sản ra lệnh cho các tổ bí-mật tổ-chức những cuộc nổi loạn ở Trung-kỳ và Nam-kỳ : ủy-ban trung-ương của đảng cộng-sản giao cho Võ - Nguyên - Giáp nhiệm-vụ tổ-chức chiến-tranh du-kích trong vùng Cao-Bằng.

Chính-phủ Trung-Hoa cũng muốn ủng-hộ phong-trào quốc-gia Việt-Nam với hi-vọng sẽ có ảnh-hưởng chính-trị một khi người Pháp bị đuổi ra khỏi Việt-Nam. Vào tháng 10-1942, chính-phủ Trung-Hoa đề-nghị với các lãnh-tụ của các phe-phái Việt-Nam lánh nạn trong tỉnh Quảng-Tây kết-hợp nhau thành một liên-minh duy nhất : Việt - Nam Cách - mạng Đồng - minh Hội được thành-lập và được đặt dưới sự lãnh-đạo của Nguyễn-Hải-Thần. Song các vị lãnh-tụ của các phe-phái khác nhau muốn

có tự-do hành-động riêng, và liên-minh mới thành-lập tỏ ra không đủ khả-năng giữ vai trò chính-trị mà chính-phủ Trung-hoa muốn giao-phó cho nó. Vì vậy, chính-phủ Trung-Hoa phải nhờ đến Nguyễn-Ái-Quốc, bây giờ đổi tên là Hồ-Chí-Minh; Hồ-Chí-Minh được cử để điều-khiển Việt-Nam Cách-Mạng Đồng-Minh Hội, với điều-kiện phải giúp chính-phủ Trung-Hoa và phái-bộ Hoa-kỳ ở Trung Hoa thiết-lập một hệ-thống tình-báo ở Việt-Nam. Nhờ vậy, Hồ-Chí-Minh không những lợi-dụng được các phương-tiện tài-chính cung-hiến bởi chính-phủ Trung Hoa, mà còn có thể cầm đầu một sự liên-minh giữa các đảng-phái khác nhau nữa. Việt-Minh quyết-định gia-tăng hoạt-động du-kích để tạo nên những «khu cách mạng» trên lãnh-thổ Việt-Nam. Vào đầu năm 1945, lực lượng du-kích-quân của Việt-Minh đã lên tới gần một vạn người, võ-trang với khí-giới Hoa-kỳ, và huấn-luyện bởi các sĩ-quan của quân-đội Trung-hoa.

Vào đầu năm 1945, các dấu-hiệu của sự bại trận đã hiện ra cho quân-đội Nhật-Bản. Tình-hình kinh-tế ở Việt-Nam trở nên khó-khăn, vì bờ biển bị phong-tỏa bởi các hạm-đội Hoa-kỳ, trong khi phi-cơ Hoa-kỳ oanh-tạc các đường giao-thông trong nội-địa: gạo Nam-kỳ không thể xuất-cảng, các tỉnh miền Bắc Trung-kỳ và Bắc kỳ bị đói trầm-trọng. Các lực-lượng Pháp của tổ-chức France Libre được Đồng-minh tiếp-tế súng đạn, chuẩn-bị cuộc tấn-công các đồn binh Nhật-Bản, đồng thời với dự-định một sự đổ bộ của quân-đội Hoa-kỳ từ Phi-luật-tân tới. Những lý-do ấy khiến Bộ Tư-lệnh

Nhật-Bản thực-hiện cuộc đảo-chính ngày 9-3-1945: vào lúc 19 giờ 30, đại-sứ Nhật Matsumoto gửi một tối-hậu thư cho toàn-quyền Decoux, bắt buộc ông phải đặt nền hành-chánh Đông-Dương và tất cả quân-lực Pháp ở Đông-Dương dưới quyền tối cao của Nhật-Bản; hồi 21 giờ, các đơn-vị của quân-đội Nhật chiếm-cứ tất cả các cơ-sở hành-chánh và các đồn binh trên khắp lãnh thổ Đông-Dương. Các Pháp-kiều bị tước khí-giới và tập trung trong các trại giam, trừ một đội quân do tướng Sabatier và tướng Alessandri hướng dẫn vượt rừng núi để rút sang Vân-Nam. Cuộc đảo-chính này có một ảnh hưởng tâm-lý rất lớn: dân-chúng được chứng-kiến sự tước khí-giới của binh-sĩ Pháp, cho rằng sự đô-hộ của người Pháp đã chấm dứt vĩnh-viễn.

Ngày 10-3-1945, đại-sứ Matsumoto công-bố Việt Nam độc-lập; ngày 11-3, vua Bảo-Đại tuyên-bố sự chấm dứt của chế-độ bảo-hộ. Với sự ủng-hộ của đảng Đại-Việt và các nhóm thân Nhật khác, Trần-Trọng-Kim thành lập nội-các đầu tiên của nước Việt-Nam độc-lập [1]; trên nguyên-tắc, chính-phủ có tất cả tự-do hành-động trong mọi lãnh-vực, trừ những vấn-đề quân-sự. Nhưng, trong thực-tế, nền độc-lập mới của Việt-Nam chỉ là độc-lập trên giấy tờ; vị Tổng Tư-lệnh quân-đội Nhật sự thật giữ vai trò toàn-quyền Đông-Dương, đại-sứ Nhật-Bản điều

(1) Trong quyển hồi-ký *Một cơn gió bụi (kiến văn lục)*, Saigon, Vĩnh-Sơn, 1969, cụ Trần-Trọng Kim đã thuật lại hoạt-động chính-trị của cụ trong những điều-kiện rất khó-khăn của giai-đoạn này.

khiển các vấn-đề quan-trọng, và mọi cơ-quan hành-chánh đều phải chấp-nhận sự hiện-diện của các vị cố-vấn Nhật Bản.

Xứ Nam-kỳ không được bao gồm trong lãnh-thổ đặt dưới quyền tối cao của vua Bảo-Đại. Ở đây, giới quân-sự Nhật đặt sĩ-quan của họ vào những chức-vụ được coi là trọng-yếu, còn những chức-vụ hành-chánh khác được giao cho người Việt; những miền quan-hệ về mặt quân-sự hay có ít lợi-ích kinh-tế bị bỏ trống, mặc ai muốn làm gì thì làm.

Trong những tháng sau cuộc đảo-chính 9-3-1945, sự khiếm-diện của một chính-phủ trung-ương có thực-quyền (các mệnh-lệnh của chính-phủ Trần-Trọng-Kim chỉ đạt tới các đô-thị mà thôi), đưa tới một tình-trạng mất trật tự tổng-quát, mà đảng Cộng-sản Đông-Dương lợi-dụng để bành-trướng ảnh-hưởng chính-trị. Vì các cơ-quan cảnh sát không hoạt-động nữa, các oán thù cá-nhân được trả bằng cách tố-cáo lẫn nhau là Việt-gian. Ở Nam-kỳ, Cao Đài, Hòa - Hảo và Bình-Xuyên dùng khí-giới cung-cấp bởi quân-đội Nhật-Bản để hùng-cứ mỗi phái một vùng; cộng-sản lợi-dụng tình-trạng hỗn - loạn này để củng-cố phong-trào thanh-niên của họ. Ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ, cộng-sản được ủng-hộ bởi dân-chúng rất khốn khổ vì nạn đói hoành hành ; ở Trung - kỳ các cán bộ Việt-Minh bắt đầu những phong-trào khủng-bố, kết án là Việt-gian tất cả những ai không chịu cộng-tác. Ở

Bắc-kỳ, cộng-sản tuyên-truyền chống « chính-phủ bù nhìn », và tuyên bố ngày 4-6-1945 một vùng giải-phóng gồm miền Thái-Nguyên và các đồi núi xung quanh miền châu-thổ; trong miền châu-thổ, các cán-bộ Việt-Minh tung khẩu-hiệu *Độc-Lập* và nhân danh các *Ủy-ban Nhân dân*, *Cứu-Quốc* mà họ thành-lập, khủng-bố các thành phần chống đối. Các lãnh-tụ Việt-Minh cũng tiếp-xúc với các nhân-viên của các cơ-quan tình-báo Hoa-kỳ, và với ủy-viên của chánh-phủ lâm thời Pháp, Jean Sainteny (1); vào tháng 7-1945, Việt-Minh đề-nghị với Sainteny một qui-chế tương-lai cho xứ Đông-Dương: một quốc-hội bầu theo chế-độ phổ-thông đầu phiếu, một chính-phủ chịu trách-nhiệm trước quốc-hội và điều-khiển bởi một viên-chức cao cấp người Pháp; nền độc-lập có thể được trao trả Việt-Nam trong vòng từ 5 đến 10 năm. Chính sách nầy có mục-đích là cô-lập chế-độ của vua Bảo-Đại vào lúc sự bại trận của Nhật-Bản gần kề.

Ngày 6-8-1945, hai quả bom nguyên-tử được thả xuống Hiroshima và Nagasaki; ngày 7-8-1945, chính-phủ Trần-Trọng-Kim từ chức. Một Ủy-ban giải-phóng nhân-dân mà chủ-tịch là Hồ-Chí-Minh, được thiết-lập và ra lệnh cho dân-chúng bắt đầu cuộc tổng khởi-nghĩa; các đội quân Việt-Minh trở thành *Quân-đội giải-phóng quốc-gia*. Khi Nhật-Bản chính-thức đầu hàng ngày 15-8, trừ Hà-Nội, Hải Phòng, Nam-Định và hai địa-phận công-giáo, xứ

(1) Xem J. SAINTENY, *Histoire d'une paix manquée, Indochine 1945-1947*. Paris, Amiot-Dumont, 1953, 260 tr.

Bắc-kỳ lọt vào tay Việt-Minh. Ngày 18-8, các lãnh-tụ Việt Minh thành-lập ở Hà-Nội một Ủy-ban lãnh-đạo tạm thời và vị Khâm-sai của vua Bảo - Đại, Phan-Kế-Toại, trao quyền-hành lại cho ủy-ban này ; ngày 19-8, Việt-Minh chiếm lấy tất cả các cơ-sở nhà nước ; ngày 20-8, một cuộc biểu-tình chống Pháp vĩ-đại được tổ-chức. Dưới áp lực của Việt-Minh, vua Bảo-Đại phải thoái-vị để khỏi ngăn cản sự giải-phóng quốc-gia ; ngày 25-8-1945, nhà vua trao quốc-tỷ cho hai vị đại-diện của Việt-Minh, Trần Huy-Liệu và Cù-Huy-Cận. Trong các làng mạc Bắc-kỳ và Trung-kỳ, các chi-ủy nhân-dân được thành-lập để thay thế các hương-chức cũ ; các cuộc thanh-trừng bắt đầu được thực-hiện, với mục-đích loại trừ các đối-thủ chính trị của Việt-Minh : các nạn-nhân đầu tiên của chế-độ mới là Phạm-Quỳnh và Ngô-Đình-Khôi.

Ở Saigon, Nhật-Bản đã trao trả quyền-hành, ngày 16-8, cho một «Mặt trận đoàn-kết quốc-gia» kết hợp các phe phái Cao-Đài, Hòa-Hảo, Phục-quốc và Trotskyste. Nhưng mặt trận vấp phải các yêu-sách của Việt-Minh, dựa trên các nhóm «Thanh-Niên tiền-phong» điều-khiển bởi Trần-Văn-Giàu. Ngày 22-8, các đảng phái thân Nhật phải nhượng-bộ : ngày 25-8, một cuộc biểu-tình được tổ chức để đánh dấu sự thắng-lợi của cách-mạng, và một Ủy-ban Hành-Pháp tạm-thời được thành-lập cho Nam bộ. Trong số 9 ủy-viên của ủy-ban này, 7 là Cộng-sản. Song, ở Nam-kỳ, cộng-sản không có một địa-vị vững chắc bằng ở Bắc-kỳ ; Cao-Đài và Hòa-Hảo coi những

vùng họ kiềm-tra như là những vùng tự trị. Tình-trạng vô trật-tự lan rộng, với những sự cướp bóc và những vụ ám-sát chính-trị.

Ngày 2-9-1945, được công-bố tại Hà-Nội nền độc lập của nước Việt-Nam dân-chủ cộng-hòa. Ba khuynh hướng được đại-diện trong chính-phủ mới, cầm đầu bởi Hồ-Chí-Minh :

— Khuynh-hướng của các đảng-viên Cộng-sản đầu tiên, gồm những nhân-vật đã sống lâu năm ở Trung-Hoa hay ở Nga, như Hồ-Tùng-Mậu, Hoàng-Quốc-Việt, Trường Chinh, v.v...

— Khuynh-hướng của các cán-bộ trẻ, chịu nhiều ảnh-hưởng của văn-hóa Pháp, như Võ-Nguyên-Giáp và Phạm-Văn-Đồng.

— Khuynh-hướng của giới trí-thức tốt-nghiệp các trường Cao-đẳng hay Đại-Học Pháp.

Sự thật, quyền-hành thực-thụ ở trong tay Tổng Bộ của đảng cộng-sản ; tại đây, chỉ có hai khuynh-hướng đầu là được đại-diện mà thôi. Nhưng, để che đậy dụng ý thật thụ của họ, Việt-Minh tuyên-bố giải-tán đảng cộng sản ngày 11-11-1945, và dành một số ghế nhỏ trong chính-phủ cho các đảng-phái quốc-gia, kể cả đoàn-thể công-giáo.

III.— NGƯỜI PHÁP TRỞ LẠI VIỆT-NAM. TỪ HỘI NGHỊ FONTAINEBLEAU ĐẾN THỎA-HIỆP 8-3-1949.

Để giải-giáp quân-đội Nhật-Bản ở Đông-Dương, hội nghị Potsdam phân chia xứ Việt-Nam thành 2 vùng, hai bên vĩ-tuyến 16 ; miền Bắc được giao cho quân-đội Trung-Hoa chiếm đóng, còn miền Nam được giao cho các lực-lượng của Lord Mountbatten, tư-lệnh khu-vực Đông-Nam-Á (*South East Asia Command*). Sự phân-chia này có những hậu-quả chính-trị vô cùng quan-trọng : kể từ lâu, các nhóm thương mãi và tài-chính ở Quảng-Châu cố gắng kiểm-tra đường xe lửa Hải-Phòng — Vân-Nam ; họ muốn lợi-dụng sự hiện diện của 180.000 binh-sĩ Trung-hoa dưới quyền tư-lệnh của tướng Lư-Hán ở Việt-Nam để đòi hỏi nhiều quyền lợi chính-trị và kinh-tế. Vì thế, quân-đội chiếm đóng Trung Hoa muốn cản trở sự trở lại của người Pháp : mặc dầu tướng Leclerc được chính-phủ Pháp cử tới Hà-Nội vào cuối năm 1945, các lực-lượng của tướng Lư-Hán không chịu trao trả các lãnh-thổ chiếm đóng cho quân-đội Pháp, mà chỉ rút về Trung-Hoa sau khi một hiệp-ước được ký kết giữa Pháp và Trung-Hoa ngày 28-2-1946, nhường cho Trung-Hoa quyền sở-hữu trên đường xe lửa Vân Nam, và nhìn-nhận cho hàng-hóa Trung-Hoa quyền tự do lưu-thông qua Bắc-kỳ, với một khu-vực miễn thuế ở Hải-Phòng. Chính nhờ thái-độ thiếu thiện-chí của quân đội Trung-hoa mà chính-phủ Việt-Minh vẫn có thể kiểm tra phần lớn xứ Bắc-kỳ, tuy các lực-lượng Pháp đã chiếm lại các căn-cứ miền duyên-hải.

Phía Nam vĩ-tuyến 16, quân-đội Pháp đã đổ bộ theo các lực-lượng của Bộ Tư-lệnh khu-vực Đông-Nam-Á từ tháng 9-1945. Cấp chỉ-huy của các đội quân Anh này đã trao quyền hành-chánh lại cho người Pháp rất sớm. Ngay từ đầu, vị đặc-ủy của chính-phủ Pháp, Cédile, đã loại được Uỷ-ban Nam-Bộ để kiểm-tra lại Saigon. Từ tháng 10-1945 đến tháng 1-1946, quân-đội Pháp tái-chiếm tất cả xứ Nam-Kỳ, mặc dầu Nam-kỳ rơi vào một tình trạng rất là hỗn-loạn và Việt-Minh bắt đầu tổ-chức chiến tranh du-kích.

Ở Pháp, chính-phủ cũng như dư-luận không hiểu rõ tình-hình Việt-Nam cho lắm. Ngày 24-3-1945, chính phủ Pháp đã cho công-bố một bản tuyên-cáo về qui-chế tương-lai của xứ Đông-Dương: khối Đông-Dương vẫn được duy-trì, nhưng được hưởng các quyền tự-do dân chủ về mặt chính-trị và quyền tự-trị về mặt kinh-tế; tuy nhiên, bản tuyên-cáo phủ-nhận sự thống-nhất của nước Việt-Nam và có vẻ muốn giữ lại sự phân chia Việt-Nam thành ba vùng. Chủ-trương này không phù-hợp với thực-tế, nhưng vị cao-ủy mà chính-phủ Pháp cử đến Đông-Dương, Thierry d'Argenlieu, lại có nhiệm-vụ thi hành chủ-trương ấy.

Thierry d'Argenlieu có thể lựa chọn giữa hai chính sách: hoặc tôn-trọng tinh-thần của bản tuyên-cáo ngày 24-3-1945, hoặc tái-lập tình-trạng cũ, nghĩa là tình-trạng thuộc-địa. Dưới ảnh-hưởng của giới Pháp-kiều ở Đông-Dương, Thierry d'Argenlieu đã lựa chọn chính-sách

thứ hai: ngày 4-2-1946, ông cho thành-lập một Hội-đồng tư-vấn Nam-kỳ tạm-thời, trên nguyên-tắc có nhiệm-vụ cho nhà cầm-quyền biết tình-hình dư-luận và chuẩn-bị một cuộc trưng-cầu dân-ý. Nhưng, trong thực-tế, đây là một cơ-quan hành-chánh, không đại-diện cho dân chúng chút nào, vì Cao-ủy Pháp chỉ-định cả 12 hội-viên của hội-đồng, và trong số các hội-viên này, 4 là người Pháp chính cống và 7 là người Việt nhập Pháp-tịch.

Song vấn-đề là phải đi tới một thỏa-hiệp với chính phủ Hà-Nội, khi bấy giờ được sự ủng-hộ của công-luận muốn duy-trì nền độc-lập mới đạt được. Tướng Leclerc hiểu rõ sức mạnh của tinh-thần quốc-gia đang bộc-phát trong lòng dân-chúng, và biết là tất cả các tầng lớp dân chúng sẽ nổi dậy để bảo-vệ độc-lập nếu người Pháp dùng vũ-lực để chiếm lại Việt-Nam. Do đó, một hiệp định sơ-bộ được ký kết giữa Hồ-Chí-Minh và Sainteny ngày 6-3-1946, nhìn-nhận Việt-Nam là một quốc-gia tự do trong liên-bang Đông-Dương và trong Liên-hiệp Pháp; hiệp-định dự-trù là quân-đội Pháp sẽ trở lại Bắc-Kỳ, nhưng sẽ rút đi sau một thời-hạn là 5 năm; Nam-kỳ sẽ tự quyết-định, bằng một cuộc trưng-cầu dân-ý, là có gia-nhập vào quốc-gia Việt-Nam hay không [1].

Nhưng Thierry d'Argenlieu cố gắng biện-minh cho các giới chính-trị Pháp thấy rằng các lãnh-tụ Việt-Minh

(1) Xem bản văn này trong: J. SAINTENY, *sdd*, tr. 182-184.

chỉ là những kẻ phiến loạn và chống Pháp tới cùng; Hồ Chí-Minh sẽ không tôn-trọng thỏa-hiệp vừa được ký kết; tốt hơn là bảo-đảm cho tương-lai bằng cách đặt xứ Nam kỳ ra ngoài ảnh-hưởng của Việt-Minh. Ngày 1-6-1946, vị Cao-ủy Pháp tự ý công-bố sự thành-lập Cộng-hòa Nam kỳ, mà không chờ đợi sự cho phép của chính-phủ Pháp, cũng như không tham-khảo ý-kiến dân-chúng, như hiệp định sơ-bộ 6-3-1946 đã dự-trù.

Trong năm 1946, nhiều hội-nghị được tổ-chức giữa chính-phủ Pháp và chính-phủ Việt-Minh để đi tới một thỏa-hiệp lâu dài hơn. Nhưng các hội-nghị này làm nổi bật sự bất đồng giữa hai quan-điểm : quan-điểm Việt-Nam coi Liên-Hiệp-Pháp như một khối quốc-gia liên-kết, bình đẳng với nhau và ràng buộc với nhau bởi những hiệp-ước lưỡng-phương sẽ xác-định các mối quan-hệ trên căn-bản luật-pháp quốc-tế. Quan-điểm Pháp chấp nhận sự tự-trị nội-bộ của các « quốc-gia tự-do » nhưng trong một khối thuộc Pháp; vị Cao-ủy đặt trên đầu liên-bang Đông Dương là nhân-vật thụ-nhiệm các quyền-hành của Liên Hiệp-Pháp và, với tư-cách ấy, có quyền lập-pháp cũng như có quyền điều-khiển chính-phủ liên-bang Đông Dương. Hội-nghị Dalat (tháng 5-1946), với Nguyễn-Tường Tam cầm đầu phái-đoàn Việt-Nam và Thierry d'Argenlieu đại-diện chính-phủ Pháp, không đưa tới một sự đồng lòng nào về các vấn-đề đưa ra thảo-luận. Hội-nghị Fontainebleau (tháng 7-9/1946) cũng đưa tới kết-luận là không thể tìm một căn-bản để thỏa-thuận. Ở cả hai hội-nghị Dalat và Fontainebleau, chướng-ngại-vật cho sự hiệp-định

là thái-độ của Pháp, cố tình gạt xứ Nam-Kỳ ra ngoài một quốc-gia Việt-Nam độc-lập, và muốn nắm quyền tối cao trên nền hành-chánh Đông-Dương.

Với mục-đích ngăn chặn mọi nhượng-bộ mà chính phủ Pháp ở Paris có thể hiến cho Hồ-Chí-Minh, Thierry d'Argenlieu nhóm họp tại Dalat, vào tháng 8-1946, các đại-biểu của Nam-kỳ, Ai-Lao, Cao-Mên và của các bộ lạc miền cao-nguyên PMS ; tại hội-nghị này, được chấp thuận một dự-án liên-bang soạn-thảo bởi d'Argenlieu và không bao gồm xứ Việt-Nam.

Tuy hội-nghị Fontainebleau thất-bại, ngày 14-9-1946 vẫn được ký kết giữa Hồ-Chí-Minh và Moutet (Tổng Trưởng Thuộc-Địa Pháp) một hiệp-định duy-trì tình trạng hiện-hữu về các vấn-đề quân-sự và chính-trị, nhưng cho phép tái-thiết các sự mậu-dịch của Pháp ở Bắc-Kỳ và cho phép Pháp tiếp-tục thu các thuế đoan. Song tình hình ngày một trở thêm xấu, làm cả hai bên cảm thấy sẽ không bao giờ đi đến một thỏa-hiệp chính-trị.

Trong mùa hè năm 1946, Việt-Nam Quốc-Dân Đảng và Đại-Việt cố gắng lập chiến-khu riêng dọc theo biên-giới Hoa-Việt để chống quân-đội Việt-Minh. Giữa người Pháp và Việt-Minh, nhiều đụng chạm cũng xẩy ra, liên-quan đến việc thu thuế đoan và các cố gắng của Pháp để ngăn chặn sự khai-thác bất hợp-pháp các mỏ than ; các vị-trí của hai bên đều được củng-cố ở Hải Phòng. Vài sự rắc rối xẩy ra giữa binh-sĩ Pháp và binh

sĩ Việt-Minh làm cấp chỉ-huy Pháp ước mong có dịp hiến một bài học cho người Việt : ngày 23-11-1946, chiến hạm Suffren oanh-kích Hải-Phòng, giết chết 6.000 người dân. Tình-hình trở nên căng thẳng, với những sự đụng độ lẻ tẻ xảy ra khắp nơi. Quan-điểm của Thierry d'Argenlieu muốn tái chiếm Việt-Nam bằng sức mạnh thắng thế. Quân-đội Pháp đổ bộ ở Đà-Nẵng và Nha-Trang ; để ngăn chặn sự tiến quân của Pháp, Việt-Minh cho đốt phá tỉnh-lỵ Qui-Nhơn và các cung-điện trong Đại-Nội ở Huế. Ngày 19-12-1946, quân Việt-Minh tấn-công quân Pháp ở Hà-Nội, làm vị đặc-ủy Pháp, Sainteny, bị thương. Cuộc tấn-công này hiến cho chính-phủ Pháp một cớ để từ chối mọi đề-nghị thương thuyết của Việt-Minh : vào tháng 5-1947, chính-phủ Pháp đòi hỏi Việt-Minh phải đầu hàng vô điều-kiện. Việt-Minh rút vào miền rừng núi và từ nay trở đi, tự coi là một chính phủ lưu-vong trong các chiến-khu và cố gắng tổ-chức phong-trào « cách-mạng » trong các vùng kiểm-tra bởi quân-đội Pháp.

Song song với các cố gắng chiến-tranh, người Pháp tiếp-tục tìm một giải-pháp chính-trị cho vấn-đề Việt-Nam. Giới hành-chánh Pháp ở Việt-Nam cổ xúy sự tái-lập chế-độ quân-chủ truyền-thống ; quan-điểm này thắng thế khi các đảng-phái quốc-gia Việt-Nam họp hội nghị tại Quảng-Châu và quyết-định đoàn-kết thành một Mặt-trận Quốc-gia, đặt dưới sự lãnh-đạo của Bảo-Đại khi bấy giờ đương ở Hương-Cảng. Họ tuyên-bố sẵn

sàng hợp-tác với người Pháp, với điều-kiện Pháp nhìn nhận nền độc-lập của Việt-Nam.

Để đòi lấy sự cộng-tác của các thành-phần quốc gia chống Cộng, chính-phủ Pháp hiểu là cần phải dùng chiêu-bài Bảo-Đại. Trong một bài diễn-văn đọc ở Hà-Đông ngày 10-9-1947, vị tân Cao-ủy Pháp, Bollaert, xác-định chính-sách của chính-phủ Pháp: dự-án liên-bang Đông Dương không được nhắc lại nữa, mà quan-niệm một quốc gia Việt-Nam trong đó ba Kỳ được thống-nhất, được chấp-nhận; chính-phủ Pháp sẵn-sàng thương-lượng với mọi đảng-phái, trừ « các tác-giả của sự công-kích ngày 19-12-1946 ». Trước các sự nhượng-bộ này, Bảo-Đại tuyên bố sẵn lòng thương-nghị trên căn-bản « độc-lập và thống nhất ».

Một cuộc tiếp-xúc giữa Bảo-Đại và Bollaert được thực-hiện trong vịnh Hạ-Long ngày 6-12-1947. Trong những tháng đầu năm 1948, Bảo-Đại cố gắng chuẩn-bị để trở về nước với tư-cách một vị quốc-trưởng đưa độc-lập và thống-nhất về cho quốc-gia, chứ không phải với tư-cách một dụng-cụ của người Pháp. Một mặt, nhà vua thúc đẩy sự thành-lập một chính-phủ quốc gia (chính-phủ Nguyễn Văn-Xuân sẽ được thành-lập ngày 20-5-1948), sẽ thực-hiện các cuộc thương-lượng và sẽ nhận các quyền-hành mà Pháp trao lại cho Việt-Nam; mặt khác, nhà vua đòi hỏi người Pháp phải long-trọng công-bố nền độc-lập của nước Việt-Nam.

Ngày 5-6-1948, một thỏa-hiệp được ký kết trong vịnh Hạ-long: theo thỏa-hiệp nầy, nước Việt-Nam gia-nhập Liên-Hiệp-Pháp với tư-cách một quốc-gia liên-kết mà nền độc-lập chỉ bị giới-hạn bởi sự phụ-thuộc với Liên-Hiệp Pháp mà thôi. Song, phải đợi đến ngày 8-3-1949, một thỏa-hiệp được ký giữa tổng-thống Pháp, Vincent Auriol, và Bảo-Đại mới xác-định thỏa-hiệp ngày 5-6-1948. Ngày 24-4-1949, Bảo-Đại về nước, và ngày 30-12-1949, nước Pháp bàn-giao quyền-hành cho nước Việt-Nam độc-lập trong Liên-Hiệp-Pháp.

THƯ-MỤC CHỌN LỌC.

AZEAU Henri, *Hồ-Chí-Minh, dernière chance. Conférence franco-vietnamienne de Fontainebleau, juillet 1946*. Paris, Flammarion, 1968, 220 tr.

BARTHOUET Arnaud, *La tragédie franco-indochinoise*. Bordeaux, Delmas, 1947-1952, 5 q.

BLANCHET Marie-Thérèse, *La naissance de l'Etat associé du Vietnam*. Paris, Génin, 1945, 214 tr.

CATROUX Général, *Deux actes du drame indochinois*. Paris, Plon, 1959, VIII-238 tr.

CELERIER P., *Menaces sur le Vietnam*. Saigon, IDEO, 1951, 295 tr.

CHEN C. King, The Chinese occupation of Vietnam, 1945-1946. *France-Asie*, n° 196, 1er trim. 1969, tr. 3-28.

COLE Allan B., *Conflict in Indochina and international repercussions. A documentary history, 1945-1955*. Ithaca, Cornell U.P., 1957, XXIX-265 tr.

ĐẶNG TRẦN XA, *Les réformes de S.M. Bảo-Đại*. Paris, 1939, 154 tr.

DAS Mohan, *Hồ-Chí-Minh, nationalist or Soviet agent ?* Bombay, Democratic Research Service, 1951.

DECOUX Amiral, *A la barre de l' Indochine. Histoire de mon gouvernement général*. Paris, Plon, 1949, 507 tr.

ELSBREE Willard H., *Japan's role in Southeast Asian nationalist movement, 1940-1945*. Cambridge, Harvard U.P., 1953, V-182 tr.

FALL Bernard, *Le Viet-Minh, 1945-1960*. Paris, A. Colin, 1960, 396 tr.

FALL Bernard, *Street without joy. Indochina at War*. New-York, 1960, 400 tr.

FIFIELD Russel H., *Southeast Asia in United States Policy*. New York, F.A. Praeger, 1963, XI-488 tr.

GOUVERNEMENT GENERAL DE L' INDOCHINE, Direction des Affaires politiques, *Continuité de la politique française du Protectorat en Annam-Tonkin avant et après l' avènement de S.M. Bảo-Đại*. Hanoi, IDEO, 1935, 152 tr.

HAAS E., *Frans Indo-China en de Japanse expansiepolitiek, 1939-1945*. Leiden, 1956, II-260 tr.

HAMMER Ellen, *The struggle for Indochina*. Stanford, 1954, XVII-352 tr.

HOÀNG VĂN CHI, *From colonialism to communism. A case history of North Vietnam*. New York-London, F.A. Praeger, 1964, XV-252 tr.

L'Amérique et l' Indochine, du débarquement japonais de 1940 à Điện-Biên-Phủ. *Chronique de Politique Etrangère*, 1954, tr. 485-505.

LE BOURGEOIS Jacques, *Saigon sans la France. Des Japonais au Viet-Minh*. Paris, Plon, 1949, 256 tr.

LEGRAND Julien-Joseph, *L' Indochine à l'heure japonaise*. Cannes, 1963.

LEVY Roger, *La politique française en Extrême-Orient, 1936-1938*. Paris, Hartmann, 1939, 181 tr.

LEVY Roger, *L'Indochine et ses traités*. Paris, Hartmann, 1947, 106 tr.

MARCHAND Général, *Le drame indochinois*. Paris, J. Peyronnet, 1954.

MARTIN Françoise, *Heures tragiques au Tonkin*. Paris, 1940, XXIII-285 tr.

NGUYỄN-ĐẮC-KHÊ, *L'indépendance du Vietnam et l'Union française*. Saigon, 1954, 76 tr.

O'BALLANCE Edgar, *The Indo-China War, 1945-1954*. London, 1964.

O' HARROW Stephen, Some background notes on Nhất-Linh (Nguyễn-Tường-Tam). *France-Asie*, n° 193, 2è trim. 1968, tr. 205-220.

PHẠM-QUỲNH, *Essais franco-annamites*. Huế, Bùi Huy Tín, 1937, 516 tr.

PHẠM-QUỲNH, *Nouveaux Essais franco-annamites*. Huế, Bùi Huy Tín, 1938, 526 tr.

PHẠM-QUỲNH, *Redressement français et restauration annamite*. Huế, 1941, 103 tr.

ROBERTS Owen, *The French socialist party and its Indochina policy, 1946-1951*. New York, 1955, XIV-356 tr.

SABATIER Général, *Le destin de l'Indochine, souvenirs et documents (1941-1951)*. Paris, Plon, 1952, IV-467 tr.

SAINTENY Jean, *Histoire d'une paix manquée : Indochine 1945-1947*. Paris, Amiot-Dumont, 1953, 270 tr.

STAROBIN J.R., *Eyewitness in Indochina*. New York, Camron and Kahn, 1954, 187 tr.

TANHAM Georges, *Communist revolutionary warfare. The Vietminh in Indochina*. New York, F.A. Praeger, 1961, 166 tr.

TRẦN-TRỌNG-KIM, *Một cơn gió bụi. (Kiến văn lục)*. Saigon, Vĩnh-Sơn, 1969, 222 tr.



ĐỂ THAY THẾ CHO MỘT KẾT-LUẬN

Chiến-tranh Đông-Dương bùng nổ từ cuối năm 1946, khi đầu được coi như là một sự tranh-chấp giữa hai chủ-nghĩa đế-quốc và quốc-gia, nhưng các biến-cố xẩy ra về sau này đã sửa đổi quan-điểm ấy. Vì khuynh hướng cộng-sản của Việt-Minh trở nên rõ-rệt, các đảng phái quốc-gia không còn ủng-hộ chính-phủ của Hồ-Chí Minh nữa và, cùng lúc Trung-cộng hiến cho Việt-Minh một sự hậu-thuẫn trực-tiếp, chính-phủ Pháp đã có thể lợi-dụng sự cộng-tác của Hoa-Kỳ, bằng cách nhấn mạnh lên vai trò của xứ Đông-Dương như là một chiến-tuyến của thế-giới tự-do trước sự bành-trướng của chủ-nghĩa Cộng-sản. Vì vậy, chiến-tranh Đông-Dương càng ngày càng gột bỏ tính-chất của một cuộc chiến để tái chiếm thuộc-địa, và trở thành một chiến-tranh chống cộng-sản.

Tuy nhiên, tình-hình quân-sự dần dần trở nên bất lợi cho quân-đội Pháp, đến nỗi mà vào cuối năm 1953,

giới chỉ-huy quân-sự thấy là không thể kéo dài chiến tranh được. Sau sự bại trận ở Điện-Biên-Phủ, chính-phủ Pháp phải nghị-hòa ; hiệp-ước Genève ký ngày 21-7-1954 tạm thời phân chia nước Việt-Nam thành hai vùng ở hai bên vĩ-tuyến thứ 17. Sự phân chia này không những phản-ảnh sự đối nghịch giữa các cường-quốc đã chi-phối các cuộc hòa-đàm ở Genève, mà cũng còn phản-ảnh sự tranh-chấp trong nội-bộ Việt-Nam giữa hai quan-niệm về tổ - chức chính - trị, đã xuất - hiện từ những năm 1940-1945.



THƯ-MỤC TỔNG-QUÁT

Ngoài các ấn-phẩm đề-cập tới những khía cạnh đặc-biệt của giai-đoạn Pháp-thuộc, đã được giới-thiệu ở phần cuối mỗi chương, các tác-phẩm kê sau là những tác-phẩm tổng-quát, sẽ giúp cho người đọc có một cái nhìn chung về sự diễn-biến lịch-sử từ giữa thế-kỷ thứ XIX trở đi. Tuy nhiên, đây chỉ là một sự chọn lựa; muốn có đầy đủ chi-tiết hơn về các sử-liệu về Việt-Nam thời Pháp thuộc, độc-giả có thể tham-khảo : NGUYỄN-THẾ-ANH, *Bibliographie critique sur les relations entre le Viet-Nam et l'Occident (Ouvrages et articles en langues occidentales)*. Paris, G.-P. Maisonneuve et Larose, 1967, 310 tr.

1). VIỆT-NAM ĐẶT TRONG SỰ DIỄN-BIẾN CHUNG CỦA ĐÔNG-NAM-Á.

BLET Henri, *Histoire de la colonisation française*. Paris-Grenoble, Arthaud, 1949-1950, q. II và q. III.

CHESNEAUX Jean, *L' Asie Orientale aux XIXè et XXè siècles*. Paris, Presses Universitaires de France, 1966, 371 tr.

CHEVERNY J., *Eloge du colonialisme. Essai sur les révolutions d' Asie.* Paris, 1961, 373 tr.

EMERSON R., *From Empire to Nation. The rise of self-assertion of Asian and African people.* Cambridge, Mass., 1962, 446 tr.

FISHER Charles A., *Southeast Asia. A social, economic and political geography.* London, Methuen and Co., 1965, XIX-831 tr.

HALL D.G.E., *A history of Southeast Asia* (2nd ed.). New York, St Martin's Press, 1964, 973 tr.

HARRISON Brian, *Southeast Asia, a short history.* London, Macmillan, 1963, XI-270 tr.

PANNIKAR K.M., *Asia and Western dominance. A survey of the Vasco de Gama epoch of Asia history (1498-1945).* London, Allen and Unwin, 1954, 530 tr.

PRICE A.G., *The Western invasions of the Pacific continents. A study of moving frontiers and changing landscapes.* Oxford, at the Clarendon Press, 1963, VI-236 tr.

REISCHAUER Edwin O., FAIRBANK John K., CRAIG Albert M., *East Asia. The modern transformation*. Tokyo, Charles E. Tuttle, 1969, XVI-955 tr., phụ-bản.

2). SỬ VIỆT-NAM TỔNG-QUÁT.

ALBERTI J. B., *L' Indochine d' autrefois et d'aujourd'hui*. Paris, Soc. Ed. géog., 1934, 832 tr.

BUTTINGER Joseph, *The smaller dragon. A political history of Việt-Nam*. New York, Frederick A. Praeger, 1958, 535 tr.

BUTTINGER Joseph, *Việt-Nam : a dragon embattled*. London, Pall Mall Press, 1967, 2 quyển gồm 1.346 tr.

CHESNEAUX Jean, *Contribution à l' histoire de la nation vietnamienne*. Paris, Ed. Sociales, 1955, 324 tr.

DUNCANSON Dennis J., *Government and Revolution in Vietnam*. London, Oxford University Press, 1968, XIV-442 tr.

ENNIS Thomas E., *French policy and developments in Indochina*. Chicago, Univ. of Chicago Press, 1936, VI-230 tr.

ISOART Paul, *Le phénomène national vietnamien. De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée.* Paris, Lib. Gle de Droit et de Jurisprudence, 1961, 437 tr.

LANCASTER Donald, *The emancipation of French Indochina.* London, Oxford University Press, 1961, XIII-445 tr.

LÊ THANH KHÔI, *Le Việt-Nam, histoire et civilisation.* Paris, Ed. de Minuit, 1955, 587 tr.

LEVI Sylvain, *Indochine.* Paris, Soc. Ed. Géog. Maritime et Col., 1931, 2 quyển.

MASSON André, *Histoire du Vietnam.* Paris, P.U.F., 1960, 130 tr.

PHẠM-VĂN-SƠN, *Việt-sử tân biên.* Saigon, 1959-1968, 5 quyển.

PHAN-KHOANG, *Việt-Nam Pháp-thuộc sử.* Saigon, Khai-Trí, 1961.

SMITH Ralph, *Vietnam and the West.* London, Heinmann, 1968, IX-206 tr.

TABOULET Georges, *La Geste française en Indochine.* Paris, Adrien Maisonneuve, 1955-1956, 2 q. gồm 935 tr.

THOMPSON Virginia. *French Indochina*. London, Allen and Unwin, 1937, 517 tr.

TRẦN-TRỌNG-KIM, *Việt-Nam sử-lược* (in lần thứ 7). Saigon, Tân Việt, 1964, 585 tr.



PHỤ - BẢN



MỤC-LỤC



PHẦN THỨ NHÌ

CHƯƠNG II

CHƯƠNG III

* * *

PHẦN THỨ BA

CHƯƠNG I

CHƯƠNG II

CHƯƠNG III

* * *

HẾT

NHÀ XUẤT - BẢN

LỬA - THIÊNG

442, Phú - Định (Phú - Lâm)

CHOLON

Sách đã xuất-bản :

1.— **DÂN-SỐ HỌC** . . . . của *LÂM THANH LIÊM*

2.— **ĐỊA-LÝ GIAO-THÔNG** . . . . của *LÂM THANH LIÊM*

3.— **LỊCH SỬ HOA-KỲ**
(Từ độc-lập đến chiến tranh Nam-Bắc) . . . . của *NGUYỄN THẾ ANH*

4.— **BÁN-ĐẢO ẤN-ĐỘ**
(Từ khởi thủy đến thế kỷ thứ XVI). . . . . của *PHẠM CAO DƯƠNG*

5.— **BẢO-TỒN TÀI-NGUYÊN THIÊN-NHIÊN** . . . . của *PHÙNG TRUNG NGÂN*

6.— **ĐỊA-CHẤT HỌC THỰC-HÀNH** . . . . của *TRẦN KIM THẠCH*, *NGUYỄN VĂN VÂN*, *LÊ QUANG XÁNG*

7.— **ĐẠO-ĐỨC HỌC** . . . . của *CHÂU THANH QUANG*

8.— **LỊCH-SỬ THÀNH LẬP ĐẤT VIỆT** . . . . của *TRẦN KIM THẠCH*, *LÊ QUANC XÁNG*, *LÊ THỊ ĐÍNH*

9.— **Địa-lý Kinh-tế**
DẦU HỎA THẾ-GIỚI
(và hơi thiên-nhiên) . . . . của *LÂM THANH LIÊM*

10.– ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ
Quyển I
Địa hình-thái học . . . . *của LÂM THANH LIÊM*

Sách sắp phát-hành :

11.— THỔ NHƯỠNG HỌC
(Bản - chất và
tính - chất của đất) . . . . *của THÁI CÔNG TỤNG*

Sách sẽ in trong năm 1970 :

12.— GIẢI TÍCH HỌC . . . . *của NGUYỄN VĂN THẠCH*

13.— TÂN TOÁN-HỌC ĐẠI
CƯƠNG . . . . *của NGUYỄN VĂN TRƯỜNG*

14.— ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ
QUYỂN II : Khí-hậu
học nhập-môn . . . . *của LÂM THANH LIÊM*

15.— KINH-TẾ VÀ XÃ-HỘI
VIỆT-NAM DƯỚI CÁC
VUA TRIỀU NGUYỄN
(Tái bản) . . . . *của NGUYỄN THẾ ANH*

16.— KHÍ-HẬU HỌC
(Đại cương và các
khí-hậu nóng . . . . *của NGUYỄN THẾ ANH*

17.— ĐỊA HÌNH-THÁI HỌC
CẤU-TẠO . . . . *của LÂM THANH LIÊM*

NHỮNG SÁCH
PHÍ CUỘC ĐỜ

RÈN NHÂN CÁCH

(THUẬT ĐÀO—LUYỆN CÁ—TÍNH ĐÁNG PHỤC)

HOÀNG—XUÂN—VIỆT

Có thể bạn có một hình vóc khổng lồ,một lòng ngực lực sĩ, những bắp thịt gân guốc, một giọng noí sấm sét và cũng có thể bạn là một chú con nít...

H. HONORÉ

Không phải chỉ mơ mộng rồi người ta có chí khí. mà phải đào luyện nó và phải tự mình rèn đúc nó.

FIOUDE

Mộc hữu sở dưỡng, tắc căn bổn cố nhi chi diệp mậu ...Nhân hữu sở dưỡng, tắc chí khí đại nhi kiến thức mình.

Sách **CẢNH HÀNH**

Người ta đã giáo luyện những ông tú mà không biết giáo luyện những con người. Mục đích cuả tâm linh dục là :(Sự tự điều khiển bởi ý chí suy nghĩ).

J. DE COURBERIVE

Không phải chỉ giàu, có ô-tô, nhà lầu, có chức quyền cao, có nhiều cấp Bằng là người ta phục.

FEURZINGER